



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC

SCIENCE JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

ISSN 2354-1512

SỐ 7 – KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

THÁNG 8 – 2016

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
SCIENTIFIC JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY
(Tập chí xuất bản định kì 1 tháng/số)

Tổng Biên tập
Đặng Văn Soa

Editor-in-Chief
Dang Van Soa

Phó Tổng biên tập
Vũ Công Hào

Associate Editor-in-Chief
Vu Cong Hao

Hội đồng Biên tập
Bùi Văn Quân
Đặng Thành Hưng
Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Anh Tuấn
Châu Văn Minh
Nguyễn Văn Mã
Đỗ Hồng Cường
Nguyễn Văn Cư
Lê Huy Bắc
Phạm Quốc Sử
Nguyễn Huy Kỳ
Đặng Ngọc Quang
Nguyễn Thị Bích Hà
Nguyễn Ái Việt
Phạm Văn Hoan
Lê Huy Hoàng

Editorial Board
Bui Van Quan
Dang Thanh Hung
Nguyen Manh Hung
Nguyen Anh Tuan
Chau Van Minh
Nguyen Van Ma
Do Hong Cuong
Nguyen Van Cu
Le Huy Bac
Pham Quoc Su
Nguyen Huy Ky
Dang Ngoc Quang
Nguyen Thi Bich Ha
Nguyen Ai Viet
Pham Van Hoan
Le Huy Hoang

Thư ký tòa soạn
Lê Thị Hiền

Secretary of the Journal
Le Thi Hien

Biên tập kỹ thuật
Phạm Thị Thanh

Technical Editor
Pham Thi Thanh

*Giấy phép hoạt động báo chí số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015
In 200 cuốn tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8/2016*

MỤC LỤC

Trang

1.	SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT CỦA W. SHAKESPEARE TRONG BỐI CẢNH VĂN HÓA PHỤC HƯNG.....	5
	<i>W. Shakespeare's artistic creativity in the context of renaissance culture</i>	
	Lê Nguyên Cẩn	
2.	SUY NGẪM VỀ TẦNG LỚP THỐNG TRỊ TRONG TIỂU THUYẾT <i>NHO LÂM NGOẠI SỬ</i> CỦA NGÔ KÍNH TỬ.....	12
	<i>Mediating on the ruling class in the novel "Nho Lam Ngoai Su" of Wu Jing Zi</i>	
	Lê Sỹ Điền	
3.	CƠ SỞ HÌNH THÀNH TÍNH MÔ HỒ ĐA NGHĨA TRONG NGÔN NGỮ THƠ.....	21
	<i>The formation of ambiguity in the language of poetry</i>	
	Nguyễn Hồng Hạnh	
4.	NHÌN LẠI MỘT VÀI Ý KIẾN TIẾP NHẬN TIỂU THUYẾT VÀ PHÓNG SỰ CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG THEO QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ.....	32
	<i>Some receiving comments of Vu Trong Phung's novel and reportages according to political view</i>	
	Trần Thị Huyền	
5.	ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐIỀN CỔ TRONG THƠ BANG GIAO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIV.....	41
	<i>Characteristics of classic references in Vietnam diplomatic poetry from x century to the end of the xiv century</i>	
	Trần Thị The	
6.	YẾU TỐ TÂM LINH TRONG TUỒNG BẢN ĐÀO TẤN.....	55
	<i>Spiritual elements in Dao Tan's classical drama</i>	
	Đinh Thị Kim Thương	
7.	BIỂU TƯỢNG THIÊN NHIÊN TRONG <i>QUỐC ÂM THI TẬP</i> VÀ <i>BẠCH VÂN QUỐC NGŨ THI TẬP</i> TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA.....	67
	<i>Natural symbol in "Quoc Am Thi Tap" and "Bach Van Quoc Ngu Thi Tap" from culture aspect</i>	
	Phạm Thị Huyền Trang	
8.	VAI TRÒ CỦA TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, HƯỚNG NGHIỆP VÀ DẠY NGHỀ TRONG VIỆC THÚC ĐẨY HỌC TẬP SUỐT ĐỜI, GÓP PHẦN XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP.....	77
	<i>Role of Center for Continuing Education, Vocational and Training in promoting countinuous learning to build a learning society</i>	
	Đông Văn Bình	
9.	QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ VẤN ĐỀ CON NGƯỜI VÀ PHÁT HUY NHÂN TỐ CON NGƯỜI THỜI KỲ ĐỔI MỚI.....	83
	<i>Party's view on human issues and elements in the renovation period</i>	
	Nguyễn Mạnh Chung	

10. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC VẬN DỤNG KIẾN THỨC ĐỂ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CHO HỌC SINH THPT QUA VIỆC SỬ DỤNG THÍ NGHIỆM HÓA HỌC.....90
Developing pupils' application capacity at high schools to solve practical problems through chemical experiment
Phạm Văn Hoan, Hoàng Đình Xuân
11. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI VIỆC PHÁT HUY DÂN CHỦ QUA BA MƯƠI NĂM ĐỔI MỚI96
The Communist Party of Vietnam with democracy promotion after 30 years of innovation
Mai Yến Nga
12. TÌM HIỂU NHẬN THỨC VÀ THỰC HÀNH CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỦA CƯ DÂN VẠCH SÔNG LÔ Ở TUYÊN QUANG DƯỚI GÓC NHÌN NHÂN HỌC Y TẾ 107
Learning awareness and practicing health care of Lo River fishermen at Tuyen Quang province through medical anthropology perspectives
Nguyễn Thị Tám
13. XÂY DỰNG BÀI TẬP TIẾP CẬN PISA TRONG DẠY HỌC SINH HỌC 6 THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC 118
Bulding PISA approaching exercises while teaching Biology 6 towards developing student's competence
Phan Thị Hồng The
14. HƯỚNG DẪN CÁC CHIẾN LƯỢC TỰ HỌC NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN 125
Instructing students' foreign language self-learning strategies
Phạm Thị Ngọc Thúy
15. NHU CẦU VĂN HÓA TINH THẦN CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HÀ NỘI HIỆN NAY (QUA KHẢO SÁT MỘT SỐ TRƯỜNG THPT TRÊN ĐỊA BÀN)..... 132
Spiritual culture demand of high schools' pupils in Ha Noi nowadays (Basing on the survey at some high schools in Ha Noi)
Trịnh Thanh Trà
16. ĐỔI MỚI DẠY HỌC NỘI DUNG LẬP TRÌNH THEO HƯỚNG TÍCH HỢP TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TIN HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊA PHƯƠNG 145
The innovation of programming teaching aims to the integrated approach for informatics teachers training at local universitites
Nguyễn Chí Trung
17. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU..... 159
The trend of cultural development in the global context
Nguyễn Thị Xiêm

SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT CỦA W. SHAKESPEARE TRONG BỐI CẢNH VĂN HÓA PHỤC HƯNG

Lê Nguyên Cẩn¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Gắn liền với bối cảnh văn hóa Phục hưng, các sáng tạo nghệ thuật của W.Shakespeare mang được sức sống của thời đại đó, thể hiện qua nghệ thuật điển hình hóa đặc sắc, qua đề tài về tình yêu, về cuộc đấu tranh giữa cái Thiện và cái Ác, giữa Tình yêu và Thù hận, giữa cái Mới đang hình thành và cái Cũ đang chết đi nhưng vẫn cố bám lấy cuộc đời, giữa hai bản ngã trong một bản ngã theo góc nhìn phân tâm học. Các nhân vật chính đều đạt mức độ điển hình, kết tinh thành siêu mẫu - archetype - thể hiện được qui luật vận động của lịch sử. Nhân vật vừa mang tầm rộng của hiện thực đời sống, vừa có chiều sâu tâm lí. Nghệ thuật điển hình hóa trong sáng tạo của Shakespeare là tạo ra tất cả trong một và một trong tất cả, là tạo ra tiếng cười theo nguyên tắc trần tục hóa cái thiêng liêng và thiêng liêng hóa cái trần tục, là mở rộng giới hạn của hiện thực theo chiều dài thời gian và chiều rộng của không gian, qua đó ông khẳng định các giá trị người của con người, khẳng định các giá trị nhân văn của thời đại Phục hưng.

Từ khóa: Phục hưng, Shakespeare, nghệ thuật điển hình hóa, phân tâm học, tiếng cười carnival.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đã bốn thế kỉ trôi qua, kể từ ngày 23/4/1616 - ngày thiên tài W. Shakespeare đi vào cõi bất tử, bản tình ca *Romeo and Juliet* của ông vẫn không ngừng vang lên cổ vũ cho tình yêu đôi lứa, cho khát vọng hạnh phúc, bình yên và câu hỏi tự vấn *To be or not to be* mà Hamlet đưa ra trong vở bi kịch cùng tên vẫn mãi mãi là câu hỏi mở hướng tìm đường cho mỗi con người, mỗi dân tộc trên hành trình lịch sử của nó. Các sáng tạo nghệ thuật vô giá mà ông để lại trở thành di sản văn học quý báu của nhân loại, di sản đó cũng là ánh xạ của sự kết tinh văn hóa mang đậm tính chất nhân văn thời đại Phục hưng.

¹ Nhận bài ngày 02.08.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Lê Nguyên Cẩn; Email: lenguyencan@yahoo.com

2. NỘI DUNG

Nói đến văn hóa Phục hưng là nói đến thời kì lịch sử đặc biệt, bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử châu Âu và nhân loại, là thời đại khổng lồ đã sản sinh những con người khổng lồ đa dạng về các giá trị văn hóa, trong đó giá trị văn hóa lớn nhất là chủ nghĩa nhân văn, lấy việc đề cao con người để khẳng định các giá trị người trong con người, để khẳng định phẩm chất nhân tính của con người trần thế. Con người vừa là kết tinh cao nhất của sự hoàn thiện về cơ thể sinh học, vừa là sự viên mãn về mặt tinh thần như Hamlet ca ngợi: “Kì diệu thay là con người! Con người cao quý làm sao về mặt lí trí, vô tận làm sao về mặt năng khiếu! Hình dung và đáng diệu mới giàu ý nghĩa và đáng kính làm sao! Trong hành động thật như thần tiên, về trí tuệ ngang tài Thượng đế! Thật là vẻ đẹp của thế gian, kiểu mẫu của muôn loài!” [1, tr.211].

Giá trị người gắn liền với khả năng lí giải hiện thực và năng lực hành động để cải biến hiện thực được nhận thức đó, là sự gạt bỏ quan niệm “tội lỗi tổ tông” để hòa đồng với thế giới xung quanh, tắm mình trong đại tự nhiên bát ngát màu xanh. Giá trị tự do mà tự thân mỗi người đều có, vốn là di sản tinh thần Hi Lạp để lại, được con người thời đại Phục hưng tiếp thu và đề cao, ở đó con người ý thức được bản thân nó có sẵn phẩm chất tự do và cần phải phát huy sức mạnh của tự do trong mỗi hành động để minh chứng cho sức sống, cho sự trường tồn của chính nó. Việc nhận thức giá trị tự do đã nâng Hamlet lên tầm cao đặc biệt: Hamlet trở thành người mở đường trong bước ngoặt lịch sử. Hamlet chỉ ra “cả thế giới là một nhà tù mà Đan Mạch là nhà tù ghê tởm nhất”, chỉ ra sự thật phũ phàng “cứ hàng vạn người mới có một người lương thiện” [1, tr.208], chỉ ra cái ác đang thống trị cái thiện. Tỷ lệ mà Hamlet đưa ra là một tỷ lệ kinh hoàng, cho thấy sự xuống cấp của các thang bậc giá trị nhân phẩm, cho thấy cái ác tràn lan gắn với sự bùng nổ của chủ nghĩa cá nhân ích kỉ, của chủ nghĩa hư vô tuyệt đối. Nhưng nhận thức của Hamlet không phải là Hamlet phải làm cái gì mà Hamlet phải thực hiện công việc đó như thế nào, nói cách khác nhận thức về tự do là nhận thức về qui luật hành động, về cách thức hành động. Đây cũng chính là vấn đề điển hình trong nghệ thuật. Nếu Hamlet giết Clodius khi hắn đang cầu nguyện sau khi xem vở kịch lấy lại câu chuyện Gandagô, hoàng thân của nước Italia bị kẻ thù giết hại bằng cách đổ thuốc độc vào tai năm 1538, thì dư luận xã hội sẽ cho rằng Hamlet giả điên để giết chú vì ngai vàng quyền lực và như vậy giá trị của vở kịch không lớn, vì mô típ trả thù kiểu đó vốn đầy rẫy trong văn chương kiếm hiệp mọi thời. Đương nhiên, sau khi vở kịch “Vụ mưu sát Gôndagô” diễn xong thì chân tướng kẻ thù đã lộ ra nhưng cũng chỉ có hai người biết điều đó, một là kẻ sát nhân Clodius, hai là Hamlet. Hamlet muốn đưa kẻ sát nhân đó ra trước vành móng ngựa, bắt hắn phải thú nhận mọi tội ác ghê tởm. Vì thế, sự trả thù ở đây không phải là trả thù cho một cá nhân, cho dù đó là

điểm xuất phát, mà đây là sự trả thù cho một thời đại ở đó các giá trị nhân văn bị xóa bỏ, là phục hưng lại công lí chính nghĩa. Hamlet được sinh ra là “để dẹp yên mọi sự bất bằng” [1, tr.194], là con người mà thời đại Phục hưng cần đến để thực hiện mục tiêu và lí tưởng của chủ nghĩa nhân văn. Cũng trong ý nghĩa đó, Othello, trong vở kịch cùng tên, đi tới quyết định tự tay mình giết chết Desdemona. Othello lập luận: “Nhưng nàng phải chết, nếu không nàng sẽ còn lừa dối những người khác nữa. Hãy tắt ngọn đèn kia rồi tắt ngọn đèn này...” [1, tr.448]. Hành động của Othello xảy ra khi Othello rơi vào cạm bẫy của Iago, khi Othello tin rằng niềm tin mà chàng đặt vào Desdemona đã bị phản bội, đã bị lừa dối và khi một con người trung thực như Othello bị tước mất niềm tin vào cuộc sống thì hành động của nhân vật sẽ mang tính chất cực đoan, không thể ngăn chặn để đến khi sự thực được phơi bày thì nhân vật mới lấy lại được niềm tin đã mất. Các nhân vật như Hamlet hay Othello đều mang trong mình khát vọng ánh sáng, khát vọng hoàn thiện con người, tôn vinh con người và luôn thể hiện những khát vọng đó bằng hành động cụ thể.

Các nhân vật được Shakespeare nhấn mạnh qua tiêu đề mỗi vở kịch hay các nhân vật khác được đặt trong quan hệ với nhân vật chính đều đạt mức độ điển hình, kết tinh thành *siêu mẫu - archetype* - thể hiện được qui luật vận động của lịch sử. Tính điển hình không phải chỉ là việc tạo ra nhân vật chưa hề có mà là tạo ra kiểu nhân vật *vừa mang tầm rộng của hiện thực đời sống*, để mỗi độc giả hay khán giả khi đọc khi xem biểu diễn đều nhận ra bóng dáng thời đại mình trong đó, *vừa có chiều sâu tâm lí*, chiều sâu tạo ra bản sắc cá nhân để nhân vật đó không bị hòa lẫn với bất cứ ai hay bị tan biến ở bất cứ chỗ nào. Nhân vật điển hình, do đó, bề ngoài mang dáng vẻ của điêu khắc, hội họa, còn bên trong là cả một thế giới của trầm tư triết học, với những diễn biến nội tâm phức tạp thường dẫn tới các khả biến văn chương tùy thuộc cách thức xử lí của mỗi nhà văn. Nhân vật điển hình trong văn học chính là kiểu hòa quyện *tất cả trong một và một trong tất cả*. Chẳng hạn, Shakespeare không xây dựng vở *Othello* theo kiểu chuyện tình tay ba, kiểu truyện khá phổ biến trong văn chương thế giới, mà xây dựng theo nguyên tắc điển hình hóa khi tái hiện các xung đột xã hội phức tạp nhiều chiều, vừa có bề nổi vừa có bề sâu, vừa có xung đột màu da sắc tộc vừa có xung đột đạo lí giữa tài năng đức độ và sự hèn kém bản năng. Nhân vật Iago, trong vở kịch này, được xây dựng theo nguyên tắc đó, trở thành đại biểu cho loại hạng người theo chủ nghĩa hư vô cuồng tín. Iago căm thù Othello vì Othello là người da đen mà lại có tài năng thực sự. Dưới con mắt Iago, một người da đen không thể có những phẩm chất đó, cho nên nhiệm vụ của Iago là phải loại bỏ Othello; Iago căm thù Desdemona vì Desdemona đẹp, bởi trong mắt hắn thế giới không tồn tại cái đẹp hay các giá trị đẹp, đối với Iago thế giới là phi nhân tính, là hư vô, là xã hội phi giá trị hay xã hội phi xã hội. Iago căm thù cái tài, cái đẹp và khi hắn phủ nhận các giá trị nhân tính cũng chính hắn phủ nhận con người. Đối lập với Iago, hành động tự trừng phạt mình của Othello cũng chính là hành

động khẳng định lại các giá trị người của con người, cho thấy một khả biến, đó là con người khi nhận ra sai lầm, cho dù ở mức độ nào, thì con người cũng có đủ dũng cảm để sửa chữa cái sai lầm ấy. Cái chết của Othello là sự chuộc tội và cũng chính là sự nhận thức giá trị con người, bởi lẽ Othello bị đặt đối đầu với loại hạng người phi nhân tính, hư vô chủ nghĩa.

Các nhân vật khác như Macbeth, kiêu con người có thể chất khỏe mạnh nhưng bị dẫn dắt bởi những tham vọng ngông cuồng theo cách leo cao luôn sâu, đập đổ bằng mọi thủ đoạn, triệt tiêu đối thủ một cách không thương tiếc để đứng trên đầu người khác, để leo lên đỉnh cao tột cùng của quyền lực..., hay King Lear, kiêu người tự mãn, kiêu ngạo khôn cùng, với những ham muốn cá nhân quá đản không theo một qui luật nào, đã biến mọi giá trị văn hóa thời đại thành những phần quà ban phát theo tính chất của trò chơi mà ông ta theo đuổi, đem đất nước ban phát cho những kẻ tội đồ, khen thưởng cho những kẻ đạo đức giả, xung tưng tán dương những kẻ ăn bám vô công rồi nghề, loại bỏ lương tri, xua đuổi tình người, biến vị tha thành vị kỉ... cũng đều là những điển hình cho những loại hạng người trong xã hội lúc đó, xã hội của những vũ điệu hóa trang, của lễ hội carnavalesque vừa trên sân khấu, vừa trong hội diễn, vừa trong bản thân cuộc đời hiểu theo cách nói mà Shakespeare đặt vào cửa miệng Antonio trong vở *The Merchant of Venice*: “tôi nhận thức cuộc đời này đúng thực chất của nó, Graxyanô ạ, nó là một cuộc hí trường, ở đó mỗi người phải sắm một vai trò. Vai trò của tôi là một vai trò buồn bã” [2, tr.96]. Thế giới là một hí trường - cuộc đời là một sân khấu hay như cách nói của Balzac: xã hội là một *Tân trò đời*, chính là sự phát hiện ra qui luật vận động của lịch sử, đã qui định sự khác biệt giữa Shakespeare với những người cùng thời. Những người cùng thời với Shakespeare chỉ đưa lại những câu chuyện, có thể thương tâm, có thể nhạt nhẽo vô vị, có thể mua vui giải trí tùy lúc tùy người, nhưng đều không đạt tới chiều sâu của vận động lịch sử, của sự chuyển hóa âm thầm nhưng chắc chắn của các lực lượng xã hội mới trong lòng xã hội nửa phong kiến nửa giáo hội, tạo ra những vết rạn nứt không thể hàn hàn gắn trong xã hội quân quyền và thần quyền. Các nhân vật như *Romeo, Juliet, Hamlet, King Lear, Macbeth, Othello, Desdemona, Shylock, Antonio, Bassanio, Timon, Antony, Cleopatra, Julius Ceasar*... đều điển hình cho những trạng huống hay hoàn cảnh, tạo thành các điểm nhấn đặc biệt trên sân khấu hí kịch hay tấn tuồng nhân loại của thời đại Phục hưng, nơi các mâu thuẫn xã hội đối đầu hoặc lộ diện hoặc ẩn khuất đang diễn ra theo qui luật phát triển vận động tự thân của thời đại.

Nhưng nếu chỉ dừng ở cấp độ đã nêu thì tính điển hình cũng chỉ phản ánh được cái “kì diệu thay là con người”, mà chưa đạt tới “con người là kiểu mẫu của muôn loài và vạn vật”. Shakespeare đã thực hiện được điều khó khăn thứ hai này bằng cách tạo ra kiểu nhân vật phân thân, nhân vật vừa là nó vừa không phải là nó, kiểu nhân vật đặc trưng cho thời kì

lịch sử đi vào chỗ ngã năm ngã bảy..., tại đó con người chỉ biết dựa vào chính nó để trả lời mọi vấn đề mà thời đại đặt ra. Bản chất của câu hỏi tự vấn *to be or not to be* cũng gắn chặt với bối cảnh văn hóa đặc trưng này. Tính chất lưỡng phân đó cho phép nghiên cứu kiểu nhân vật của ông trên bình diện phân tâm học, cho thấy kiểu nhân vật đa dạng về tâm lí, có biểu hiện nhiều mặt về tính cách. Chẳng hạn, nếu Hamlet chấp nhận việc mẹ tái giá với chú ruột ngay sau khi cha chết như là một việc đã rồi, thì ngại vàng quyền lực sẽ thuộc anh ta là chuyện không phải bàn. Nhưng Hamlet hành động có phải vì ngại vàng quyền lực không hay còn có điều gì hơn thế nữa? Phải chăng, Hamlet mang trong mình “mặc cảm Oedipe”, như một đặc tính phổ quát của nhân loại và càng phổ quát thì tính điển hình càng cao. Nhân vật King Lear là điên thật vì bệnh lí hay điên rồ vì ngạo mạn; nhân vật Macbeth với sở thích nông cuồng, luôn thích thú ngắm nhìn đối thủ chết trong đau đớn, phải chăng là kiểu loại của *masochisme* hay *hậu duệ của sadisme*? Giữa Hamlet và Don Quichotte phải chăng chỉ hoàn toàn là khác biệt? Trong bài “Dostoievski và tội giết cha”, in trong cuốn *Các tiểu luận về phân tâm học ứng dụng*, Freud đã khẳng định ba kiệt tác văn chương của mọi thời: *Oedip - Vua* của Sophocle, *Hamlet* của Shakespeare và *Anh em nhà Karamazov* của Dostoievski đều luận giải môtip mang tính chất Oedip liên quan đến tội giết cha [3, tr.139]. Trong thực tiễn, kiểu con người lưỡng phân đó là hiện thân của kiểu nhân vật đi tìm lại chính mình, trở về với bản ngã của mình, tức là tìm về với các giá trị tự thân vĩnh hằng của con người nói chung. Đây cũng là đặc trưng lưỡng tính của văn hóa Phục hưng, trong bối cảnh tại đó những tài năng mới đang được hoài thai hoặc đang dần xuất hiện, mà đại diện xuất chúng chính là Shakespeare, để thực hiện nhiệm vụ lịch sử “vung ngọn giáo náo động kịch trường - shake - scene”. Kịch trường ở đây có thể hiểu theo nghĩa rộng là bối cảnh xã hội, nơi đang hình thành những giá trị văn hóa mới gắn liền với những đại diện ưu tú của thời đại này. Như vậy, trên bình diện phân tâm học, kịch của Shakespeare cũng tạo ra những giá trị vô song mà có thể coi các giá trị này là các giá trị văn hóa điển hình cho thời đại Phục hưng.

Các tài năng văn chương thực thụ thường tái hiện hiện thực trong bối cảnh văn hóa rộng lớn, trong khung khổ không - thời gian nhiều chiều, tại đó cái bi cái hài lẫn lộn. Điển hình cho hình mẫu không - thời gian này chính là “bối cảnh Falstaff” với hình tượng đa diện đa chiều Falstaff. Một mặt, hắn là hiện thân của khoái lạc được thỏa mãn, mặt khác, hắn là hiệp sĩ tự bỏ nghề, sản phẩm tàn dư của một thời đã qua. Falstaff phủ định mọi khuôn khổ ràng buộc của luân lý quân quyền và thần quyền, đồng thời khẳng định bản chất con người là tự do trong mọi hành vi hay hoạt động. Falstaff mang sẵn trong mình năng khiếu hài hước, hắn nhìn tất cả với con mắt giễu cợt, khôi hài hoặc châm biếm. Hắn giễu cợt mọi người và giễu cợt cả bản thân hắn. Đây là một điều quan trọng trong văn hóa Phục hưng, tại đó nguyên tắc *trần tục hóa cái thiêng liêng liêng hóa và thiêng liêng hóa cái trần tục*

trở thành chuẩn mực ứng xử, trở thành mảnh đất ươm mầm tư tưởng cách mạng tiến bộ vì con người và cho con người. Nguyên tắc *lên ngôi - truất ngôi* [4, tr.401-409] này trở thành cơ chế của tiếng cười nhân văn thời đại Phục hưng, tiếng cười dân gian truyền thống của các lễ hội carnavales, tiếng cười tạo nên sức mạnh lạc quan và tính chiến đấu trong văn chương thời đại này. Tiếng cười gắn với nhân vật Falstaff trong kịch lịch sử sẽ được chuyển hóa vào các hài kịch ca ngợi tình yêu của Shakespeare, bởi lẽ chủ nghĩa nhân văn gắn liền với việc ca ngợi và cổ vũ cho tình yêu nam nữ, là một đặc trưng của nền văn hóa này. Các mối tình được miêu tả trong các hài kịch cũng như câu chuyện tình yêu trong bi kịch *Romeo and Juliet* là những chuyện tình cảm động, đầy ắp tình người, là kiểu tình yêu vượt lên mọi trở ngại, bất chấp thù hận dai dẳng. Các nhân vật yêu nhau một cách chân thành, trong trắng theo nguyên tắc “người với người sống để yêu nhau”, họ sinh ra là để cho nhau, họ sinh ra là của nhau. Các mối tình đều mãnh liệt, sôi nổi như tình thần Phục hưng và đều là tình yêu vượt ngưỡng, vượt qua mọi thử thách bởi khách quan hay chủ quan. Tình yêu là sự cảm thông của tấm lòng đối với tấm lòng, là sự kết nối con tim với con tim, là sự hòa điệu giữa tâm hồn và tâm hồn, là khát vọng được sống và được yêu... Tình yêu đó được đặt trong các thử thách đòi hỏi phải có trí tuệ để tường minh hay giải đáp: trong *The Merchant of Venice*, thử thách đối với Bassanio là việc tìm ra bí mật cất giấu ở một trong ba chiếc hòm bằng vàng, bằng bạc và bằng chì; còn trong *The Comedy of Errors*, *A Midsummer Night's Dream*, *Twelfth Night*... thì để tạo dựng tiếng cười, Shakespeare thường sử dụng biện pháp hiểu nhầm, hoặc gây hiểu nhầm bằng cặp song sinh giống nhau như lột, xây dựng kiểu tình yêu theo cặp định sẵn: chủ yêu chủ, tớ yêu tớ..., vốn rất hiếm gặp trong các sáng tạo văn chương. Khẳng định tình yêu chân thành trong trắng, khi các đôi nam nữ tự tìm đến nhau, tự nguyện xe đôi kết lứa cùng nhau, bình đẳng và hạnh phúc bên nhau, cũng chính là khẳng định cuộc sống, đồng thời qua đó cho thấy tình yêu không phải chỉ là quyền của đàn ông (*droit de l'homme*) mà còn là quyền của đàn bà (*droit de la femme*). Về phương diện này, Shakespeare là một trong những yếu nhân đầu tiên bênh vực chế độ nữ quyền.

3. KẾT LUẬN

Bốn trăm năm đã trôi qua, nhưng những tiếng cười, tiếng khóc, những niềm vui, những giọt nước mắt qua các vai kịch bản mà Shakespeare tạo ra vẫn còn sức sống mãnh liệt, khuấy đảo tâm can của mọi con người, khơi dậy trí tuệ thông thái cho mọi đối tượng. Mọi giá trị mà ông tạo ra đều thấm đẫm giá trị nhân văn Phục hưng, đều góp phần tạo ra giá trị văn hóa bền vững và bảo vệ con người của thời đại này. Sức sống của các sáng tạo nghệ thuật mà Shakespeare để lại cũng chính là sức sống của thời đại Phục hưng, thời đại chuyển mình bước vào thời kì cận hiện đại của nhân loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Tuyển tập kịch Sécxpia*, Nxb Sân khấu. H., 1995.
2. *Hài kịch Sécxpia*, tập 1, Nxb Văn học, H., 1979.
3. Driek Van Der Sterren (1996), *Pshanaliza literaturii- Oedip Rege*, Editura Tre (Bản tiếng Rumanì).
4. Lê Nguyễn Cần (2014), *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

W. SHAKESPEARE'S ARTISTIC CREATIVITY IN THE CONTEXT OF RENAISSANCE CULTURE

Abstract: *Along with the renaissance culture context, the artistic creativities of Shakespeare featured vitality of that era, and shown the unique typification through love theme, the battle between the Good and Evil, love and hate, the New growing and the Old dying or the two in one ego under psychoanalytical perspective. The main characters archive to supermodel -archetype – and express the moving of history. Characters have combined both wide-range of realistic life and psychological depth. The typification of Shakespeare's merchandise is a creation of all in one and one in all. Laugh is created on the secularization of sacredness and the deification of normal, is an expansion of real limit following the length of time and the width of the space. Based on that, he affirmed human values under Renaissance era.*

Keywords: *Renaissance, Shakespeare, typification, psychoanalysis, carnavale laugh.*

SUY NGẪM VỀ TẦNG LỚP THỐNG TRỊ TRONG TIỂU THUYẾT *NHO LÂM NGOẠI SỬ* CỦA NGÔ KÍNH TỬ

Lê Sỹ Điền¹

Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

Tóm tắt: Xã hội Trung Quốc dưới triều đại Mãn Thanh chứng kiến sự xung đột nhiều mặt giữa tập đoàn phong kiến ngoại tộc với toàn thể nhân dân Trung Hoa. Sự khác biệt quá lớn về văn hóa, chính sách cai trị đã tạo nên những mâu thuẫn không thể dung hòa. Ở đó, giai cấp cầm quyền một mặt tìm đủ mọi cách ru ngủ tầng lớp trí thức biến họ thành công cụ, tay sai đắc lực phục vụ cho mình, mặt khác thẳng tay đàn áp nhân dân, dìm chết những con người muốn vượt thoát khỏi sự cầm tù trong nền văn hóa ngoại tộc. Tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử* của nhà văn Ngô Kính Tử đã vạch trần bản chất của giai tầng thống trị, những tên sâu mọt, bản thủ, luôn tìm đủ mọi cách đàn áp, vơ vét của nhân dân để làm giàu cho giai cấp của mình.

Từ khóa: Ngô Kính Tử, *Nho lâm ngoại sử*, tầng lớp thống trị, vua chúa, quan lại.

1. MỞ ĐẦU

Mục đích duy nhất khiến cho tất cả con người nơi chốn “rừng nho” ham mê cử nghiệp, vùi đầu vào đồng bùn nhơ của chế độ khoa cử chính là lòng tham tiền tài, công danh, bổng lộc. Khi chưa đỗ đạt thì ai cũng chuyên tâm, tìm cách để thi đậu quan trường nhưng khi đạt được chút ít thành tựu thì nhanh chóng sa đọa, đánh mất bản chất tốt đẹp trong mỗi con người. Tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử*, Ngô Kính Tử đã cắt nghĩa một cách đúng đắn sự xuống cấp về mặt đạo đức và nhân cách của tầng lớp thống trị này. Từ vua chúa, quan lại ở trung ương cho tới địa phương đều nhất trí một lòng lũng đoạn, vơ vét và đàn áp tất cả những thế lực cản trở lòng tham trên con đường quan trọng hanh thông. “Giữ một thái độ tỉnh táo, Ngô Kính Tử đã dồn sức cả đời mình vào việc nhận thức chân lí thời đại và thực chất lịch sử dân tộc. *Nho lâm Ngoại sử* chính là kết quả, là biểu hiện của nhận thức đó” [7; tr.63]. Trong bài viết này, chúng tôi đi sâu, lí giải những đặc điểm của tầng lớp thống trị từ vua chúa đến hệ thống quan lại các cấp góp phần nhận thức chân chủ đề *Nho lâm ngoại sử*, cuốn tiểu thuyết châm biếm có đề tài khoa cử, quan trường.

¹ Nhận bài ngày 03.08.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Lê Sỹ Điền; Email: diencdvp@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Tầng lớp vua chúa

Sau khi thống trị toàn Trung Nguyên, bộ tộc Ái Tân Giác La nhà Mãn Thanh đã áp dụng một chính sách vô cùng tàn bạo và thâm độc để củng cố nền quân chủ chuyên chế. Giai cấp thống trị một mặt thẳng tay đàn áp, khủng bố những thế lực chống đối, mặt khác thi hành chính sách *văn tự ngục*, tịch thu, tiêu hủy toàn bộ sách vở của các triều đại trước. Bên cạnh đó, chính quyền phong kiến Mãn Thanh đưa tay chiêu dụ, lôi kéo những phần tử hiểu biết quy phục tận tụy khiến họ chìm đắm trong vòng quay của dục vọng và danh lợi mà quên đi nỗi nhục mất nước.

Cũng do những hạn chế và yêu cầu lịch sử của thời đại, Ngô Kính Tử trong *Nho lâm ngoại sử* ít khi trực tiếp miêu tả đến thiên tử, tuy vậy thái độ của nhà văn với thiên tử vẫn là thái độ phủ nhận. Nhà vua muốn tuyển dụng những người thực sự có đức, có tài đem trí sức để phụng sự triều đình, phục vụ nhân dân nhưng cũng đều bị các quan đại thần trong triều dèm pha, chối bỏ. Trước một thực tế “trăm họ thì vẫn chưa no ấm, các sĩ và đại phu vẫn chưa theo đúng lễ nhạc” nhà vua cho Trang Thiệu Quang được vào cung gặp mặt và hỏi cách trị dân, Trang quỳ xuống định trả lời thì thấy “trên đầu nhức nhối” bèn thoái thác đi về. Về nhà bỏ mũ ra, thấy “trong mũ có một con rết!”. Bên cạnh đó, trong *Nho lâm ngoại sử* nhà văn Ngô Kính Tử còn bày tỏ thái độ trực tiếp của mình với triều đình phong kiến khi miêu tả cuộc nổi loạn của Ninh Vương nhằm chống lại chính quyền. Có thể thấy thái độ chống đối ra mặt của nhà văn, bênh vực những người dám đứng lên đấu tranh cho một nền quân chủ mới. Mặc dù cuộc nổi dậy của Ninh Vương thất bại nhưng nhà văn vẫn dành cho nhân vật một sự trân trọng, đáng kính. Sự việc Vương Huệ theo Ninh Vương chống lại triều đình; Ninh Vương bị thua, Vương Huệ bỏ trốn đã nói lên điều đó. Cừ thái thú nghe cháu nội nói có gặp Vương Huệ liền trách cháu: “Tuy ông ta phạm tội đối với triều đình, nhưng là chỗ bạn cũ của ta. Sao lại không lấy số tiền đã thu được mà đưa cho ông ta?”. Đến khi người cháu trả lời đã cho Vương Huệ tất cả số tiền thì Cừ thái thú mừng rỡ: “Mày thực là con của thầy mày!”.

Người đứng đầu trong thiên hạ muốn giữ vững địa vị thống trị của mình, nhưng chính sách cai trị quá hà khắc, luôn tìm cách vùi dập con đồ dưới bùn đen giai cấp, cũng vì thế mà chính sách ấy lại là cơ sở cho hệ thống quan lại các cấp thực thi triệt để và tàn bạo hơn. Cũng giống như Ngô Kính Tử, Bồ Tùng Linh trong *Liêu trai chí dị* đã chĩa mũi nhọn trực tiếp vào nhà vua - kẻ thống trị tối cao của xã hội phong kiến. Tác giả không ngần ngại châm biếm, đả kích để vạch trần thói xấu xa, vô nghĩa của thiên tử khi bắt dân gian hàng năm phải cúng tiến để chọi phục vụ cho thú vui vô bổ của mình. Nếu như bậc thiên tử dùng

một vật gì, chơi một trò gì rồi quên, không còn để ý đoái hoài đến nữa thì kẻ hầu cận lại lấy làm lệ định, từ đó kéo theo bao nhiêu hệ lụy ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của người dân. Trong truyện *Xúc Chức* (đế chọi), nhân vật Thành Danh là một đồng sinh (chưa đỗ tú tài) đã vô cùng cực khổ vì thú chơi chọi đế của bề trên, có lúc anh muốn tự tử để trốn tránh công việc tìm đế quá vất vả mà không thành. Đến khi bắt được đế quý cung tiến cho quan trên thì cũng là lúc mà con trai của Thành Danh trở nên không bình thường sau khi bị ngã xuống giếng. Con đế quý chu du khắp nơi từ huyện lên tỉnh, “quan tỉnh vui lòng lắm liền bỏ đế vào lồng vàng tiến vua, lại dâng sớ tâu rõ cái hay của nó. Đã vào cung rồi, đế còn phải tỉ thí với khắp các loại đế kì hình dị dạng của cả thiên hạ dâng tiến như đế bướm, đế bộ ngựa, đế dầu, đế “trán tơ xanh”... con nào cũng chịu thua cả. Còn điều kỳ lạ hơn nữa, ở trong cung con đế của Thành mỗi khi nghe tiếng đàn cầm, đàn sắt lại nhảy múa theo các tiết điệu. Hoàng thượng hết sức đẹp lòng, rộng ơn ban thưởng, xuống chiếu cấp cho quan tỉnh ngựa hay, vải quý. Quan tỉnh không quên nguồn gốc đế, nên ít lâu sau tiến cử quan huyện là người “tài năng ưu việt” có thể thắng cấp. Quan huyện sững quá cho Thành được miễn sai dịch; lại dặn học quan cho Thành thi lấy học vị tú tài” [4].

Mượn câu chuyện con đế để nói về thiên tử, tác giả thể hiện sự mỉa mai, châm biếm hết sức thâm thúy và sâu cay. Đáng ra tầng lớp quan lại, vua chúa những người gánh vác trọng trách lớn lao phải lo cho sự an nguy đất nước, lo cho cuộc sống của nhân dân lại say mê, đắm đuối trong những trò chơi vô bổ khiến người dân không còn cách nào khác là “biến thành những vật kì dị làm thú vui tiêu khiển cho bọn người ăn bám mặt đầy bụng bự” [1, tr.602].

Sự phê phán, đả kích tầng lớp vua chúa đã đưa đến sự phơi bày bản chất thực sự bên trong của nền quân chủ phong kiến đương thời. Nền quân chủ Mãn Thanh với âm mưu thâm độc nô dịch trí thức, khiến cho đội ngũ ấy mất đi nhận thức, biến mình thành những con rối trong nhiều hình dạng khác nhau để người ta sai khiến, chỉ đạo. Sự khinh bỉ và thái độ phủ nhận của nhà văn Ngô Kính Tử dành cho tầng vua chúa là hoàn toàn rõ ràng, triệt để. Những thành tựu và giá trị mà nền quân chủ phong kiến ấy xây dựng trên mảnh đất Hán tộc không thể lấp hết những căm phẫn của nhân dân đối với mưu mô xảo quyệt bọn vua chúa Mãn Thanh.

2.2. Hệ thống quan lại

Nho lâm ngoại sử tập trung châm biếm, đả kích tầng lớp nho sĩ trí thức ngu dốt, dờm dời nhưng nếu không đề cập đến hệ thống quan lại, tác phẩm sẽ thiếu tính chân thực. Nhận định vấn đề này, Lương Duy Thứ trong cuốn *Để hiểu tám bộ tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc* cho rằng: “khoa cử là con đường đào tạo quan lại hệ thống cán bộ chủ chốt của chế

độ, cho nên đề cập đến bọn này, Chuyện làng nho càng hoàn mỹ và có thêm ý nghĩa mới: đả kích thẳng vào chế độ phong kiến”.

Trong *Nho lâm ngoại sử*, một loạt các viên quan được Ngô Kính Tử miêu tả và phê phán kịch liệt. Ngay hồi 1 của tác phẩm, tác giả lên án thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm của bọn quan lại trước an nguy của dân chúng khi nạn lũ trên sông Hoàng Hà xảy ra. Tác giả để cho một lão nông đưa ra một nhận định có tính chất tổng quát: “ông quan làm tan cửa nát nhà”. Trong tác phẩm có hàng chục những tên quan xảo quyệt, tàn bạo, bất nhân như Vương Huệ, Thang tri huyện, Bành tri huyện, tri châu Vô Vi..., những kẻ đã gây ra nỗi ám ảnh và đau khổ cho cuộc đời giai cấp bị trị vốn thấp cổ bé họng. Làm quan cốt lấy đức trị để an dân, mang lại lợi ích, hạnh phúc, giữ được lẽ công bằng, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân trước những thế lực áp bức, thế nhưng có những tên quan khi xử kiện, giải quyết án trạng chỉ “măng mỗ vài câu, nhổ một bãi nước bọt rồi đuổi ra”. Đồng tiền và thế lực cấp trên chi phối làm mờ mắt những tên quan như thế, bản chất xấu xa, bỉ ổi, vô học của chúng được nhà văn Ngô Kính Tử thể hiện một cách hết sức sinh động. Thang tri huyện, một tên quan dõm dỏi, ngu dốt, tàn ác mà tỏ vẻ thanh cao, liêm chính, y đã hỏi ý kiến của những tên hủ nho vô lương tâm như Trương Tĩnh Trai, Phạm Tiến để quyết định hình phạt xét xử đặc biệt cho phạm nhân. Hắn “lấy bút chấm son lên má ba chữ “tên trộm gà”. Lấy một cái gong ra. Dem con gà y ăn cắp buộc trên đầu y, mổ ra đằng sau, đuôi ra đằng trước, đóng gong đưa ra cửa huyện. Con gà ỉa cứt chảy từ đầu xuống trán, đến mũi, râu ria bết lại thành một cục, chảy xuống gong” [9, tr.83]. Cũng là hình phạt kỳ lạ và đặc biệt nhưng lần này cách xử phạt của tri huyện Thang đã cố tình làm chết một người đàn ông Hồi giáo. “Tri huyện mắng đồ chó, to gan, sai đánh ba mươi gậy lấy một cái gong lớn, đem năm mươi cân thịt chõng lên gong, buộc chặt vào má vào mặt, chỉ còn chừa hai con mắt để trước huyện cho mọi người xem” [9, tr.83-84]. Kết quả là ba ngày sau, người đàn ông Hồi giáo chết vì không chịu nổi nắng nóng. Một hình thức trị tội quá khắc nghiệt khiến cho ai ai cũng kinh sợ và ghê tởm. Một điều đáng buồn hơn khi quan án sát, cấp trên của tên tri huyện độc ác này biết sự việc, nhận được đơn kiện của người dân thì y chỉ nhắc nhở cấp dưới làm việc cẩn trọng hơn và quay sang lưng bắt những người Hồi giáo cầm đầu để trị tội.

Nhà văn Ngô Kính Tử đã không ngần ngại phê phán, vạch trần những âm mưu, thủ đoạn đê hèn của tầng lớp quan lại trong hệ thống triều đình phong kiến Mãn Thanh. Tác giả miêu tả và khẳng định con đường làm quan chưa bao giờ lại dễ dàng và rộng mở đến thế, chỉ cần có tiền, có người đỡ đầu thì tất hẳn sẽ có chân trong chính trường hủ bại, sát cánh cùng tầng lớp quan lại tàn khốc. Bên cạnh đó, chế độ khoa cử, chính sách tuyển dụng người tài của triều đình cũng tiếp tay đào tạo ra những kiểu mẫu tham quan khác người. Tri

huyện Bành xử kiện cũng không kém phần kỳ quặc và dã man khi bọn thuyền muối của ông Vạn đi đến địa phận huyện Bành Trạch, gió tạt thuyền vào bờ, bị bọn cướp hết, vào quan huyện, quan không cần hỏi han, cho rằng “chúng bán đi đánh bạc và chơi gái, bày trò hòng thoát thân. Thế rồi quan ném ra một nắm roi, bọn lính thì như lang như sói nhảy vào đè người lái đánh đến khi bật máu tươi, làm cho tên coi muối sợ quá đái cả ra quần. Thành thử tri huyện nói gì thì hần nói thế, không dám cãi một câu” [10, tr.236]. Sau này có người xin xỏ, hần mới tha và cho tất cả mọi người ra ngoài, không đả động gì đến bọn cướp nữa. Tri trâu Vô Vi, cũng ăn của đút của một kẻ can gián tội giết người, bỏ qua cho hần và lấy bốn trăm lạng chia nhau.

Mỗi nhà văn có một phong cách khác nhau, khi viết, người nghệ sĩ làm chủ ngôn từ nghệ thuật, biến hóa nó theo dòng cảm xúc và tư tưởng chủ quan. Trong *Nho lâm ngoại sử*, sắc thái giọng điệu của nhà văn có sự thay đổi theo chiều hướng công phá, đã kích khi ông miêu tả những tên quan lại có chức vị, quyền hành cao trong chính quyền phong kiến. Ở đó, nhân vật tự bộc lộ cái tham lam, tàn ác của chính bản thân mình. Nói về thái thú Vương Huệ, đây là một điển hình tiêu biểu nhất cho sự tàn khốc của hệ thống quan lại đương thời. Y đã quá may mắn khi được triều đình cử tới Nam Xương làm thái thú. Nam Xương là nơi ven sông, trọng yếu, sản vật trù phú, người dân hiền lành, quá thuận lợi cho một tham quan thi hành chính sách vợ vét, bóc lột và đàn áp. Ngay khi ngồi nói chuyện với người nhà Cừ thái thú để nhận bàn giao công việc, nghe nói đến tiền, y “trong lòng mừng rỡ, niềm vui sướng lộ ra nét mặt” và khi hỏi về tình hình Nam Xương, hần cũng quanh quẩn hỏi căn cứ về “những sản vật gì”, “dân tình thường kiện nhau về vấn đề gì?”. Những chi tiết đó đã góp phần bóc tách từng lớp bản chất, tính cách của Vương Huệ, kẻ làm quan, là phụ mẫu của dân mà chỉ lo vợ vét thật nhiều về mình. Ngô Kính Tử đã khéo léo châm biếm tên quan thái thú này khi tác giả mượn lời của Cừ Cảnh Ngọc, con trai của Cừ Thái Thú nói mỉa mai về chính sách cai trị của Vương Huệ: “sau này ngài làm quan ở đây chỉ sợ thay ba tiếng khác vào... tiếng bàn cân, tiếng bàn tính và tiếng roi”. Thực thi chính sách cai trị ở Nam Xương, Vương Huệ “lấy một cái cân quá mức, gọi tất cả thư biện của sáu phòng đến hỏi xem cái gì có lợi mà còn thừa lại thì không cho giấu giếm, y vợ vét tất cả về mình và cứ dăm ba hôm lại xét một lượt như vậy. Vương dùng thứ roi thật lớn. Vương lại đem hai cái roi vào phòng riêng để cân. Cái nào nhẹ cái nào nặng đều đánh dấu vào đấy. Khi ra công đường Vương bảo dùng roi nặng. Hễ thấy dùng roi nhẹ ra đánh thì Vương biết lính lệ đã được của đút và Vương lại lấy roi đánh lính lệ” [9, tr.132]. Lòng tham và sự tàn bạo của Vương Huệ là minh chứng rõ nét nhất cho bản chất tàn bạo của tầng lớp quan lại đương thời, “nhân dân bị đánh tã tời, hồn xiêu phách tán”, tất cả đều sợ quan như sợ cọp, “đêm nằm chiêm bao mà vẫn còn sợ”.

Có được danh vọng, phú quý trong tay khoảng cách về giai cấp cũng được nói rộng và không ngừng tăng lên khi các tân quan ngày càng tiến xa trên con đường quan lộ. Xuất thân từ tầng lớp thấp nhất trong xã hội, sống cuộc đời nghèo khổ, nhiều khi bị xã hội khinh miệt nhưng khi đỗ đạt thì được xã hội phong kiến đương thời đẩy lên vị thế cao sang, quyền quý. Tầng lớp ấy được trang hoàng nhà cửa, được biếu xén vàng bạc, châu báu và quan trọng hơn tất cả là được mọi người kính nể, tung hô. Trước sự căm dỗ phi thường của những thứ đó, không có lý do gì mà tầng lớp thấp hèn, nhỏ bé kia không đầu tư để thu lại những món hời lớn. Cả một hệ thống giai tầng thống trị với những con người như thế thì một lẽ đương nhiên xã hội phong kiến đương thời sẽ loạn lạc và lầm than biết bao.

Viết *Nho lâm ngoại sử* nhà văn Ngô Kính Tử không bắt nguồn từ ân oán cá nhân, không buông lời hung dữ, trút nỗi căm riêng mà như một người thợ quay phim, quay lại tất cả những gì vốn có của hiện thực đời sống, phơi bày một cách chân xác chế độ khoa cử với tầng lớp nho sĩ trí thức và hệ thống quan lại đương thời. Thông qua ngôn ngữ và hành động của nhân vật nhà văn muốn người đọc tự nhận ra sự châm biếm đầy thâm thúy, sâu cay. Lỗ Tấn đã từng nhận xét: “Văn thì giọng lo buồn mà cũng có khi hài hước, lời uyển chuyển mà chắc nhiều ý răn. Thật là lời văn tế nhị, kín đáo, chọn chữ đặt câu tuyệt diệu, mà cũng có thể cho là một tay rình mò đánh lén tuyệt vời” [8, tr.233]. Cái ý vị châm biếm đó toát lên từ lối trần thuật dùng dụng tuyệt đối của tác giả khiến nhân vật hiện lên với những nét tính cách riêng biệt. Trong tác phẩm, không chỉ có những tên tham quan, giả dối, độc ác, chuyên quyền mà những thuộc cấp nhỏ bé như cường hào, trọc phú ở thôn làng, thôn xóm cũng tìm đủ mọi cách để vơ vét, ăn cướp và hành dân làm cho đời sống của nhân dân đã khổ nay lại càng cùng cực hơn. Nghiêm công sinh là một điển hình kiểu mẫu cho những tên cường hào, trọc phú ấy. Chẳng hạn qua đoạn văn tả Nghiêm công sinh khi hấn khoe bản thân mình ngay thẳng: “Nói thực, tôi vốn thực thà, ở đây chưa hề lấy của người ta một tơ, một hào nào. Các quan phụ mẫu đến đây đều có lòng thương”, liền ngay sau đó có người đầy tớ hốt hoảng chạy vào bẩm báo: “Người ta đến đòi lợn, ông về ngay”. Y quát “muốn có lợn thì đem tiền đến” [9, tr.79]. Một kẻ cường hào tham lam, độc ác đã bắt lợn của người khác nhốt lại và đòi tiền chuộc thế mà mở miệng ra khoe mình tốt bụng, ngay thẳng, thực thà. Một thái độ châm biếm kín đáo mà thâm thúy, sâu cay của tác giả dành cho nhân vật. Sự việc xảy ra khi trước đây nhà Nghiêm công sinh có con lợn chạy sang nhà Vương Đại, y liền bắt mang sang trả lại cho Nghiêm, sau này khi con lợn nhà Vương Đại không may chạy sang nhà Nghiêm thì tên cường hào này bắt Vương Đại phải trả tiền mới cho mang lợn về, hấn nói: “Lợn là của tôi, anh muốn bắt nó về thì phải trả cho đúng giá, cứ đem mấy lạng bạc đến đây để đưa nó về”. Vương Đại là người nghèo, làm gì có tiền mới cãi mấy câu, đã bị mấy đứa con trai của Nghiêm công sinh rút cái then cài cửa ra đánh gần chết, gãy cả đùi, đang nằm liệt ở nhà” [9, tr.86]. Bản chất lưu manh, lừa gạt của Nghiêm

cổng sinh được nhà văn Ngô Kính Tử khắc họa sắc nét khi hắn giả vờ không thấy người chèo thuyền lấy mấy miếng kẹo thừa của hắn bỏ vào miệng. Hắn để cho người chèo thuyền ăn hết rồi mới làm to chuyện để dọa nạt, ăn quýt tiền đồ. Y chửi người chèo thuyền: “Đồ chó! Tao hằng ngày mắc chứng chóng mặt, mắt mấy trăm lạng bạc mới chế được liều thuốc này... mày là đồ khốn! Trư Bát Giới ăn nhân sâm thì biết mùi gì... Mấy miếng vừa ăn đây không biết mất mấy mươi lạng bạc rồi, mày ăn mất cả thuốc của tao rồi” [9, tr.108]. Không những đối xử thậm tệ với người dân, ngay cả anh em ruột cốt nhục tình thâm với hắn là Nghiêm giám sinh hắn cũng có thể lừa gạt, chuyên quyền. Sau khi gây ra những vụ việc tày trời, hắn bỏ trốn lên tỉnh, mặc kệ cho người em ở nhà giải quyết. Khi Nghiêm giám sinh và con trai mất, hắn chửi rủa, đuổi em dâu của mình xuống bếp, độc chiếm căn nhà lớn cho con trai của mình, y dựa vào quyền làm anh có quyền quyết định tất cả mọi việc: “cậu hai của ta đến mai sang ăn thừa tự, tức là ông chủ mới của bay, bay phải hết lòng hầu hạ. Cô Triệu không có con cái thì cậu hai chỉ xem là thiếp của cha thôi, không có lý do gì mà giữ lấy nhà giỡn” [9, tr.110]. Có thể thấy được sự mạnh động, cậy thế cậy quyền của những kẻ cường hào, ác bá nơi thôn xóm, bọn chúng là những đại diện tiêu biểu cho tầng lớp thống trị tại địa phương thi hành chính sách cai trị đè đầu, cuời cổ, làm khổ nhân dân; còn những tên quan có chức tước, phẩm hàm thì tiếp nhận và xử lý vụ việc một cách cảm tính, thích thì đánh, thích thì tha, không theo một trật tự, luật lệ nào cả.

Trên phương diện đả phá trật tự phong kiến, mũi nhọn chĩa thẳng vào tầng lớp thống trị chuyên quyền, các tác giả Bồ Tùng Linh, Ngô Kính Tử đến Tào Tuyết Cần đều có khả năng vạch trần toàn bộ sự thối nát của xã hội phong kiến về mặt cơ cấu xã hội với tầm bao quát rộng lớn. *Hồng lâu mộng* lấy đề tài từ câu chuyện tình yêu làm trung tâm nhưng liên hệ mật thiết với bối cảnh xã hội, vạch trần cuộc sống xấu xa hoang dâm của giai cấp thống trị, từ đó giúp cho độc giả nhận thấy vận mệnh lịch sử của xã hội phong kiến đương thời tất phải đi đến sụp đổ. Tào Tuyết Cần đưa người đọc vào thế giới của Vinh phủ, một thế giới tượng trưng cho giai cấp thống trị của thời đại phong kiến. Mặc dù giai cấp phong kiến ra sức trang hoàng, tô điểm cho cảnh thái bình, thịnh trị nhưng thực chất bên trong nó đã quá thối nát và kiệt cỗi. Tác giả vạch trần biết bao hiện tượng tiêu cực, đen tối của tầng lớp thống trị. Trong Vinh phủ, tên công tử bột Tiết bản, vốn là “thương gia của triều đình”, họ hàng của phủ Giả, đánh chết người “vẫn xem như không có chuyện gì”, chỉ cần “chi ra vài đồng tiền mồi là chẳng có việc gì không xong”; Giả Vũ Thôn, đại diện cho tầng lớp quan lại đương thời thì tham lam, tàn ác cực độ, cướp của, giết người làm cho những người liên lụy nhà tan, cửa nát. Phụng Thư bên ngoài luôn tươi cười nhưng lại là một tên vô cùng giảo hoạt, thâm hiểm, phá nát cuộc hôn nhân của người khác và bí mật giết chết hai mạng người vì ba nghìn lạng bạc đứt lót...

Tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử* miêu tả sự thối nát của chính quyền phong kiến và hệ thống quan lại từ Trung ương đến địa phương, dù ở vị trí nào, nắm giữ chức vụ gì, quyền hành lớn đến đâu cũng đáng bị lên án. Nhà văn trực tiếp bày tỏ thái độ căm phẫn và khinh ghét ra mặt. Tiếng cười mang sắc điệu châm biếm thể hiện sự phê phán, mỉa mai, đả kích. Cái mà nhà văn hướng tới là phủ nhận toàn bộ giá trị của thượng tầng kiến trúc, mục đích tối thượng là thiết lập có trật tự, hệ thống nền quân chủ trong một thiết chế chính trị mới. Qua đó, tư tưởng dân chủ tiến bộ của nhà văn trước hiện thực xã hội phong kiến đương thời được thể hiện.

3. KẾT LUẬN

Có thể thấy qua những hình ảnh sinh động về hiện thực xã hội đương thời, các tác giả Bồ Tùng Linh, Ngô Kính Tử, Tào Tuyết Cần đã vạch trần bản chất man rợ, bỉ ổi, xấu xa của cả một giai tầng thống trị xã hội phong kiến, giúp người đọc nhận thấy tất cả những cái gọi là “văn minh phong kiến” chẳng qua chỉ là tấm bình phong che đậy cho những hành động tội lỗi, hại người. Trong *Nho lâm ngoại sử*, tác giả đã mượn lời của Trâu Cát Phủ nói lên ước vọng của người dân khi muốn vượt thoát khỏi vòng xiềng xích của chế độ phản động ấy: “không giấu gì hai ông, tôi thì đã già, không thể làm được việc gì nữa! Nhưng nếu ông trời còn thương đến, cho con cháu tôi được sống lại cái thời Hồng Vũ thì tôi chết cũng thỏa đáng” [9, tr.147].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dư Quan Anh, Tiền Chung Thư, Phạm Ninh chủ biên (1997), *Lịch sử văn học Trung Quốc*, tập 2, (Lê Huy Tiêu, Lương Duy Thứ, Ngô Hoàng Mai, Nguyễn Trung Hiền, Lê Đức Niệm, Trần Thanh Liêm dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Tào Tuyết Cần (2002), *Hồng Lâu mộng*, tập 1, (Vũ Bội Hoàng, Trần Quảng dịch), Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Tào Tuyết Cần (2002), *Hồng Lâu mộng*, tập 2, (Vũ Bội Hoàng, Trần Quảng dịch), Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Bồ Tùng Linh (2002) *Liêu Trai chí dị*, (Nguyễn Đức Lân dịch), Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Nguyễn Khắc Phi (Chủ biên) (2002), Lưu Đức Trung, Trần Lê Bảo, *Giáo trình Văn học Trung Quốc*, tập 2, Nxb Đại học Sư phạm.
6. Lương Duy Thứ (2000), *Để hiểu 8 bộ tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Lê Thời Tân (2015), “Suy ngẫm về chế độ khoa cử Trung Hoa nhân đọc *Nho lâm ngoại sử*”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, Tập 31, Số 3/2015.

8. Lỗ Tấn (2002), *Lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc*, (Lương Duy Tâm, Lương Duy Thứ dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Ngô Kinh Tử (1989), *Chuyện làng nho*, tập 1, (Phan Võ - Nhữ Thành dịch), Nxb Văn học, Hà Nội.
10. Ngô Kinh Tử (1989), *Chuyện làng nho*, tập 2, (Phan Võ - Nhữ Thành dịch), Nxb Văn học, Hà Nội.

MEDIATING ON THE RULING CLASS IN THE NOVEL “NHO LAM NGOAI SU” OF WU JING ZI

Abstract: *In Chinese society under the reign of Great Qing, many conflicts between foreign feudal groups and Chinese people appeared. The great difference in culture and rule policy created the irreconcilable contradictions. There, the ruling class tried to lull educated class and turn them into tools, useful minions to serve them. On the other hand, they did the crackdown and drowned people who wanted to escape from the prison in the foreign culture. Writing “Nho Lam Ngoai Su”, author Wu Jing Zi exposed the essence of the dirty ruling class who always found ways to crack down and plunder people to enrich their class.*

Keywords: *Wu Jing Zi, Nho Lam Ngoai Su, the ruling class, royal, mandarins.*

CƠ SỞ HÌNH THÀNH TÍNH MƠ HỒ ĐA NGHĨA TRONG NGÔN NGỮ THƠ

Nguyễn Hồng Hạnh¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Giới nghiên cứu và phê bình văn học ngày nay đã xác nhận hiện tượng mơ hồ đa nghĩa như là một đặc tính hữu cơ của văn học nói chung và của ngôn ngữ thơ ca nói riêng. Tính mơ hồ đa nghĩa trong ngôn ngữ thơ là hiện tượng ngôn từ mang nhiều giá trị, nhiều ý nghĩa không xác định, thiếu minh xác, cho phép người đọc giải thích theo nhiều cách khác nhau với những liên tưởng và giả định thẩm mỹ khác nhau. Cơ sở hình thành của hiện tượng này là một quá trình bị chi phối bởi các yếu tố: từ quá trình tư duy nghệ thuật đến quá trình phản ánh, kết tinh thành ngôn từ nghệ thuật nhằm thỏa mãn đặc trưng bản chất của nghệ thuật thơ ca để từ đó tác phẩm đi vào thế giới tiếp nhận của người đọc. Con đường khám phá và sáng tạo cái đẹp khiến cho ngôn từ thơ ca không ngừng được hoàn thiện, ngày càng mơ hồ, lung linh, đa sắc với trường ngữ nghĩa được mở ra vô tận.

Từ khóa: mơ hồ, đa nghĩa, nghệ thuật thơ ca...

1. MỞ ĐẦU

Trong thực tế đời sống văn học nước ta những năm gần đây, việc hiểu, cắt nghĩa và đánh giá khác nhau đối với các tác phẩm văn học đặc biệt là với thơ ca đã và đang trở thành một hiện tượng thời sự. Trên bình diện lý thuyết, người ta cũng đã bắt đầu nói nhiều đến vấn đề tính đa nghĩa, mơ hồ của tác phẩm văn chương. Mặc dù chỗ này hay chỗ khác vẫn còn có những ý kiến chưa đồng tình, nhưng nhìn chung, phần lớn giới nghiên cứu và phê bình văn học ngày nay đã xác nhận hiện tượng mơ hồ đa nghĩa như là một đặc tính hữu cơ của nghệ thuật nói chung và của văn học nói riêng. Nó xuất hiện khi một kí hiệu hay một hình tượng, trong cùng một lúc, một ngữ cảnh, có nhiều cách giải thích khác nhau, tạo nên sự hấp dẫn, khơi gợi sự chú ý, tồn tại lâu dài. Sự xác nhận này đồng nghĩa với việc phủ nhận chủ nghĩa duy thực trong văn học, nếu nghệ thuật mà giản đơn, thật thà, đọc đoạn đầu biết ngay đoạn kết thì tác phẩm còn được mấy phần hứng thú?

¹ Nhận bài ngày 06.07.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Hồng Hạnh; Email: nhhanh@daihocthudo.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Lịch sử hình thành khái niệm

Thực ra, tính mơ hồ, đa nghĩa của các hình tượng và tác phẩm nghệ thuật đã được nhận biết từ lâu trong lịch sử nghệ thuật của thế giới. Các nghệ sĩ bậc thầy trong quá khứ đã nhiều lần lưu ý đến tính chất mơ hồ, đa nghĩa đầy thú vị của văn chương và nghệ thuật trong sự tiếp nhận của người đọc, người nghe, người thưởng thức. L. Tolstoy thích nhắc đến câu châm ngôn nổi tiếng: “Những cuốn sách có số phận của riêng mình trong đầu bạn đọc”. Còn Anatole France thì khẳng định một cách chắc chắn rằng: “... không một câu thơ nào của Iliade và Thần khúc trong cách hiểu của chúng ta lại còn giữ nguyên được cái ý nghĩa mà thoát đầu người ta gán cho nó” [1].

Trong lịch sử mỹ học, tính đa nghĩa cũng được ý thức từ rất sớm ở cả phương Đông lẫn phương Tây. Ở phương Tây, có lẽ I. Kant – nhà triết học và mỹ học cổ điển Đức – là người đầu tiên nêu ra ý tưởng về tính đa nghĩa của các hình tượng và biểu tượng nghệ thuật mà ông gọi là các “*ý niệm thẩm mỹ*”. Còn ở phương Đông, người xưa cũng đã không ít lần nói đến cái bản chất hàm súc, thâm diệu của văn chương và cùng với đó là sự phức tạp, đa dạng của hoạt động tiếp nhận nơi người đọc. Lưu Hiệp – nhà lý luận kiệt xuất của Trung Hoa cổ đại – cho rằng: “Tác phẩm văn chương sở dĩ phức tạp là vì nội dung và hình thức đều đa dạng, (...). Mỗi người đều chỉ giải thích theo một khía, lấy nó để tìm hiểu [văn chương là] cái biến đổi vạn nơi” [2].

Đối với nghiên cứu và phê bình văn học hiện đại thế giới, mặc dù đã được đề cập đến ít nhiều từ trước đó, nhưng phải đợi đến sự xuất hiện của công trình *Bảy loại mơ hồ đa nghĩa* (Seven types of Ambiguity – 1930) của nhà Phê bình Mới William Empson, tính đa nghĩa mới được chú ý quan tâm một cách rộng rãi ở phương Tây như là một trong những đặc trưng cốt yếu của văn học, đặc biệt là của thơ ca.

Như vậy, khái niệm mơ hồ hóa trong văn học đã được bàn đến từ rất lâu bởi nó là thuộc tính thú vị của nghệ thuật ngôn từ. Dựa trên quan điểm của các nhà nghiên cứu đi trước, chúng ta có thể rút ra một quan niệm về mơ hồ hóa ngôn từ như sau: *Ngôn từ mơ hồ hóa là ngôn từ mang nhiều giá trị, nhiều ý nghĩa không xác định, thiếu minh xác, cho phép người đọc giải thích theo nhiều cách khác nhau với những liên tưởng và giả định thẩm mỹ khác nhau.*

2.2. Cơ sở hình thành tính mơ hồ đa nghĩa trong ngôn ngữ thơ

2.2.1. Bản chất của tư duy nghệ thuật

Văn học là sự phản ánh thế giới khách quan qua lăng kính chủ quan của người nghệ sĩ. Đó là quá trình người nghệ sĩ tiếp xúc với cuộc sống, nảy sinh cảm xúc, vật chất hóa cảm

xúc bằng hệ thống ngôn từ biểu đạt các ý niệm và tình cảm đó. Văn học phản ánh thực tại cuộc sống trong tính tổng thể bao la, trong chiều sâu thăm thẳm, trong khả năng biến đổi thường xuyên, trong sự vận động không ngừng, trong bản chất tinh thần phong phú, đầy bất ngờ, bí ẩn. Để có thể làm được điều này, người nghệ sĩ cần một tư duy nghệ thuật chủ động, sáng tạo. Mục đích của tư duy nghệ thuật là nhận thức, chiếm lĩnh đời sống, phản ánh đời sống bằng hình tượng nghệ thuật. Đặc trưng bản chất của tư duy nghệ thuật là tính mơ hồ, không xác định.

Tư duy nghệ thuật tồn tại trên hai dạng thức cơ bản: tư duy hình tượng, cảm tính và tư duy tổng hợp, biện chứng.

Tư duy hình tượng, cảm tính là cơ sở của tư duy nghệ thuật. Loại tư duy này làm sống lại trong trí nhớ hình ảnh đối tượng dựa trên sự tiếp xúc của tác giả cũng như người đọc với đối tượng. Khi tái tạo sự vật trong ý thức, tư duy hình tượng không chụp ảnh một cách máy móc mà còn bao hàm tình cảm, thái độ của con người với chính đối tượng đó.

Bản thân hình tượng nghệ thuật là sự phản ánh hiện thực khách quan qua lăng kính chủ quan của người nghệ sĩ. Nhà thơ dùng kinh nghiệm cá nhân để chiếm lĩnh, lựa chọn, cải tạo, kết hợp tái hiện một sinh thể nghệ thuật. Vì thế tư duy nghệ thuật không bao giờ phản ánh hình tượng đồng nhất với hiện thực. “Cái thực đi vào nghệ thuật luôn nhằm để nói đến một cái khác ngoài nó, luôn bị mơ hồ hóa, nhòe đi, lớn lên, phong phú thêm, vừa thực vừa hư, vừa lý tính lại rất tình cảm, vừa phản ánh hiện thực, vừa thấm đẫm cảm xúc, vừa là chính nó vừa là cái khác” [4]. Sự không trùng khít giữa hình tượng với chính nó ngoài đời là một đặc điểm tạo nên tính mơ hồ trong tư duy nghệ thuật. Tề Bạch Thạch nói “nghệ thuật hay ở chỗ không giống quá thì đối đời, giống quá thì mỉa đời” [4] là để nói đến đặc tính thực – hư của tư duy hình tượng cảm tính.

Bên cạnh lối tư duy hình tượng cảm tính, tư duy nghệ thuật còn mang bản chất của *tư duy tổng hợp, biện chứng*. Đó là kiểu tư duy nắm bắt sự vật trong cái tổng thể, trong các mối quan hệ, trong sự vận động, biến đổi không ngừng. Đây không những là phương thức đặc thù của tư duy nghệ thuật mà còn là đặc tính cơ bản của tư duy con người. Nó là một trong những nhân tố quan trọng tạo nên tính mơ hồ của hình tượng nghệ thuật. Hegel nói: “A không phải là A mơ hồ hơn là $A = A$ hay $A = B + C$. Nếu diễn đạt một sự vật lúc đầu ở điểm A, sau đó ở điểm B thì ở cả hai điểm sự vật đều xác định và đứng yên. Nhưng nếu diễn đạt sự vật trong trạng thái vận động thì phải nói sự vật vừa ở A, vừa không ở A” [5]. Rõ ràng khi tư duy theo phương thức tổng hợp biện chứng, người nghệ sĩ sẽ luôn nhìn sự vật và tái tạo thành hình tượng trong thế vận động, biến đổi không ngừng. Sự vật sẽ mơ hồ, khó xác định, khó nắm bắt hơn. Hơn nữa, trong văn học, tư duy tổng hợp biện chứng là quá trình tìm đến cái tổng thể, toàn vẹn của sự vật, hiện tượng. Vì vậy, điều mà kiểu tư duy

này quan tâm chủ yếu là các quan hệ, tìm ra hệ thống các quan hệ, tư duy này nắm bắt những yếu tố bản chất nhất, để từ đó nắm bắt cái thần của sự vật, hơn là miêu tả nó giống hệt thực tế. Nó giúp cho việc phản ánh sự vật không bị quá lệ thuộc vào thực tế, thoát khỏi cái vỏ bên ngoài để tiếp xúc trực tiếp với mọi bản chất của sự vật.

Với kiểu tư duy này, sự vật được đặc tả qua vài điểm cơ bản nhất nhưng vẫn toát lên được thần khí của hiện tượng, đi vào chiều sâu khái quát. Tư duy tổng hợp biện chứng cũng được vận dụng trong bút pháp chấm phá của hội họa hay thủ pháp “vẽ mây nảy trăng” trong thơ ca Việt Nam. Tư duy sáng tạo này góp phần làm cho hình tượng thơ trở nên mơ hồ, lung linh huyền ảo hơn, vừa thực lại vừa hư.

Một chữ “hồng” trong bài *Chiều tối* (Mộ) của Hồ Chí Minh cũng đủ làm sáng bừng cả không gian chiều tối. Nó là nhãn tự gọi lên cái thần của bài thơ, tạo dư ba ý nghĩa rất lớn. Hình ảnh thơ vận động từ trong bóng tối ra ánh sáng, giúp xua tan nỗi buồn thăm thẳm của thân phận tù đầy, kín đáo bộc lộ ước mơ về một mái ấm... Hình tượng thơ vì thế mà trở nên mơ hồ.

Chỉ bằng vài ba nét phác họa thần tình, Xuân Diệu đã thu tóm được bản chất, thần thái, sinh khí của cảnh vật trong *Đây mùa thu tới*:

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng...

Hồn thu chan hòa trong từng cảnh vật, hình ảnh thơ gợi rất nhiều liên tưởng và cảm nhận: từ dáng đứng của liễu đến màu vàng của lá. Tất cả đã lột tả được bản chất của mùa thu: nỗi buồn man mác của sự tàn phai.

Có thể thấy, tư duy hình tượng cảm tính và tư duy tổng hợp biện chứng góp phần làm cho ngôn ngữ thơ ca trở nên mơ hồ, khó xác định, biến đổi không ngừng, nên rất sinh động và quyến rũ. Phải có tưởng tượng, có thăng hoa của ý tưởng trên nền cái thực tại mới có thể đột phá được sự hạn hẹp và ràng buộc ít nhiều của hiện thực để hướng đến cái khái quát, cảm nhận thế giới với nhiều chiều đa dạng, phong phú, mơ hồ hơn.

2.2.2. Bản chất của ngôn từ

Tư duy, cảm xúc với việc vật chất hóa nó trên trang giấy là hai việc khác nhau. Tư tưởng, tiếng lòng của nhà thơ giống như những sợi tơ óng ánh sẽ theo ngòi bút chảy xuống trang giấy bện thành các con chữ. Ngôn ngữ thơ thể hiện tiếng lòng của thi nhân, bởi: “Từ nghệ thuật tồn tại không chỉ ở những nghĩa từ điển của nó, không chỉ ở những nghĩa ngoại

diện mà còn tồn tại những ngoại vi nào đó, một vùng liên tưởng nào đó được nảy sinh bởi nhiều cách thức rất khác nhau” [6]. Bản thân ngôn từ là một thế giới bí mật. Nó là một hệ thống kí hiệu mang tính vô đoán và tính nội chỉ.

Theo *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*: “Tính vô đoán là tính không có nguyên do, tính chất ngẫu nhiên của việc lựa chọn cái biểu đạt để biểu hiện cái được biểu đạt với tư cách là hai mặt của một tín hiệu ngôn ngữ, tức là hai mặt này trong thực tế không có mối liên quan nào” [7].

Bên cạnh đó, ngôn từ nghệ thuật còn mang tính nội chỉ độc đáo. Đọc *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên, người thật thà sẽ ngỡ là còn tàu nhả khói chạy lên miền Tây Bắc. Thực ra đó chỉ là hình dung cuộc trở về Tây Bắc của tâm hồn nhà thơ “Khi ta ở chỉ là nơi đất ở / Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn”. Đọc bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu, hình ảnh “đầu súng trăng treo” là biểu tượng cho ý chí, lý tưởng vươn tới hòa bình độc lập, không phải là hình ảnh thực trăng treo trên đầu súng.

Ý nghĩa nội chỉ gắn với nhiệm vụ xây dựng hình tượng bằng tưởng tượng, hư cấu. Tất cả những yếu tố tưởng tượng, hư cấu của tính nội chỉ hay sự ngẫu nhiên không có lí do, không có sự liên hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt của tính vô đoán, làm nên bản chất mơ hồ, khó nắm bắt, khó xác định của ngôn ngữ.

Ngoài ra, trên các cấp độ khác nhau của ngôn từ đều chứa đựng tính mơ hồ.

Ở cấp độ từ, không phải tất cả nhưng rất nhiều trường hợp từ mang tính mơ hồ hóa, đó là những từ phiếm chỉ “ai” rất khó xác định rõ đối tượng, từ phiếm chỉ không gian, thời gian, số lượng: (*đâu, ngày ấy, những...*) hay từ đồng âm, từ ghép chính phụ...

“Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chờ trăng về kịp tối nay?”

(*Đây thôn Vĩ Dạ*)

Từ “ai” trong câu thơ của Hàn Mặc Tử không nhằm chỉ một đối tượng nào, “ai” có thể là bất kì ai. Hay trong bài *Mùa thu câu cá* (Thu điếu) của Nguyễn Khuyến:

“Tựa gối ôm cần lâu chẳng được
Cá đâu đớp động dưới chân bèo”

Từ “đâu” phiếm chỉ không gian, vừa có nghĩa là không, vừa có nghĩa là có. Nó đem lại cảm giác mơ hồ, biểu hiện tâm trạng u uẩn của nhà thơ và cũng khơi gợi cảm xúc, ý vị mệnh mang trong suy nghĩ người đọc.

Hoàng Trung Thông trong *Bao giờ trở lại* có dùng từ phiếm chỉ thời gian:

“Các anh đi
Ngày ấy lâu rồi”

“Ngày ấy” không cụ thể ngày nào. Nó có thể là hôm qua, hôm xưa hay một hôm bất kì nào đó, mà cũng có thể chỉ là sản phẩm của tưởng tượng. Nó bị mất nét nghĩa biểu đạt thời gian để hư hóa cảm giác nhớ nhung, băng khuâng, đầy kỉ niệm.

Ở cấp độ cụm từ, bản chất mơ hồ của ngôn ngữ càng được thể hiện rõ. Có những từ khi tách riêng từng chữ thì rất thực nhưng khi đặt chúng cạnh nhau thì lại rất mơ hồ. Chính cách kết hợp từ ngữ (đồng âm, từ láy, ẩn dụ, hoán dụ...) đã tạo nên những cụm từ mang ý nghĩa khó nắm bắt, bị làm nhòe đi, mờ ảo hơn.

Bài *Tràng giang* của Huy Cận có câu “Nắng xuống trời lên sâu chót vót / Sông dài trời rộng bến cô liêu”, trong đó cụm từ *sâu chót vót* vừa tạo hình, đa nghĩa vừa biểu cảm. Thông thường người ta kết hợp “sâu” với “thăm thẳm”, “cao” với “chót vót”, nhưng như thế thì đâu có gì đáng nói. Cách kết hợp mới của Huy Cận tạo hiệu quả thẩm mĩ bất ngờ: người đọc vừa cảm nhận được cái cao xa thăm thẳm của bầu trời, luồng nắng trên cao chiếu xuống mặt đất, vừa thấy được nỗi cô đơn tràn ngập tâm hồn chủ thể trữ tình trước cái mênh mông rộn ngợp của đất trời. Thơ Xuân Diệu cũng vậy, có nhiều kiểu kết hợp lạ đến nỗi, mới đầu người ta kêu thơ ông là Tây quá, cầu kỳ quá, ví như: “Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên / Thu đến nơi nơi động tiếng huyền” (*Thơ duyên*) hay “Gió lướt thướt kéo mình qua cỏ rồi / Vài miếng đêm u uất lẫn trong cành” (*Tương tư chiều*). Những cụm từ “chiều mộng”, “nhánh duyên”, “tiếng huyền”, “gió lướt thướt”, “miếng đêm”... khiến cho câu thơ có sức biểu đạt lớn, gây ấn tượng và gợi liên tưởng trong người đọc.

Có thể thấy, một từ chỉ cần liên kết với một từ khác nó đã thành mơ hồ, phát sinh ý nghĩa. Nhìn nắng, nhà thơ không sợ nhưc đầu hay đen da mà lại thấy “*nắng thủy tinh*”, “*vàng bay trong nắng*”, “*đất thêu nắng*”, “*nắng lạnh*”; nhìn buổi chiều, nhà thơ thấy “*chiều lơ thì*”, “*chiều mờ cô*”; nhìn sương, nhà thơ thấy “*sương trinh*”, “*sương âu yếm*”; nhìn mưa, nhà thơ thấy “*mưa ái phi*”, “*mưa sàng sừ*”, “*mưa hoa nhài*”. Khi lựa chọn những *nắng, chiều, sương, mưa* để kết hợp với các từ khác thì bỗng nhiên tính xác thực của ngôn ngữ bị phá vỡ, không còn nét nghĩa “nhất thành bất biến nữa”. Một “thực tại” mới đã hiện ra.

Ở cấp độ câu, những câu thơ lược chủ thể, đánh tráo quan hệ cú pháp, cách kết hợp từ ngữ, sử dụng quan hệ đối vị của ngôn ngữ, cách ngắt nhịp thơ, phá vỡ kết cấu câu thơ, bài thơ... tất cả là cơ sở hình thành tính mơ hồ.

Bản thân ngôn ngữ đã là một hệ thống kí hiệu, tín hiệu vô đoán, mơ hồ. Tính mơ hồ được tăng lên bội số khi người nghệ sĩ lựa chọn từ ngữ trong tiếng nói hàng ngày, sắp xếp chúng cạnh nhau, gia giảm thêm các biện pháp tạo nghĩa, nhào nặn, biến hóa thành câu thơ, bài thơ.

2.2.3. Bản chất của thơ ca

Nếu văn học thông thường đã là “nghệ thuật ngôn từ” thì thơ ca, xét riêng về khía cạnh từ ngữ, phải là thứ nghệ thuật của “siêu ngôn từ”. “Mỗi bài thơ hay là một định nghĩa cho thơ. Mỗi tiếng thơ là một “con kỳ nhông” đứng chỗ này thì màu xanh, đứng chỗ kia thì màu nâu hoặc vàng úa. Thơ là một thể loại kỳ ảo” [8]. Chính tính mơ hồ đa nghĩa của ngôn ngữ thơ ca đã tạo cho nó cái tính biến ảo, kì ảo đó.

Về phương diện nội dung, *thơ là tiếng nói của tình cảm mãnh liệt*. Hegel viết: “Đối tượng của thơ không phải là những biểu hiện bên ngoài mà là những hứng thú tinh thần, thế giới cảm xúc phong phú, phức tạp, khó nắm bắt của con người” [5]. Cũng chính bởi thơ phản ánh cuộc sống qua những rung động của tình cảm nên có thể khó nhận biết ngay một bài thơ hay. Đọc rồi, đọc nữa, suy ngẫm, liên tưởng ta mới nhận ra thứ ánh sáng, màu sắc, hương thơm man mác bên trong hình tượng thơ. Vì thế nhà thơ Hoàng Đức Lương đã đề cao năng thơ: “Thơ là sắc đẹp ở ngoài sắc, vị ngọt ở ngoài vị, không thể trông bằng mắt thường được” [5].

Thơ không những giàu cảm xúc mà còn giàu hình ảnh. Thơ không là thực tại đơn thuần, không là tổng số những hình ảnh được xác định một cách rõ ràng. Thơ là thế giới của những hình ảnh phi vật chất được xây dựng bằng ngôn ngữ mang tính mơ hồ, có giá trị biểu cảm cao, tạo hiệu ứng nghệ thuật, thể hiện tư tưởng, tinh thần, cá tính sáng tạo của người nghệ sĩ.

Xây dựng bằng chất liệu mang tính võ đoán, nội chí, hình ảnh trong thơ không thể cầm, nắm, nhìn trực tiếp mà chỉ có thể cảm thấy. “Thơ là nghệ thuật kì diệu bậc nhất của trí tưởng tượng”, để bước vào khám phá thế giới hình ảnh hư ảo của thơ, người đọc phải vận dụng liên tưởng và tưởng tượng rất nhiều để giải mã hình tượng như Trường Chinh viết. Đọc bài “Át cơ” trong tập *Bóng chữ* của Lê Đạt, người đọc phải rất nỗ lực tưởng tượng, liên tưởng để giải mã hình ảnh cũng như cảm xúc thơ: “Anh trở về địa chỉ tuổi thơ – Nhà số lẻ / phố trò chơi bỏ dờ - Mộng anh hương / tìm em môi bói đỏ - Giàn trầu già / khua những át cơ rơi...”. Hình ảnh lá trầu quả cau rất quen thuộc trong đời sống văn hóa của người dân Việt Nam xưa nay, cả trong văn chương lẫn đời sống. Nói đến trầu cau, người ta nghĩ ngay đến chuyện nhân duyên, đến sự gắn bó trong tình yêu đôi lứa (*Miếng trầu nên dâu nhà người* – Tục ngữ; *Nhà em có một giàn trầu / Nhà anh có một hàng cau liên phòng* – Nguyễn Bính...). Nhưng trong bài “Át cơ”, hình ảnh lá trầu xuất hiện qua cái nhìn rất độc đáo, hiện đại của Lê Đạt: lá trầu được so sánh với những con át cơ trong bộ bài Tây. Cách ví von này kết hợp với những từ “trò chơi”, “mộng”, “bói”, “anh”, “em” ở những câu trên khiến người đọc liên tưởng đến một trò chơi của lớp trẻ hiện đại: bói duyên tú cầu. Theo kinh nghiệm phân tích thơ dựa trên chính văn bản thơ của nhà nghiên

cứu Nga B. Gasparov, chúng ta thấy những từ: *lẻ, bỏ dở, rơi...* nằm trong cùng một hệ thống biểu đạt cho sự dở dang, hao hụt. Từ hệ thống từ ngữ đó, ta có thể “đọc” được theo cách của mình ý nghĩa hình ảnh: “*Giàn trâu già / khua / những át cơ rơi...*” biểu hiện cho sự rơi rụng, trôi mất của những cơ may tình duyên thuở nhỏ. Lối viết xuống dòng kiểu bậc thang cộng với dấu chấm lửng của câu kết góp phần đắc lực thể hiện tâm trạng khắc khoải, thất vọng của nhân vật trữ tình.

Thơ là thể loại “ý tại ngôn ngoại”. Việc kiệm lời, kiệm chữ là một yêu cầu tối quan trọng đối với nhà thơ. “Thơ cốt ở ý, ý cốt sâu thì thơ mới hay... Không phải bất cứ điều gì nói ra bằng lời thì mới là thơ có giá trị. Ý hết mà lời dừng là cái lời hết mực, song lời dừng mà ý chưa hết thì lại càng tuyệt hay” [5]. Chính vì vậy, Chế Lan Viên đã ví nhà thơ như người thợ làm muối lành nghề “những người thợ ấy vào trong cái bể bao la vô tận của quần chúng, tìm thấy cái đẹp vĩ đại của ngôn ngữ đang hòa tan trong ấy để cấu tạo nên ngôn ngữ thơ” [8]. V. Maiakovsky đã ví quá trình sáng tạo ngôn ngữ thơ ca cũng “giống như người lọc quặng radium: Lấy một gam phải mất một năm lao động, lấy một chữ phải lọc hàng tấn quặng ngôn từ, nhưng trong hàng chục năm dài những chữ ấy sẽ làm rung động hàng triệu trái tim” [3]. Tản Đà đã suy nghĩ rất nhiều khi chọn từ “*khô*” để đưa vào câu thơ: “Non cao những ngóng cùng trông / Suối *khô* dòng lệ chờ mong tháng ngày” (*Thề non nước*). Giả sử thay từ “*khô*” bằng “*tuôn*” hay “*trôi*”, không biết “Thề non nước” sẽ sống được bao nhiêu cùng năm tháng?... Tính hàm súc của ngôn từ trong thơ, như thế, đã biểu đạt các nét nghĩa rộng mở hơn, gợi nhiều liên tưởng hơn bản thân giá trị biểu đạt tự thân của mỗi từ ngữ riêng lẻ.

Chất thơ cũng được xem là một trong những đặc trưng bản chất làm nên tính mơ hồ của thơ. Nhà phê bình Trung Quốc đời Thanh là Diệp Tiếp trong sách *Nguyên thi* nói: “Cái lý có thể nói, ai cũng nói được, có những việc không thể kể, khi gặp thì chỉ hiểu ngầm qua hình dáng có ý nghĩa, mà lý và việc cũng đã dường như thế” [5]. Đó chính là cái chất thơ của đời sống. Ví dụ chất thơ trong bài *Nguyệt cảm* của Xuân Diệu:

“Trăng nhập vào dây cung nguyệt lạnh
Trăng thương, trăng nhớ hồi trăng ngần
Đàn vui, đàn lạnh ôi đàn chậm,
Mỗi giọt rơi tan như lệ ngân...”

Ngôn ngữ thơ không phải ngôn từ tuyến tính mà là phức hợp. Nhà thơ cùng một lúc nói về trăng, đàn, cảm xúc cơ thể của chính mình. Chữ và lời thơ có thể khó hiểu, không tuân theo logic. Nhưng khi thả hồn theo cảm xúc, ta cảm nhận mỗi âm thanh buông ra vừa như ánh sáng, vừa như nước mắt ngân vang, vừa như rung động thân thể. Chất thơ toát ra từ đó, điều mà ta chỉ có thể cảm nhận được qua khoảng trống giữa các chữ, rất mơ hồ. Nhà

thơ Tố Hữu cũng nói: “Thơ là cái đó: sự im lặng giữa các từ. Nếu người ta lắng nghe cái im lặng đó thì có những tiếng dội vang rất đa dạng và tinh tế. Thơ phải chăng là điều ấy, mơ ở trong thực, cái vô hình trong cái hữu hình, những màu sắc trong màu trắng. Điều đó người ta gọi là sự tinh diệu của ngôn ngữ và tâm hồn” [5].

Cái ý nghĩa có tính thơ là ý nghĩa ngoài lời, ngoài hình ảnh, do chính lời và hình ảnh gợi lên nhưng không phải ai cũng cảm được, và nếu đã cảm được rồi thì không phải ai cũng chung một đáp số giống nhau, mà mỗi người hiểu một cách. Vì vậy mới nói, bài thơ là một thực thể kì ảo, mơ hồ từ hình thức đến nội dung.

Chữ và nghĩa trong ngôn ngữ thơ ca hòa quyện như xác với hồn, như hình với bóng. Thơ không phải là một mớ lý thuyết mà là một thực thể ngôn ngữ. Và phải chăng thơ ca ám ảnh người đọc cũng vì vẻ đẹp toát ra từ thực thể ngôn ngữ ấy. Ngôn ngữ thơ bao giờ cũng là hóa công của người nghệ sĩ. Mỗi chữ trong thơ đều là sự vang vọng từ tâm hồn thi nhân: “Thực chất của thơ là cái linh hồn, là sự sống của những chữ ta dùng. Làm văn xuôi, chữ không có đủ sức mạnh ma quái như vậy (...), thi nhân là một thần linh nói một thứ chữ riêng mà thể nhân phải diễn tả dài dòng thô lậu” [3, tr.6].

Có thể thấy, những thuộc tính đặc trưng của thơ như giàu cảm xúc, giàu hình ảnh, tính hàm súc, chất thơ... tất cả đã làm nên sự lung linh, mơ hồ cho ngôn ngữ thơ.

2.2.4. Bản chất của quá trình tiếp nhận

Tác phẩm thơ ca là đứa con tinh thần của nhà thơ. Nhờ hoạt động tích cực của các năng lực tư duy, bằng vốn hiểu biết và những tri thức sẵn có, tác giả bước chân vào quá trình lao động ngôn từ, dùng ngôn ngữ làm chất liệu, tổ chức sắp xếp, tìm kiếm các phương diện biểu hiện, liên kết để xây dựng nên một thực thể sinh động – bài thơ (trực tiếp và gián tiếp phản ánh quan niệm về thế giới). Bản thân bài thơ là một cấu trúc mở, mơ hồ, đa tầng ý nghĩa, chứa đựng nhiều “điểm không xác định” (R.Ingarden), một “mã nghệ thuật” (M.Markov). Từ đây, tác phẩm bước vào cuộc phiêu lưu đầy thú vị trong sự tiếp nhận của người đọc, bất chấp ý muốn, vượt ngoài tầm, kiểm soát của tác giả.

Theo R. Jakobson “có sự khác biệt giữa mã của người phát ngôn và mã của người tiếp nhận...”. Sự “đọc” của độc giả dao động giữa kiến tạo và phá vỡ, tổ chức và tái tổ chức những dữ liệu được văn bản cung cấp. Người đọc với những hiểu biết về văn hóa vốn có ở trên cơ sở liên kết tri thức về mã văn hóa với người sáng tạo sẽ làm sống dậy sản phẩm tinh thần của nhà văn. Trường hợp người tiếp nhận theo phương án “thử và sai” cố gắng tìm ra mã mới lạ thì thường xảy ra tình trạng ngộ nhận mã của tác giả, làm biến đổi nghĩa của ngôn từ thơ. Cứ như vậy, qua sự tiếp nhận khác nhau của người đọc tính mơ hồ của ngôn ngữ thơ được nhân lên rất nhiều.

Trong giao tiếp thông thường, độ dư của ngôn ngữ đảm bảo cho người tiếp nhận dễ dàng nắm bắt ý nghĩa. Trong nghệ thuật thơ ca, ngôn ngữ được lựa chọn, tổ chức chặt chẽ, đòi hỏi phải đọc nhiều lần. Mỗi lần đọc, người tiếp nhận sẽ tái sáng tạo ngôn ngữ (recreation). Dựa trên vốn kinh nghiệm đã có, người đọc có thể bổ sung, lấp đầy những khoảng trống, cụ thể hóa những mã văn hóa trong tác phẩm theo những hướng khác nhau. Các biểu tượng, ngôn ngữ trong thơ mơ hồ, phát sinh ý nghĩa một phần cũng nhờ vào trường liên tưởng, sự tưởng tượng, sức sáng tạo mạnh mẽ của người tiếp nhận.

Ngoài những yếu tố như vốn kinh nghiệm, khả năng tưởng tượng liên kết tri thức, đồng sáng tạo của người đọc, bản thân sự vận động của ngôn ngữ trong thời gian và không gian cũng góp phần tạo nên tính mơ hồ. Nói cách khác, tính mơ hồ của ngôn ngữ thơ còn phụ thuộc vào sự thay đổi của ngữ cảnh tiếp nhận. Ngữ cảnh là môi trường giao tiếp (thời gian, không gian, con người, tính cách, sự kiện thời đại, truyền thống văn hóa...), trong đó từ ngữ, bài thơ xuất hiện và có ý nghĩa. Có nhiều trường hợp sự vận động của từ ngữ trong không gian và thời gian làm cho ý nghĩa của từ bị bào mòn, khó hiểu, câu thơ vì thế trở nên mơ hồ, khó nắm bắt. Một số trường hợp, theo không gian và thời gian, ngữ cảnh thay đổi, ý nghĩa của từ ngữ được mở rộng, sự cảm nhận về đối tượng miêu tả ở các thời đại khác nhau, ý nghĩa của từ ngữ phát sinh ngày càng phong phú và cũng vì thế trở nên mơ hồ.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, cơ sở hình thành tính mơ hồ đa nghĩa trong ngôn ngữ thơ ca là sự tổng hợp của những quá trình: từ quá trình tư duy (tìm kiếm, thu nạp, nắm lấy cái thần, cái bản chất của sự vật), để rồi thông qua lựa chọn, mài giũa, kết tinh thành ngôn từ nghệ thuật (chất liệu có khả năng gợi cảm, võ đoán, nội chỉ) nhằm thỏa mãn mọi yêu cầu riêng của phong cách thơ ca (giàu cảm xúc, giàu hình ảnh, hàm súc và đầy chất thơ), để từ đó tác phẩm đi vào thế giới tiếp nhận của người đọc (tái sáng tạo). Con đường khám phá và sáng tạo cái đẹp khiến cho ngôn từ thơ ca không ngừng được hoàn thiện, ngày càng mơ hồ, lung linh, đa sắc với trường ngữ nghĩa được mở ra vô tận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.Lukin, V.C.Xcacherosicốp (1984), *Nguyên lý mỹ học Mác- Lênin*, Nxb Sách giáo khoa Mác – Lênin, Hà Nội.
2. Aristote, Lưu Hiệp (1999), *Nghệ thuật thơ ca – Văn tâm điều long*, Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Lê Xuân, *Sự thần diệu của ngôn ngữ thơ* (nguồn dẫn từ vanchuongnet.org).
4. Trần Đình Sử (2006), *Giáo trình Lý luận văn học tập I*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Trần Đình Sử (1998), *Tuyển tập*, Tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

6. Đào Thản (1988), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nhiều tác giả (1997), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Đào Thái Tôn (1996), *Thơ Hồ Xuân Hương từ cội nguồn vào thể tục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

THE FORMATION OF AMBIGUITY IN THE LANGUAGE OF POETRY

***Abstract:** Today, the researchers and literary critics confirmed ambiguity as an organic feature of literature in general and language of poetry in particular. Ambiguity in language of poetry is a language phenomenon containing many values, unknown meanings and lack of verifiability which allows readers to interpret it into various ways. The formation of this phenomenon is dominated by the following factors: from the thinking to art reflects creating artistic language to meet the requirement of poetic art, then to transfer to readers. Seeking and creating the beauty help poetic language to improve constantly, to increase ambiguity, to sparkle and multi-color with the endless of language.*

***Keywords:** ambiguity, multi-meanings, poetic art.*

NHÌN LẠI MỘT VÀI Ý KIẾN TIẾP NHẬN TIỂU THUYẾT VÀ PHÓNG SỰ CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG THEO QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ

Trần Thị Huyền¹

Học viện Khoa học Xã hội

Tóm tắt: Trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại, Vũ Trọng Phụng được đánh giá là nhà văn phức tạp bậc nhất. Con người và sự nghiệp sáng tác của ông luôn là đề tài hấp dẫn giới nghiên cứu phê bình và bạn đọc suốt nhiều năm qua. Đặc biệt, hai thể tài tiểu thuyết và phóng sự của Vũ Trọng Phụng đã mở ra các hướng tiếp cận đa chiều, nhưng cũng hàm chứa nhiều đối kháng. Nhìn lại một vài ý kiến tiếp nhận tiểu thuyết và phóng sự Vũ Trọng Phụng theo quan điểm chính trị sẽ cho thấy rõ điều này.

Từ khóa: Vũ Trọng Phụng, tiểu thuyết, phóng sự, cái nhìn giai cấp.

1. MỞ ĐẦU

Văn học nghệ thuật là một hình thái ý thức xã hội, một hoạt động tư tưởng. “Tâm cỡ một nhà văn rút cục phụ thuộc ở tầm cỡ tư tưởng của ông ta” [1, tr.9], mà tư tưởng đó gắn liền với một thể giới quan, một lập trường giai cấp nhất định. Lập trường giai cấp chính là tư tưởng chính trị “chính trị không chỉ là một hình thái ý thức. Nó là một hiện tượng cực kỳ phức tạp thâm nhập vào mọi phương diện đời sống trong xã hội hiện đại” [3, tr.72]. Nói về mối quan hệ giữa văn nghệ và chính trị, các tác giả cuốn *Lý luận văn học* cho rằng: “không được nhìn quan hệ chính trị và nghệ thuật theo các biểu hiện bề ngoài. Trong mọi trường hợp, quan điểm chính trị tiến bộ cho phép người nghệ sỹ đánh giá đúng đắn các hiện tượng đời sống, ngược lại, tư tưởng chính trị lạc hậu, phản động dẫn đến việc xuyên tạc hiện thực” [3, tr.72]. Khi tiếp nhận về hiện tượng Vũ Trọng Phụng, một số nhà nghiên cứu đã có cái nhìn phiếm diện trong cách đánh giá dẫn đến những tranh cãi khác nhau.

¹ Nhận bài ngày 10.07.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Trần Thị Huyền; Email: Email: nguyennh7986@gmail.com

2. NỘI DUNG

Vũ Trọng Phụng có một “*hoàn cảnh nhỏ*” (là hoàn cảnh có quan hệ trực tiếp đến đời sống cá nhân của nhà văn, bao gồm hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh gia đình) khá đặc biệt, mồ côi cha từ khi bảy tháng tuổi, mười lăm tuổi bỏ học lặn vào đời kiếm sống, bị thôi việc, bị sa thải, trong lúc mưu sinh, cái linh hồn ngây thơ bị tẩm gội trong những hoàn cảnh phức tạp “chỗ nào ông cũng thấy mưu cơ xu nịnh, lừa đảo. Chỗ nào ông cũng thấy cá lớn nuốt cá bé, kẻ khỏe đè kẻ yếu, chỗ nào ông cũng thấy tội ác và trụy lạc... Ông phải lấy một thái độ xử thế: bi quan và hoài nghi [4, tr.68]. Gần như cả cuộc đời mình Vũ Trọng Phụng chỉ sống trong căn gác hẹp ở phố Hàng Bạc (Hà Nội), trong khi đó ở xung quanh là cả một xã hội thành thị đang trên đà Âu hóa ăn chơi phè phỡn. “Tài năng của Vũ Trọng Phụng vẫn bắt rễ rất sâu vào cái khu vực tranh tối, tranh sáng là cuộc sống lớp dân nghèo thành thị đã sản sinh ra ông, và ông đã khai thác nó một cách triệt để” [4, tr.246]. Chính hoàn cảnh gia đình và hoàn cảnh xã hội đã hình thành nên thái độ hoài nghi và lòng căm phẫn trước cảnh đời nhố nhăng, thêm nữa, “con người ấy lại suốt ngày này tháng khác nhìn thế giới và con người qua “cái lỗ khóa” của phố Hàng Bạc. Đó là lý do khiến ông chỉ thấy “cái tính ăn gian, ăn cắp là cái tính loài người” (*Cạm bẫy người*), “loài người chỉ là một lũ ăn cắp và hiếp dâm” (*Giông tố*), nghĩa là một nhân loại vô nghĩa lý” (*Số đỏ*).

Bên cạnh đó, Vũ Trọng Phụng tẩm gội trong “*hoàn cảnh lớn*” (hoàn cảnh tác động đến cả một xã hội, một dân tộc trong một thời kỳ lịch sử nhất định), phức tạp với nhiều biến cố diễn ra. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái và phong trào 1930 - 1931, sự khủng bố của thực dân Pháp, nạn khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933... khiến cho mọi tầng lớp nhân dân bi quan và phẫn uất. Mang trong mình niềm bi quan và phẫn uất về xã hội, Vũ Trọng Phụng thấy xã hội là “chó đẩu” và con người thì “vô nghĩa lý”. Điều này chi phối rất lớn đến lập trường chính trị và phương hướng sáng tác của nhà văn. Đây cũng là điều cần lưu ý khi tiếp nhận Vũ Trọng Phụng. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Mạnh cho rằng: “giải thích cho thấu đáo tư tưởng của Vũ Trọng Phụng còn phải chú ý đến đặc điểm này trong môi trường sinh hoạt riêng của ông nữa: Tuy nghèo khổ thật... nhưng Vũ Trọng Phụng ít có điều kiện gần gũi, gắn bó với đời sống chất phác, lành mạnh của nhân dân lao động. Ngược lại cảnh tượng hàng ngày đập vào mắt ông lại chủ yếu là sinh hoạt của những tầng lớp thuộc cái xã hội thị thành trụy lạc hóa lúc bấy giờ...” [1, tr.17].

Vũ Trọng Phụng trong con mắt của bạn bè là người có tín, yêu ghét rõ ràng và luôn có trách nhiệm với những trang viết của mình. Ngô Tất Tố trong *Gia thế ông Vũ Trọng Phụng* cho rằng Vũ Trọng Phụng tuy nghèo nhưng tỏ ra rất đáng trọng, “không lúc nào ông tự đem túng thiếu của mình mà làm phiền lụy người khác, dù khi túng thiếu cực điểm cũng vậy” [4, tr.647]. Nguyễn Tuân nhấn mạnh thêm: “Về tiền nong, Phụng phân minh về chỗ

tài thượng lắm, nhưng nhiều khi hấn cần thận như một người công chức. Bạn tôi sống ở đời, thực là một người thích sự phải chăng quá” (*Một đêm họp đưa ma Phụng*) [4, tr. 658]. Những bài viết về “hoàn cảnh nhỏ” của các nhà nghiên cứu về Vũ Trọng Phụng cho thấy hoàn cảnh ấy chi phối tới lập trường chính trị, chính hoàn cảnh ấy đã tạo ra con người ấy, tư tưởng ấy và những tác phẩm ấy. Do đó, “Nghiên cứu tư tưởng nghệ thuật của một nhà văn không thể bỏ qua mọi biểu hiện tư tưởng và tâm lý của ông ta ngoài hoạt động sáng tác, ngoài tư cách nghệ sĩ: hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, thái độ ứng xử trong quan hệ gia đình, bạn bè, những phát ngôn trong các lĩnh vực ngoài văn chương và dưới hình thức ngoài văn chương...” [1, tr.18].

Đương thời, kể từ khi tác phẩm đầu tay của Vũ Trọng Phụng ra đời, người ta chủ yếu bàn về cái “dâm” và vấn đề đạo đức trong đó, còn thái độ, lập trường chính trị của nhà văn thì hầu như không được bàn đến. Nhưng khi hội nghị tranh luận Việt Bắc (1949) diễn ra và đặc biệt từ khi nhóm Nhân văn - Giai phẩm ra sức đề cao Vũ Trọng Phụng thì vấn đề tư tưởng, lập trường chính trị của ông được bàn luận nhiều hơn cả. Đa số các bài viết đều cho rằng với con mắt hoài nghi và bi quan, Vũ Trọng Phụng chỉ nhìn thấy nhược điểm, lạc hậu, nghèo đói, không thấy sức mạnh của quần chúng nhân dân lao động. Tuy nhiên trong một nhà văn bao giờ cũng tồn tại hai tư cách, tư cách một công dân và tư cách một nghệ sĩ, V.Lênin đã từng nói : “Cá nhân trong xã hội bao giờ cũng thuộc về một giai cấp nhất định, không thể là một thành viên siêu giai cấp” [3, tr.110]. M.Gorki nhấn mạnh thêm “Nhà văn là tai, là mắt, là tiếng nói của giai cấp. Nhà văn có thể không có ý thức về điều đó, nhưng bao giờ nhà văn cũng là một bộ phận, là một cảm quan của giai cấp. Trong tác phẩm, tiếng nói giai cấp được thể hiện rất phức tạp. Cho nên phải xuyên qua những biểu hiện của cá tính và phong thái bên ngoài mà đi sâu vào quan điểm lập trường của họ” [3, tr.110], đó cũng là cách để tránh được những cái nhìn quy kết vội vã.

Dưới góc nhìn tư tưởng, nhà nghiên cứu Phong Lê cho rằng: “Về nhận thức và thái độ chính trị của Vũ Trọng Phụng thể hiện trực tiếp trong hai bài: *Những việc đảng ghi chép của năm Bính Tý* đăng trên *Tương lai* số 18/02/1937 và *Nhân sự chia rẽ giữa Đệ tam và Đệ tứ ta thử ngó lại cuộc cách mạng Cộng sản ở Nga từ khởi thủy cho đến nay* đăng trên ba kỳ *Đông Dương tạp chí*, tháng 9 và 10/1937. Rất nhiều ý kiến xoay quanh lập trường chính trị của Vũ Trọng Phụng, có ý kiến khách quan, có ý kiến mang tính quy chụp hoàn toàn. Đặc biệt trong thời kỳ đấu tranh chống nhóm Nhân văn - Giai phẩm, vấn đề Vũ Trọng Phụng được đưa ra xem xét lại. Người ta phê phán Vũ Trọng Phụng một cách kịch liệt, quy cho Vũ Trọng Phụng là chống Đảng Cộng sản, xuyên tạc bôi nhọ người cộng sản. Hoài Thanh kết luận “tài liệu ấy chứng tỏ Vũ Trọng Phụng nhìn Đảng rất sai, thậm chí đã đả kích vào Đảng và ngả theo bọn Trótkit. Những tài liệu như vậy cần được sưu tầm và

nguyên cứu kỹ, nhất là chúng ta đều biết tư tưởng trótkit dưới những nguy trang mới. Chúng ta cần biết rõ Vũ Trọng Phụng đã rơi vào tư tưởng phản động ấy đến mức nào, đó là chuyện nhất thời hay chuyện đã kết thành hệ thống” [5, tr.261]. Khi đánh giá thái độ của Vũ Trọng Phụng đối với người cộng sản, nếu chỉ dựa trên những tác phẩm của ông và cách xây dựng hệ thống nhân vật tiêu biểu, mà không đặt trong hoàn cảnh lịch sử khi ấy để hiểu về Vũ Trọng Phụng, thì khó có cái nhìn khoan dung, rộng lượng. Là người đã sống và sáng tác cùng thời với Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan đã gián tiếp phản bác lại những ý kiến ác ý, quy chụp khi cho rằng lập trường bấp bênh của những nhà văn khi ấy “là bởi vì người viết văn lớp trước, có ai giáo dục cho lập trường chính trị, có ai chỉ bảo cho đường lối sáng tác như bây giờ? Tức là chưa được bàn tay của Đảng vươn tới” [5, tr.173-174]. Điều đó đã giải oan cho Vũ Trọng Phụng khi “có lời đồn rằng anh đã bí mật làm mật thám cho Pháp, bắt Pháp cho tiền. Thì là một khi đã có tiền kiếm được bằng nghề làm mật thám, sao anh còn nghèo xơ nghèo xác, cho đến lúc nhắm mắt. Và lại anh em viết văn hồi ấy có nhiều đâu, ai thế nào bạn bè đều biết” [5, tr.174].

“Vài ý kiến nhỏ” của Chế Lan Viên giải thích thấu đáo hoàn cảnh “có lẽ phức tạp lại là ta và nguyên nhân của sự phức tạp ấy lại vì ta hay đơn giản... Ta cũng hay buộc tội Vũ Trọng Phụng là có nhiều sai lầm về chính trị lúc ấy, mà nặng nhất là không phân biệt Đề tam, Đề tứ... phê bình thì ta cứ phê, nhưng cũng nên nhớ Vũ lúc ấy không phải là đảng viên mà đảng ta lúc ấy cũng chưa ra công khai để có sự tiếp xúc với các nhà văn mà giáo dục họ” [5, tr.35]. Nếu thấu hiểu những nhân tố khách quan và chủ quan đó, tất sẽ tránh được cái nhìn thiên cận và hẹp hòi, loại bỏ những khuynh hướng lợi dụng tác phẩm của Vũ Trọng Phụng vào mục đích cá nhân, đầu cơ chính trị.

“Hoàn cảnh lớn” và “hoàn cảnh nhỏ” chính là “trường đã đúc nên văn sĩ” Vũ Trọng Phụng. Vương Trí Nhàn trong *Cái nhìn bảo thủ và bước đi tự phát ở một ngòi bút ghi chép lịch sử* đã giải thích “Thay cho cái nghèo chân chất của người nông dân là cái nghèo nhếch nhác luộm thuộm của đám người nằm ở dưới đáy của Hà Nội băm sáu phố phường. Có những người nghèo song cam phận, nhẫn nhục, có cái nhìn nhân hậu đối với sự đời, song lại có những người do nghèo mà sinh ra cay nghiệt hẳn học chỉ muốn đập phá tất cả. Vũ Trọng Phụng chính là người thuộc típ người thứ hai” [7, tr.147]. Chính điều đó đã góp phần giải thích tư tưởng nghệ thuật của nhà văn, cung cấp những mẫu hình theo đuổi người cầm bút trong suốt cuộc đời sáng tác.

Trong lĩnh vực văn chương, theo khảo sát thống kê của các nhà nghiên cứu, lập trường chính trị của Vũ Trọng Phụng thể hiện thông qua việc xây dựng hình tượng nhân vật ở một số tác phẩm. Xung quanh ý kiến này tiềm ẩn nhiều đối kháng. Trương Chính cho rằng cách nhìn của Vũ Trọng Phụng là “cách nhìn của giai cấp tiểu tư sản trí thức xuất phát từ lòng

nhân đạo nhưng không khỏi nhiễm đôi chút khinh khỉnh ghê tởm, khi thấy những người nghèo khổ, dốt nát, đói rách, bẩn thỉu hơn mình” [6, tr.205]. Ông đã chứng minh điều đó trong tiểu thuyết *Giông tố* và *Vỡ đê* khi “Vũ Trọng Phụng thiên về tiểu thuyết cải lương khi ông muốn giải quyết các mâu thuẫn xã hội” [6, tr.207]. Tương tự như thế, Nguyễn Hồng trong bài viết *Vũ Trọng Phụng và những tác phẩm của anh* cũng cho rằng “con mắt mỉa mai, cay độc và thái độ phủ phàng Vũ Trọng Phụng đã đặt không đúng chỗ ở nhiều đoạn dựng lên những con người quần chúng trong những sự ngu dốt, cần cỗi, lạc hậu của họ” [6, tr.200]. Con mắt đó, cách nhìn đó ảnh hưởng đến cách xây dựng nhân vật, khiến cho nhà văn “thiếu một quan điểm đúng đắn đối với xã hội và lịch sử, là nguyên nhân dẫn đến sự giả tạo trong nội dung của tác phẩm văn học” [8, tr.60].

J. Kristeva cho rằng, theo lý thuyết liên văn bản thì bất kể sự cắt nghĩa nào về tác phẩm văn học cũng phải dựa trên nền tảng của sự cắt nghĩa trước đó. Nhưng sự cắt nghĩa trong trường hợp của Vũ Trọng Phụng lại thiên về áp đặt cá nhân, chủ quan, theo xu trào, không tính đến những đóng góp lớn lao của nhà văn lúc sinh thời cho sự phát triển của văn học nghệ thuật nước nhà. Vào cuối những năm 50, việc đánh giá Vũ Trọng Phụng có xu hướng phủ định sạch trơn khi cho rằng: “Vũ Trọng Phụng giữ một thái độ hoài nghi và khinh thị. Ngay cả khi ca tụng nông dân, Vũ Trọng Phụng không tin ở nông dân” [6, tr.211]. Nguyễn Đình Thi khi tìm hiểu mối quan hệ giữa “nhà văn với quần chúng lao động” (1958) nhận thấy “qua toàn bộ tiểu thuyết hoặc phóng sự của Vũ Trọng Phụng, không tìm thấy hình ảnh chân thật về người lao động, công nhân hay nông dân” [6, tr.263]. Cùng năm, trên báo *Nhân dân* ngày 1.5, Nguyễn Đình Thi với bài *Nhà văn với quần chúng lao động*, tái khẳng định ý kiến của mình, đồng thời đồng nhất sáng tác của Vũ Trọng Phụng với các tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* và nói về người cách mạng trong các tác phẩm của ông “khi mô tả người cách mạng thì ngòi bút của Vũ Trọng Phụng trở thành ngớ ngẩn đến lố lãng nếu không phải là xuyên tạc” [6, tr.263]. Nhà nghiên cứu Vũ Đức Phúc khi đó nhìn nhận Vũ Trọng Phụng như là một nhà văn tự nhiên chủ nghĩa: “Dưới mắt Vũ Trọng Phụng, cái gì cũng thối tha, bỉ ổi, tất cả không có gì tốt đẹp, không có gì tin tưởng. Ông ta cũng chú ý đến những người bị áp bức, bóc lột, ông ta thương hại họ, nhưng ông ta thường cho rằng họ hoặc là hư hỏng, trụy lạc hoặc là ngu dốt, kém cỏi, hèn nhát như nông dân trong *Vỡ đê*... Các nhà tự nhiên chủ nghĩa mà tiêu biểu là Vũ Trọng Phụng có một cái nhìn tàn nhẫn đối với xã hội, khinh miệt nhân dân lao động” [6, tr.292]. Quyết liệt hơn, Vũ Đức Phúc còn cho rằng Vũ Trọng Phụng: “... có khi đề cao đế quốc, đề cao bọn Trótkit, chống Đảng cộng sản” [6, tr.292]. Cũng như Vũ Đức Phúc, Nguyễn Đức Đàn trong chương V cuốn *Mấy vấn đề văn học hiện thực phê phán Việt Nam* cũng cho rằng Vũ Trọng Phụng “vốn không tin ở cách mạng nên chỉ đập phá lung tung. Con người vô chính phủ ấy cuối cùng đã đi vào xu hướng Trótkit” [6, tr.323].

Trong một bài viết gửi cho Viện Văn học năm 1960, Hoàng Văn Hoan đã đưa ra những nhận xét thiếu tính khách quan khi cho rằng “dưới ngòi bút Vũ Trọng Phụng, cách mạng và người cách mạng đã bị xuyên tạc méo mó biết chừng nào. Một người miêu tả cách mạng như thế, ta không thể cho là có cảm tình với cách mạng” [6, tr.279]. Với một phương pháp nghiên cứu, chung một con mắt xã hội học dung tục, các nhà nghiên cứu, phê bình giai đoạn này đồng nhất văn học và chính trị, chỉ căn cứ vào biểu hiện bề ngoài để đánh giá tác phẩm. Khi nói về *Vỡ đê*, trong quyền tự do phán xét, đã nhận định “Vỡ đê có nói về phong trào nông dân, về cách mạng nhưng còn hời hợt bề ngoài. Những người vô sản ở đây nói nhiều hơn làm” [6, tr.290] đồng thời kết án Vũ Trọng Phụng viết bài báo *Nhân sự chia rẽ giữa Đệ tam và Đệ tứ quốc tế* là “đề mạt sát Lênin, Xtalin và chủ nghĩa cộng sản chân chính” [6, tr.293].

Nhìn chung, giai đoạn này, cảm hứng xuyên suốt quá trình tiếp nhận quan điểm, thái độ đối với Đảng và quần chúng của Vũ Trọng Phụng chủ yếu là phê phán. Các ý kiến vừa dẫn trên đây, đặt trong đặc điểm xã hội mà tác phẩm xuất hiện cũng dễ dàng lý giải vì sao các nhà nghiên cứu lại có chung một tâm đón nhận như vậy.

Xung quanh vấn đề này, cần lưu ý đến ý kiến của M.BKhrapchenco đề cập đến “mưu toan muốn đánh đồng đều” các hình tượng văn học với các quan điểm chính trị, sự không ăn khớp giữa khái quát nghệ thuật của Turgenev với quan điểm chính trị: “Cho đến nay, chúng ta thường gặp những mưu toan muốn đánh đồng đều các hiện tượng của Turgenev với quan điểm chính trị của nhà văn, muốn quy hai thứ đó vào mẫu số chung song những mưu toan có tính chất xã hội học dung tục đó nhất định sẽ thất bại bởi lẽ chúng biểu thị hạ thấp và làm giảm ý nghĩa khái quát của những hình tượng tuyệt vời của Turgenev” [9, tr.81]. Với trường hợp của Vũ Trọng Phụng cũng vậy, không thể quy kết hình tượng văn học với các quan điểm chính trị, nên đã quy kết phiến diện trong quan điểm sáng tác của Vũ Trọng Phụng.

Vào cuối những năm 50 những ý kiến đánh giá về thái độ của Vũ Trọng Phụng đối với người chiến sĩ cách mạng đã bớt căng thẳng hơn, không quy chụp một cách vội vã. Trương Tửu thấy được tình cảm của Vũ Trọng Phụng đối với người cộng sản “do tình cảm của ông đối với nhân dân và đối với tất cả những người lao khổ nói chung, Vũ Trọng Phụng đã có cảm tình đặc biệt với những chiến sĩ cách mạng đấu tranh vì quyền lợi của quần chúng bị bóc lột và áp bức. Trong *Vỡ đê* ông đã ca tụng những người cộng sản trong bài báo lao động thời mặt trận bình dân”... Trương Chính đã giải thích điều này theo một cách khác “một đặc điểm khác là *Vỡ đê* được sáng tác trong phong trào mặt trận Bình dân 1936 - 1939. Cũng bởi sáng tác trong hoàn cảnh nói trên, trong *Vỡ đê* Vũ Trọng Phụng đã tả người chiến sĩ cộng sản với một lòng đầy thiện cảm” [6, tr.205]. Nguyên Hồng ở giai đoạn trước phê

phán Vũ Trọng Phụng thì giai đoạn này ông khẳng định “Vũ Trọng Phụng lại xây dựng lên một nhân vật khác thường, vì Vũ Trọng Phụng có lòng tin ở cách mạng... nhưng không nắm được thực tế cách mạng, có sự sống thực tế đấu tranh cách mạng, hiểu hết và nhìn thấy con đường đi của cách mạng” [6, tr.200]. Trong *Bước đường viết văn của tôi* Nguyên Hồng kể lại “những lần gặp sau đây lần nào Vũ Trọng Phụng cũng dứt khoát trước mặt anh em rằng anh rất kính trọng những chiến sĩ cách mạng, những người làm chính trị chân chính, đặc biệt là những người cộng sản chúng ta” [5, tr.627].

Quá trình nghiên cứu về thái độ đối với quần chúng của Vũ Trọng Phụng, các nhà nghiên cứu đều cho rằng Vũ Trọng Phụng có cái nhìn chưa đúng mức đối với quần chúng nhân dân lao động, tuy nhiên cũng phải nhận thấy rằng đó chỉ là ý kiến phiến diện một chiều, có khi nêu ra để làm rõ một vấn đề khác. Tại hội nghị tranh luận văn nghệ Việt Bắc (1949) đã thống nhất ý kiến khi cho rằng “Ba nhà văn rất hiểu biết tình hình văn học trước cách mạng tháng 8 đáng trọng về tài năng và phẩm chất chính trị đã không hèn mà nên” [6, tr.15] đều nhắc đến Vũ Trọng Phụng. Nguyên Hồng cởi mở nhân mạnh: “Cái xã hội của Xuân tóc đỏ, của bà Phó Đoan, cái xã hội thối nát, nhầy nhụa làm cho người ta ngấy lên. Sáng tạo *Số đỏ*, Vũ Trọng Phụng có một thái độ, thái độ công nhận xã hội ấy” [6, tr.189]. Tô Hữu khẳng định “Vũ Trọng Phụng không phải là cách mạng, nhưng cách mạng cảm ơn Vũ Trọng Phụng đã vạch rõ cái thực tại xấu xa thối nát của xã hội lúc đó, nếu Vũ Trọng Phụng đi vào cuộc đời cách mạng thì anh đã thành công” [6, tr.189]. Thậm trí Nguyễn Đình Thi đã ví Vũ Trọng Phụng giống như Banzac của thời đại. Qua những ý kiến trên thiết nghĩ cần phải rút kinh nghiệm khi nhìn nhận về một hiện tượng văn học nói chung và Vũ Trọng Phụng nói riêng, tránh trường hợp lúc thì đề cao hết mức, khi thì sẫm soi vào những trang viết và đưa ra những kết luận một chiều.

Cách nhìn này thay đổi khi công cuộc đổi mới diễn ra, công tác nghiên cứu phê bình có bước tiến mới, các nhà nghiên cứu có một cách lý giải hợp lý và đánh giá đúng đắn hơn thái độ của Vũ Trọng Phụng đối với quần chúng, chỉ ra nhược điểm nhưng đồng thời cũng ghi nhận ưu điểm. Trong lời giới thiệu *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Nguyễn Đăng Mạnh chỉ ra nhược điểm “Vũ Trọng Phụng chưa bao giờ đánh giá cao vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Trong *Vỡ đê*, người nông dân đối với ông vẫn chỉ là những Hai cò, Xã đầu, thất học, vô nghĩa lý dù có kéo nhau đi biểu tình chẳng nữa thì chẳng qua cũng chỉ do lòng căm hờn mù quáng được khơi dậy trong chốc lát mà thôi” [10, tr.34], nhưng đồng thời căn cứ vào tác phẩm, nhà nghiên cứu giải thích điều đó dựa vào đời sống của nhà văn “Tuy nghèo khổ thật – có lẽ nghèo nhất trong các nhà văn nghèo ngày trước, nhưng khác với cây bút hiện thực phê phán khác, nhất là Ngô Tất Tố và Nguyên Hồng, Vũ Trọng Phụng ít có điều kiện gần gũi, gần bó với đời sống chất phác, lành mạnh của nhân dân lao động” [10, tr.17]. Chế Lan Viên công bằng khi cho rằng “Ta đã chẳng lấy cái ở ngoài văn của Vũ

Trọng Phụng để buộc tội cho Vũ Trọng Phụng đó sao? Ví dụ lấy các bài báo của anh chẳng hạn. Rồi trong tiểu thuyết không lấy thịt của tiểu thuyết, là nhân vật, là cảm xúc, là hình tượng trong đó, mà là lấy các lời của anh hay của nhân vật phát ra mồm” [4, tr.35]. Đồng thời dựa vào những nhân chứng có trọng lượng (Trường Chinh) để khẳng định Vũ Trọng Phụng là người của mình, giải quyết những khúc mắc trước đây khi cho rằng sự hiểu biết của Vũ Trọng Phụng còn mơ hồ, chưa đúng về người cộng sản và chủ nghĩa xã hội, bút pháp tự nhiên chủ nghĩa trong miêu tả tâm lý, những đề xuất cải cách tệ nạn xã hội mang tính chất cải lương, ngây thơ...

Lê Thị Đức Hạnh qua bài viết *Nhìn vào việc đánh giá Vũ Trọng Phụng suy nghĩ về vấn đề đổi mới tư duy trong nghiên cứu văn học* (Tạp chí văn học số 1/1989) nhà nghiên cứu cho rằng không nên đánh đồng bài báo với nội dung ý nghĩa tác phẩm, Vũ Trọng Phụng không chống Đệ tam, đả kích Đảng Cộng sản mà Vũ Trọng Phụng chỉ ủng hộ cách mạng “một cách mơ hồ”. Và mục đích của Vũ Trọng Phụng khi viết bài báo “đây là một bài thuận theo mấy tờ báo Pháp trung lập, mục đích để mọi người thấy chữ nghĩa nào cũng có một phần hay một phần dở...tùy ở cách thực hành” [5, tr.240].

Các nhà nghiên cứu giai đoạn này khẳng định Vũ Trọng Phụng đứng trên lập trường cải lương, điều đó thể hiện rõ ở nhân vật Phú trong *Vỡ đê*. Nguyễn Đăng Mạnh đã lý giải tư tưởng này của Vũ Trọng Phụng “trước tình hình cách mạng thoái trào vì bị đàn áp dữ dội sau những năm 1930 -1931, Vũ Trọng Phụng cho rằng dùng bạo lực cách mạng để giải phóng dân tộc khỏi sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc là một chủ trương đại đột vô ích. Bởi vậy xu hướng chính trị của Vũ Trọng Phụng về thực chất không thể tiến xa hơn chủ nghĩa cải lương hay thuyết trực trị, nghĩa là trông đợi ở lòng bác ái và sự biết điều của người Pháp văn minh, tiến bộ mà thôi” [10, tr.34]. Và đó cũng là “quan điểm chính trị của toàn bộ giới trí thức đương thời, trừ một số rất ít may mắn giác ngộ cách mạng” [11, tr.549]. Tiếp nhận về Vũ Trọng Phụng một cách khoa học, nghiêm túc, chính xác luôn là yêu cầu đặt ra đối với các nhà nghiên cứu, phê bình và bạn đọc, các vấn đề tiếp nhận về quan điểm chính trị đã dần được giải quyết ở một tầm mới, điều đó có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tác phẩm và sự nghiệp văn học của nhà văn sau đó.

M.B Khrapchenko cho rằng “lập trường xã hội của nhà văn quan trọng và cần thiết ngang nhau trong việc thực hiện chức năng nhận thức cũng như chức năng giáo dục của văn học” [9, tr.42], hiểu được điều này mỗi người cần có trách nhiệm với những nhận xét của mình để đánh giá đúng tài năng văn học của những tác giả. “Chúng ta cần đánh giá cái hay và cái dở mà Vũ Trọng Phụng, đầu tiên trên cái hướng chiến lược, cái hồn bao trùm tác phẩm, ông là phe nó hay phe ta, ông làm ta yêu ai, ghét ai, yêu gì và ghét gì, chứ nay tìm thấy một chi tiết tốt thì ông là tốt, mai lại bới ra một chi tiết xấu thì ông là xấu, như thế không ổn”(Chế Lan Viên). Vũ Trọng Phụng trong trường hợp này cũng vậy.

3. KẾT LUẬN

Trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại, Vũ Trọng Phụng được đánh giá là hiện tượng phức tạp bậc nhất. Tác phẩm của ông có một đời sống lịch sử vô cùng phong phú, một mặt nhờ dòng dư luận, mặt khác cũng bởi giá trị thật sự của những tác phẩm của ông. Nhìn lại vấn đề tiếp nhận theo quan điểm chính trị trong tiểu thuyết và phóng sự của Vũ Trọng Phụng có nhiều ý kiến trái ngược từ phía các nhà nghiên cứu phê bình, có sự phản ứng gay gắt, có sự hoan nghênh nhiệt liệt. Nhưng phần lớn các nhà nghiên cứu, phê bình đều thống nhất trong quan điểm khẳng định ý nghĩa của tiểu thuyết và phóng sự Vũ Trọng Phụng đối với sự phát triển của chủ nghĩa hiện thực phê phán nói riêng và văn học Việt Nam nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Mạnh (1994), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Đăng Mạnh (1987), *Lời giới thiệu tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, in trong tuyển tập Vũ Trọng Phụng, tập I, Nxb Văn học.
3. Phương Lưu, Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hòa, Thành Thế Thái Bình (1985), *Lí luận văn học*, Nxb Giáo dục.
4. Nguyễn Ngọc Thiện (2007), *Vũ Trọng Phụng về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Ngọc Thiện (2000), *Vũ Trọng Phụng về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Trần Hữu Tá (1999), *Nhà văn Vũ Trọng Phụng với chúng ta*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
7. Viện Văn học (2003), *Bản sắc hiện đại trong các tác phẩm Vũ Trọng Phụng* (Kỷ niệm 90 năm ngày sinh của nhà văn Vũ Trọng Phụng), Nxb Văn học.
8. Hoàng Thiều Sơn (2010), *Lời giới thiệu tuyển tập Làm đĩ*, in trong *Làm đĩ*, Nxb Văn học.
9. M.B. Khrapchenko (1978), *Cá tính sáng tạo và sự phát triển của văn học*, Nxb Tác phẩm mới.
10. Nguyễn Đăng Mạnh (1987), *Lời giới thiệu tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, in trong *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, tập I, Nxb Văn học.
11. Nguyễn Hoàn Khung, Lại Nguyên Ân (1994), *Vũ Trọng Phụng, con người và tác phẩm*, Nxb Hội Nhà văn.

SOME RECEIVING COMMENTS OF VU TRONG PHUNG'S NOVEL AND REPORTAGES ACCORDING TO POLITICAL VIEW

Abstract: *In the history of modern Vietnamese literature, Vu Trong Phung was considered as one of the most complex writers. During the last decade, reseachers, correctors and readers are interested in Vu Trong Phung's life and career. Especially, his novels and reports had received both common opinions and counterviews. According to Vu Trong Phung writings, readers will be clearified his political opinions.*

Keywords: *Vu Trong Phung, novels, reports, opinion of old Vietnamese class.*

ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐIỂN CỔ TRONG THƠ BANG GIAO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIV

Trần Thị The¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Việc sử dụng điển cổ tạo ra tính hàm súc khiến cho câu văn, câu thơ “đậm đà lí thú” bởi trường liên tưởng và ý nghĩa biểu tượng mà tích cũ, chuyện xưa gợi ra. Trong thơ bang giao Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV, đặc điểm sáng tác này xuất hiện qua số lượng, phạm vi, xuất xứ của điển cổ và nội dung ý nghĩa, phương thức sử dụng điển cổ của tác giả.

Từ khóa: Văn học, điển tích, bang giao, thơ sứ trình, thơ bang giao Việt Nam, từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV.

1. MỞ ĐẦU

Dùng điển tích, điển cổ làm phương diện diễn tả nội dung dường như là một đặc điểm phổ quát trong văn học trung đại. Đây là một loại hình ngôn ngữ đặc biệt, gồm các “chuyện cũ”, “lời xưa” được trích dẫn trong các sách kinh điển đã trở thành mẫu mực cho việc biểu đạt một nội dung nào đó. Bàn về vấn đề này, nhà nghiên cứu Nguyễn Ngọc San khẳng định: “Điển cổ là viết gọn chuyện cũ lời xưa thành đôi ba câu chữ để đưa vào văn chương, làm cho câu văn hàm súc ngắn gọn, lời ít ý nhiều” [1]. Đồng quan điểm này, tác giả Dương Quảng Hàm cho rằng: “Các văn sĩ Tàu và ta, khi viết văn thường mượn một sự tích xưa hay một câu thơ, câu văn cổ để diễn tình ý của mình nhưng không kể rõ việc ấy hoặc dẫn cả nguyên văn mà chỉ dùng một vài chữ để ám chỉ việc ấy hoặc câu văn ấy. Cách làm ấy có thể gọi chung là dùng điển cổ” [2]. Với những nhận định này, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra hai dạng thức của cách dùng điển: thứ nhất là mượn “chuyện cũ” (dụng điển), thứ hai là mượn “lời xưa” (lấy chữ). Mượn chuyện cũ tức là dẫn lại tích xưa, chuyện xưa, người đọc qua tích đó hiểu được hàm ý sâu xa của câu thơ, lời thơ. Dùng “lời xưa” là

¹ Nhận bài ngày 28.07.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Trần Thị The; Email: tranthe.ncsk32@gmail.com

mượn một vài câu chữ trong câu văn, câu thơ cổ để đặt vào câu thơ của mình khiến người đọc phải nhớ lại câu văn câu thơ kia mà hiểu ý. Khả năng truyền đạt nội dung lớn hơn nhiều so với ý nghĩa chứa đựng trong bản thân từ ngữ là đặc điểm nổi bật nhất của các điển tích điển cố. Thơ bang giao là một bộ phận của thi ca trung đại, chịu ảnh hưởng trực tiếp của thi pháp cũng như quan niệm thẩm mỹ của thời đại, việc dùng điển không là ngoại lệ. Vì thế tìm hiểu thơ bang giao không thể không quan tâm đến điển tích điển cố. Trong thơ bang giao Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV, việc sử dụng điển tích điển cố phong phú đa dạng trên các phương diện: số lượng, nguồn gốc xuất xứ, phạm vi, cấp độ ý nghĩa mà điển cố biểu đạt.

2. NỘI DUNG

2.1. Số lượng, xuất xứ, phạm vi của điển cố trong thơ bang giao thế kỉ X - XIV

Trong thơ ca bang giao Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV, các nhà ngoại giao / thi nhân đều có thói quen “dụng điển”, “lấy chữ”. Tuy nhiên, việc sử dụng điển cố điển tích ở mỗi tác giả là khác nhau. Nhiều thi nhân hay sử dụng điển coi điển là phương thức hữu hiệu để diễn tả tình ý mình như Phạm Sư Mạnh, Hồ Tông Thốc, Trần Mạnh... Có những bài sử dụng tới 7 điển như *Ô Giang Hạng Vũ miếu*, *Đề Hạng Vương từ*... Ngược lại có tác giả chú trọng về cảnh sắc thiên nhiên và con người Trung Hoa trong thực tại nên ít sử dụng điển như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn... Đặc biệt, có trường hợp tác giả không sử dụng điển cố như Mạc Ký, Trần Đình Thâm, Nguyễn Cổ Phu. Khảo sát 100 bài thơ bang giao giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV, ta thấy có 124 điển cố (bao gồm cả “dụng điển” và “lấy chữ”). Chúng có mặt ở hầu khắp các đề tài cả trong thơ đón tiếp sứ thần Thiên triều và thơ đi sứ phương Bắc. Tỷ lệ xuất hiện điển cố trung bình 1,24 điển/ 1 bài. Số lượng này chỉ mang tính ước đoán một cách tương đối do sự phức tạp của việc xác định điển cố trong tác phẩm của mỗi thi nhân. Bởi lẽ trong thơ đề vịnh các nhân vật, địa danh lịch sử, đối tượng đề vịnh cũng đồng thời là những điển văn học mà sứ thần vẫn sử dụng trong các sáng tác trong nước. Trong phần khảo sát này, người viết không xếp những điển chỉ địa danh gắn với các nhân vật lịch sử mà các sứ thần bắt gặp trên đường đi sứ, vì đây cũng là các sự vật hiện tượng diễn ra trong thực tại. Tuy chỉ là ước đoán, nhưng phần nào cũng phản ánh đặc điểm sáng tác của tác giả cũng như vốn kiến thức thông kim bác cổ, sự uyên bác và khả năng xử lí thông tin tinh tế của mỗi thi nhân.

Về xuất xứ, các điển cố trong thơ bang giao giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV được vận dụng trên cả hai nguồn: các nhân vật, sự kiện lịch sử và các câu nói, câu thơ nổi tiếng trong những văn bản cổ Trung Hoa. Nói về những con người tài hoa trung nghĩa bị cuộc đời vùi dập, tác giả lấy câu chuyện cuộc đời Khuất Nguyên; đề cao con người ngay

thăng, quyết giữ vững phẩm hạnh kẻ sĩ trước sự giả dối đảo điên của thời đại, các thi nhân mượn câu chuyện Đào Tiềm từ già chôn quan trường trở về nhà xưa quê cũ vui thú điền viên với gấu cúc, gốc liễu; ngợi ca sự tiết hạnh thủy chung, thơ bang giao thường nhắc đến câu chuyện của “đế phi” là Nga Hoàng và Nữ Anh khóc thương chồng đến chết; ngưỡng vọng triều đại thịnh trị, các sứ thần thường hay nói đến triều đại Nghiêu, Thuấn... Những điển này thường có xuất xứ từ sách sử, truyện kinh điển của Nho gia như: *Kinh thi, Kinh lễ, Kinh Xuân Thu, Kinh dịch, Trung dung, Hậu Hán Thư, Tả truyện*, sách Tôn Tử... Các câu thơ của các bậc sử gia – triết gia – thi nhân được rút ra từ *Sở từ, Liệt tiên truyện, Ly tao*, thơ Đường luật, *Khuất Nguyên, Thôi Hiệu, Lý Bạch, Đỗ Phủ*... Đây cũng là xu hướng chung của thi ca thời trung đại bởi điển tích điển cố trong các tác phẩm này đều liên quan đến hệ tư tưởng đạo đức Nho gia, hướng con người tới việc hành xử thuận theo đạo lý hoặc là mẫu mực trong sáng tác nghệ thuật phù hợp với quan niệm thẩm mỹ của thời đại. Tuy nhiên trong tư duy nghệ thuật quen thuộc, chúng ta cũng thấy dấu ấn riêng của mỗi tác giả. Trong thơ đón tiếp sứ thần phương Bắc, các bậc đại quan Việt Nam sử dụng nhiều điển tích với thái độ đề cao thiên triều, ca ngợi tình giao hảo Việt - Trung. Khi đi sứ, các sứ thần sử dụng nhiều điển liên quan đến công việc sứ sự hay nỗi nhớ quê nhà hoặc những điển tích về thể giới người tài của Trung Hoa như anh hùng, thi nhân...

Về phạm vi, điển tích điển cố trong thơ bang giao giai đoạn này gắn với tất cả các học thuyết Nho gia, Đạo gia, Phật gia. Việc phân chia ra từng loại điển tích, điển cố là việc làm quan trọng để hiểu được mục đích biểu đạt của chúng. Đề cập đến vấn đề này PGS. Nguyễn Đăng Na đã rất xác đáng khi cho rằng: “Mỗi học thuyết mỗi giáo lý có những điển cố riêng. Không nắm được và đặc biệt không phân biệt điển ấy thuộc học thuyết tôn giáo nào, ta sẽ hiểu sai văn bản” [3]. Đây thực sự là việc làm quan trọng để giải mã các điển tích cho đúng, cho trúng, từ đó hiểu sâu sắc hơn thế giới thi ca của mỗi sứ thần. Với những điển tích điển cố có nguồn gốc Nho gia nêu ra những tấm gương trung thần, nghĩa sĩ những con người tài năng đức độ và phê phán những cái ác, các xấu trong cuộc sống rồi cuối cùng hướng mình tới cái “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín” chúng ta bắt gặp ở đây những sứ thần lạc quan, tích cực nhập cuộc giúp nước cứu đời. Đối với những điển tích có nguồn gốc Phật gia, các nhà ngoại giao lại như những vị tiên, bậc hiền triết phương Đông tự do thưởng ngoạn, muôn nường nhờ cửa chùa cảnh phật. Đối với những điển tích có nguồn gốc Đạo gia ta thấy những sứ thần không màng danh lợi muốn quay về chốn xưa quê cũ vui với thiên nhiên cây cỏ. Với số lượng lớn nhất, các điển tích Nho giáo đã khẳng định một điều: dù đây là thời đại “Tam giáo đồng nguyên” song Nho giáo chiếm vị trí sâu đậm trong đời sống cũng như trong văn chương. Những nhà nho giai đoạn này là những nhà nho hành đạo, nhập thế. Thơ ca của họ phơi phới niềm tự hào của thời đại “Đánh Tống dẹp Nguyên”. Đâu đó trong thơ bang giao Lí Trần phảng phất nỗi buồn song đó là nỗi buồn tất yếu của

một lũ khách tha hương nhớ quê nhớ nước... Những điển cố gắn với Phật giáo, Lão giáo tuy xuất hiện không nhiều nhưng cũng tạo nên sự phong phú của nội dung cảm xúc, phản ánh ảnh hưởng của Phật giáo, Lão giáo trong đời sống văn hóa đương thời.

2.2. Nội dung ý nghĩa và phương thức sử dụng điển cố trong thơ bang giao giai đoạn thế kỉ X - XIV

Mỗi điển tích điển cố thường bao hàm trong nó hai nội dung ý nghĩa. Một là tính lịch sử cụ thể, nghĩa là mỗi điển tích điển cố khơi lại những câu chuyện về nhân vật, sự kiện diễn ra trong một không gian, thời gian nhất định. Nó đưa quá khứ hiện diện qua thơ, mang ý nghĩa cầu nối giữa quá khứ và hiện tại, tăng thêm độ tin cậy cho nội dung đề cập. Hai là tính biểu tượng của mỗi điển tích, những từ ngữ trên không biểu đạt hàm nghĩa ngay trong bản thân từ mà thay thế cho một câu chuyện, một sự tích, sự tích ấy lại được chuyển tải một nội dung ý nghĩa nhất định và nội dung ý nghĩa ấy là đích đến của tác giả. Nhờ tính lịch sử mà điển tích điển cố trở nên gần gũi, quen thuộc. Tính biểu tượng hay giá trị phong cách học lại làm cho điển tích tăng thêm độ hàm súc, chiều sâu và sự biểu đạt cho lời thơ. Đặc tính, giá trị biểu tượng luôn là đích đến cuối cùng của người viết nhằm mang đến sự độc đáo, sâu sắc cho nội dung được đề cập trong tác phẩm chứ không đơn thuần chỉ là “món đồ trang sức” làm đẹp cho tác phẩm hay chỉ để khoe tài, đấu trí. Điển tích điển cố không chỉ có ý nghĩa như một phương tiện ngôn ngữ diễn đạt nội dung mà chính là hình thức nghệ thuật đầy ám ảnh, do đó nó luôn là một thách thức không nhỏ trong việc giải mã tác phẩm của người trung đại. Để khai thác ý nghĩa biểu tượng của điển cố, các tác giả không chỉ có vốn kiến thức uyên bác về văn hóa, lịch sử, văn học mà còn phải biết gọt giũa sắp xếp sao cho phù hợp với văn phong và nội dung ý nghĩa của tác phẩm để tăng thêm sự hàm súc “ý tại ngôn ngoại” cho lời thơ tạo hiệu quả cao trong diễn đạt.

Trong thơ bang giao từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV, sự xuất hiện của hệ thống điển cố trước hết gắn liền với những vấn đề liên quan tới công việc sứ sự và cảm xúc của các nhà ngoại giao trong cả quá trình tiếp sứ và đi sứ. Nó được lặp lại một cách linh hoạt ở những tác phẩm khác nhau và trong bản thân mỗi tác giả. Phương thức sử dụng điển tích phổ biến nhất là dùng điển, lấy chữ để tạo ra những tín hiệu thẩm mỹ để qua đó hiểu nghĩa biểu tượng. Chẳng hạn liên quan đến chuyện các sứ thần đi sứ, tác giả thường trích dẫn các điển trong *Kinh thi*, *Kinh dịch*... như khúc Hoàng Hoa, chuyện Trương Khiên đi sứ, hình ảnh “phì mã, khinh cừ”... *Hoàng hoàng giả hoa* là một bài thơ trong thiên Tiểu Nhã, thuộc *Kinh thi*, nội dung nói về việc vua tiễn bề tôi đi sứ. Về sau chữ “Hoàng hoa” chỉ việc đi sứ. Trương Khiên cưỡi bê đi tìm nguồn sông Ngân Hà, đi hơn một tháng đến sông Ngân Hà gặp được Ngưu Lang, Chức Nữ. Sau dùng để chỉ việc đi sứ. Hình ảnh “phì mã, khinh cừ” rút từ câu “Thừa phì mã ý khinh cừ” (Cưỡi ngựa béo mặc áo cừ nhẹ) trong *Luận Ngữ*,

thiên *Ung Dĩ* chỉ sự sang trọng, phong lưu, giàu sang. Những điển này thể hiện thái độ đề cao của người xưa với việc đi sứ.

Tuy nhiên, đi sứ đâu phải là câu chuyện cá nhân mà là câu chuyện của thời đại, dân tộc, vì thế những dòng sứ sự luôn là sự tỉ lệ thuận với sự hưng vong của mỗi triều đại. Ở vào lúc quốc gia bước vào thời kì tự chủ, lại liên tiếp gặt hái được những thành công trong cuộc chiến tranh vệ quốc trước những “ông lớn” như Hán, Tống, Nguyên..., âm điệu chủ yếu của thơ đi sứ giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV là âm điệu hào hùng, khí phách. Có buồn nhưng đó chỉ là nỗi buồn của người xa xứ chứ không phải là nỗi buồn đau của thế hệ tri thức mang trong mình “chấn thương” tinh thần sâu sắc từ biến cố bể dâu của thời đại như trong thơ đi sứ giai đoạn sau.

Đi sứ thời này không có cảnh sứ thần với “tê cát, luy lâu” (áo rách, ngựa gầy) ở một góc sông mênh mông bèo nước, hay trên đường xa mịt mờ với những dự cảm bất trắc về đường đi sứ đầy hiểm nguy, đường đời đầy tao loạn, đường làm quan đầy tị hiềm như trong thơ đi sứ Lê, Trịnh, Nguyễn. Chỉ thấy hình ảnh sứ thần đĩnh đạc, đường hoàng. Hãy nghe Nguyễn Trung Ngạn tự thuật: “*Thông thông sứ tiết xuất kinh hoa / Trú mã cô đình nhật vị tà / Biệt tử nhất bôi phân khách hứng / Lô Giang đông bạn thị thiên nha*” (*Sơ độ Lô thủy* - Vội vàng cỡi sứ ra khỏi kinh thành / Dừng ngựa ở ngôi đình cô độc, mặt trời chưa xế bóng / Rượu tiễn biệt một chén chia sẻ tình cảm với khách / Bờ phía đông bên kia sông Lô đã là cõi chân trời xa xăm). Nguyễn Trung Ngạn nhận lệnh đi sứ năm 1314, lên đường đi sứ năm 1315 thuộc nhóm sứ giả bảo vệ những thành quả của chiến thắng, duy trì nền hòa bình độc lập dân tộc, tuy nhiên sau ba lần thất bại, triều đình nhà Nguyên vẫn không chấp nhận có “một vùng trời ngoài trời”.

Đi sứ, Nguyễn Trung Ngạn không hề thi vị hóa vai trò của kẻ hát bài ca *Hoa trình*, cũng không hi vọng học được nhiều điều từ “thượng quốc”. Ông nhận rõ nhiệm vụ của mình và tự giác gánh vác trách nhiệm mà quốc gia giao phó. Trên nền không gian đưa tiễn, nhân vật trữ tình hiện lên cụ thể rõ nét hơn với hai mảng tâm trạng: sự hào hứng, bản lĩnh tự tin của sứ thần muốn thỏa chí tang bồng và tấm lòng quê trữu nặng. Đó chính là hai mảng tâm trạng song song tồn tại trong mỗi sứ thần thời đại Lí – Trần nói chung, Nguyễn Trung Ngạn nói riêng. Đó cũng chính là phẩm chất làm nên vẻ đẹp của các sứ thần đất Việt. Hành trang đi sứ của tác giả là nỗi nhớ quê da diết, là bản lĩnh khí phách của dân tộc chiến thắng, đó chính là điểm tựa vững chắc để tác giả vững bước trên sân rồng Bắc quốc. Bài thơ có viết về cuộc chia tay nhưng không phải là cuộc chia tay của cá nhân với cá nhân mà là cuộc chia tay của các sứ thần trên đường thực hiện công việc bang giao với dân tộc... Vì vậy, lời thơ có buồn mà không bi lụy. Điển cố “sứ tiết” được lấy từ nguyên mẫu đã góp phần quan trọng thể hiện điều đó.

Phạm Sư Mạnh giương cờ đi sứ nhà Nguyên trong thực cảnh đã chấm dứt can qua, đất nước yên bình, quan hệ Việt – Trung đã bớt căng thẳng. Tuy vậy, không có gì đảm bảo rằng, Thiên triều sẽ không nuôi dã tâm tái chiếm nước Nam ta. Rất có thể, vì cơn cố đó mà triều đình nhà Nguyên sẽ trút giận lên các chính khách Đại Việt. Không hề sợ hãi, bằng tài năng văn chương, bằng胆 khí, trí tuệ, Phạm Sư Mạnh đã khẳng định được bản lĩnh cốt cách của cá nhân ông/ của dân tộc. Trước thiên nhiên hùng vĩ, ông không bị choáng ngợp; trước những danh tích về các nhân vật cự phách Trung Hoa, ông không thấy mình nhỏ bé; trước các vị đại quan thượng quốc, Phạm Sư Mạnh hiên ngang khẳng định vị trí, nhân cách cá nhân mình, khẳng định tư thế đại diện quốc gia dân tộc – tư cách của người tay cầm “ngọc tiết” hát bài ca Hoa trình: “*Ngã gia viễn tại Giao Nam đầu / Thủ trì ngọc tiết đăng Hoàng Lâu / Ma sa thạch khắc Pha công tự / Như kim bất phụ bình sinh du.* (Đăng Hoàng lâu tẩu bút thị Bắc sứ thị giảng Dư Gia Tân - Nhà ta ở tận cõi Giao Nam xa xôi / Hôm nay cầm ngọc tiết lên Hoàng lâu / Sờ vào nét chữ của Pha Ông khắc trên đá / Chuyển đi chơi này hẳn không phụ chí bình sinh). Bốn câu thơ khép lại, nhưng lại mở ra thi hứng đẹp. Cái đẹp toát lên từ tâm thế tự tin, kiêu hãnh; từ bản lĩnh đỉnh đạc pha chút cao ngạo của một du khách đặc biệt – một chân dung khả kính Phạm Sư Mạnh. Ông đồng dạ giới thiệu quê hương xứ sở phương nam bằng đại từ nhân xưng: “*Ngã gia viễn tại Giao Nam đầu*” (Nhà ta ở tận cõi Giao Nam xa xôi). Như thế, ông cũng nhằm tuyên bố cho người phương Bắc hãy tri nhận rõ rằng: đây là nhà ta, là cõi trời Nam của người Việt ta, người Việt ta là chủ nhân. Nó hoàn toàn riêng biệt, chẳng liên quan gì đến cương vực Bắc quốc.

Đọc Phạm Sư Mạnh, không thể không phảng phất tinh thần của ý thơ *Nam quốc sơn hà* ngày trước. Ở ba dòng thơ tiếp theo, họ Phạm nhân danh một công thần Đại Việt thay mặt quân vương, thay mặt dân tộc mình với tư cách một nhà ngoại giao, nhưng cũng là người yêu cái đẹp. Ông trân trọng giá trị văn hóa Trung Hoa: “*Thủ trì ngọc tiết đăng Hoàng lâu / Ma sa thạch khắc Pha công tự / Như kim bất phụ bình sinh du*” (Hôm nay cầm ngọc tiết lên Hoàng lâu / Sờ vào nét chữ Pha công khắc trên đá / Chuyển đi chơi này không phụ chí bình sinh). Thời Phạm Sư Mạnh đi sứ không gặp thảm cảnh “áo rách, nón mê tàn” như một số sứ giả đi sứ sau này. Điển tích “ngọc tiết” tô đậm hơn bản lĩnh, khí phách của sứ thần Phạm Sư Mạnh. Qua tâm thế sứ giả / chính khách nước Nam, tư thế dân tộc được tôn vinh. Chúng ta không thể không chiêm bái tiền nhân đã làm rạng danh đất Việt.

Ở bài *Phụng mệnh đi sứ lưu biệt thân đệ*, Doãn Ân Phủ cũng đã sử dụng những điển tích đề cập đến phẩm chất kẻ sĩ quân tử: “*Ngã thủ tiết mao quân phiếm chẩm*” (*Phụng mệnh đi sứ lưu biệt thân đệ* - Ta đi cầm cờ tiết mao, người về coi việc gối quạt). Với điển tích “tiết mao” ta thấy một Doãn Ân Phủ hăng hái nhập cuộc muốn đem tài trí của mình vượt qua tất cả khó khăn thử thách trên chặng đường đi sứ để làm rạng danh Tổ quốc, non sông bên cạnh một Doãn Ân Phủ luôn nặng lòng vì nỗi nhớ quê nhà qua điển tích “gối

quạt”. Có gì đó dờ dằng trong tâm trạng người đi sứ trước thời khắc chia li. Nhưng câu thơ cuối là sự khẳng định chắc chắn: “*Tòng lai trung hiếu lưỡng toàn nan*” (*Phụng mệnh đi sứ lưu biệt thân đệ* - Xưa nay trung, hiếu khó toàn vẹn được cả hai). Xa quê là nhớ cha mẹ, anh em...thế nhưng với tinh thần “Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách”, các sứ thần Đại Việt đã cầm cờ tiết ngọc, hai vai trĩu nặng sứ mệnh của nước nhà như Trương Khiên cười bẻ sao thăm Ngưu, Đẩu...

Đi thuyền qua huyện Bành Trạch lúc trời bắt đầu ngày mới, Bùi Mộ cảm khái viết bài *Quá Bành Trạch*. Với một tâm hồn lãng mạn, phóng khoáng của sứ thần thời Trần, với một sự tinh tế nhạy cảm cùng tình yêu thiên nhiên tha thiết của một thi nhân, Bùi Mộ đã vẽ ra một bức tranh đẹp đẽ, tinh khôi, nên thơ của miền Hoa Hạ. Trên nền thiên nhiên ấy hình ảnh sứ thần Đại Việt hiện lên sinh động, chân thực.: “*Hiếu nhật khai tân lễ / Vi ngâm ứng hắc cừu / Sở bôi Bành trạch tửu / Nhất điệp Đỗ Lăng châu*” (*Quá Bành Trạch* - Mặt trời sáng sớm khoe ánh nắng mới / Khoác áo cừu đen ngồi ngâm thơ / Uống vài chén rượu Bành Trạch / Buồng một lá thuyền Đỗ Lăng). Khoác áo cừu đen, uống một vài chén rượu, ngâm thơ, ngắm cảnh, ta không thấy một sứ thần lo toan với công việc sứ sự chỉ thấy một túy ông say mê cảnh đẹp. Vậy là những điển tích chỉ những người hát bài ca “Hoàng Hoa” trong giai đoạn này không có một biến thể nào cả. Tất cả được lấy từ nguyên mẫu để ngợi ca vẻ đẹp sứ thần và trách nhiệm của người đi sứ. Những điển ấy lại kết hợp với không khí của thời đại đã tạo nên những nét riêng khó lẫn trong hình ảnh, tâm trạng, bản lĩnh của sứ thần Lí Trần.

Trong thơ tiếp đón sứ thần Trung Hoa, các bậc quân vương và tướng lĩnh đời Trần đã vận dụng khéo léo các điển tích: “cửu đỉnh”, “phượng vĩ”, “cây quì”, “cây hoắc”, “tiếng to”, “tiếng lựạ”... vừa thể hiện thái độ nhún nhường vừa thể hiện tinh thần đề cao thiên triều nhằm hướng tới một cuộc sống hòa bình thịnh trị. Chiến tranh luôn đồng nghĩa với hi sinh mất mát. Ngọn roi của nó đi đến đâu là đau thương, chia lìa đến đó. Cổ nhân đã từng tổng kết: “*Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi*” (Xưa nay chinh chiến mấy ai về). Hơn ai hết, các nhà ngoại giao Việt Nam hiểu sâu sắc điều đó. Vì thế dù là khi tiếp đón sứ hay khi đi sứ, công việc được giao có khác nhau: báo tang, cống nạp, chúc mừng, xin cầu phong, biện bạch về lãnh thổ biên cương hoặc xin hoãn binh hay đón sứ sang phong vương... thì mục đích cuối cùng các nhà ngoại giao mong muốn vẫn là đất nước không có chiến tranh, nhân dân nghỉ sức, an yên làm ăn. Khát vọng hòa bình trở thành khát vọng cháy bỏng thường trực trong thơ ca bang giao. Điều đó lí giải vì sao triều đại hùng mạnh “phá Tống dẹp Nguyên” vẫn đề cao Thiên triều; trước thái độ hống hách, lão xược của đế chế phương Bắc, các sứ thần Việt Nam luôn mềm mỏng, nhún nhường. Hầu như trong tất cả các tác phẩm xướng họa tặng tiễn trong thơ bang giao Việt Nam giai đoạn X - XIV đều song hành hai nội dung: thái

độ khiêm nhường của người Đại Việt và tinh thần đề cao Thiên triều. Thái độ khiêm nhường của người Đại Việt được thể hiện qua cách nói khiêm tốn và mong muốn về một cuộc sống hòa bình, yên ổn. Tinh thần đề cao Thiên triều biểu lộ trong cách đón tiếp long trọng các đoàn sứ bộ của Trung Hoa, cách xưng hô, lòng biết ơn. Trong trường hợp này, điển cố điển đồng vai trò thiết yếu để diễn tả tình cảm đó:

- “*Cố vô **quỳnh** báo tự hoài tâm*”
(*Tổng Bắc sứ Trương Hiến Khanh – Trần Thái Tông*)
(Nghĩ không có ngọc quỳnh đáp lại lòng tự thẹn)
- “*Nhất phong **phượng chiếu** hạ thiên đình*
***Chỉ xích** hoàng hoa vạn lý hành*”
(*Tặng Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn đẳng – Trần Quang Khải*)
(Một phong chiếu phượng từ sân trời ban xuống
Nhà vua trao trách nhiệm sứ giả cho ông đi ngoài vạn dặm)
- “*Khuynh tâm hiệu **quỳ hoắc***
*Phù trượng thánh **ty luân***”
(*Tặng Bắc sứ Tát Chi Ngõa, Văn Tử Phương – Trần Minh Tông*)
(Dốc lòng hướng về phía mặt trời như cây quỳ cây hoắc
Chống gậy ra nghe tiếng tơ tiếng lụa)
- “*Hốt đồ thập hàng khai **phượng vĩ***
Uyển như chỉ xích đối long nhan”
(*Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn – Trần Minh Tông*)
(Mở tờ chiếu đuôi phượng ra chợt thấy mười hàng chữ
Hết như được đứng trước mặt rồng chỉ cách gang tấc)
- “***Cửu đỉnh** điện an nhược **Thái sơn***
Thời dương thời vũ chương yên hàn
*Phổ thiện **ngọc bạch qui Nghiêu Thuấn***
*Tị ốc huyền ca học **Khổng Nhan***”
(*Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trấn – Trần Minh Tông*)
(Chín cái vạc đặt vững như núi Thái sơn
Nắng mưa phải thì, lam chương tan
Cả thiên hạ mang ngọc lụa về châu Nghiêu, Thuấn
Khắp mọi nhà đàn hát, học theo Khổng Tử, Nhan Hối)

- “*Chu gia vũ lộ bá luân âm*”

(*Tổng Bắc sứ Tát Chi Ngõa, Triệu Tử Kỳ* - Trần Minh Tông)

(Mưa móc nhà Chu truyền bá tiếng nói đẹp như lụa)

- “*Vũ lộ uông dương phổ Hán ân*

Phượng *hàm đan chiếu xuất hồng vân*”

(*Tặng Bắc sứ Lý Tư Diễn* – Trần Nhân Tông)

(Ở nhà Hán như mưa móc tràn trề khắp nơi)

Chim phượng ngậm tờ chiếu đỏ, xuất hiện nơi đám mây hồng)

Các vị vua và đại quan đời Trần thay lời Đại Việt nói lên tiếng nói chung của dân tộc mình là ước vọng hòa bình, không muốn xảy ra chiến tranh đổ máu. Song chủ quyền dân tộc phải được tôn trọng, văn hiến của dân tộc phải được bảo vệ. Lời lẽ khiêm tốn nhưng không hề hạ thấp cương vị dân tộc mình. Những điển như “*khuy nh cái*”, “*ngọc quỳnh*”, “*ốc lương lạc nguyệt*” lại diễn tả rất đắt tình chủ - khách, bạn hữu giữa sứ thần Trung Hoa và các đại quan nước Việt. Một dịp tiễn sứ ra về, vua Trần Thái Tông viết bài *Tổng Bắc sứ Trương Hiến Khanh*: “*Cố vô quỳnh báo tự hoài tâm / Cực mục giang cao ý bất kham / Mã thủ thu phong xuy kiếm giáp / Ốc lương lạc nguyệt chiếu thư am / Mạc không nan trụ yến quy Bắc / Địa noãn sầu văn nhận biệt Nam / Thử khứ vị tri khuy nh cái nhật / Thi thiên liêu vị đáng thanh đàm*” (*Tổng Bắc sứ Trương Hiến Khanh* – Nghĩ không có ngọc quỳnh đáp lại lòng tự thẹn / Trên bờ sông nhìn xa mãi xiết bao bụi ngùi / Gió thu trước đầu ngựa thổi vào thanh gươm / Ánh trăng lọt qua rường nhà dọi vào phòng sách / Màn trống khó khăn chim én về phương Bắc / Đất ấm buồn nghe chim nhận biệt phương Nam / Lần đi này chưa biết có ngày nào mới có dịp nghiêng lòng / Xin vì cuộc chuyện trò tao nhã mà có một bài thơ). Bài thơ hay đâu chỉ bởi lời lẽ chí tình mà còn ở ngôn từ tao nhã, đôn hậu nhiều điển cố điển tích. Kinh thi có câu: “*Đầu ngã dĩ mộc đào / Báo chi dĩ quỳnh dao*. (Tặng ta quả đào mộc / Ta đáp lại bằng ngọc quỳnh dao). Nhớ Lí Bạch, Đỗ Phủ viết: “*Lạc nguyệt mãn ốc lương / Do nghi chiếu nhan sắc*” (*Mộng Lí Bạch* – Trăng sáng đầy rường nhà / Những tường rọi sáng dung nhan). Trong sách *Gia ngữ* cũng chép: Khổng Tử sang đất Đàm gặp Trình Tử dọc đường, hai người nghiêng lòng nói chuyện với nhau rất thân mật. Về sau người ta dùng từ “*Khuy nh cái*” (Nghiêng lòng) để nói lên tình bạn khi xa nhau mong có ngày gặp lại. Vua Thái Tông mượn các ý đó để biểu thị tình cảm quý mến, thân mật, quyến luyến của mình đối với sứ thần phương Bắc Trương Hiến Khanh. Lời thơ ý vị, tinh tế, hàm súc, sâu xa. Dùng nhiều điển tích không phải để phô trương chữ nghĩa, Trần Thái Tông muốn gửi gắm tâm tình của mình. Điều đó làm cho các sứ thần nhà Nguyên hết sức vị nể.

Mặc dù là những vần thơ làm với mục đích ngoại giao nhưng vượt lên trên, đọng lại sau đó vẫn là tâm tình của những vị sứ giả ở hai quốc gia, hai dân tộc. Ai bảo rằng những câu thơ này chỉ đơn thuần là xã giao, chính trị mà không gửi gắm tâm tình của người diễn ngôn. Chính những tình cảm này đã làm cho thơ xướng họa, tặng tiễn vốn đậm chất chính trị khô khan xa rời địa hạt của thơ ca chức năng và nhập vào địa hạt của thơ ca nghệ thuật một cách tự nhiên nhuần nhị. Đề tài này vẫn được tiếp tục và đẩy mạnh trong thơ bang giao giai đoạn sau. Những cuộc gặp gỡ giao tình văn chương chốn chân trời của sứ thần Việt Nam với sứ thần Trung Quốc, hay sứ thần Việt Nam với sứ thần Triều Tiên, Nhật Bản có lẽ đều bắt đầu từ những vần thơ xướng họa của các sứ thần Đại Việt với các sứ thần Nguyên, Minh giai đoạn này. Nói thế để thấy được vai trò tiên phong, nền móng của thơ bang giao X – XIV. Trong những vần thơ xướng họa, đối đáp, tặng tiễn đó những điển tích vẫn xuất hiện nhiều và tỏ ra rất đặc dụng vừa thể hiện tình giao hảo giữa các dân tộc vừa thể hiện tình bạn hữu...

Cách sử dụng điển cũng là một nét độc đáo trong bút pháp của các nhà ngoại giao Đại Việt thời đại Lí Trần. Bên cạnh khuynh hướng khẳng định, dùng điển như một phương cách mượn lời xưa để diễn đạt chuyện hôm nay, mượn tích xưa để diễn đạt một nội dung nào đó, *các sứ thần Đại Việt còn mượn điển để phủ định lại chính điển, đặt các điển bên nhau để hàm ý, tạo lập đánh giá, bàn bạc...* Cả bài thơ *Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trán*, chỉ có 8 câu thất ngôn bát cú Đường luật, tác giả Trần Minh Tông sử dụng tới bảy điển tích: “**Cửu đỉnh** điện an nhược **Thái sơn** / Thời dương thời vũ chướng yên hàn / **Phổ thiện ngọc bạch** qui **Nghiêu Thuần** / **Tị ốc** huyền ca học **Khổng Nhan** / **Đồng trụ** bát tu lao **Mã Viện** / **Bồ tiên** nan phục tiễn **Lưu Khoan** / **Thánh ân** hạo đăng từ vân khoát / **Hóa tác** cam lâm mãn thế gian” (*Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trán* – Chín cái vạc đặt vững như núi Thái sơn / Nắng mưa phải thì, lam chướng tan / Cả thiên hạ mang ngọc lụa về châu Nghiêu, Thuần / Khắp mọi nhà đàn hát, học theo Khổng Tử, Nhan Hối / Không cần Mã Viện phải mất công dựng cột đồng / Khó mà còn khen ngợi Lưu Khoan có roi cói / Ôn thánh thượng mệnh mệnh, mây lành rộng rãi / Hóa làm mưa ngọt đầy khắp thế gian). Việc sử dụng điển cổ dày đặc không chỉ cho thấy tài năng mà còn cho thấy tấm lòng nhân đạo của người đứng đầu dân tộc – vua Trần Minh Tông. Cái tài toát lên từ những kiến thức văn hóa, lịch sử Trung Hoa, từ việc ngoại giao linh hoạt khôn khéo vừa thể hiện sự nhún nhường, đề cao Thiên triều vừa thể hiện quyết tâm giữ vững nền độc lập dân tộc. Cái đức lại được thể hiện ở khát vọng hòa bình để nhân dân nghỉ sức. Các điển “cửu đỉnh”, “thái sơn”, “ngọc bạch”, “Khổng Tử”, “Nhan Hối” đều hướng tới ca ngợi thiên triều thịnh trị. Điển “Đồng trụ Mã Viện” “Bồ tiên Lưu Khoan” lại ngầm ý phủ định. Lưu Khoan một viên quan đời Hán, có đức khoan hòa dùng roi cói để trừng phạt kẻ có lỗi, cốt làm cho họ biết xấu hổ mà chừa.

Vậy tại sao một nhân vật được Trung Quốc ngợi ca như vậy, Trần Minh Tông lại phủ định mạnh mẽ “nan phục tiến Lưu Khoan”? Mã Viễn tướng nhà Đông Hán đã đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trước khi về cho dựng cột đồng ở biên giới, mục đích phân chia lãnh thổ. Ở đây Trần Minh Tông đã thẳng thắn khai trừ “bất tu lao”. Nếu đọc hời hợt sẽ không thấy có mối liên quan giữa nội dung bốn câu thơ trên và bốn câu thơ dưới. Bốn câu thơ đầu với các điển: “Cửu đỉnh”, “Thái Sơn”, “Ngọc bạch”, “Nghieu Thuần”, “Khổng Nhan” tác giả ngợi ca triều đại thịnh trị của Trung Hoa. Bốn câu sau với các điển Lưu Khoan, Mã Viện, với hàm ý phủ định việc làm của hai nhân vật lịch sử đó. Khi xâu chuỗi các điển cổ chúng ta thấy có một mạch liên kết chặt chẽ của ý thơ: nếu như triều đại nhà Nguyên cũng thịnh trị, vững chắc, yên bình như “cửu đỉnh”, “Thái Sơn”; vua Nguyên đức độ như “Nghieu Thuần”, bề tôi trung thành như “Khổng Tử”, “Nhan Hôi” thì cả thiên hạ sẽ qui phục, đâu cần sử dụng đến hình phạt roi cối của Lưu Khoan, hay hình thức đấu tranh đàn áp của Mã Viện... Lấy ngôn ngữ, sự hiểu biết về văn hóa lịch sử xứ người để đối đáp với chính văn thần của xứ người là một sự táo bạo, bản lĩnh và thông minh của vua Trần Minh Tông.

Như vậy với việc sử dụng điển tích điển cố Trần Minh Tông không chỉ tỏ cho sứ thần Trung Hoa thấy rõ bản lĩnh Việt Nam, trí tuệ Việt Nam mà còn tăng thêm sức diễn đạt hấp dẫn của lời thơ. Hai câu thơ cuối kết lại bài thơ nhưng lại mở ra tất cả nhờ sự dư ba của ngôn từ nhờ sức biểu tượng của điển cố. Lời thơ của vị hoàng đế rất ý vị, tinh tế, sâu xa thể hiện khát vọng hòa bình của nước Nam ta. Hay trong *Ca Phong dài*, Nguyễn Trung Ngạn sử dụng hai điển là “Trạm lộ” và “Ca phong” trong thể đối sánh nhằm mục đích phủ định, phê phán: “*Khả tích diệt Tần bình sở Hậu / Bất ca Trạm lộ chỉ ca Phong*” (Đáng tiếc sau khi diệt Tần, bình sở xong / Không ca bài ca Trạm lộ mà chỉ ca bài ca Phong). Lưu Bang (Hán Cao Tổ) là nhân vật lịch sử vĩ đại được nhân dân Trung Hoa tôn thờ. Đối với Nguyễn Trung Ngạn, Hán Cao Tổ không phải là nhân vật hoàn hảo. Đài Ca Phong ở đất Bái Trung khắc bài *Đại phong ca* của Hán Cao Tổ sau khi diệt xong Tần, Sở trở về thăm quê hương và bắt đầu sự nghiệp trị bình. Bài ca tỏ chí lớn của Lưu Bang có câu “Sao có được người tráng sĩ để giữ bốn phương”. Lưu Bang chỉ muốn dùng oai vũ để chế ngự thiên hạ chứ không có lòng hòa hiếu vì chưa hầu như bậc thiên tử trong bài thơ *Trạm lộ* trong *Kinh Thi*. Nguyễn Trung Ngạn phê phán Lưu Bang ở điểm đó. Trong bài thơ không một từ ngữ thể hiện thái độ phê phán Lưu Bang, nhưng ý nghĩa của bài thơ lại gợi ra từ hai điển cố: “Trạm lộ”, “ca phong”. Hai điển tích đặt trong thể đối xứng nhau tỏ ý phê phán người anh hùng tài mưu lược sau khi giành được thiên hạ không để nhân dân nghỉ sức an yên làm ăn mà luôn nuôi dã tâm bá chủ thiên hạ nên chỉ tập trung phát triển binh lực. Qua đó, Nguyễn Trung Ngạn cũng bộc lộ sự lựa chọn của riêng mình - một sứ thần thiết tha yêu hòa bình nhân đạo.

Cùng viết về Hạng Vũ, *Ô Giang Hạng Vũ miếu* (Phạm Sư Mạnh) và *Đề Hạng Vương từ* (Hồ Tông Thốc) đều sử dụng tới 7 điển cổ. Toàn bộ số phận cùng sự nghiệp của Hạng Vũ được hai nhà thơ thể hiện qua hệ thống điển cổ. Bằng cách này cả Phạm Sư Mạnh và Hồ Tông Thốc đã đưa những sự kiện, con người trong quá khứ về gần hơn với thực tại để nhận thức sâu sắc hơn về hiện thực lịch sử, từ đó mỗi nhà thơ cũng đưa ra quan điểm của mình về thời cuộc về sự xoay vần của tạo hóa: “*Kỷ đa cái thế bại sơn lục / Tân đạt nhàn hoa dã thảo trung*” (*Ô Giang Hạng Vũ miếu* - Biết bao chí nhỏ núi trùm đời / Đều nằm trong đám hoa dại cỏ đồng) và “*Kinh doanh ngũ tái thành hà sự / Tiêu đắc khu khu tang Lỗ công*” (*Đề Hạng Vương từ* - Năm năm lần lộn được việc gì / Chỉ còn được vui trong mả Lỗ công). Đời người được – thua, thành – bại, vinh – nhục, tốt – xấu, chính – tà,... khi chết cũng chỉ là một nắm mồ hoang xương lạnh bị thiên nhiên khóa lấp. Kiếp người mong manh, phù vân, hư ảo. Chẳng có gì là mãi mãi vĩnh hằng, tất cả đều bị hủy hoại theo sự trôi chảy của thời gian, vậy có chi phải tranh giành, đố kị để hỏ thẹn cùng núi sông?... Trong bài *Vân Châu Ngân Giang dịch*, Nguyễn Trung Ngạn cũng sử dụng nhiều điển. Có tới năm điển được sử dụng trong bài thơ này: “Lý thư”, “nhận bạch” “cảo ngô” “kích trúc” “Minh kê khách”. Đây cũng là các điển mà người xa quê hay dùng để thể hiện nỗi lòng với quê hương cố quốc. Điều đặc biệt là các điển tích này đều kết hợp với các từ phủ định như “vô”, “bất”. Xa quê là nhớ quê là hoài vọng tin thư, vậy mà trong bài “vô tiêu tức”. Những âm thanh của cuộc sống giờ đã xa lắm rồi không còn một chút dấu vết, cửa Hàm Quan hiểm trở vắng bóng người. Tất cả dội vào nỗi hương quan của người lữ khách làm dậy nỗi nhớ quê da diết. Vì thế trong bài mới có hình ảnh người lữ khách “bất thành miên” (không ngủ được) và tâm trạng thì ngơ ngẩn “bất tri” (không biết) quên hết ý niệm thời gian...

Phụng Bức sứ cung độ Hy Lăng đại trùng nhật hữu cảm là một bài thơ xúc động về tình cảm của Phạm Nhân Khanh đối với vua Duệ Tông. Bài thơ có kết cấu hai phần. Sáu câu đầu gợi nhắc những ân tình vua – tôi. Hai câu cuối là tình cảm nhớ thương da diết của bề tôi đối với nhà vua. Tình cảm ấy hội tụ trong điển tích “Thương Ngô” và ngân nga ở hai câu thơ kết: “*Lễ văn hữu tận tình vô tận / Trướng vọng **Thương Ngô** lệ mãn cân*” (Lễ văn có khi hết, tình cảm không thể hết / Buồn trông núi Thương Ngô nước mắt đầm khăn). Núi Thương Ngô ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Theo *Thủy kinh chú*, vua Thuấn đi tuần thú phía nam, mất ở chân núi Thương Ngô, mộ cũng táng ở đó. Trong câu thơ trên Phạm Nhân Khanh nhắc đến Thương Ngô gợi nhắc chuyện vua Trần Duệ Tông mất ở phía nam khi đi đánh Chiêm Thành. Tình cảm mãnh liệt đến mức tác giả cho rằng ngôn từ đành bất lực “lễ văn hữu tận”. Nhưng chỉ cần hai chữ “Thương Ngô” ở câu cuối thì ý thơ lại vút lên; tình cảm của tác giả vì thế mà thăng hoa tỏa sáng.

Phụng mệnh đi sứ lưu biệt thân đệ (Doãn Ân Phủ) là nỗi niềm của người đi sứ. Các sứ giả giai đoạn này chưa nói đến lòng thương vợ nhớ con như các sứ giả đời Lê, Tây Sơn, Nguyễn nhưng trong tình quê hương vạn dặm ắt hẳn cũng có phần cho cái thế giới riêng tư ấy. Cái day dứt băn khoăn giữa hai chữ trung hiếu trong bài thơ này chẳng đã gửi gắm tâm lòng sâu nặng đối với thân nhân của người cầm cờ tiết đi sứ hay sao? Bài thơ không chỉ là sự day dứt giữa chữ trung chữ hiếu của người quân tử mà bao trùm lên tất cả là tình huynh đệ sắt son trong giờ phút biệt li. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là sứ thần Doãn Ân Phủ tuy nhiên đọc bài thơ ta cứ thấy ngân nga đồng vọng giữa người đi và kẻ ở. Điều này được thể hiện độc đáo qua hệ thống điển tích. “Chim hồng nhạn”: loài chim sống dưới nước, khi bay con lớn bay trước, con bé bay sau có trật tự. Vì vậy, người xưa thường ví chim hồng nhạn với tình anh em trong một nhà. “Chim tính linh”: một giống chim nhỏ thân giống chim én. Người xưa cũng hay ví chim tính linh với tình anh em. Hai điển này cùng biểu tượng ý nghĩa lại được đặt trong hai câu thơ đối nhau của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, gắn liền với không gian khác nhau: “*Tái viễn vân thâm **hồng nhạn** đoạn / Nguyên đầu phong cấp **tính linh** đàm*” (Ngoài ải xa mây nhiều, chim hồng nhạn lẻ loi / Đầu đồng bằng gió mạnh, con tính linh lo lắng). Người đi xa cô đơn vì nỗi nhớ, người ở lại thì lo lắng cho những khó khăn trở ngại của người đi xa vạn dặm. Phải chăng đây chính là sự phân thân của chính Doãn Ân Phủ. Phải gắn bó và yêu mến người em lắm, Doãn Ân Phủ mới cô đơn, lẻ bóng khi đi sứ thiếu sự đồng hành của người em, khi chỉ một mình độc hành. Và cũng phải hiểu người em lắm tác giả mới thấu hiểu tâm trạng của người ở lại đang lo lắng cho người đi... Việc vận dụng một cách sáng tạo điển cố trong thơ bang giao giai đoạn này đã đem đến một “tinh thần hiện đại” cho những câu chuyện của quá khứ, thể hiện sự tài hoa của chữ nghĩa và cái sâu sắc trong cảm xúc trữ tình trong thơ.

3. KẾT LUẬN

Như vậy điển tích điển cố trong thơ bang giao Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV phong phú về số lượng, được sử dụng ở tất cả các đề tài và nhiều phạm vi khác nhau nhưng giống nhau ở chỗ tăng thêm sự hàm súc “ý tại ngôn ngoại” cho lời thơ, tạo hiệu quả cao trong diễn đạt. Không có nhiều biến thể nhưng chính cách sắp xếp đầy dụng ý giữa các điển cố đã tạo hiệu quả cao hiệu quả thẩm mĩ cao trong lời thơ. Chính điển tích điển cố đã làm cho những trang thơ bang giao lấp lánh màu sắc trí tuệ, khiến sứ thần Thiên triều ngạc nhiên, bị thuyết phục và khâm phục trước trí tuệ của các nhân sĩ Đại Việt. Điển tích điển cố mãi là một mã khóa quan trọng để tìm hiểu bộ phận thi ca bang giao nói riêng và thơ ca trung đại nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc San (1998), *Từ điển điển cố trong nhà trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Dương Quảng Hàm (1986), *Việt Nam văn học sử yếu*, Trung tâm học liệu – Bộ Giáo dục xuất bản, Hà Nội.
3. Nguyễn Đăng Na (2007), *Con đường giải mã văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

CHARACTERISTICS OF CLASSIC REFERENCES IN VIETNAM DIPLOMATIC POETRY FROM X CENTURY TO THE END OF THE XIV CENTURY

Abstract: *The use of classic references makes the sentences and the verses becoming “fascinatingly charming” through a system of inferences and symbolic meanings that was formed by old tales. In Viet Nam diplomatic poetry from X century to the end of the XIV century, this feature is presented throughout the quantity, scope and origin of the classic reference, as well as the meaningful content and author’s use.*

Keywords: *literature, classic reference, diplomatic, Envoy Poetry, Viet Nam diplomatic poetry, from X century to the end of the XIV century.*

YẾU TỐ TÂM LINH TRONG TUỒNG BẢN ĐÀO TẤN

Đinh Thị Kim Thương¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trong văn học trung đại nói chung và tuồng bản của Đào Tấn nói riêng, yếu tố tâm linh thường được thể hiện dưới dạng các quan niệm tôn giáo, không gian tâm linh, thời gian tâm linh, các mô típ tâm linh, các thực thể tâm linh như: trời, phật, thần, tiên, cầu cúng, khăn vái, hồn ma, hóa kiếp, phép thuật, tướng số, bói toán, phong thủy, điềm báo, báo ứng, mộng... Những biểu hiện văn hóa tâm linh đặc sắc và phong phú như vậy cho thấy tuồng bản của Đào Tấn không chỉ có giá trị to lớn về mặt nội dung, về văn hóa tín ngưỡng mà còn có giá trị cao về mặt nghệ thuật trong việc thể hiện sâu sắc tư tưởng thời đại thông qua việc phản ánh hiện thực của đời sống muôn màu muôn vẻ.

Từ khóa: Văn học, văn hóa tâm linh, yếu tố tâm linh, tuồng bản Đào Tấn.

1. MỞ ĐẦU

“Văn học và văn hóa tâm linh (mysterious culture) vốn có mối liên hệ khăng khít trong lịch sử văn học của bất cứ dân tộc nào” (Trần Đình Sử) [1]. Tâm linh là một phần của cuộc sống con người, văn học phản ánh hiện thực đồng thời phản ánh yếu tố tâm linh trong đó. Yếu tố tâm linh trong văn học tồn tại như một cách giải quyết mâu thuẫn giữa hiện thực và khát vọng, giữa cái hữu hạn và cái vô hạn, nó thể hiện sức mạnh tinh thần và niềm tin tuyệt đối của con người vào những giá trị chân thiện mỹ vĩnh hằng mà con người luôn theo đuổi nhưng không dễ có được trong hiện thực.

Yếu tố tâm linh như một vô thức văn hóa được ký giải trong tác phẩm văn học, nó thể hiện nhận thức và niềm tin của con người trong thời đại nhất định, yếu tố tâm linh mang đặc trưng thời đại. Trong văn học trung đại nói chung và tuồng bản của Đào Tấn nói riêng, yếu tố tâm linh thường được thể hiện dưới dạng các quan niệm tôn giáo, tín ngưỡng dân gian, không gian, thời gian tâm linh, các mô típ tâm linh, các thực thể tâm linh như: trời, phật, thần, tiên, hồ ly, yêu quái, cầu cúng, khăn vái, hồn ma, hóa kiếp, phép thuật, điềm báo, báo ứng, mộng...

¹ Nhận bài ngày 28.07.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Đinh Thị Kim Thương; Email: dtkthuong@daihocthudo.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm Phật giáo và triết lý, tín ngưỡng dân gian trong tuồng bản của Đào Tấn

Nhìn một cách tổng thể, hầu hết các tuồng bản của Đào Tấn đều được viết dưới sự chi phối của những quan điểm Nho giáo, như tam cương, ngũ thường, đề cao Hiếu, Nghĩa, Lễ, Tiết, Tín và tuyệt đối hóa đạo Trung quân. Điều này cũng dễ hiểu, vì ông là một người được đào tạo từ Nho học, là một nhà khoa bảng Nho học và là một ông quan theo lý tưởng Nho học. Nhưng nghiên cứu một cách sâu sắc có thể nhận thấy các sáng tác của Đào Tấn chịu sự ảnh hưởng không nhỏ của quan niệm Phật giáo và các triết lý, tín ngưỡng dân gian mà như nhà nghiên cứu Mang Viên Long nhận định “Đào Tấn đã sớm thấy các học thuyết xưa cũ của nhà Nho không còn phù hợp với những biến chuyển, đổi thay của thời thế, nhất là không giúp ông giải thoát các bế tắc trong cuộc sống cũng như sáng tác. Đào Tấn đã bắt đầu chuyển hướng...” [2].

Quan niệm Phật giáo và triết lý dân gian chủ đạo trong tuồng bản của Đào Tấn là quan niệm về nhân quả. Cốt truyện của các tuồng bản thường được vay mượn từ Trung Quốc. Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn, Đào Tấn đã mượn quan niệm nhân quả để triển khai tình tiết kịch. Với triết lý “gieo nhân nào gặt quả ấy”, “ở hiền gặp lành” hầu hết các tuồng bản đều kết thúc “có hậu”. Quả báo dành cho các nhân vật ác luôn là cái chết bi thảm, là sự trừng phạt thích đáng cho những tội ác mà chúng gây ra. Đó là sự thảm bại của anh em Tạ Thiên Lăng, Tạ Ôn Đình, Tạ Lôi Phong, Tạ Lôi Nhược (*Sơn Hậu*), là sự diệt vong của lũ yêu tinh, hồ ly (*Trầm Hương Các*), cái chết nhục nhã của tên phản bội Tiết Nghĩa (*Hộ Sinh đàn*)... Còn những người lương thiện luôn được hưởng thành quả bằng một kết thúc viên mãn. Sau những gian khổ và mất mát hy sinh, đội quân Đồng Kim Lân, Phàn Định Công, Phàn Diệm đã bảo vệ được Thứ phi cùng hoàng tử, giữ vững cơ nghiệp nhà Tề (*Sơn Hậu*), Xuân Hương, Phương Cơ cứu hoàng hậu cùng thái tử thoát nạn (*Khuê các anh hùng*), Trần Thị Lan Anh sinh con được thần bảo hộ bình an (*Hộ sinh đàn*)...

Quan niệm về tịnh độ cũng là một yếu tố tâm linh quan trọng trong sáng tác tuồng của Đào Tấn. Hành thiện tức là tu Phật, “Tâm chánh là tâm phật, tâm tà là tâm ma”. Cứu cánh của tu hành không chỉ là được phúc làm giàu, làm quan mà là vãng sanh. Những cụm từ như “Nam mô A Di Đà Phật”, “Siêu sinh tịnh độ” là những cụm từ gắn với các sáng tác tuồng của Đào Tấn. Quan niệm này được thể hiện rõ nét trong *Sơn Hậu*, *Trầm Hương các*, *Hoàng Phi Hổ quá giới bài quan*, *Hộ Sinh đàn*, *Khuê các anh hùng*... với các mô típ Phật đón linh hồn người chết để siêu sinh, tịnh độ, niệm kinh phật, nương nhờ cửa phật, tu tại các chùa, am... Nếu Đạo Phật trong thơ Đào Tấn là một đạo phật thoang thoảng hương vị

thiên cao thâm, thì Đạo Phật trong tuồng bản của Đào Tấn là Đạo Phật tịnh độ dễ hiểu, gần gũi với đối tượng bình dân, khán giả sân khấu.

Trong các sáng tác của mình, Đào Tấn còn đề cập nhiều đến quan niệm của Phật giáo và tín ngưỡng dân gian về hồn, xác, siêu thoát, luân hồi. Tín ngưỡng dân gian Việt Nam chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo cho rằng con người gồm hai bản thể linh hồn và thể xác. Cái chết đi là thể xác, còn linh hồn sẽ được siêu sinh vào vòng luân hồi chuyển thế tùy theo nghiệp duyên kiếp trước con người tạo ra. Trong tuồng bản của Đào Tấn, chỉ những người lương thiện khi chết đi mới tồn tại linh hồn và được vãng sinh về Tây Phương. Ở *Trầm Hương các*, Đắc kỷ, một cô gái hiền hậu bị hồ ly sát hại để lấy xác, đã được Bồ Tát Địa Tạng Vương cứu độ siêu thoát. Trong *Hoàng Phi Hồ quá giới bài quan*, Giản Thị bị Trụ vương sát hại được “Ngọc Hoàng chuẩn cứu lên chốn tiên bang”. Trong *Hộ Sinh đàn*, Dương Tú Hà, một nhân vật chính diện, nhân đức, khi tự tử, đã được Bồ Tát Quan Âm cảm ứng và tiếp dẫn. Đào Tấn đã thể hiện lời của Bồ Tát Quan Âm như sau:

*Kim Tú Hà tiết liệt bất di
Tùng phật địa thung dung tự tại
Bất phụ ân vi nghĩa
Thủ toàn tiết vi trinh
Dĩ mạo đạt thiên đình
Đắc siêu sinh tịnh độ.*

Bồ Tát Quan Âm hóa thân thành những vị thần cứu hộ trong mọi hoàn cảnh, lắng nghe lời nguyện cầu phù trợ người hiền. Dường như Đào Tấn đã dùng yếu tố tâm linh để giải thoát và kéo dài sinh mệnh cho những con người lương thiện. Còn các nhân vật phản diện khi chết lại không thấy đề cập đến sự tồn tại của linh hồn, siêu sinh tịnh độ hay cả sự trừng phạt sau cái chết. Ở *Sơn Hậu*, Lôi Nhược, Lôi Phong, Ôn Đình bị chém chết là hết, là không còn tồn tại, không còn được nhắc đến ở các phần sau, Tiết Nghĩa (*Hộ sinh đàn*) hay lũ yêu ma quỷ quái trong *Trầm Hương các* cũng vậy. Phải chăng sự tồn tại của cái thiện mãi là bất tử không chịu sự chi phối của quy luật sinh tử. Cái xấu, cái ác dù có bạo ngược ngông cuồng đến đâu thì kết thúc cũng chỉ có thảm bại và diệt vong.

2.2. Thế giới tâm linh trong tuồng bản Đào Tấn

Trong tuồng bản Đào Tấn xuất hiện một thế giới tâm linh phong phú với đầy đủ hệ thống các nhân vật tâm linh từ các thiện thần đến yêu ma quỷ quái : Trời, Thần, Phật, Ngọc Hoàng, Sơn thần, Địa thần, Ái thần (bà thần vòng), Thần hộ thai, Thủy thần, Hộ pháp, Nữ Oa, Hồ Ly, yêu quái, yêu tinh hay các linh thần, linh vật như hổ thần, ngựa thần, kiếm thần, Đàn Tương Phi...

Mỗi nhân vật tâm linh có vai trò và ý nghĩa khác nhau trong tuồng bản. Thế giới tâm linh cũng được chia thành hai phe thiện và phe ác. Phe ác gây cản trở, đặt ra những thử thách cho nhân vật chính phải vượt qua, phe thiện có nhiệm vụ hỗ trợ nhân vật chính vượt qua những khó khăn tưởng chừng như bế tắc để đi đến thắng lợi. Như vậy, mỗi tuồng bản đều hình thành hai trận tuyến, một trận tuyến là cuộc đấu tranh trực tiếp, quyết liệt của các nhân vật chính diện và các nhân vật phản diện, một trận tuyến là cuộc đấu tranh ngầm trong thế giới tâm linh của thiện thần và hung thần. Trong *Sơn Hậu*, mặc dù được hổ thần che chở, hộ pháp bảo vệ đưa thứ phi Phương cơ và nguyên phi Nguyệt Hạo đến chùa lánh nạn, nhưng chính tại đây, hai nàng lại bị ác tăng Giả Ngu bày trò hãm hại, một lần nữa thần phật lại báo mộng cho Kim Lân và Phàn Diệm đến chùa giải cứu; Trong *Trâm Hương các*, Nữ Oa sai Hồ Ly xuống càn quấy nhằm diệt vong Triều Ca, nhưng khi yêu khí xuất hiện, đạo tiên Vân Trung Tử xuống tặng kiếm thần diệt trừ yêu quái, Trong *Hộ Sinh đàn*, khi bị giặc truy đuổi, Lan Anh trở dạ giữa rừng được Ải thần phái sứ giả hộ thai đến giúp mẹ tròn con vuông... Sự đấu tranh giữa thiện và ác đan xen nhau trong cả thế giới thực tại và thế giới tâm linh phản ánh một xã hội nhiễu nhương, hủ bại, thần trong quỷ, quỷ trong thần. Nơi tưởng chừng như bình an nhất lại là nơi cư ngụ của yêu ma quỷ quái, nơi đại diện cho chính nghĩa, công lý lại là nơi thương luân bại lý nhất, nơi rừng sâu núi thẳm với thú dữ, rắn độc tưởng chừng nguy hiểm lại là chốn dung thân an toàn. Những biểu hiện văn hóa tâm linh đặc sắc và phong phú như vậy cho thấy tuồng bản của Đào Tấn không chỉ có giá trị to lớn về mặt nội dung, về văn hóa tín ngưỡng mà còn có giá trị cao về mặt nghệ thuật trong việc thể hiện sâu sắc tư tưởng thời đại thông qua việc phản ánh hiện thực của đời sống muôn màu muôn vẻ.

Khi nói đến yếu tố tâm linh, không thể không đề cập đến điềm báo, mộng và hiện hồn. Có thể thấy điềm báo, mộng, hiện hồn xuất hiện dày đặc trong hầu hết các tuồng bản của Đào Tấn và trở thành mô típ tâm linh đặc thù trong các sáng tác của ông.

Điềm báo là dấu hiệu mang ý nghĩa dự đoán về những sự việc sẽ xảy ra trong tương lai. điềm báo có thể là những dấu hiệu vật chất (con vật, cảnh vật, sự vật, hiện tượng) hoặc những trạng thái tâm lý, tinh thần (nóng ruột, bồi hồi, thấp thỏm...). điềm báo có thể mang nhiều ý nghĩa khác nhau: điềm lành, điềm dữ, điềm xấu, điềm phúc, điềm hỉ, điềm lạ...

Trong tuồng bản của Đào Tấn, mô típ điềm được sử dụng nhiều và biểu hiện ý nghĩa phong phú. điềm thường xuất hiện ngay từ đầu tác phẩm làm nhiệm vụ giáo đầu thể hiện ý nghĩa an bình thịnh trị của triều đại, làm nền cho những biến cố xảy ra tiếp theo. điềm ở dạng này dùng để triển khai mô típ cốt truyện đặc trưng của tuồng: yên bình thịnh trị - biến cố xảy ra – chính nghĩa thất thế gian tà lên ngôi - Đấu tranh bảo vệ chúa tôi – chính nghĩa thắng lợi vững ngôi vua hiền. Khảo sát 7 tuồng bản của Đào Tấn chúng tôi đều thấy xuất hiện mô típ “điềm thịnh trị” ở màn giáo đầu:

Tác phẩm	Điềm báo	Giải thích ý nghĩa của Điềm
Hộ sinh đàn	Hoàng Long ứng thụ Thê phụng trình tường	Rồng vàng và Phụng sắc sỡ đều chỉ điềm lành, tượng trưng cho vua và đời sống thái bình.
Trầm Hương các	Điềm trình tám báu Thoại ứng năm sao	Điềm trình: Điềm lành; Thoại: đồng nghĩa với điềm; Năm sao: Các sao: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong hệ thống thái dương. Đối với thái dương, năm sao này ở cự ly xa gần khác nhau, quỹ đạo lớn nhỏ khác nhau mà gặp nhau được là hiện tượng ít thấy, các nhà thiên văn xưa cho đó là điềm tốt. Chẳng hạn trong sử có chép “ngũ tinh tụ khuê” (năm sao gặp nhau ở nơi sao khuê) là ghi về hiện tượng ấy.
Cổ thành	Thông thả dân vui bốn thú Rõ ràng trời ứng năm sao	Năm sao: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ứng với điềm lành.
Diễn võ đình	Phong hòa võ thuận Hải yến hà thanh	Sự hòa hợp. Điềm về đất nước thái bình thịnh trị.
Khuê các anh hùng	Mây tan ải bắc Rồng ứng đền nam	Rồng: biểu tượng của vua chúa, đền nam: nơi vua chúa ở. Điềm chỉ sự yên bình.
Tân dã đồn	Non bình gáy phụng Vườn mậu chơi lân	Non bình: tức núi Ngự Bình (Bình Sơn) ở Huế. Vườn Mậu: gốc là chữ Mậu lâm (rừng xanh tốt) khu rừng dành riêng cho vua chúa dạo chơi. Hai câu này chỉ cảnh tượng thái bình.
Sơn hậu	Trường ca Thiên bảo lục chương / Kính chúc Hoà phong tam cú	Thiên bảo và Hòa phong là hai thiên trong Kinh thi nói lên đời thịnh trị.

Tuy nhiên, cũng có loại điềm cũng xuất hiện ngay từ đầu tưởng bản để dự đoán những biến cố lớn sẽ xảy ra trong tác phẩm:

“Điềm trình cỏ dật
Thụy trở lá minh”

(Hoàng Phi Hồ quá giới bài quan)

“Cỏ dật” loại cỏ đặc biệt, “lá minh”, lá cỏ lạ, ý nói hiện tượng không bình thường. Tuồng bản bắt đầu bằng một “điềm lạ”, thể hiện sự dị thường so với quy luật tự nhiên, đó là dấu hiệu báo trước sự thay đổi long trời lở đất, có thể dự báo sự đảo lộn cương thường, luân lý, là mầm mống của sự sụp đổ vương triều, đổi thay thời thế. Trong 15 kịch mục tuồng hiện tồn của Đào Tấn, duy nhất *Hoàng Phi Hổ quá giới bài quan* xuất hiện loại “điềm lạ” ngay từ màn giáo đầu, đây cũng là tác phẩm duy nhất đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của đạo trung quân trong tư tưởng Đào Tấn khi ông để Hoàng Phi Hổ phản Trụ đầu Chu. Phải chăng, việc sử dụng “điềm lạ” cũng là việc Đào Tấn chuẩn bị tâm lý cho sự ra đi của Hoàng Phi Hổ là hợp với đạo trời, là “điềm báo” của trời, đó là quy luật tất yếu của trời đất, cũng như việc Nữ Oa sai Hồ Ly xuống phá hoại Triều Ca cũng là do số trời đã định “Thành Thang bảo đỉnh tương di” (*Trầm Hương các*). Việc sử dụng điềm báo ở đây cũng là một cách Đào Tấn tường giải và biện minh cho sự biến đổi tư tưởng của mình.

Ngoài ra điềm còn xuất hiện trong ngôn ngữ sinh hoạt của các nhân vật như: điềm rắn (điềm có con gái), điềm long (mộng thấy rồng – sinh con trai), điềm nháy mắt, điềm tâm trạng (nóng ruột, bồn chồn – sắp có biến xảy ra), thấy hoa cỏ tươi tốt, trời sáng hừng đông (điềm tốt)... Việc vận dụng điềm báo thể hiện sự ảnh hưởng sâu sắc của tín ngưỡng dân gian trong văn học tuồng và khả năng bình dân hóa văn chương bác học một cách tinh tế của Đào Tấn, nhằm đưa tuồng đến gần hơn với quảng đại quần chúng nhân dân, trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu của nhân dân thời bấy giờ.

Mộng (mơ, hay giấc mơ) theo giải thích của khoa học hiện đại là những trải nghiệm, những ảo tưởng trong trí óc khi ngủ. Những giấc mộng vừa thể hiện ý nghĩa tâm lý và nhu cầu sinh lý của con người. Mộng là cách bộ óc chúng ta khám phá những ý tưởng, khát vọng, nỗi lo sợ... Ở mỗi quốc gia, dân tộc, mỗi nền văn hóa trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định, mộng được phản ánh vào văn học bằng những hình thức khác nhau. Người Ai Cập cổ đại tin rằng giấc mộng có giá trị tiên báo đặc biệt “Thượng đế đã sáng tạo ra những giấc mơ để chỉ đường cho loài người, một khi họ không có khả năng nhìn thấy tương lai”. Người Hy Lạp cũng tin khả năng tiên tri qua giấc mộng do vị thần Oneiro cai quản. Người Trung Quốc thì dùng “giấc mộng Nam Kha” để hình dung về một cõi mộng không tưởng, không thể thực hiện được của con người. Như vậy có thể thấy, giấc mộng là thế giới không có thực do tâm linh con người tạo ra để tiên đoán tương lai hoặc thể hiện những ước mơ, khát vọng của con người. Theo PGS.TS Nguyễn Thu Yến, mộng là niềm tin tâm linh trong văn học trung đại bởi “giấc mộng không chỉ mở ra cánh cửa dẫn đến thế giới tâm linh của người Việt mà còn tạo nên một vùng không gian hư ảo để con người tự do bộc lộ những khát khao, mộng tưởng mà lúc tỉnh thức họ không cách nào thực hiện được” [3].

Trong tuồng bản của Đào Tấn, giấc mộng lại được sử dụng với một ý nghĩa đặc biệt khác, đó là một phương tiện báo tin trong những tình huống nguy cấp. Ở *Sơn Hậu*, cứ mỗi

lần gặp phải nguy nan, Khương Linh Tá lại báo mộng cho Đồng Kim Lâm, khi Phương Cơ và Nguyệt Hạo bị Giả Ngụ hãm hại ở chùa, thần linh báo mộng cho Kim Lâm và Phàn Diễm đến ứng cứu kịp thời. Trong *Hoàng Phi Hồ quá giới bài quan*, Giả Thị báo mộng cho Hoàng Phi Hồ biết âm mưu của Trần Ngô định thiêu cháy chàng tại miếu thần... Đường như mỗi nhân vật thiện đều có một vị thần bảo hộ và hễ khi gặp tai ương trắc trở thì vị thần bảo hộ này sẽ dùng giấc mộng để báo tin cho biết mà tránh. Chi tiết này làm ta liên tưởng đến ông Bụt và cô Tấm trong truyện cổ tích cùng triết lý “ông trời có mắt” của dân gian Việt Nam. Điều đó cũng thể hiện niềm tin của con người vào sức mạnh siêu nhiên trong thế giới tâm linh.

Hiện tượng hiện hồn bắt nguồn từ quan niệm trong tín ngưỡng dân gian về sự tồn tại của linh hồn. Linh hồn trong quan niệm của người Việt Nam có từ rất lâu đời. Được dân gian ghi chép lại qua ca dao, tục ngữ như “ba hồn bảy vía”, “hồn lìa khỏi xác”, “hồn xiêu phách lạc”... hay đại thi hào Nguyễn Du cũng đã từng đề cập đến chuyện linh hồn trong *Truyện Kiều* “Thác là thể phách, còn là tinh anh”. Nghĩa là cái chết chỉ là thể xác bên ngoài, còn linh hồn vẫn là thứ tồn tại mãi mãi. Như vậy, linh hồn là một khái niệm mơ hồ, nó tồn tại ở dạng vô hình trong suy nghĩ của con người. Mặc dù con người không biết nó là gì nhưng vẫn luôn tin rằng nó tồn tại với tên gọi dân gian quen thuộc là “hồn ma”. Hồn ma có năng lực siêu nhiên, có suy nghĩ, tình cảm và hành động như con người khi còn sống, mặc dù ở thế giới khác hồn ma vẫn có thể giao tiếp với con người trong những hoàn cảnh nhất định, sự giao tiếp này được thực hiện qua hai con đường là hiện hồn (giao tiếp trực tiếp) và thác hồn (giao tiếp gián tiếp qua nhân vật thứ ba được ủy thác của hồn). Xuất phát từ quan niệm này, mô típ hiện hồn được Đào Tấn khai thác sử dụng khá thành công trong các tuồng bản của mình.

Đầu tiên, phải kể đến màn hiện hồn kinh điển trong tuồng *Sơn hậu*. Trong lớp *Đại chiến Kim Lâm*, *hồn Linh Tá giải vây*, Khương Linh Tá bị Tạ Ôn Đình chém lìa đầu mà vẫn ôm đầu chạy bảo vệ cho Đồng Kim Lâm đưa Thứ phi Phương Cơ rời đi. Đêm ấy, Kim Lâm bị giặc vây giữa núi rừng. Hồn Linh Tá đã hiện lên cầm đèn soi và dẫn đường cho Kim Lâm đi tắt, vượt trùng vây để ra thành Sơn hậu. Việc hiện hồn của Linh Tá được miêu tả qua lời kể của Kim Lâm nhuộm màu sắc kì ảo, vẻ đẹp bi hùng và niềm đau vô tận đối với người bạn cùng vào sinh ra tử mà giờ cách biệt âm dương:

“Hiển hiển hiện chân hiển hiển
Anh linh thị anh linh!...
Đoái bên non thấy ngọn lửa hỏa hào
Giục tuần mã từ từ theo dõi...
Mặt đoái nhìn chói chói đường sao

Sau dù đem lại Tề trào
 Dốc đèn ơn đó mới đành dạ đây
 Hòa thương hòa tiếc hây hây
 Âm dương một phút biến rời đệ huynh”.

Linh Tá cùng với ngọn đèn trong đêm đen tăm tối giữa trùng vây quân thù là biểu tượng thiêng liêng của tình bạn, vẻ đẹp bất tử của sự thủy chung và niềm tin vĩnh cửu vào sự tất thắng của chính nghĩa. Chính ngọn đèn đó đã soi sáng, mở đường cho những thắng lợi nối tiếp của quân Phàn Diệm, Kim Lân góp phần phục hưng cơ nghiệp nhà Tề.

Khác với Linh Tá chỉ hiện hồn bằng hành động, linh hồn Giả thị (*Hoàng Phi Hổ quá giới bài quan*) và Đát Kỷ (*Trầm Hương các*) lại trực tiếp đối thoại, bộc lộ tâm trạng u uất, những cảm xúc bị đè nén và sự vương vấn, nhung nhớ cõi trần chưa thể siêu sinh.

Khi hiện hồn ở miếu thần, Giả thị bày tỏ nỗi uất hận khi vợ chồng phải phân ly xa cách, nỗi nhớ chồng thương con canh cánh trong tâm...

“Hồn Giả thị: Ái a phu quân a!

Bài (Bán thán bán oán)
 Hàn phong vô ảnh nguyệt vô hương
 Phong nguyệt bình phân các đoạn trường
 Nhất hướng u sầu hà xứ thị
 Trùng sơn cách thủy lộ mang mang...
 Trướng phụng từ một thuở phân gương
 Màn hùm chẳng ba trắng chích gối
 Phu quân ôi!
 Chàng lao碌 thanh sơn bích hải là cũng vì em ngọc nát hương phai
 Ôi con con ôi!
 Con tiêu diêu tử phủ kim đài con có hay nỗi mẹ trắng khuya gió sớm
 Hà... Bước đi lộ hà cũng thâm...”

Đào Tấn sử dụng bài thán kết hợp với lời thơ ai oán nghe đau đến xé lòng. Hoàn cảnh ly biệt thật tang thương, vợ chồng chỉ được gặp nhau trong ảo ảnh và nước mắt cứ thế tuôn rơi không ngớt. Đau đớn cho số phận, tình nghĩa phu thê bao năm mà giờ oan trái “phân gương” “trùng sơn cách thủy”, nỗi ân hận người mẹ khi chết cũng không được gặp con... thật là bi thương, thật là “thâm thâm”.

Cũng với cảm xúc ai oán, thâm lương đó, hồn Đát Kỷ bày tỏ nỗi đau khi bất ngờ gặp cảnh sinh ly tử biệt, đau đớn nỗi lo về song thân phụ mẫu khi nàng chết mà chưa tròn đạo hiếu:

“Hồn:... Cố phục cù lao thâm luyện niệm
... Tử danh ly biệt khổ tư ta”

Việc hồn Giả thị và Đất Kỷ còn oán than, vương vấn cõi trần phản ánh rõ nét quan niệm của người Việt về linh hồn sau khi chết. Con người sau khi chết đều thấy bất ngờ, không tin mình đã chết, họ luyến tiếc cuộc sống dương thế, nhớ thương những người thân của mình. Đối với những người chết oan, chưa kịp trắng trời hoặc căn dặn người thân thì sự luyến tiếc càng lớn và họ không chịu đầu thai. Họ mong muốn được trở lại dương thế để gặp người thân hoặc được lập đàn giải oan để giải bày oan khuất, thực hiện tâm nguyện cuối cùng trước khi siêu sinh chuyển kiếp. Đào Tấn đã giúp Giả thị và Đất Kỷ thực hiện tâm nguyện ấy đồng thời truyền tải tinh thần nhân đạo và tính nhân văn sâu sắc về tình yêu thương trân trọng con người.

2.3. Không gian và thời gian tâm linh trong tuồng bản của Đào Tấn

Không gian là môi trường tồn tại của con người: dòng sông, cánh đồng, ngọn núi, đèo xa, biển cả... Không gian là nơi tác giả triển khai sự kiện, biến cố, là chỗ cho nhân vật hoạt động. Khái niệm không gian chúng ta vẫn đề cập đến chính là không gian vật lý. Không gian vật lý không phải là cõi không gian duy nhất của vũ trụ. Cao hơn không gian vật lý còn có không gian tâm linh với những quy luật hoàn toàn mới lạ mà tri giác của con người cũng không thể biết được. Tôn giáo nào cũng chú trọng vào thế giới tâm linh này với niềm tin và thêm thắt các phỏng đoán, các tưởng tượng vô cùng hấp dẫn về thế giới đó. Các tôn giáo cũng cho rằng, ngoài không gian vật lý vũ trụ còn có cõi giới siêu hình thiên đường, địa ngục... các cõi giới siêu hình đó tồn tại một cách khách quan giống như không gian vật lý chứa đựng nhiều sinh vật cao cấp như Ngọc Hoàng, các vị thần linh, các loài quỷ sứ yêu ma...

Trầm Hương các mượn cốt truyện *Phong thần diễn nghĩa* để viết lại, tác phẩm này được Đào Tấn xây dựng thành một không gian tâm linh thần bí đậm chất Liêu trai. Một các Trầm Hương thờ Nữ Oa linh thiêng tương thông với cõi tiên giới, bất gì lời nói, hành động nào diễn ra ở các Trầm Hương thì thần Nữ Oa ở cõi tiên đều như đang được chứng kiến. Vì vậy nên khi vua Trụ có những lời nói và hành động suồng sã với bức tượng làm bằng gỗ trầm hương thì cũng như đang trực tiếp gheo trêu thần Nữ Oa. Điều đó làm chúng ta liên tưởng, trong thế giới này, các vị thần có năng lực siêu nhiên quảng đại, có thể biết được mọi chuyện trong thiên hạ. Trong thế giới này có Phật, có tiên, có thần và có cả yêu tinh, yêu quái. Con người, thần tiên và yêu ma cùng chung sống với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Thế giới này cũng có quy luật riêng, có lực lượng thống trị áp chế và sai bảo những thế lực khác. Vậy nên khi “chốn uy linh nhiều tiếng lảng khi” Thần Nữ Oa bèn “chiêu yêu huyền xuất không trung”. Hồ Ly, yêu quái bèn trở thành công cụ để trừng phạt cái ác:

“Hồ Ly: Phụng chiếu văn, phụng chiếu văn...”

(Tâu) Trục hướng triều Ca, dả diệu thuật tiêm khuynh bạo chúa

Tạ từ đơn phủ, trượng tôn linh đắc triển vị tài

(Thắng tới cung vua, dùng phép lạ diệt trừ bạo chúa

Giã từ điện thánh, dựa oai linh thi thố tài hèn)”

Màn đoạt xác Đất Kỳ của Hồ Ly được miêu tả trong một không gian mập mờ tràn đầy yêu khí “Gió ở đâu ngùn ngụt... Đèn trong trướng leo leo”, không gian quỷ mị này là bối cảnh thích hợp để hồ ly ra tay đuổi hồn nhập xác “hồn bất định, hồn bất định...nguyên khả thân, nguyên khả thân”. Hồn Đất Kỳ chết đi lại bước vào một thế giới tâm linh khác được Địa tạng đón về cõi hư vô để siêu sinh tịnh độ. Trong thế giới này tiếp tục xuất hiện các nhân vật tâm linh như Phật Như Lai, Quan Âm Bồ Tát, và ở đây Đất Kỳ lại được kể cho biết về một thế giới tâm linh khác, thế giới tiền kiếp của mình là “người hầu dưới bệ đốt hương lễ Phật, bỗng sinh thói tục, nép bên đèn mím cười dâng hoa nên bị đọa xuống trần gian, mười sáu tuổi hoa hờn liễu thẹn” nay “trần duyên dĩ mãn,... đồng quy tịnh độ”. Các không gian tâm linh lồng ghép vào nhau, từ thế giới thực sang thế giới ảo, từ trần gian đến thiên đình, thế giới con người đến với thế giới thần tiên, yêu ma cùng tồn tại và gây ảnh hưởng lẫn nhau theo quy luật nhân quả... Có thể nói rằng không gian chính chi phối tuồng bản *Trầm Hương các* là không gian tâm linh. Trong đó không chỉ có thế giới con người, có thế giới thần phật mà thế giới của yêu tinh, yêu quái cũng được miêu tả một cách sinh động. Đó là thế giới hoang dã, thú tính của quần yêu mà không cách nào che giấu được. Khi Hồ Ly mở yến chiêu mời quần yêu về dự tiệc, Hồ Ly dạy chúng giả tiên nhưng bản chất yêu quái vẫn từ từ được bộc lộ, chúng thích ăn thịt sống, “uống rượu hi ha”, nôn mửa khắp nhà và bị lộ cái đuôi yêu quái. Khi bị truy sát, chúng bỏ chạy tán loạn, hiện nguyên hình và chui vào mả để chôn...

Tương tự như *Trầm Hương các*, các tuồng bản *Sơn hậu*, *Hộ sinh đàn*, *Hoàng Phi Hồ quá giới bài quan*, *Khuê các anh hùng*... cũng chứa đựng những không gian tâm linh mang đậm màu sắc Phật giáo và tín ngưỡng dân gian. Chính những nét văn hóa riêng biệt này biểu hiện rõ đặc trưng đa hợp của văn hóa dân tộc. Vì vậy mặc dù mượn cốt truyện nước ngoài nhưng các tác phẩm của ông vẫn hết sức gần gũi với người Việt.

Mỗi hành động, sự kiện đều phải xảy ra ở một thời điểm nào đó. Vì vậy, đi liền với không gian tâm linh là thời gian tâm linh. Thời gian tâm linh là thời gian mang tính quan niệm và cá nhân. Thời gian tâm linh trong tuồng thường là thời gian ước lệ. Thời điểm được chọn để xuất hiện các yếu tố tâm linh thường là đêm tối, chạng vạng hoặc rạng sáng. Đó là những thời điểm vượng âm khí hoặc thời khắc giao nhau giữa ngày và đêm. Đất Kỳ bị đoạt hồn khi “đã khuya khoắt ý khôn làm tỉnh”, Linh Tá xuất hiện soi đường giữa đêm

tôi mừng, Giả Thị hiện hồn khi Hoàng Phi Hồ đang ngủ bỗng thấy “Gió phút động bên màn/ Kìa tay ai cầm đuốc?”...

Thời gian tâm linh có thể làm ta quên đi sự khác biệt trong hiện thực vì nó tiếp nối hiện thực, nhập làm một với thời gian trong hiện thực hoặc là một phần của hiện thực. Do đặc trưng của sân khấu truyền thống Việt Nam là tự sự - trữ tình, diễn tiến các sự kiện diễn ra theo một chiều, các sự kiện tiếp nối nhau xuất hiện theo thời gian một cách tuần tự nên thời gian thực và thời gian tâm linh xen kẽ nối tiếp nhau. Sự chuyển biến thời gian trong tuồng rất nhanh, chỉ qua lời thuật của nhân vật mà ta có thể đi từ không gian này sang không gian khác, từ thời gian thực đến thời gian tâm linh trong nháy mắt.

Thời gian tâm linh trong tuồng có những nhịp điệu, sắc độ riêng để phản ánh hiện thực. Yếu tố tâm linh xuất hiện trong tuồng thường mang một ý nghĩa nhất định nên chứa đựng trong đó khoảng sâu văn hóa cần diễn giải. Vì vậy thời gian tâm linh cũng có thể được rút ngắn trong một câu trần thuật hay kéo dài bằng cách miêu tả rất tỉ mỉ mọi diễn biến tâm trạng, mọi diễn biến hành động của nhân vật, các sự kiện hoặc nhấn nhá trong câu ca, lời hát. Khương Linh Tá hiện hồn soi đèn cho Kim Lân cả đêm nhưng thời gian hiện hồn được nén đọng trong một câu trần thuật. Giả Thị hiện hồn than khóc với chồng trong chốc lát nhưng tâm tư tình cảm dãi bày đến cả lớp tuồng. Thời gian tâm linh là biểu hiện sinh động của thời gian nghệ thuật trong tuồng.

2.4. Ý nghĩa của yếu tố tâm linh trong tuồng bản của Đào Tấn

Tâm linh là niềm tin vào thế giới bên kia, vào các sức mạnh siêu nhiên chi phối thực tế, hoặc các khả năng biến đổi số phận con người hoặc giải đáp trạng thái nhân sinh hiện hữu. Niềm tin ấy thể hiện trong thế giới quan, được kiến tạo bởi các kí hiệu và diễn ngôn tâm linh. Thế giới ấy có thần, Phật, Chúa Trời, ma, quỷ, tức là các biểu tượng, các siêu kí hiệu, bên dưới có vô vàn các kí hiệu bậc thấp, các mô hình tự sự, các mô típ, các mẫu gốc lặp đi lặp lại.

Vào thời cổ đại, trung đại, khi tư tưởng khai sáng chưa chiếu rọi, yếu tố tâm linh chiếm địa vị chủ đạo. Bởi tất cả mọi nhu cầu, ước mơ, khát vọng chỉ tồn tại như những ý niệm và được giải quyết bằng thế giới tâm linh.

Yếu tố tâm linh xuất hiện khi con người cảm thấy bất lực và bế tắc với thực tại, chỉ có con đường giải quyết tốt nhất bằng thế giới tâm linh. Vì vậy yếu tố tâm linh xuất hiện trong tuồng bản thường ở những nút thắt, những cao trào kịch mà không thể giải quyết được theo logic thông thường. Đối với nghệ thuật tuồng, yếu tố tâm linh có vai trò để hóa giải nút thắt và thúc đẩy tình huống kịch phát triển. Trong *Hoàng Phi Hồ quá giới bài quan*, khi Hoàng Phi Hồ nghỉ lại miếu thần, nếu hồn Giả Thị không thác mộng thì Hoàng Phi Hồ sẽ

bị thiêu chết, trong *Sơn Hậu*, nếu không có hồ thần công Thứ Phi đến chùa thì Thứ phi và hoàng tử sẽ chết, trong *Hộ sinh đàn*, nếu không có sự giúp đỡ của thần linh thì Lan Anh cũng không thể mẹ tròn con vuông giữa chốn rừng thiêng nước độc...

Trong tuồng bản của Đào Tấn, yếu tố tâm linh không chỉ là hiện thực đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc được khúc xạ, phản ánh vào mà còn thể hiện sự bất lực của con người trước thực tại xã hội và khát vọng có một lực lượng siêu nhiên có thể đem lại công lý, công bằng hoặc giải thoát con người khỏi bể khổ.

3. KẾT LUẬN

Đào Tấn trong sáng tác văn tuồng đã phản ánh một cách tự nhiên sinh động thể giới tâm linh của người Việt. Đó là thể giới tâm linh có màu sắc đa hợp của Nho – Phật – Đạo, pha trộn giữa văn hóa Trung Hoa và văn hóa Việt Nam, giữa văn hóa bác học và văn hóa dân gian, giữa văn hóa sinh hoạt cung đình và văn hóa đời thường. Yếu tố tâm linh là một phương thức độc đáo để truyền tải nội dung và quan niệm thẩm mỹ nghệ thuật của Đào Tấn trong tuồng, làm nên giá trị khu biệt cho các tác phẩm của hậu tổ nghệ thuật tuồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Đình Sử (2014), *Văn học và văn hóa tâm linh*.
<https://trandinhssu.wordpress.com/2014/03/21/van-hoc-va-van-hoa-tam-linh/>
2. Mang Viên Long (2006), “Ảnh hưởng của Đạo Phật trong đời sống và tác phẩm của nhà viết tuồng Đào Tấn”, trong *Thời Văn 7 – Hợp tuyển văn chương & tri thức*, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Lê Thu Yến, Đàm Anh Thư (2012), “Mộng - niềm tin tâm linh trong văn học trung đại”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Sài Gòn.

SPIRITUAL ELEMENTS IN DAO TAN'S CLASSICAL DRAMA

Abstract: *In Medieval Literature in general and Dao Tan's classical drama (Tuong) in particular, spiritual elements are usually expressed in forms of religious concepts, spiritual space, time, motif and entities such as: Gods, Buddha, praying, ghost, magic, astrology, divination, geomancy, omens, retribution, dream... These special and spiritual culture features showed that Dao Tan's classical drama brings to not only great value in terms of contents and cultural beliefs, but also high value in terms of art in expressing profound ideas of the era through reflecting the reality of different aspects of life.*

Keywords: *literature, spiritual culture, spiritual elements, Dao Tan's classical drama.*

BIỂU TƯỢNG THIÊN NHIÊN TRONG *QUỐC ÂM THI TẬP* VÀ *BẠCH VÂN QUỐC NGŨ THI TẬP* TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA

Phạm Thị Huyền Trang¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trong bài viết này, chúng tôi phân tích một số biểu tượng thiên nhiên trong *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, so sánh sự tương đồng và khác biệt trong nghệ thuật xây dựng các biểu tượng thiên nhiên, lý giải từ tư tưởng thời đại và phong cách cá nhân của các tác giả.

Từ khóa: *Quốc âm thi tập*, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, biểu tượng thiên nhiên.

1. MỞ ĐẦU

Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm là hai tác giả lớn không chỉ trong văn học trung đại mà đối với cả nền văn học Việt Nam. Nếu như *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi - tác phẩm mở đầu đã là đỉnh cao của thơ Nôm trung đại, thì *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm là một cột mốc quan trọng trong quá trình vận động và phát triển thơ Nôm Đường luật ở nước ta. Vấn đề nhìn nhận hai tác giả ở thế đối chiếu với nhau khi xây dựng hệ thống biểu tượng nghệ thuật thiên nhiên trong hai tập thơ Nôm kiệt tác *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* giúp chúng ta đưa ra những kết luận sâu sắc hơn về sự cống hiến của hai tác giả đối với tiến trình văn học dân tộc.

Từ trước tới nay, có nhiều quan điểm khác nhau về thuật ngữ “biểu tượng”. Việc cắt nghĩa, giải nghĩa các biểu tượng không phải là việc dễ dàng, bởi mỗi biểu tượng đều có nội hàm mở. Pétit Larousse (1993) quan niệm: “*Biểu tượng là một dấu hiệu ám ảnh, con vật hay đồ vật biểu thị một điều trừu tượng; nó là hình ảnh cụ thể của một sự vật hay một điều gì đó*”. Trong cuốn *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Jean Chevalier - Alain Gheerbrant cho rằng: “*Biểu tượng được dùng với những biến đổi đáng kể về ý nghĩa và chú ý nhiều ở ý nghĩa tượng trưng*” [2, tr. 268]. Như vậy chúng ta có thể rút ra một số kết luận về biểu

¹ Nhận bài ngày 26.06.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Phạm Thị Huyền Trang; Email: pthtrang@daihocthudo.edu.vn

tượng: *Thứ nhất*, biểu tượng là nấc thang cao nhất của giai đoạn nhận thức cảm tính. Cùng với cảm giác và tri giác, biểu tượng làm nền cho giai đoạn nhận thức lí tính về sau, góp phần quan trọng để nhận thức về thế giới khách quan. *Thứ hai*, biểu tượng bao giờ cũng bao gồm hai bình diện là cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Trong đó, cái biểu đạt luôn luôn lớn hơn cái được biểu đạt. *Thứ ba*, biểu tượng mang đậm màu sắc tâm linh, mang tính dân tộc, tính thời đại. Việc giải mã các biểu tượng sẽ góp phần không nhỏ trong việc chiếm lĩnh thế giới nghệ thuật của tác phẩm.

2. NỘI DUNG

2.1. Biểu tượng thiên nhiên trong Quốc âm thi tập và Bạch Vân quốc ngữ thi tập

Thiên nhiên là đề tài quen thuộc, nguồn cảm hứng bất tận, suối nguồn không bao giờ vơi cạn của thi ca nhân loại. Đặc biệt, với tâm thức thời trung đại, con người xem mình là một tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ. Họ quan niệm “thiên nhân hợp nhất” cho nên giữa con người và tự nhiên có sự cộng hưởng, hòa đồng. Những tao nhân mặc khách sống an bản lạc đạo giữa thiên nhiên để chiêm nghiệm về vũ trụ, cuộc đời. Nhà nghiên cứu Nguyễn Thiên Thụ đã nhận định: “Với Nguyễn Trãi cũng như các thi nhân khác, thiên nhiên là nguồn cảm hứng vô cùng phong phú, đã làm cho tâm hồn thi nhân rung động... Thi nhân như là một kẻ đi tìm cái đẹp và thiên nhiên với muôn vàn vẻ đẹp đã gợi mỗi thi nhân thương thức” [7, tr. 668]. Đặc biệt ở thời đại của Nguyễn Bỉnh Khiêm khi hiểu rõ được bản chất của hiện thực xã hội thì các thi sĩ thường tìm đến thiên nhiên là nơi để gửi gắm tâm hồn mình, vì chỉ có sự đa chiều kích của thiên nhiên mới chứa đựng hết cái vô cùng, vô tận trong tâm hồn nhà thơ.

2.1.1. Biểu tượng thiên nhiên là hình tượng vũ trụ

Các biểu tượng thiên nhiên là hình ảnh vũ trụ phong phú và đa dạng, trong đó những biểu tượng được sử dụng với tần suất cao, thể hiện được tư tưởng của tác giả và giàu giá trị nghệ thuật là: *biểu tượng trăng*, *biểu tượng trời*, *biểu tượng mây*.

Trong *Quốc âm thi tập*, biểu tượng *trăng* xuất hiện 66 lần, trong đó có 56 lần dùng từ *nguyệt* và 10 lần dùng từ *trăng*. Trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, *trăng* xuất hiện 40 lần, trong đó có 30 lần dùng từ “nguyệt” và 10 lần dùng từ “trăng”. Điều đó chứng tỏ *trăng* được Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm đặc biệt yêu thích và sử dụng như một phương tiện hữu hiệu để chuyển tải thế giới cảm xúc của mình, thể hiện tâm hồn thanh cao, luôn giao hòa, giao cảm với vầng trăng của muôn đời. *Trăng* là “cái đẹp trong vũ trụ” giao hòa với “cái đẹp thường trực trong tâm hồn”. Vì thế vẻ đẹp của trăng tròn đầy, trữ tình tạo nên những cảnh quan thiên nhiên mỹ lệ trong *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*.

Qua biểu tượng *trăng*, ta cảm nhận được vẻ đẹp của tâm hồn nghệ sĩ tinh tế, thanh cao, nâng niu từng vẻ đẹp của quê hương đất nước. Dù thời gian của phủ lớp bụi mờ thì vàng trắng sáng trong, nghĩa tình trong thơ Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm vẫn là biểu tượng nghệ thuật có dư ba ngân vang tới trái tim người đọc muôn đời. *Trăng* hiện lên trong nhiều trạng huống khác nhau: là người bạn tri âm, tri kỉ, là nơi gửi gắm niềm vui, nỗi buồn; là bến đỗ cho Úc Trai và Tuyết Giang phu tử khi trống vắng, cô đơn. Trong *Quốc âm thi tập*, những bài thơ mà cả bài viết về *trăng* chiếm số lượng không nhiều và có tỉ lệ nhỏ so với tổng các bài thơ có *trăng*. Đó là các bài: *Trăng thu*, *Mặt trăng trong nước*, *Nước trời một sắc*. Tác giả sử dụng hình ảnh *mặt trăng trong nước*:

“*Nguyệt trong đáy nước nguyệt trên không*”

(*Quốc âm thi tập*, *Mặt trăng trong nước*)

Trăng và *nước* tạo nên bức tranh tuyệt đẹp, thi vị trong hoang tịch, đắm màu hư không. Với một hình ảnh mang tính công thức, nhà thơ đã tìm được nhiều lớp từ biểu hiện. Điều đó cho thấy sự phong phú của bút pháp miêu tả, cách sử dụng ngôn ngữ linh hoạt tinh tế trong từng chi tiết. *Trăng* là người bạn đặc biệt nhất. Mỗi lần *trăng* xuất hiện lại mang đến một sắc thái mới. Lúc thì hồ hững, vô tâm “*Mây quyến khách nguyệt vô tình*” (*Bạch Vân quốc ngữ thi tập* - Bài 149) lúc lại gắn bó thân thiết với cuộc sống của con người. “*Thuởng mai về đập bóng trăng*” (*Quốc âm thi tập*, Ngôn chí - Bài 15) lúc là tri âm, tri kỉ của thi nhân “*lòng bạn trăng vàng vặc cao*” (*Quốc âm thi tập*, Tự thán - Bài 40). “*Trăng thanh gió mát là tương thức*” (*Bạch Vân quốc ngữ thi tập* - Bài 92). Ta hình dung nhà thơ với vàng trăng đồng điệu, giao hòa với nhau. Trăng mang ý vị thiên: “*ánh cửa trăng mai thấp thấp*” (*Quốc âm thi tập*, Tự thán - Bài 27). Trăng hiện lên vừa bát ngát vừa cao rộng vừa đa sắc vừa đa âm. Đó là một thế giới trăng muôn màu sắc, từ vẻ cổ kính, thâm nghiêm đến ánh trăng mộc mạc, dân dã của thiên nhiên, quê hương đất nước Việt.

“Trời là biểu tượng phức hợp của trật tự thiêng liêng vũ trụ, trật tự này vừa được biểu lộ qua sự vận động tuần hoàn, có quy củ của các thiên thể lại vừa được ẩn giấu để chỉ gợi ý tưởng về những trật tự siêu đẳng và vô hình trong thế giới vật thể, trật tự siêu tạc của thánh thần và trật tự nội tại của con người” [16, 956]. Biểu tượng *trời* trong *Quốc âm thi tập* được tác giả nói tới trong 17 bài, chiếm tỉ lệ 6,69% (17/254) và trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* được tác giả nói tới trong 26 bài, chiếm tỉ lệ 14,69% (26/177). Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm luôn xem *trời* là đáng tối cao của vạn vật và con người. Bởi thế tư tưởng thiên mệnh xuyên suốt cả tập thơ. Trời có địa vị đặc biệt luôn được phụng thờ, tôn kính. Trời là một vị thần quyền ban phúc cho thiên hạ nhưng cũng trừng trị những hành động đi ngược lại đạo lý của con người. *Trời* trong *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* là một biểu tượng xuất hiện nhiều lần với nghĩa thống nhất: trời sinh ra tất cả và

quyết định vận mệnh của muôn vật, muôn loài. “Trời” quyết định số kiếp, vận mệnh của con người. Con người phải hành động theo ý trời, lẽ trời, không có cách nào vượt qua “thiên mệnh”.

“Sang cùng khó bởi chung trời
Lặn mọc làm chi cho nhọc hơi”

(Quốc âm thi tập, Ngôn chí – Bài 9)

Tư tưởng chịu sự chi phối bởi trời làm con người bằng lòng với hoàn cảnh, không coi trọng yếu tố quyết định cá nhân nên con người thời trung đại không bộc lộ rõ nét. Trời đóng vai trò chủ thể, sắp đặt tất cả. “Ai từng dòi được đạo trời” (*Bạch Vân quốc ngữ thi tập* - Bài 92)

Tiếp theo, biểu tượng mây trong *Quốc âm thi tập* được tác giả nói tới trong 13 bài, chiếm tỉ lệ 5,11% (13/254) và trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* được tác giả nói tới trong 3 bài, chiếm tỉ lệ 1,7% (3/177). Hai tâm hồn cao khiết ấy trở về quê hương và sống vui với cảnh nghèo, vui say, thả hồn mình vào những áng mây bông bênh trôi đầy lãng mạn. “Cây mây cuốc nguyệt gánh yên hà” (*Bạch Vân quốc ngữ thi tập* - Bài 19); “Mây tuôn phủ rợp thư phòng” (*Quốc âm thi tập* - Bài 51); “Mây khách khứa nguyệt anh tam” (*Quốc âm thi tập*, Bài 64) Hình khối, đường nét, màu sắc của trời, trăng và mây quyện hòa vào nhau trong một khung cảnh diễm lệ. Ta như được chiêm ngưỡng bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, có sự giao hòa giữa con người và vạn vật.

2.1.2. Biểu tượng thiên nhiên là hình tượng cây cỏ, hoa lá

Cây cỏ với đặc điểm là loài sống bám vào đất mẹ, cành phân tán ra xung quanh và hướng về phía mặt trời. Ý nghĩa biểu trưng của cây là sự ứ tràn của cái được biểu đạt trong cái vỏ biểu đạt nhỏ bé. Trong *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, cây là biểu tượng của sự sống đồng thời nó cũng biểu thị tính tuần hoàn biến hóa vũ trụ, sự chết và sự tái sinh. Nó giao tiếp với ba cấp bậc của vũ trụ. Rễ cây chìm trong lòng đất và cành vươn ra bầu trời thể hiện những quan hệ mật thiết giữa đất và trời.

Trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi đã dành riêng một đề mục *Hoa mộc môn* để nói về cỏ cây, hoa lá. Trong đề mục này, các hình tượng: *tùng - cúc - trúc - mai* được Nguyễn Trãi tập trung khắc họa. Cũng giống như thi pháp cổ phương Đông, Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đã khai thác các hình ảnh thiên nhiên trên đề thể hiện phẩm chất thanh tao, cao nhã, trong sáng của người quân tử. Cảnh vật thiên nhiên nhờ ông trở nên đầy thi vị, nên thơ, có tâm tư, khi kín đáo, khi sôi nổi, lúc triu mến nhưng tất cả như người bạn tâm giao của chúng, đều thanh khiết, cao đẹp, hiền hoà. Giữa thiên nhiên và con người luôn giao cảm, nâng niu, vỗ về, an ủi nhau.

2.1.2.1. Biểu tượng hoa mai

Biểu tượng *hoa mai* trong *Quốc âm thi tập* được tác giả nói tới trong 25 bài, chiếm tỉ lệ 9,84% (25/254) và trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* được tác giả nói tới trong 10 bài, chiếm tỉ lệ 5,65% (10/177). “*Mai*” là một trong tứ quý, hoa mai năm cánh tượng trưng cho ngũ phúc, lại nở vào dịp tết nguyên đán với sắc trắng thanh khiết, tinh khôi:

“*Mai bạc lạnh quen nhiều tháng tuyết*”

(*Bạch Vân quốc ngữ thi tập* – Bài 16)

“*Hoa nẩy cây nên thuở đóc sương*

Chẳng tàn chẳng cỗi hãy phong quang”

(*Quốc âm thi tập, Lão mai*)

Thiên nhiên quán quýt, hòa quyện với con người: “*Trúc mai làm bạn hứng thơ nồng*” (*Bạch Vân quốc ngữ thi tập* - bài 33). Kỳ lạ ở chỗ người hiểu Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm nhất chính là *trúc mai*. Giữa thi nhân và thiên nhiên đã có mối giao cảm, giao hòa về tâm hồn. Nước tuyết, chẻ mai là những hình ảnh ước lệ để nói lên cái cao khiết, không vương bụi trần, lấy thiên nhiên làm bầu bạn. “*Song có hoa mai, tẻ có nguyệt/ Án còn phiến sách, triện còn hương*” (*Quốc âm thi tập, Tự thân* - bài 12)

2.1.2.2. Biểu tượng hoa cúc

Biểu tượng *hoa cúc* trong *Quốc âm thi tập* được Nguyễn Trãi nói tới trong 18 bài thơ, chiếm tỉ lệ 7,0% (18/254), trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* được Nguyễn Bình Khiêm nói tới trong 3 bài, chiếm tỉ lệ 1,7% (3/177).

Trong thơ Nôm, hình ảnh *hoa cúc* được Nguyễn Trãi sử dụng nhằm để ví với phẩm chất thanh cao, khí tiết trong sáng của người quân tử. Cúc là loài hoa “diệp bất ly thân” (lá không rời khỏi cành dù tàn khô héo rũ). Giữa tiết trời mùa thu sương giăng mây phủ thì “*Cúc ngạo hàn sương*”, cúc vẫn hiên ngang ngạo nghễ đâm hoa kết nhánh mặc cho thời tiết khắc nghiệt, cúc vẫn mang nét điềm đạm ung dung, cúc vẫn vươn mình đứng thẳng giữa phong ba bão táp. Điều này được thể hiện rõ qua bài *Cúc đỏ*:

“*Cối đông cho thức xạ cho hương*

Tạo hóa sinh thành khác đáng thường”

(*Quốc âm thi tập, Cúc đỏ*)

Hoa cúc đi vào trong thơ Bạch Vân cư sĩ với vẻ đẹp thanh tân và rực rỡ :

“*Cúc vàng thơm đổi mấy phen hoa*”

(*Bạch Vân quốc ngữ thi tập* – Bài 16)

Hình ảnh thơ sinh động tự nhiên, không đều gọt tỉ mỉ, mà lại thanh thoát, nhẹ nhàng cho ta thấy thi nhân đã hòa mình vào thiên nhiên để thưởng thức vẻ đẹp cao khiết, sáng trong của hoa cúc.

2.1.2.3. Biểu tượng hoa nói chung

“Hoa” trở thành một biểu tượng chủ đạo, xuyên suốt với biểu nghĩa thống nhất. Từ ý nghĩa bản thể: hoa là dấu hiệu của thực vật đến thời kì sinh trưởng, là kết tinh vẻ đẹp tinh tú của tự nhiên: mang màu sắc, hương thơm nhưng “hoa” cũng là thực thể thụ động có tính chất không bền vững: mong manh, dễ tàn phai, “hoa” trở thành biểu tượng văn hóa với các biểu nghĩa: hiện thân của sức sống và sự sống, tình yêu và sự phong tình, cái đẹp và sự mong manh, ngắn ngủi của cái đẹp. Biểu tượng sử dụng từ *hoa* nói chung được Nguyễn Trãi nói đến trong 51 bài ở *Quốc âm thi tập* chiếm tỉ lệ 20,07% (51/254) và được Nguyễn Bình Khiêm được tác giả nói tới trong 27 bài ở *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, chiếm tỉ lệ 15,25% (27/177).

“Hé cửa đêm dòm hương quế lọt
Quét hiên ngày lệ bóng hoa tan”

(*Quốc âm thi tập* – Bài 160)

Nguyễn Trãi mở rộng cánh cửa tâm hồn để đón chờ thiên nhiên như đón một người khách tâm giao, một người bạn tri kỉ, người chẳng dám quét đi những cánh hoa vương vãi vì sợ làm tan biến mất. Câu thơ biểu lộ tình cảm yêu mến, hòa nhập gắn bó của nhà thơ với thiên nhiên. Với Nguyễn Bình Khiêm, hoa cũng là người khách quý mà thi nhân đầy nâng niu, trân trọng:

“Ngày chầy hạp mặt hoa là khách”

(*Bạch Vân quốc ngữ thi tập* – Bài 13)

2.1.2.4. Biểu tượng trúc

Biểu tượng *trúc* trong *Quốc âm thi tập* được Nguyễn Trãi nói tới trong 33 bài thơ, chiếm tỉ lệ 13% (33/254) và được Nguyễn Bình Khiêm nói tới trong 16 bài trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, chiếm tỉ lệ 9% (16/177). Từ giả chốn quan trường, Ước Trai và Bạch Vân cư sĩ quay trở về sống chan hòa, làm bạn với mây núi, trăng sao. Cuộc sống dân dã nơi thôn quê đã giúp Nguyễn Bình Khiêm phát hiện ra biết bao cảnh đẹp, coi thiên nhiên như người bạn tâm giao.

“Cửa trúc vỗ tay cười khúc khích”

(*Bạch Vân quốc ngữ thi tập* – Bài 33)

Trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi dùng hình ảnh *trúc* để ví với khí tiết và phẩm cách của người quân tử. Chẳng hạn:

*“Trúc Tường Hủ nên thêm tiết cứng,
Mai Lâm Bô đậm được câu thần”*

(*Quốc âm thi tập*, Tự thán – Bài 11)

Với việc sử dụng hai điển cổ văn học: “trúc Tường Hủ” và “mai Lâm Bô” Nguyễn Trãi nhằm so sánh với khí phách, phẩm tiết trong sạch, cao thượng của người quân tử, mà cụ thể ở đây là thể hiện niềm tâm sự của nhà thơ. Nhà thơ ví khí phách của mình cứng như “trúc Tường Hủ”, phẩm chất của mình trong sáng như “mai Lâm Bô”. Lâm Bô là nhà thơ đời Bắc Tống được gọi là “Tây Hồ ẩn sĩ”. Bức tranh thiên nhiên bốn mùa trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm rất đa dạng và phong phú với những hình ảnh sinh động, gần gũi với con người. Đúng như Xuân Diệu từng nói: “Lòng yêu thiên nhiên, tạo vật là kích thước để đo tâm hồn”.

Thông qua biểu tượng các loài cây, Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm muốn gửi gắm tâm sự khát vọng của mình vào đó. Các nhà thơ lấy những hình ảnh các loài cây mang tính chất ước lệ của văn học trung đại như tùng, cúc, trúc, mai..., làm phương tiện biểu đạt tiêu biểu cho người quân tử trong thơ Nôm của mình. Quan niệm này dựa trên một thực tế: trong ngày đông tháng giá, các loại cây khác đều rụng lá, trơ cành thì tùng, trúc vẫn xanh, còn mai vẫn bung nở những cánh hoa.

2.2. Nghệ thuật xây dựng các biểu tượng thiên nhiên trong *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*

2.2.1. Sử dụng nguyên vẹn khái niệm, hình ảnh chỉ biểu tượng vào sáng tác thơ Nôm

Trong thơ Nôm Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm, những khái niệm chỉ biểu tượng được hai tác giả đưa vào sử dụng trong sáng tác rất phong phú. Đặc biệt là các biểu tượng thiên nhiên cây hoa như: *tùng, cúc, trúc, mai,...* Những biểu tượng đó được ông miêu tả từ nhiều góc độ khác nhau nhưng chúng đều chung là chỉ người quân tử. Nếu so sánh những biểu tượng đó với văn học dân gian, chúng ta thấy hình tượng *đào, mận, trúc, mai* có một nội dung biểu đạt khác hẳn: đó là nói về quan hệ nam nữ, về tình yêu lứa đôi: “*Cúc mai trông lộn một bên/ Hai đứa mình chồng vợ, ai đồn mặc ai*”

Điều đó chứng tỏ mỗi phong cách - văn học bác học và văn học dân gian - có cách xây dựng hệ thống biểu tượng nghệ thuật riêng. Văn học dân gian xây dựng biểu tượng trên cơ sở những liên tưởng cụ thể, gần gũi - sự vật hiện tượng quen thuộc, thân mật với nhau trong cuộc sống. Ngược lại văn chương bác học xây dựng biểu tượng nghệ thuật trên cơ sở những liên tưởng chú ý đến tính cao cả, phẩm chất đặc biệt của sự vật, hiện tượng. Những biểu tượng *tùng, cúc, trúc, mai* là những ước lệ nghệ thuật có sẵn trong tư tưởng thời đại. Ước Trãi và Tuyết Giang phu tử vận dụng một cách sáng tạo và tài tình những biểu tượng

nghệ thuật đổ vào trong sáng tác của mình, tạo thành giá trị thẩm mỹ trong thơ Nôm của họ. Ngoài ra, chúng ta còn thấy trong thơ Nôm Nguyễn Trãi thường kết hợp một số biểu tượng thành từng cặp để tạo ra sự đối lập về ý và hiện tượng đối ngẫu trong hình thức câu thơ: hoa đối lập với cỏ; một mình đối lập với ba đông; xanh đối lập với trắng, hoặc với đỏ”. Chẳng hạn như các cặp đối lập:

*“Phượng những tiếc cao điều hay liệng,
Hoa thường hay héo, cỏ thường tươi”*

(Quốc âm thi tập, Tự thuật – Bài 9)

Nguyễn Bình Khiêm cũng ưa sử dụng các cặp biểu tượng thiên nhiên đối lập để làm nổi bật chủ đề. Đó là các cặp phạm trù : “cửa mạn - am hoa”, “đường thông nhà trúc - cửa mạn tường đào”...

*“Nhà thông đường trúc lòng hằng mến
Cửa mạn tường đào biếng ngại chen”*

(Bạch Vân quốc ngữ thi tập – Bài 51)

Đó là sự đề cao lối sống thanh nhàn, trong sạch, phê phán tư tưởng chạy theo danh lợi phú quý, vinh hoa của người đời. Nguyễn Bình Khiêm với cái nhìn của bậc triết gia, đã chiêm nghiệm và rút ra những vấn đề về thể thái nhân tình.

2.2.2. Sử dụng từ ngữ đi kèm

Đứng trước biểu tượng *trăng* trong thơ Nôm Nguyễn Trãi phần lớn là các động từ như: *thưởng (nguyệt), hớp (nguyệt), đập (nguyệt), hỏi (nguyệt), soi (nguyệt), đeo (nguyệt), chở (nguyệt), lòng (nguyệt), thức (trăng), quấy (trăng),...*. Ta cũng bắt gặp hiện tượng này trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm, khi tác giả kết hợp “nguyệt” với một động từ phía trước: *cuốc (nguyệt), chở (nguyệt), đợi (nguyệt), thấy (nguyệt), in (nguyệt), dường (nguyệt)*. Hình ảnh đó còn có sự kết hợp với các danh từ đứng trước nó, bao gồm: *đêm (nguyệt), nhật (nguyệt), hoa (nguyệt), lâu (nguyệt), nguyệt (nguyệt), phong (nguyệt), cối (nguyệt), cửa (trăng), bóng (trăng),...* Trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* cũng là danh từ đi cùng với “nguyệt”: *hiên (nguyệt), phong (nguyệt), lòng (nguyệt), vùng (nguyệt), nhật (nguyệt), búa (nguyệt), thu (nguyệt), khách (nguyệt),...* Hình ảnh *trăng* có khi lại có sự kết hợp với tính từ: *minh (nguyệt), với số từ: một (nguyệt),...* và *nguyệt một vùng* trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*. Tất cả những sự kết hợp đó làm cho biểu tượng *trăng* trong thơ Nôm của Úc Trai và Tuyết Giang phu tử có dáng vẻ riêng, được cá thể hóa chứ không còn tính chất chung như biểu tượng *trăng* trong ca dao.

Có sự tương đồng về nghệ thuật xây dựng biểu tượng là bởi Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm cùng hít thở bầu khí quyền của văn hóa thời trung đại. Ở đó, con người được

coi là khách thể, con người phi ngã, con người trong thế đối sánh với thiên nhiên. Trước thiên nhiên tạo vật, họ trải lòng mình ra, họ day dứt về cuộc đời, họ khao khát hòa nhập vào vũ trụ vĩnh hằng. Nguyễn Trãi chủ yếu ảnh hưởng tư tưởng của Lão Tử, ít đề cập đến tư tưởng của Trang Tử - những vấn đề thần bí. Con đường đến với tư tưởng Đạo giáo của Nguyễn Trãi rất tự nhiên mà sâu sắc, thể hiện rất rõ trong tập thơ Nôm của ông. Nguyễn Trãi vận dụng triết lý sống “vô vi”, thuận theo tự nhiên của Lão Tử. Nguyễn Bình Khiêm có vốn hiểu biết phong phú nhờ am tường nhiều sách vở. Suốt thời trẻ, ông đứng ngoài vòng công danh để suy xét, chiêm nghiệm về cuộc đời. Đó là quãng thời gian để ông miệt mài đọc đủ các sách thánh hiền, thâm thúy nhiều học thuyết, tư tưởng Nho – Phật – Đạo. Học vấn uyên thâm giúp ông hiểu thấu mọi lẽ đời, nắm được sự biến dịch của vạn vật, những quy luật tất yếu của tự nhiên.

Ở nước ta thế kỉ XVI, Nho giáo được chia thành hai hướng nghiên cứu: học nghĩa lý và học từ chương. Học từ chương là học sách vở thánh hiền để đáp ứng con đường khoa cử. Thứ hai là học nghĩa lý tức là đi sâu vào lý học, đạo học nhằm mục đích tìm ra bản thể luận, nhận thức luận để vận dụng vào thời cuộc giúp nước, giúp đời. Nguyễn Bình Khiêm đã đi theo con đường thứ hai, thâm nhập vào đời sống để đúc kết những chân lí, vấn đề của thời đại.

Những biểu tượng thiên nhiên trong thơ Nôm Nguyễn Trãi có tần số xuất hiện cao hơn trong thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm. Thời đại của Nguyễn Trãi khi sức mạnh ghê gớm, hủy diệt của đồng tiền chưa len lỏi vào từng ngõ hẹp nhất của cuộc sống thì con người sống giản dị, hồn hậu, gần gũi, chan hòa với thiên nhiên hơn là thời đại của Nguyễn Bình Khiêm: *“Người của lầy cân ta thử nhắc / Mới hay rằng của nặng hơn người”*. Nguyễn Bình Khiêm cũng viết về cây tùng nhưng chỉ đơn thuần là biểu tượng thiên nhiên, còn Nguyễn Trãi miêu tả cây tùng gắn với chính cuộc đời con người Nguyễn Trãi :

*“Hổ phách phục linh nhìn mới biết
Dành còn để trợ dân này”*

(Quốc âm thi tập – Tùng)

Nguyễn Trãi không đơn thuần vịnh cây tùng dù đứng trước sương gió và khắc nghiệt của thời tiết cũng không gục ngã như phẩm chất thanh cao, trong sạch của Nguyễn Trãi giữa chốn triều quan hiểm hóc vẫn vững vàng, không lay chuyển.

3. KẾT LUẬN

Việc sử dụng thành công, sáng tạo những biểu tượng nghệ thuật thiên nhiên khiến cho các bài thơ trong *Quốc âm thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* rất giàu hình ảnh và giá trị

biểu đạt, vừa dân gian lại vừa bác học. Hai tác giả đã sử dụng hệ thống điển cố, điển tích, ước lệ tượng trưng làm cho những biểu tượng thiên nhiên trở nên cân đối, hài hòa, tao nhã. Phải là những tâm hồn rung động mãnh liệt trước cái đẹp của tạo hóa, đập chung những nhịp đập của cuộc sống thì các thi sĩ mới có thể sáng tạo nên những biểu tượng thiên nhiên giàu giá trị biểu đạt và sinh động đến thế. Thiên nhiên là đối tượng đồng thời cũng là chủ thể để chiếm lĩnh thế giới khách quan và chủ quan. Qua thiên nhiên, hai tác giả bộc lộ cốt cách thanh cao, sống lánh đục về trong để di dưỡng tinh thần, làm giàu có thêm tâm hồn mình. Nghiên cứu thế giới biểu tượng trong hai tập thơ từ góc nhìn văn hóa là một hướng đi mới giúp chúng ta có thể khám phá tầng sâu nhất của thơ Nôm Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Trọng Dương (2014), *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*, Nxb Từ điển Bách khoa.
2. Jean Chevalier - Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng.
3. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2007), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Lê Thị Hương (2008), *Bạch Vân Quốc Ngữ Thi tập: Đặc điểm nội dung và nghệ thuật*, Luận án Tiến sĩ Văn học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Bùi Văn Nguyên (1989), *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. *Nguyễn Trãi toàn tập* (1976), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Hữu Sơn (tuyển chọn) (2003), *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
8. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hoá*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Lê Nhâm Thìn (2001), *Thơ Nôm Đường luật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Trần Nho Thìn (2007), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

NATURAL SYMBOL IN “*QUOC AM THI TAP*” AND “*BACH VAN QUOC NGU THI TAP*” FROM CULTURE ASPECT

Abstract: In this article, we focus on some natural symbols in “*Quoc Am Thi Tap*” and “*Bach Van Quoc Ngu Thi Tap*” by the following aspects: comparing the similarities and differences in the making of natural symbols through the author’s personality and era’s ideology in each anthology.

Keywords: *Quoc Am Thi Tap*, *Bach Van Quoc Ngu Thi Tap*, natural symbol.

VAI TRÒ CỦA TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, HƯỚNG NGHIỆP VÀ DẠY NGHỀ TRONG VIỆC THÚC ĐẨY HỌC TẬP SUỐT ĐỜI, GÓP PHẦN XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP

Đồng Văn Bình¹

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tóm tắt: Trong hệ thống giáo dục quốc dân, các trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và dạy nghề có vai trò quan trọng trong việc cung ứng các dịch vụ giáo dục, đặc biệt là các chương trình giáo dục không chính quy, mềm dẻo, đa dạng và linh hoạt. Bài viết này nhấn mạnh vai trò, hoạt động cũng như các yêu cầu đối với hệ thống trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và dạy nghề đối với việc xây dựng xã hội học tập, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học.

Từ khóa: Trung tâm giáo dục thường xuyên; xây dựng xã hội học tập.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình Trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và dạy nghề (TT GDTX, HN&DN) là một loại mô hình giáo dục mang tính đặc thù, có nhiều nét đặc trưng của Việt Nam. Xét về phương diện phát triển giáo dục không chính quy, mô hình này góp phần quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu học tập của người dân Việt Nam qua nhiều giai đoạn, nhiều thời kỳ. Với phương thức đào tạo linh hoạt, mềm dẻo, mang tính cộng đồng sâu sắc, mô hình TT GDTX, HN&DN đã được nhân rộng, phát triển nhanh chóng trên phạm vi cả nước.

Nghị quyết 29 – NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã xác định mục tiêu đối với công tác giáo dục thường xuyên là “... bảo đảm cơ hội cho mọi người nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ,

¹ Nhận bài ngày 10.07.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Đồng Văn Bình; Email: dongvanbinh@moet.edu.vn

kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chuyển đổi nghề nghiệp; bảo đảm xóa mù chữ bền vững. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa”. Như vậy, mô hình TT GDTX, HN&DN này cần phải mang một sứ mệnh mới, một vai trò mới để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Trên cơ sở theo dõi, nắm bắt mô hình tổ chức hoạt động của TT GDTX, HN&DN hiện nay, bài viết nhấn mạnh thêm một số nhiệm vụ cần triển khai nhằm khẳng định tầm quan trọng của mô hình này.

2. NỘI DUNG

2.1. Yêu cầu của việc xây dựng “xã hội học tập” nhằm thúc đẩy học tập suốt đời

2.1.1. “Xã hội học tập” đòi hỏi việc cung ứng cơ hội giáo dục cho mọi người

“Xã hội học tập” (XHHT) là một xã hội trong đó, mọi người dân đều có nhu cầu và nghĩa vụ học tập, đều được tạo cơ hội và điều kiện học tập, đều có trách nhiệm tham gia đóng góp cho việc học tập của mọi người. Nhiệm vụ của XHHT là làm cho mọi người, từ trẻ đến già đều cần thấy phải học tập và học suốt đời, xem học tập như là một nhu cầu tất yếu của cuộc sống, như cơm ăn, áo mặc hàng ngày; tạo môi trường học tập, đáp ứng cao nhất nhu cầu học tập ban đầu và suốt đời của mọi tầng lớp nhân dân ở mọi lứa tuổi khác nhau, của mọi ngành nghề, mọi trình độ, trong đó đặc biệt chú trọng đến nhu cầu học tập của những người cao tuổi, người bị khuyết tật, người bị thiệt thòi về giáo dục và có thể học ở mọi nơi (tại trường học, tại nơi làm việc, tại nhà...), mọi lúc, học bằng nhiều cách (trên lớp, học từ xa qua phát thanh, truyền hình, trên máy tính, mạng internet, hội thảo, hội nghị, trò chơi...) theo nguyên tắc tự học là chính. Về bản chất, XHHT là một môi trường giáo dục lớn, trong đó mọi người đều được cung cấp cơ hội học tập và đều tham gia làm giáo dục, với hệ thống giáo dục mở, mềm dẻo, linh hoạt, thích ứng với điều kiện học của từng người, từng cơ quan, đơn vị... Đây cũng là môi trường học tập mà trong đó mọi lực lượng xã hội, mọi tầng lớp xã hội đều tự giác học hành và tích cực tạo ra các cơ hội, điều kiện học hành, sao cho cả xã hội trở thành một trường học lớn, mỗi người dân là một học trò, nhu cầu học luôn được đáp ứng và là nơi đào tạo nguồn nhân lực dồi dào, đa dạng với nhiều trình độ khác nhau đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, hội nhập quốc tế trong một thị trường lao động luôn biến động dưới sự tác động của khoa học và công nghệ.

Trong “xã hội học tập”, quan niệm về “học” được mở rộng. Học không chỉ là học văn hóa mà còn phải học các kiến thức, kỹ năng khác để làm việc, để sáng tạo, để làm người, để sống tốt hơn, thích ứng với sự thay đổi của xã hội. Việc học không chỉ diễn ra trong nhà

trường, mà còn trong cuộc sống xã hội, tập thể, gia đình, bạn bè; học mọi lúc, mọi nơi, bằng mọi phương tiện. Xã hội học tập là một xã hội cung cấp cho con người đầy đủ các điều kiện, các cơ hội học tập, phát triển, bảo đảm cho con người luôn luôn có được các phẩm chất, trình độ, kỹ năng... đáp ứng sự vận động, biến đổi thường xuyên của xã hội và nhu cầu học tập suốt đời (HTSD) của mỗi cá nhân. Do vậy, các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cộng đồng dân cư và gia đình đều phải có trách nhiệm cung ứng các cơ hội học tập và tạo điều kiện thuận lợi để người học được học tập suốt đời. Để đáp ứng được yêu cầu này, trong các mô hình hiện có, mô hình TT GDTX, HN&DN là phù hợp hơn cả.

2.1.2. Thúc đẩy học tập suốt đời trong đó có việc kết nối người học

Thúc đẩy HTSD phải là một trong những nhiệm vụ và sứ mệnh cơ bản của các TT GDTX, HN&DN. Mô hình này tồn tại với hình thức học tập linh hoạt, chương trình mềm dẻo, nếu được cập nhật thường xuyên sẽ tạo động lực tốt cho người học tại các địa phương. Tuy nhiên, để thực hiện tốt điều đó, cần phải tạo được kết nối giữa các người học với nhau và giữa người học với người dạy. Trung tâm cần là địa điểm qui tụ nhu cầu, sở thích của mọi người học trên địa bàn. Kết nối người học giúp chia sẻ thông tin giữa những người cùng mục đích, sở thích học tập, giúp trung tâm tạo lập và có kế hoạch tuyển sinh.

Song song với việc kết nối người học, các TT GDTX, HN&DN còn phải kết nối người dạy. Nhu cầu học tập của người học rất đa dạng, thuộc các trình độ, mức độ, yêu cầu khác nhau, nên ngoài đội ngũ giáo viên cơ hữu, các trung tâm cần phải kết nối được đội ngũ giáo viên, chuyên gia, nghệ nhân lành nghề, giàu kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, mời họ tham gia giảng dạy theo hình thức hợp đồng, thỉnh giảng để nâng cao chất lượng học tập cho người học.

Việc kết nối người dạy, người học đặc biệt quan trọng. Phương pháp kết nối người học cũng cần phải có sự thay đổi so với cách tiếp cận truyền thống. Thông thường việc kết nối và khảo sát nhu cầu người học xưa nay thường là xây dựng mẫu phiếu và tổ chức khảo sát, điều tra. Phương pháp này ít hiệu quả; một mặt, không kịp thời tiếp cận, nắm bắt được các nhu cầu mới, trực tiếp nảy sinh từ thực tiễn đời sống hàng ngày của người học; mặt khác, không hỗ trợ được người học khi họ có nhu cầu, mong muốn học tập nhưng cần được tư vấn; không tạo ra được sự kết nối giữa người học với cơ sở tổ chức đào tạo, bồi dưỡng là trung tâm. Thực tế cho thấy, trong xã hội hiện đại ngày nay, việc sử dụng phiếu hỏi cũng cần thiết, nhưng nên kết hợp đồng thời với các hình thức thông tin, tuyên truyền, giới thiệu khác như qua các phương tiện truyền thông, qua mạng xã hội, internet... Có như thế, mục tiêu kết nối cũng như hiệu quả giáo dục của trung tâm mới nhanh, kịp thời hơn.

2.2. Vai trò của TT GDTX, HN&DN trước yêu cầu đào tạo con người mới

Trước yêu cầu đào tạo con người mới theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW, các TT GDTX, HN&DN cần phải đổi mới hoạt động chuyển trọng tâm từ việc chỉ dạy văn hóa sang tổ chức các hoạt động giáo dục ngắn hạn đáp ứng nhu cầu người học. Nói cách khác, các TT GDTX, HN&DN cần là cơ sở cung ứng các dịch vụ giáo dục theo nhu cầu của mọi tầng lớp nhân dân. Hoạt động này sẽ góp phần hỗ trợ cho người học của hệ thống giáo dục chính qui những kỹ năng cần thiết, còn thiếu của người học để người học có đủ hành trang tự tin vào đời. Đồng thời, trong bối cảnh hiện nay, việc học tập một lần tại các cơ sở giáo dục chính qui chỉ là bước khởi đầu cho một chuỗi công việc trong tương lai. Mọi công việc đều cần phải phát triển và bản thân mỗi người cũng cần phải tự phát triển, do vậy, học tập đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm là nhu cầu tất yếu của mọi người. Điều này đòi hỏi hệ thống TT GDTX, HN&DN phải đổi mới hoạt động.

2.2.1. TT GDTX, HN&DN trong việc góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương

Theo chỉ đạo của Chính phủ, trên mỗi địa bàn cấp huyện cần có một trung tâm thực hiện các nhiệm vụ GDTX, HN&DN. Một trung tâm đa chức năng thực hiện nhiều nhiệm vụ có vai trò quan trọng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. TT GDTX, HN&DN cấp huyện chính là cơ sở giáo dục quan trọng góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động của địa phương. Trên cơ sở chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đòi hỏi cần có một lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đó, các TT GDTX, HN&DN sẽ hỗ trợ các địa phương xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn lao động tại chỗ. Để thực hiện được điều này, mỗi TT GDTX, HN&DN cần nắm bắt được cơ cấu nguồn lao động của địa phương theo các giai đoạn 5 năm hay 10 năm tiếp theo, từ đó, xây dựng kế hoạch đào tạo dài hạn và ngắn hạn để tăng cường nguồn lao động có chất lượng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Ngoài ra, việc nắm bắt nhu cầu đào tạo người lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn cũng cần được chú trọng. Việc đào tạo lại, đào tạo tiếp tục theo nhu cầu của doanh nghiệp sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động cho chính doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp trên địa bàn phát triển bền vững.

TT GDTX, HN&DN còn là cơ sở giáo dục khơi dậy tinh thần khởi nghiệp cho mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn cấp huyện. Thông qua các hoạt động của trung tâm, giáo dục tinh thần khởi nghiệp là nền tảng quan trọng của việc sáng tạo khởi nghiệp và khởi sự kinh doanh ngay tại mỗi địa phương.

2.2.2. TT GDTX, HN&DN góp phần xây dựng xã hội học tập

Xây dựng XHHT luôn được Đảng và Chính phủ quan tâm, nó được thể hiện bằng nhiều nghị quyết của Đảng và được cụ thể hóa bằng nhiều chương trình, hành động của Chính phủ. Chủ trương nhất quán của chúng ta giai đoạn trước mắt và lâu dài là “Xây dựng xã hội học tập dựa trên nền tảng phát triển đồng thời, gắn kết và liên thông giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên; đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời ở ngoài nhà trường; ưu tiên các đối tượng chính sách, người dân tộc, phụ nữ, người bị thiệt thòi”.

Những năm gần đây, chủ trương này đã được hiện thực hóa. Phong trào xã hội học tập, học tập suốt đời đã phổ biến rộng khắp, trong mọi tầng lớp nhân dân, mọi đối tượng trong xã hội. Việc học tập của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang được cơ quan quản lý theo ngành tổ chức bồi dưỡng theo chu kỳ, định kỳ, khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi để học tập nâng cao trình độ. Nhiều ngành đã có văn bản quy định việc học tập của cán bộ công chức, viên chức của ngành mình như: ngành nội vụ đối với toàn bộ công chức các cấp; ngành giáo dục và đào tạo quy định chế độ học tập bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý; ngành y quy định chế độ học tập liên tục của các đối tượng y, bác sĩ...

Đối với công nhân, người lao động tại địa phương hay mọi người dân khác cũng cần phải học tập và rất thiết phải có nơi đáp ứng được nhu cầu học tập chính đáng của họ. Một loạt vấn đề như địa điểm học, thời gian, chương trình học... đều được đặt ra, xem xét và sắp xếp phù hợp, bảo đảm cho người học có thể lựa chọn và tham gia học tập thuận lợi. Nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, đa dạng về ngành nghề, chất lượng về nội dung, phù hợp với nhiều loại đối tượng, trình độ, yêu cầu đã được xây dựng và triển khai ở các TT GDTX, HN&DN ở các địa phương, thu hút được số lượng khá đông người học. Đây là điều mà giáo dục chính qui, do tính qui phạm của nó, không thể đáp ứng được.

Mô hình TT GDTX, HN&DN thực hiện chức năng tổ chức các khóa giáo dục ngắn hạn đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, liên tục, học suốt đời của người dân là giải pháp tối ưu phù hợp với xu thế hội nhập và điều kiện đáp ứng yêu cầu kinh tế - xã hội tại địa phương, nhất là trong bối cảnh hiện nay khi Đảng và Nhà nước ta xác định doanh nghiệp tư nhân là nòng cốt để phát triển kinh tế - xã hội.

Việc TT GDTX, HN&DN định hướng trọng tâm vào việc cung ứng các dịch vụ giáo dục đáp ứng yêu cầu người học là phù hợp với yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo hiện nay. Mặt khác, hệ thống giáo dục không chính qui là các TT GDTX, HN&DN còn hỗ trợ đắc lực cho hệ thống giáo dục chính qui (chẳng hạn các trường mầm non, tiểu học, phổ thông) tổ chức các hoạt động giáo dục trải nghiệm sáng tạo, hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, sở trường học sinh...

3. KẾT LUẬN

Mô hình TTGDTX, HN&DN là một trong những giải pháp căn bản, tích cực và hiệu quả đáp ứng nhu cầu HTSD của người học. Xây dựng XHHT là xu thế tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới ở nước ta hiện nay. Quan tâm, đẩy mạnh hoạt động của các TT GDTX, HN&DN chính là sự cụ thể hóa tư tưởng dân chủ, công bằng xã hội, tư tưởng giáo dục đại chúng. Có thể nói, mô hình TT GDTX, HN&DN là nền tảng của việc xây dựng một nền giáo dục mở, một xã hội học tập, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, suốt đời của mọi tầng lớp nhân dân. Nó mang tính nhân văn, tạo công bằng trong giáo dục, cần được tiếp tục nhân rộng và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Hướng đến một xã hội học tập và Giáo dục cho mọi người thông qua mô hình TT HTCD ở Việt Nam*.
2. *Nghị quyết 29/NQ-TW*, ngày 04/11/2013, của Hội nghị Trung ương 8, khóa XI, về việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam.
3. *Luật Giáo dục nghề nghiệp* (2015), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 89/QĐ-TTg*, về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020”.
5. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định 281/QĐ-TTg*, về việc phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020”.
6. Jin Yang, Rika Yoroze, Koeun Lee (2013), *Báo cáo tổng hợp về xây dựng xã hội học tập ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore*, Viện Học tập suốt đời của UNESCO.

ROLE OF CENTER FOR CONTINUING EDUCATION, VOCATIONAL AND TRAINING IN PROMOTING COUNTINUOUS LEARNING TO BUILD A LEARNING SOCIETY

Abstract: *Currently, Center for Continuing Education, Vocational and Training plays an important role in offering educational services, especially non-formal educational programs with flexible time. The article highlights role of system of Centers for Continuing Education Vocational and Training in meeting the demand of learners aiming to develop a learning society.*

Keywords: *continuing education center, building a learning society.*

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ VẤN ĐỀ CON NGƯỜI VÀ PHÁT HUY NHÂN TỐ CON NGƯỜI THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Nguyễn Mạnh Chung¹

Trường Đại học Chính trị - Bộ Quốc phòng

Tóm tắt: Vấn đề con người và phát huy nhân tố con người luôn được Đảng ta đặc biệt quan tâm, điều đó được thể hiện trong các Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Với phương châm đổi mới xuất phát từ con người và vì con người, con người vừa là chủ thể, vừa là sản phẩm, vừa là mục tiêu của sự nghiệp đổi mới. Vì vậy, cần phải tạo ra một môi trường kinh tế phát triển, môi trường chính trị ổn định, môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh, trong đó mỗi cá nhân sống, lao động sáng tạo, cống hiến, hưởng thụ và phát triển. Bên cạnh đó, phát huy nhân tố con người cũng được Đảng ta coi như là yếu tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới, giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, giữa lợi ích riêng và lợi ích chung sẽ tạo động lực cho sự phát triển con người và phát triển xã hội.

Từ khóa: Quan điểm của Đảng, Vấn đề con người, Thời kỳ đổi mới.

1. MỞ ĐẦU

Vấn đề con người là nội dung cơ bản của học thuyết Mác nói chung và Triết học Mác - Lênin nói riêng. Học thuyết Mác thực chất là học thuyết về giải phóng con người và xã hội loài người. Con người trong triết học Mác - Lênin vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội. Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta ngày càng nhận thức đầy đủ và sâu sắc về nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Sự nghiệp cách mạng cao cả của Đảng là phát huy tối đa sức mạnh con người, tạo động lực để giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, đạt mục tiêu giải phóng con người. Xuất phát từ vị trí trung tâm và vai trò quyết định đối với thành công của sự nghiệp đổi mới, vấn đề xây dựng con người và phát huy nhân tố con người đang được đặt ra như một yêu cầu cấp bách. Trong khuôn khổ bài viết này, trên cơ sở quan điểm của Đảng về vấn đề con người và thực tiễn từ khi đổi mới toàn diện đất nước đến nay, qua đó tác giả muốn đề cập đến khía cạnh tạo lập môi trường để phát triển con người và tạo động lực để phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng phát triển đất nước hiện nay.

¹ Nhận bài ngày 05.08.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Mạnh Chung; Email: Manhchung1975@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của Đảng về con người và phát huy nhân tố con người thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước

Trong tất cả các Văn kiện của Đảng, những định hướng chuẩn giá trị cho việc xây dựng con người Việt Nam luôn được đề cập. Điều đó được phản ánh trong việc Đảng ta luôn coi trọng, đẩy mạnh và đổi mới công tác giáo dục - đào tạo, coi “Giáo dục là quốc sách hàng đầu”. Đây là điều kiện để hình thành và phát triển các thế hệ con người Việt Nam khỏe về thể chất, trong sáng về tâm hồn, có trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ngay từ những ngày đầu của sự nghiệp cách mạng, Đảng ta đã nhấn mạnh rằng: con người là vốn quý nhất và muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì phải có con người xã hội chủ nghĩa.

Với những định hướng đúng đắn của Đảng về vị trí vai trò của nhân tố con người, chúng ta đã xây nên những thế hệ con người Việt Nam có lý tưởng cách mạng vững vàng, đạo đức cách mạng trong sáng, có ý thức rõ ràng về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chính những chuẩn giá trị mới này là động lực quan trọng thúc đẩy con người Việt Nam chiến đấu, lao động, học tập và sáng tạo, đem lại những thành tựu đáng tự hào trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, thời kỳ trước đổi mới, chúng ta chưa nhận thức hết những nhân tố tác động đến phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó có nhiều vấn đề liên quan đến vấn đề con người và động lực phát triển con người. Trong suốt một thời gian dài, chúng ta đã quá đề cao lợi ích tập thể một cách chung chung, trừu tượng, trong khi đó lợi ích cá nhân không được quan tâm đúng mức, thậm chí rất mờ nhạt. Chính vì vậy, không tạo được động lực hoạt động của mỗi cá nhân trong xã hội.

Bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước, vấn đề con người đã được Đảng ta đặc biệt quan tâm. Bởi lẽ, đổi mới không có mục tiêu, động lực nào khác ngoài xuất phát từ con người và vì con người. Con người vừa là chủ thể, vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự nghiệp đổi mới. Đổi mới bắt đầu từ con người và để giải phóng con người, phát triển con người. Xuất phát từ mục đích, yêu cầu, nội dung đổi mới, Đảng ta cũng đã nhìn nhận con người một cách cụ thể và hiện thực hơn. Con người ở đây không phải là con người chung chung, trừu tượng mà hướng vào con người cụ thể, từng cá nhân con người với tính cách là một nhân cách phát triển. Sự hoàn thiện và phát triển của mỗi cá nhân với những nhu cầu và năng lực tự nó là nền tảng của sự phát triển xã hội. Sự nghiệp đổi mới chỉ thành công khi từng cá nhân phát triển với tư cách là chủ thể có ý thức. Thực tiễn đã chứng minh “*không phải bộ máy, cũng không phải khâu nào khác trong hệ thống chính trị*

với tầm quan trọng của nó, mà chính là con người với những phẩm chất và năng lực nhất định quyết định sức mạnh của đổi mới” [2, tr.144].

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), đại hội khởi xướng sự nghiệp đổi mới đã khẳng định vai trò quan trọng của nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới và sự nghiệp đổi mới bắt đầu bằng mệnh đề “*Đổi mới tư duy*”. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, Đảng ta đã đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội VII tiếp tục khẳng định quan điểm lớn “*coi mục tiêu và động lực của sự phát triển là vì con người, do con người, trước hết là người lao động. Đó cũng là quan điểm về sự thống nhất giữa mục tiêu của chính sách xã hội - tất cả vì con người*”, “*Mục tiêu giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ lao động có trí thức, có tay nghề, có năng lực thực hành, tự chủ, năng động và sáng tạo, có đạo đức cách mạng, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội*” [4, tr.8].

Tại Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VIII, Đại hội đưa đất nước ta tiến vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta khẳng định: “*Lấy việc phát huy nguồn lực con người là yếu tố phát triển nhanh và bền vững. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường*” [5, tr.143].

Đại hội lần thứ IX lại tiếp tục khẳng định và nhấn mạnh “*nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững*”, “*mọi hoạt động văn hóa nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội*” [6, tr.143]. Quan điểm này một lần nữa được Đảng ta nhấn mạnh tại Đại hội lần thứ XI: “*Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế và lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh và bền vững*” [7, tr.130].

Trên cơ sở quan điểm các kỳ Đại hội trước, văn kiện Đại hội XII của Đảng đã khẳng định “*Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh*” [8, tr.53]. Như vậy, vấn đề con người và phát huy nhân tố con người ở Đại hội XII được tiếp cận một cách toàn diện và hệ thống hơn. Con người được nhìn nhận trên cả hai phương diện cá nhân và cộng đồng, đồng thời thể hiện rõ những điều kiện về vật chất và tinh thần đảm bảo cho con người phát triển toàn diện hơn.

2.2. Giải pháp phát triển con người và phát huy nhân tố con ở nước ta hiện nay

Một là, tạo lập môi trường để hoàn thiện và phát triển con người.

Trên cơ sở lý luận về bản chất con người của triết học Mác xít, các văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định, vấn đề *con người là trung tâm của sự nghiệp đổi mới*. Con người vừa là chủ thể vừa là sản phẩm vừa là mục tiêu của sự nghiệp đổi mới. Muốn xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước hết cần *phải tạo ra một môi trường kinh tế phát triển, môi trường chính trị ổn định, môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh*, trong đó mỗi cá nhân sống, lao động sáng tạo, cống hiến và hưởng thụ hài hòa. Đó là, *“một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc; có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”* [7, tr.70].

Đảng ta đã vận dụng sáng tạo quan điểm về phát triển con người của triết học Mác xít: con người chỉ có thể tồn tại và phát triển khi những nhu cầu vật chất và tinh thần được thỏa mãn ở mức độ nhất định, trước tiên con người cần phải ăn, ở, mặc... Vào hoàn cảnh nước ta hiện nay để hoạch định phương hướng và giải pháp phát triển con người, trước hết, Đảng lãnh đạo nhân dân kiên định trên con đường đổi mới, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người. Văn kiện Đại hội XII đã khẳng định rõ: *“Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bảo đảm nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân”* [8, tr.38]. Đồng thời hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người hướng tới các giá trị phổ quát của nhân loại là chân - thiện - mỹ. Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, của kinh tế tri thức và xã hội học tập. Xây dựng và phát triển lối sống “mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”; nâng cao ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; phát huy tính tích cực xã hội; đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội. Vì vậy, các yếu tố trên là môi trường để hoàn thiện và phát triển con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập hiện nay.

Hai là, tạo động lực để phát huy nhân tố con người.

Bên cạnh việc xây dựng, hoàn thiện và phát triển con người với tính cách là mỗi nhân cách phát triển, việc *phát huy nhân tố con người* cũng là vấn đề có ý nghĩa quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới. Để phát huy nhân tố con người cần phải *giải quyết hài hòa mối quan hệ về lợi ích - giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, giữa lợi ích riêng và lợi ích chung*. Con người bao giờ cũng tồn tại và phát triển trong mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, đây là mối quan hệ thống nhất có tác động nhân quả. Mỗi cá nhân đơn lẻ không làm nên xã hội và xã hội bao giờ cũng là tập hợp của những cá nhân trong mối quan hệ của họ. Nói cách khác, do lợi ích và thông qua việc thực hiện lợi ích mà các cá nhân tập hợp, liên kết và có mối quan hệ. Ăngghen đã khẳng định: ở đâu không có lợi ích chung thì ở đó không thể có sự thống nhất về mục đích và càng không thể thống nhất về hành động được. Đồng thời ông cũng chỉ ra rằng: chừng nào còn có sự chia cắt giữa lợi ích riêng và lợi ích chung... chừng đó bản thân con người sẽ trở thành một lực lượng xã hội đối lập với con người và nô dịch con người, chứ không phải bị con người thống trị.

Lợi ích riêng là động lực trực tiếp cho mọi hoạt động của con người. Con người ở bất kỳ thời đại nào cũng hoạt động trước hết cho lợi ích của bản thân mình. Vì vậy, lợi ích cá nhân đóng vai trò trực tiếp, cơ sở cho mọi hoạt động tự giác, hoạt động tích cực của con người. Lợi ích cá nhân là nhân tố quyết định trước hết, là cơ sở để thực hiện lợi ích xã hội. Lợi ích xã hội với ý nghĩa là hướng vào giải quyết những nhu cầu chung của nhiều thành viên hợp lại thành cộng đồng xã hội. Vì vậy, lợi ích xã hội đóng vai trò là điều kiện và định hướng cho việc thực hiện lợi ích cá nhân.

Từ những sự phân tích trên, có thể khẳng định, việc giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích chung và lợi ích riêng, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, xã hội sẽ tạo động lực cho sự phát triển con người nói riêng và xã hội nói chung. Như Ăngghen đã nhận định, lịch sử chẳng qua chỉ là hoạt động theo đuổi lợi ích của mình.

Vận dụng sáng tạo quan điểm triết học Mác xít về vấn đề lợi ích trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng và Nhà nước đã thực hiện các chủ trương, giải pháp kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa phục vụ lợi ích chung. Lợi ích chung luôn bao hàm và không mâu thuẫn với lợi ích riêng và lợi ích cá nhân. Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XII đã nhấn mạnh: *“Đại đoàn kết toàn dân tộc phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân”* [8, tr.37].

Công cuộc đổi mới 30 năm qua đã đạt được những thành tựu rất to lớn, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, đất nước đang từng bước chuyển mình, phát triển. Vậy, đâu là động lực nếu không phải là kết quả các chính sách của Đảng về sự thay đổi cơ cấu quan hệ lợi ích trong thực tiễn cuộc sống.

Thời kỳ trước đổi mới, lợi ích tập thể được đề cao, thậm chí còn lấn át lợi ích cá nhân. Chính vì vậy đã hạn chế động lực của con người, dẫn đến tình trạng thiếu trách nhiệm đối với các hoạt động chung, “cha chung không ai khóc”... tạo nên sức ỳ, hạn chế tinh thần sáng tạo của mỗi cá nhân. Từ khi đất nước bước vào đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ chế thị trường với tính đặc thù của nó đã thừa nhận tính hợp lý và thỏa mãn tối đa lợi ích cá nhân chính đáng. Trên mặt tích cực của nó, lợi ích cá nhân thực sự là “kích thích tố” quan trọng thôi thúc con người tích cực hoạt động, năng động và sáng tạo. Chính trong quá trình tham gia chủ động tích cực các hoạt động kinh tế hướng đến lợi ích, con người phát triển toàn diện hơn.

Trên cơ sở các kỳ đại hội trước, Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đã đặt vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, xã hội, giữa lợi ích chung và lợi ích riêng một cách phù hợp đúng mức và cần thiết. Việc quan tâm đúng mức đến lợi ích của cá nhân, đặt lợi ích của cá nhân trong mục tiêu đạt được lợi ích tập thể sẽ thôi thúc con người phát huy tối đa năng lực của bản thân góp phần thúc đẩy cho sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên, thay đổi cơ cấu lợi ích trong thực tiễn đời sống xã hội và cá nhân nhằm phát huy nhân tố con người cần phải tránh cả hai khuynh hướng: tuyệt đối hóa lợi ích riêng cũng như tuyệt đối hóa lợi ích chung.

Tuyệt đối hóa lợi ích riêng, vô hình chung đã đẩy tự do cá nhân thành chủ nghĩa cá nhân. Tất cả vì lợi ích cá nhân (đặc biệt là lợi ích kinh tế), mỗi cá nhân lao vào sản xuất kinh doanh, làm giàu bằng mọi cách, bất chấp cả pháp luật, đạo lý, lao vào “*cuộc chiến tranh của tất cả mọi người chống mọi người, cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả*” [1, tr.515]. Tuyệt đối hóa lợi ích chung, lợi ích tập thể, cộng đồng, sẽ dẫn đến vi phạm quyền tự do cá nhân, giảm động lực hoạt động và phát triển của mỗi cá nhân. Như vậy, suy cho cùng cũng ngăn cản sự vận động và phát triển của cộng đồng, xã hội.

Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích chung và lợi ích riêng, lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII là: lợi ích chung đóng vai trò định hướng cho các hoạt động xã hội nhằm phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội để xây dựng một xã hội “dân giàu nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”, “Nhà nước chăm lo, phục vụ nhân dân, bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của mọi người dân”, lợi ích riêng, lợi ích cá nhân đóng vai trò động lực thúc đẩy tính tích cực, năng động, chủ động sáng tạo của con người, tạo điều kiện để hướng đến sự phát triển toàn diện con người.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, phát triển kinh tế, phát triển xã hội vừa là điều kiện để phát triển con người, đồng thời phát triển kinh tế, phát triển xã hội cũng là hệ quả của việc hoàn thiện và phát triển con người. Để tạo động lực thúc đẩy mọi hoạt động hướng đến hoàn thiện và phát triển con người, phát huy nhân tố con người, vừa phải tạo ra được môi trường kinh tế phát triển, môi trường chính trị ổn định, xã hội văn minh vừa phải giải quyết đúng đắn quan hệ về lợi ích mà trước hết là lợi ích kinh tế. Để giải quyết tốt quan hệ lợi ích, tạo động lực phát triển và phát huy nhân tố con người, vấn đề không phải ở chỗ đề cao hay ưu tiên một lợi ích mà điều căn bản là phải tạo lập những mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích chung và lợi ích riêng, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, lợi ích nhóm và lợi ích cộng đồng. Xác lập được những mối quan hệ hài hòa về lợi ích, thực chất là đã tạo lập được môi trường xã hội văn hóa, mà đỉnh cao của nó chính là văn minh của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Mác - Ăngghen tuyển tập*, Tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987.
2. Vũ Thiệu Vương, *Triết học Mác - Lênin về con người và xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
3. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987.
4. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991.
5. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1996.
6. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2001.
7. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2001.
8. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, 2016.

PARTY'S VIEW ON HUMAN ISSUES AND ELEMENTS IN THE RENOVATION PERIOD

Abstract: Human problems and promoting the human factor have always been particularly interested by the Party. It is expressed in the Party Congress documents in the renovation period. With the principle of renovation from human and for man, human is both subject product, and also the goal of career of innovation. Therefore, it is necessary to create a healthy environment for economic development, stable politics, social-cultural development; in which, each individual has chance to creat, dedicate, enjoy, and develop their capacity. Besides, promoting human factor is also considered as one of key factors to decide the success of career of innovation; to settle mutual-benefit of individual and collective, between private and common... that will motivate for the development of human and society.

Keywords: Party 's view, human problems, reform era.

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC VẬN DỤNG KIẾN THỨC ĐỂ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CHO HỌC SINH THPT QUA VIỆC SỬ DỤNG THÍ NGHIỆM HÓA HỌC

Phạm Văn Hoan¹⁽¹⁾, Hoàng Đình Xuân²

¹Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

²Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Tóm tắt: *Dạy học theo hướng phát triển năng lực của người học đã và đang trở thành một xu thế tất yếu trong giáo dục hiện nay. Một trong những năng lực quan trọng cần hình thành và phát triển cho học sinh Trung học phổ thông là năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Sử dụng bài tập hoá học có nội dung thực tiễn trong dạy học hóa học là một biện pháp có hiệu quả trong việc phát triển cho học sinh Trung học phổ thông là năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề. Sử dụng, khai thác có hiệu quả các thí nghiệm Hóa học theo hướng nghiên cứu cũng là một biện pháp hữu hiệu phát triển cho học sinh Trung học phổ thông năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề. Bài viết trình bày việc sử dụng một số thí nghiệm đòi hỏi học sinh phải có khả năng tư duy, vận dụng kiến thức đã học một cách linh hoạt, sáng tạo góp phần đáng kể cho việc nâng cao năng lực của học sinh.*

Từ khóa: *năng lực, năng lực vận dụng kiến thức, thí nghiệm Hóa học, học sinh THPT.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình dạy học Hóa học, thí nghiệm là một công cụ rất hữu ích giúp học sinh minh họa kiến thức, kiểm chứng những dự đoán về mặt lí thuyết, cũng là một công cụ giúp phát triển năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề thực tiễn gặp phải. Thí nghiệm Hóa học cung cấp cho học sinh kiến thức, con đường giành lấy kiến thức và còn mang lại niềm vui sướng của sự phát hiện, của việc vận dụng kiến thức giải quyết được vấn đề gặp phải [4].

⁽¹⁾ Nhận bài ngày 04.08.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Phạm Văn Hoan; Email: pvhoan@daihocthudo.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Năng lực vận dụng kiến thức của học sinh Trung học phổ thông

“Năng lực vận dụng kiến thức là khả năng của bản thân người học tự giải quyết những vấn đề đặt ra một cách nhanh chóng và hiệu quả bằng cách áp dụng kiến thức đã lĩnh hội vào những tình huống, những hoạt động thực tiễn để tìm hiểu thế giới xung quanh và có khả năng biến đổi nó. Năng lực vận dụng kiến thức thể hiện phẩm chất, nhân cách của con người trong qua trình hoạt động để thỏa mãn nhu cầu chiếm lĩnh tri thức” [1].

Từ khái niệm trên, người có năng lực vận dụng kiến thức (NLVDKT) có khả năng tiếp cận, nhận thức được vấn đề trong nội dung bài học, trong bài tập hóa học có liên quan với thực tiễn. Về thái độ, người có NLVDKT sẽ tích cực tham gia các hoạt động học tập theo hướng tích cực để đạt hiệu quả nhất (ghi chép, đưa ra câu hỏi và tuân thủ các hoạt động theo yêu cầu...). Đặc biệt, người có NLVDKT phải là người biết phát hiện vấn đề, tìm được cách giải quyết vấn đề có trong nội dung bài học, trong các vấn đề học tập có nội dung liên quan với thực tiễn, biết quan sát các hiện tượng thí nghiệm, thực tiễn đời sống và sử dụng những kiến thức, kĩ năng hóa học để giải thích những sự vật, hiện tượng trong đời sống, trong sản xuất và môi trường xung quanh. Để phát triển NLVDKT, người học phải biết thu thập và xử lí thông tin, trình bày kết quả một vấn đề cần tìm hiểu trong thực tiễn và nêu được phương hướng giải quyết vấn đề (GQVĐ) đó bằng những kiến thức, kĩ năng hóa học. Để vận dụng được kiến thức vào những vấn đề thực tiễn, người học phải có khả năng điều chỉnh một cách linh hoạt những kiến thức đã học (sơ đồ, quy trình làm việc, cơ chế phản ứng, đặc điểm cấu tạo phân tử,...) cho phù hợp với thực tế. Ngoài ra, người học cần biết đưa ra những phương pháp, cách thức làm việc mới, phù hợp dựa trên cơ sở những kiến thức đã được học, biết dự đoán kết quả, kiểm tra và kết luận, đánh giá và tự đánh giá kết quả và có những đề xuất để hoàn thiện.

2.2. Biện pháp phát triển năng lực vận dụng kiến thức thông qua thí nghiệm Hóa học

Để phát triển NLVDKT cho học sinh (HS), nên sử dụng kết hợp hệ thống các biện pháp. Đầu tiên, phải hình thành cho HS một hệ thống kiến thức cơ bản vững vàng, sâu sắc. Đó là hình thành các khái niệm, các định luật, các tính chất, các quy luật... Đây là tiền đề quyết định đến sự phát triển của NLVDKT GQVĐ. Tiếp đó là rèn luyện cho HS năng lực tư duy logic, chính xác. Thông qua các thao tác tư duy (quan sát, phân tích, tổng hợp...) và dựa vào bản chất của vấn đề, HS sẽ tìm ra cách giải quyết ngắn gọn, sáng tạo.

Để đề xuất được cách giải quyết vấn đề thì năng lực tư duy khái quát tốt về các môn học là rất cần thiết. Năng lực khái quát cao là khả năng phát hiện những nét chung, bản

chất của nhiều vấn đề, nhiều đối tượng... để đưa vấn đề đó về một kiểu nhất định. Khi giải bài tập hoá học, khả năng khái quát thể hiện ở chỗ HS biết phân dạng bài tập hoá học và biết tìm phương pháp giải chung cho từng dạng bài [3, tr.5]. Khi tiến hành thí nghiệm Hóa học, người học cần quan sát một cách cẩn thận các hiện tượng, gắn kết, liên hệ các hiện tượng thí nghiệm với tính chất hóa học và liên hệ với đặc điểm cấu tạo phân tử của các chất, gắn với các nhóm chức cụ thể.

Để tìm được cách giải quyết vấn đề, học sinh phải có khả năng độc lập suy nghĩ. Khi đó, học sinh biết tự đặt ra vấn đề, giải quyết vấn đề, kiểm tra cách giải quyết vấn đề, không thoả mãn với những cái có sẵn, luôn luôn tìm ra cách giải quyết mới ngay cả trong các vấn đề quen thuộc. Học sinh cần nhớ kĩ đặc điểm của chất hữu cơ “trong cùng điều kiện, phản ứng của chất hữu cơ có thể xảy ra theo nhiều hướng khác nhau, do đó có thể sinh ra nhiều sản phẩm khác nhau”. Mỗi loại nhóm chức có những tính chất đặc trưng, và ngược lại, một số tính chất hóa học sẽ thể hiện cho một hoặc một số nhóm chức hóa học cụ thể. Một điều nữa cần chú ý là sự biến đổi cấu tạo phân tử trong điều kiện cụ thể của môi trường xung quanh.

2.3. Một số thí nghiệm được sử dụng để phát triển cho học sinh THPT năng lực vận dụng kiến thức

Trong chương trình giáo dục THPT, số thí nghiệm Hóa học được thực hiện không nhiều do những khó khăn về cơ sở vật chất cũng như quan điểm của những người xây dựng chương trình. Nếu sử dụng một cách hợp lý các thí nghiệm này cũng có thể góp phần phát triển cho học sinh năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề.

Đối với các thí nghiệm về Hóa Hữu cơ, việc phát triển năng lực vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề thường được xuất phát từ dự đoán, thực nghiệm và giải thích các kết quả, hiện tượng thí nghiệm. Điều này liên quan đến vốn kiến thức của HS về cấu tạo phân tử, liên kết hóa học và thực tiễn hóa học. Việc tiến hành thí nghiệm theo hướng nghiên cứu sẽ góp phần tích cực trong việc phát triển cho học sinh NLVDKT để giải quyết vấn đề.

Trường hợp 1. Dự đoán các sản phẩm sinh ra trong một phản ứng hóa học

Khi tiến hành thí nghiệm của metan với clo, ngoài sản phẩm chính là metyl clorua CH_3Cl , có thể yêu cầu HS dự đoán các sản phẩm hữu cơ khác có thể được sinh ra. Trên cơ sở phân tích đặc điểm cơ chế phản ứng thế này, HS có thể phát hiện được vấn đề: Bản chất của phản ứng thế gốc là sự phân cắt liên kết C-H trong phân tử metan theo kiểu đồng li tạo ra gốc tự do. Như vậy, trong phân tử metyl clorua vẫn còn 3 liên kết C-H cũng có thể bị phân cắt đồng li, do đó có thể bị thế các nguyên tử H này. Từ đó có thể dự đoán các sản phẩm hữu cơ khác như CH_2Cl_2 , CHCl_3 ,...

*Trường hợp 2. Giải thích khả năng phản ứng của các chất**Thí nghiệm 1. Axetilen và etilen tác dụng với brom.*

Đối với thí nghiệm etilen và axetilen tác dụng với brom trong dung dịch lại có thể khai thác trực tiếp trên cơ sở quan sát các hiện tượng thí nghiệm.

Về mặt hình thức, do liên kết ba có mật độ electron cao hơn liên kết đôi, do đó có thể suy đoán rằng axetilen sẽ phản ứng với brom nhanh hơn etilen. Tuy nhiên, khi quan sát thí nghiệm HS thấy kết quả ngược lại: axetilen làm mất màu brom chậm hơn etilen ở trong cùng điều kiện. Điều này mâu thuẫn với dự đoán.

Thí nghiệm 2. Axetilen và etilen tác dụng với dung dịch thuốc tím.

Một hiện tượng tương tự xảy ra khi cho axetilen và etilen tác dụng với dung dịch thuốc tím (dung dịch KMnO_4). Theo dự đoán như trên, khi sục khí axetilen vào dung dịch thuốc tím thì sự nhạt màu của dung dịch sẽ xảy ra nhanh hơn khi sục khí etilen. Nhưng thực tế là ngược lại.

Các hiện tượng thí nghiệm trên buộc HS phải suy nghĩ để tìm cách giải thích thực tế thí nghiệm này. Có tính chất trên, HS phải suy nghĩ theo khía cạnh khác: Từ khái niệm phản ứng hóa học, theo đó, là quá trình phá vỡ liên kết hóa học cũ và hình thành liên kết hóa học mới. Như vậy, axetilen phản ứng với brom hoặc thuốc tím chậm hơn etilen là do độ bền liên kết ba trong phân tử axetilen lớn hơn liên kết đôi trong phân tử etilen.

Trường hợp 3. Sự khác biệt về tính chất và đặc điểm cấu tạo phân tử

Thí nghiệm cho benzen vào nước brom: Về đặc điểm cấu tạo, có thể thấy, phân tử benzen có 3 liên kết đôi xen kẽ 3 liên kết đơn nên có tính liên hợp tương tự như buta-1,3-đien. Tuy nhiên, khi cho vào nước brom, benzen lại không có phản ứng cộng brom như buta-1,3-đien. Điều này buộc HS phải suy nghĩ theo hướng tìm sự khác biệt về đặc điểm cấu tạo phân tử giữa 2 chất này. Chính sự khác biệt về đặc điểm cấu tạo phân tử (benzen mạch vòng, buta-1,3-đien mạch hở) là nguyên nhân của sự khác biệt về tính chất. Điều đó cũng giúp giáo viên phân tích để HS dự đoán được tính chất hóa học của các chất phân tử có chứa đồng thời vòng benzen và nhóm liên kết đôi, liên kết ba, thí dụ vinylbenzen $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}=\text{CH}_2$, phenylaxetilen $\text{C}_6\text{H}_5\text{C}\equiv\text{CH}$.

Thí nghiệm phân biệt glucozơ và fructozơ: Một vấn đề nảy sinh trong thực tế là phân biệt glucozơ và fructozơ bằng thực nghiệm. Theo đặc điểm cấu tạo phân tử, glucozơ có chức andehit trong khi đó fructozơ có chức xeton, nên có thể dùng tính chất tráng bạc của andehit để phân biệt với xeton. Tuy nhiên, khi thực hiện thí nghiệm thì cả 2 chất đều có phản ứng tráng bạc. Đây là điều mâu thuẫn với kiến thức của học sinh và buộc họ phải suy nghĩ tìm cách giải quyết vấn đề. Đối với glucozơ thì không có gì khó hiểu, nhưng với

fructozơ thì lại hoàn toàn khác. Kết quả thí nghiệm chứng tỏ phân tử fructozơ khi trong dung dịch muối bạc / amoniac đã xuất hiện nhóm chức andehit (gây nên phản ứng tráng bạc). Điều này chỉ có thể lí giải khi có sự chuyển nhóm chức xeton thành nhóm chức andehit. Đối với học sinh, không đòi hỏi phải nêu được cơ chế của quá trình biến đổi này.

Thí nghiệm về tính bazơ của anilin: Khi nghiên cứu về anilin, học sinh có thể thấy rằng anilin là amin bậc I do đó sẽ có tính bazơ tương tự amoniac, thí dụ dung dịch làm xanh giấy quỳ tím, tác dụng với dung dịch một số muối sinh ra kết tủa hidroxit kim loại. Tuy nhiên, thực tế không phải như vậy. Vấn đề học sinh cần đặt ra là nguyên nhân gây nên tính bazơ là gì (do mật độ electron trên nguyên tử N) và tại sao anilin lại có tính bazơ yếu như vậy (không làm đổi màu quỳ tím thành xanh). So sánh với amoniac và các amin mạch hở, anilin khác ở chỗ nguyên tử N của nhóm NH_2 liên kết với vòng benzen. Điều này chứng tỏ vòng benzen đã làm giảm mật độ electron trên nguyên tử N.

3. KẾT LUẬN

Qua các kết quả thu được trong quá trình thực nghiệm sư phạm bằng những bài kiểm tra đánh giá kiến thức và bảng kiểm quan sát đánh giá NLVDKT của HS, bước đầu có thể khẳng định việc tăng cường sử dụng thí nghiệm Hóa học theo hướng nghiên cứu thực sự có tác dụng rất tốt đến việc hình thành và phát triển cho HS THPT NLVDKT để giải quyết vấn đề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bernd Meier, Nguyễn Văn Cường (2005), *Phát triển năng lực thông qua phương pháp và phương tiện dạy học mới*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án phát triển giáo dục THPT, Tài liệu Hội thảo tập huấn.
2. Nguyễn Đức Dũng, Hoàng Đình Xuân (2013), “Rèn luyện và phát triển năng lực vận dụng kiến thức cho học sinh trung học phổ thông qua hệ thống bài tập hóa học hữu cơ có nội dung thực tiễn”, *Tạp chí Giáo dục*, số 7/2003.
3. Nguyễn Đức Dũng, Hoàng Đình Xuân (2016), “Sử dụng một số dạng bài tập Hóa học Hữu cơ để phát triển năng lực vận dụng kiến thức cho học sinh Trung học phổ thông”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội*, số tháng 7/2016.
4. Nguyễn Cương (2007), *Phương pháp dạy học hóa học ở trường phổ thông và Đại học. Một số vấn đề cơ bản*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. Đào Việt Hùng, Đặng Thị Oanh, “Vận dụng dạy học dự án phần Hóa học Phân tích cho sinh Trường Đại học Nông Lâm (Đại học Thái Nguyên) (2016), “Góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức”. *Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội*, số tháng 7/2016.

DEVELOPING PUPILS' APPLICATION CAPACITY AT HIGH SCHOOLS TO SOLVE PRATICAL PROBLEMS THROUGH CHEMICAL EXPERIMENT

Abstract: *Today, teaching towards developing the capacity of learners has become an inevitable trend in education. One of the critical capacities of the formation and development of high schools' pupils is the ability to apply their knowledge to solve practical problems. Using chemical exercises with practical content in teaching chemistry is an effective measure to develop pupils' capacity at high school. Using and exploiting effectively of chemical experiments towards research are also effective methods which support high schools' pupils to apply their knowledge to solve problems. The paper presents the use of some experiments that requires students' thinking ability, flexible and creative application contributing significantly to the pupils' capacity improvement.*

Keywords: *capacity; capacity application; chemical experiment; high schools' pupils.*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI VIỆC PHÁT HUY DÂN CHỦ QUA BA MƯƠI NĂM ĐỔI MỚI

Mai Yên Nga¹

Ban Tuyên giáo Trung ương

Tóm tắt: Kể từ sau Đại hội Đảng toàn quốc năm 1986, Đảng ta đã xác định rõ dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới. Trên cả cơ sở lý luận và thực tiễn, dân chủ có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bài viết này điểm lại những thành tựu cơ bản Đảng ta đã đạt được trong quá trình lãnh đạo thực hiện dân chủ ba mươi năm qua và rút ra một số bài học về việc phát huy dân chủ trong giai đoạn mới.

Từ khóa: dân chủ, phát huy dân chủ, thành tựu, đổi mới.

1. MỞ ĐẦU

Dân chủ là một trong những thành tựu quan trọng của sự nghiệp đổi mới, được thể hiện sinh động trong tất cả các lĩnh vực của đời sống, từ kinh tế đến chính trị, từ văn hóa đến xã hội, từ thể chế đến chính sách. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: Dân chủ có nghĩa là dân là chủ và dân làm chủ. Dân chủ là của quý báu nhất trên đời của dân. Thực hành dân chủ rộng rãi sẽ là chiếc chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi khó khăn. Đổi mới ở Việt Nam với điểm nhấn về dân chủ, đã thể hiện rõ chiều sâu nhân văn đó của tư tưởng Hồ Chí Minh. Về bản chất, dân chủ XHCN là nền dân chủ của đông đảo nhân dân trong xã hội mà họ là những người chủ, những chủ thể xây dựng, sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc. Quyền làm chủ của nhân dân được thể hiện ở quyền làm chủ về kinh tế của nhân dân (bản chất kinh tế), ở xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa (bản chất chính trị), ở xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước (*bản chất văn hóa*) và hướng tới con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Xây dựng nền dân chủ XHCN là việc tạo dựng, thiết lập những cơ sở, điều kiện lịch sử cần thiết để thực thi những nguyên tắc, yêu cầu, chuẩn mực dân chủ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm bảo đảm quyền lực và lợi ích của

¹ Nhận bài 16.07.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Mai Yên Nga; Email: mainga17@gmail.com

nhân dân. Với ý nghĩa đó, qua 30 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng về xây dựng và phát huy dân chủ, làm cho dân chủ xã hội chủ nghĩa trở thành động lực của đổi mới và phát triển đất nước. Quyền làm chủ của nhân dân được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội.

2. NỘI DUNG

2.1. Những thành tựu đạt được trong xây dựng và phát huy dân chủ qua 30 năm đổi mới

2.1.1. *Quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực kinh tế*

Kể từ 1986 đến nay, sau 30 năm đổi mới, đất nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển. Đây chính là nội dung và điều kiện để thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực kinh tế. Đi vào kinh tế thị trường và có nhà nước pháp quyền, mọi người được khuyến khích làm giàu theo pháp luật, bằng lao động của mình. Kinh tế tư nhân tỏ rõ là một động lực quan trọng của phát triển kinh tế và được khuyến khích phát triển mạnh mẽ, lâu dài.

Trong quá trình đổi mới, từ thực tiễn, Đảng ta nhận thức rõ hơn kinh tế thị trường là phương thức, điều kiện tất yếu để xây dựng chủ nghĩa xã hội; từ chỗ áp dụng cơ chế thị trường tiến đến phát triển kinh tế thị trường, đưa ra quan niệm và từng bước cụ thể hóa mô hình và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng, đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã từng bước được thể chế hoá thành pháp luật, cơ chế, chính sách. Trong 30 năm đổi mới, Quốc hội đã ba lần sửa đổi và ban hành Hiến pháp, sửa đổi và ban hành trên 150 bộ luật và luật; Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành trên 70 pháp lệnh [4], (riêng trong giai đoạn 2011 - 2015, đã ban hành 107 bộ luật, luật; 11 pháp lệnh; 668 nghị định; 340 quyết định của Thủ tướng Chính phủ), tạo cơ sở pháp lý cho sự chuyển đổi và vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đảng đã ban hành và lãnh đạo tổ chức thực hiện nhiều nghị quyết, chủ trương về kinh tế; kịp thời điều chỉnh những chủ trương, giải pháp phù hợp với sự thay đổi của tình hình, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh... Sự quản lý, điều hành của Nhà nước đối với kinh tế thị trường sát thực và hiệu quả hơn. Việc sử dụng các công cụ quản lý kinh tế, điều tiết nền kinh tế có tiến bộ. Thực hiện ngày càng tốt hơn vai trò làm chủ, tham gia quản lý kinh tế của nhân dân. Quyền làm

chủ của nhân dân trong lĩnh vực kinh tế cũng ngày càng rõ hơn. Tôn trọng và phát huy quyền tự do kinh doanh theo pháp luật của mọi công dân để làm giàu cho bản thân và đóng góp cho xã hội. Tinh thần dân chủ, công khai, minh bạch trong hoạt động kinh tế ngày càng thể hiện rõ. Huy động mọi nguồn lực trong dân. Tính chủ động, sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh của người dân ngày càng được phát huy. Nhà nước chăm lo cho người dân có công ăn việc làm, quan tâm đến vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn để nâng cao chất lượng cuộc sống, xóa đói, giảm nghèo. Lạm phát được kiểm soát, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Tốc độ tăng giá tiêu dùng giảm mạnh, từ 18,13% năm 2011 xuống còn 0,6% vào năm 2015. Tăng trưởng GDP năm 2011 đạt 6,24%, năm 2012: 5,25%, năm 2013: 5,42%, năm 2014: 5,98% và năm 2015 đạt 6,68%. GDP năm 2015 đạt 193,4 tỉ USD, bình quân đầu người đạt 2.109 USD [2, tr. 170].

Như vậy, trong những năm đổi mới, với đường lối xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã mở ra những dư địa cho việc thực hành và phát huy dân chủ. Phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề cho việc thực hiện chính sách xã hội. Dân chủ trong lĩnh vực kinh tế có bước tiến rõ rệt, quyền tự do - tự chủ sản xuất kinh doanh được mở rộng; từng bước dân chủ hóa về chính trị và các lĩnh vực khác. Dân chủ trong kinh tế là điều kiện, là cơ sở cho dân chủ trong các lĩnh vực khác.

2.1.2. Quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực chính trị

Sau 30 năm Đổi mới, dân chủ trong chính trị đã có những bước tiến nổi bật. Chúng ta đã tiến hành đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, qua đó dân chủ XHCN ngày càng được phát huy. Thực chất và mục tiêu của đổi mới hệ thống chính trị là thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Cơ chế vận hành của hệ thống chính trị ở nước ta là: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” đã từng bước được cụ thể hoá, có những bước tiến theo hướng phân định rõ hơn chức năng, thẩm quyền, nhiệm vụ, trách nhiệm của mỗi chủ thể, nâng cao hơn hiệu lực, hiệu quả, công khai, minh bạch, ý thức tuân thủ pháp luật.

Chúng ta đã và đang tiến hành đổi mới, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực cầm quyền và hiệu quả lãnh đạo. Xác định “phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân để phát huy đầy đủ dân chủ trong xã hội” [3], từ đó, đã xác định cần thật sự phát huy dân chủ trong sinh hoạt đảng, từ sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt cấp ủy cơ sở đến sinh hoạt của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; đồng thời giữ nghiêm kỷ luật Đảng. Thực hiện Quy chế chất vấn trong Đảng và các quy chế, quy định khác. Dân chủ trong Đảng đã tác động mạnh mẽ đến việc phát huy dân chủ trong xã hội.

Sự lãnh đạo của Đảng và quyền làm chủ của nhân dân được thể hiện tập trung ở Nhà nước, được thực hiện chủ yếu thông qua hoạt động của Nhà nước. Để đảm bảo tất cả quyền

lực thuộc về nhân dân, vấn đề trung tâm là phải xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhân dân làm chủ và kiểm soát quyền lực thông qua Nhà nước pháp quyền XHCN. Vì vậy, trong những năm qua, Đảng ta tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN để ngày càng bảo đảm tốt hơn nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; các quyền tự do, dân chủ và lợi ích chính đáng của con người được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng pháp luật; cơ quan công quyền và công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, quan hệ đồng trách nhiệm.

Xác định rõ hơn vị trí, vai trò của Quốc hội. Xây dựng Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất; thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Quốc hội có những đổi mới quan trọng, từ bầu cử đại biểu Quốc hội đến hoàn thiện về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động. Tăng cường hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn tại các phiên họp của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội; cải tiến việc bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân, bầu cử có số dư. Trong bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011-2016 vừa qua, tổng số người ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XIV là 870 người/ 500 đại biểu được bầu, đạt số dư là 1,74 lần. Tổng số người ứng cử đại biểu HĐND cấp tỉnh là 6.528 người / 3.918 đại biểu được bầu, đạt số dư là 1,67 lần. Tổng số người ứng cử đại biểu HĐND cấp huyện là 41.777 người/ 24.993 đại biểu được bầu, đạt số dư là 1,67 lần. Tổng số người ứng cử đại biểu HĐND cấp xã là 497.312 người/ 294.055 đại biểu được bầu, đạt số dư là 1,69 lần [5]. Quốc hội hoạt động ngày càng dân chủ, thiết thực, hiệu quả; làm tốt hơn chức năng lập pháp, công tác giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước.

Đề cao tính dân chủ và pháp quyền trong điều hành của Chính phủ theo hướng xây dựng nền hành chính thống nhất, thông suốt, trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực, hiệu quả; xác định yêu cầu và những nội dung tiếp tục đổi mới tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương; nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

Các cơ quan tư pháp đã có những đổi mới và phân định rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động. Tổ chức, bộ máy của Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, các cơ quan hỗ trợ tư pháp tiếp tục được kiện toàn; chất lượng hoạt động có tiến bộ, bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, hạn chế tình trạng oan, sai. Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, xử lý các hành vi vi phạm quyền dân chủ được chú trọng hơn.

Dân chủ trong các tổ chức đoàn thể và xã hội, trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan dân cử được mở rộng. Chú trọng phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ và xây dựng xã hội lành mạnh, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước; thực hiện chức năng giám sát và phản biện xã hội.

Thể chế thực thi các quyền dân chủ của nhân dân từng bước được xác lập và cụ thể hóa. Ý thức dân chủ của công dân và của xã hội, trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân từng bước được nâng lên. Những bảo đảm dân chủ về quyền và nghĩa vụ, lợi ích và trách nhiệm của các chủ thể trong xã hội đã được luật hoá cụ thể hơn và thực hiện từng bước có kết quả. Đã có nhiều chủ trương, biện pháp phát huy vai trò tích cực, chủ động của nhân dân, đẩy mạnh quá trình dân chủ hoá xã hội; việc ban hành và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn đã góp phần tích cực vào quá trình phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Các hình thức thực hiện dân chủ từng bước được hoàn thiện và được bảo đảm bằng Hiến pháp, pháp luật.

2.1.3. Quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực văn hóa – xã hội

Qua 30 năm đổi mới, lĩnh vực dân chủ trong văn hóa, xã hội đã đạt được những kết quả quan trọng. Đảng ta chủ trương tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với văn hóa, bảo đảm định hướng chính trị, tư tưởng, không buông lỏng, đồng thời tôn trọng, phát huy quyền tự do sáng tạo cá nhân; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với văn hóa. Xây dựng, phát triển con người gắn kết chặt chẽ với việc thực hiện, bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân; với thực hiện hiệu quả tiến bộ, công bằng xã hội.

Bầu không khí xã hội dân chủ, cởi mở hơn; dân trí được nâng cao; tính tích cực cá nhân và xã hội được phát huy. Quyền tự do sáng tạo, quảng bá văn hóa, văn học, nghệ thuật được tôn trọng; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt tâm linh của nhân dân được quan tâm thực hiện.

Chính sách xã hội bảo đảm và không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất. Có chính sách trợ cấp xã hội và điều tiết hợp lý thu nhập giữa các bộ phận dân cư, các ngành, các vùng. Các chính sách về lao động và việc làm của Nhà nước đã chuyển biến theo hướng ngày càng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bộ luật Lao động được sửa đổi nhiều lần qua các năm (2002, 2006, 2007, 2012) đã tạo hành lang pháp lý cho việc hoàn thiện các tiêu chuẩn lao động, thiết lập quan hệ lao động giữa các chủ thể, điều chỉnh các quan hệ xã hội có liên quan đến quan hệ lao động. Mỗi năm bình quân tạo ra 1,5 - 1,6 triệu việc làm mới. Xây dựng và triển khai Luật Việc làm; nghiên cứu xây dựng Chương trình việc làm công.

Đã đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các nghị quyết của chính phủ và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, trong đó chú trọng chính sách giảm nghèo đa chiều và khắc phục nguy cơ tái nghèo, nhất là đối với các huyện nghèo, ưu tiên người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số thuộc huyện nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo; thu hẹp chênh lệch về mức sống và an sinh xã hội so với bình quân cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm bình quân khoảng 2% /năm; các huyện, xã đặc biệt khó khăn có tỷ lệ hộ nghèo giảm 4% /năm theo tiêu chuẩn nghèo từng giai đoạn. Năm 1993 tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn 58,1%, đến năm 2011 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 9,5%, năm 2013 còn 7,8%, năm 2014 còn 5,8 - 6%, năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước còn dưới 4,5%, vùng đặc biệt khó khăn còn 28% [1, tr.44]. Thành tựu về giảm nghèo của Việt Nam đã được Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế công nhận, đánh giá cao.

Chăm sóc sức khỏe nhân dân đã có nhiều tiến bộ. Hệ thống dịch vụ y tế ngày càng được nâng cao chất lượng. Chính sách ưu đãi người có công đã được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Cả nước hiện có khoảng 8,8 triệu người có công, chiếm khoảng 10% dân số, có khoảng 1,4 triệu người được hưởng trợ cấp thường xuyên. Bảo đảm mức sống của người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn cư trú.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội toàn diện và đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả. Đến cuối năm 2015, cả nước có trên 12 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, 10 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và 75% dân số tham gia bảo hiểm y tế [1, tr. 44].

Hệ thống pháp luật và các chính sách phát triển các lĩnh vực xã hội ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn. Đang xúc tiến xây dựng Luật An sinh xã hội và sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội. Xây dựng, ban hành và thực hiện nhiều chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, về chăm sóc bà mẹ và trẻ em, hôn nhân và gia đình, chăm sóc người cao tuổi, phòng, chống tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân tộc, tôn giáo; đã tăng cường đầu tư về kết cấu hạ tầng, kinh phí cho miền núi, vùng sâu, vùng xa, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số.

2.2. Những vấn đề còn tồn tại

2.2.1. Trong lĩnh vực kinh tế

Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ, chất lượng chưa cao, tiến độ ban hành còn chậm; việc tuyên truyền, phổ biến, thực thi pháp luật và bảo đảm

kỷ cương, pháp luật còn nhiều hạn chế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ, môi trường kinh doanh chưa thật sự bảo đảm cạnh tranh công bằng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, chậm được hoàn thiện; tham nhũng, lãng phí còn nghiêm trọng và diễn biến phức tạp; nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế ngày càng bộc lộ rõ. Luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế còn không ít những chồng chéo và mâu thuẫn; cơ chế phân phối còn nhiều bất hợp lý; phân bổ các nguồn lực dàn trải, có biểu hiện bị chi phối bởi cơ chế “xin - cho”, “lợi ích nhóm”.

Tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình còn thấp, chưa thiết lập được cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước theo kết quả đầu ra.

Sự tham gia giám sát của các cơ quan dân cử, của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và nhân dân trong nền kinh tế và trong hoạt động quản lý nhà nước còn hạn chế, bất cập.

2.2.2. Trong lĩnh vực chính trị

Thực hành dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ cương, kỷ luật còn nhiều bất cập, trên thực tế đang tồn tại tình trạng “vừa thiếu dân chủ vừa thiếu kỷ cương”. Trong xã hội còn không ít biểu hiện mất dân chủ, hoặc dân chủ cực đoan; thực hiện pháp luật, kỷ luật, kỷ cương không nghiêm, việc thực hành dân chủ có lúc, có nơi còn mang tính hình thức.

Các nguyên tắc xây dựng Đảng, như nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình ở nhiều tổ chức đảng còn bị vi phạm. Trong Đảng, tình trạng vi phạm việc thực hiện chế độ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách còn xảy ra ở một số nơi. Quyền hạn và chế độ trách nhiệm của người đứng đầu và của tổ chức đảng, chính quyền quy định chưa rõ ràng, thực hiện chưa nghiêm. Còn thiếu các chế tài bảo đảm thực thi dân chủ, giữ vững kỷ cương.

Mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chậm được đổi mới, vẫn còn tình trạng “hành chính hóa”, “công chức hoá”, “viên chức hoá”.

Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chưa đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc cơ bản: thượng tôn pháp luật, hoạt động thực sự dân chủ; chăm lo, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Việc kiểm soát quyền lực trong hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị, nhất là trong bộ máy nhà nước, chưa được chế định rõ, còn thiếu nhất quán. Cơ chế bảo vệ pháp luật và tăng cường pháp chế chưa đầy đủ, còn hạn chế.

Công tác lập pháp còn nhiều bất cập. Hệ thống pháp luật còn nhiều tầng nấc, thiếu đồng bộ, hiệu lực chưa cao, tính công khai, minh bạch, tính khả thi, ổn định còn hạn chế. Việc thực thi pháp luật không nghiêm, kỷ cương, kỷ luật còn lỏng lẻo. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu. Thủ tục hành chính rườm rà, tình trạng quan liêu, tiêu cực còn nghiêm trọng, gây phiền hà cho nhân dân, hạn chế việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đang là trở lực lớn trong việc xây dựng môi trường xã hội, môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch, thúc đẩy đổi mới và phát triển.

Tổ chức và hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp còn có những mặt hạn chế. Hiệu quả thực hiện chức năng giám sát tối cao của Quốc hội chưa cao. Tổ chức và cơ chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp còn có những điểm chưa được làm rõ và quy định phù hợp, nhiều nơi hoạt động còn hình thức.

Cải cách tư pháp còn có những vướng mắc, thiếu đồng bộ. Hoạt động của các cơ quan tư pháp có nhiều bất cập, chưa thật sự độc lập và còn hạn chế trong việc đáp ứng yêu cầu thực hiện quyền tư pháp, thực hiện chức năng bảo vệ công lý.

Chế độ công vụ; chế độ thủ trưởng, quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu; trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước... chậm được hoàn thiện.

2.2.3. Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội

So với những thành tựu đạt được về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, thành tựu phát triển văn hóa, xây dựng con người chưa tương xứng [1, tr.38]. Đời sống văn hóa tinh thần ở nhiều nơi còn nghèo nàn, đơn điệu; sự chênh lệch về hạ tầng văn hóa, thiết chế văn hóa và khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa với đô thị và giữa các tầng lớp nhân dân có xu hướng tăng lên.

Việc giải quyết các vấn đề xã hội vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Một số chính sách xã hội chậm đổi mới, chưa sát thực tiễn, thiếu cơ sở khoa học; còn thiếu những chính sách đặc thù cho những vùng đặc thù; thiếu cơ chế, chính sách điều tiết hợp lý quan hệ lợi ích, điều hòa các quan hệ xã hội, kiểm soát các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội. Phân hóa giàu nghèo có xu hướng gia tăng; phân tầng xã hội theo xu hướng không hợp thức diễn biến phức tạp. Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, lúng túng, chồng chéo, thiếu hiệu quả; tiêu cực xã hội, tệ nạn xã hội, tai nạn xã hội, tội phạm xã hội có chiều hướng gia tăng.

Giảm nghèo thiếu bền vững. Chưa hình thành cơ chế đồng bộ về giảm nghèo đa chiều, đa mục tiêu. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn; kết cấu hạ tầng xã hội ở nhiều địa phương, khu vực, nhất là vùng sâu, vùng xa còn hạn chế, một bộ phận nhân dân chưa được hưởng thụ một cách công bằng các thành quả của công cuộc đổi mới. Bất bình đẳng xã hội về thu nhập, giáo dục, y tế, văn hóa, an sinh xã hội... chậm được khắc phục.

Một số bức xúc xã hội chậm được giải quyết; một số vấn đề mới nảy sinh liên quan đến giai cấp, dân tộc, tôn giáo, dân số, đất đai, lao động, việc làm, thu nhập... chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả. Từ đó, xuất hiện nhiều điểm nóng, tình trạng khiếu kiện đông người và những căng thẳng trong quan hệ xã hội, tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định chính trị - xã hội. Một số vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tôn giáo, lợi dụng tôn giáo để chống phá Đảng, Nhà nước chưa được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

2.3. Nguyên nhân của những thành tựu và những vấn đề còn tồn tại

2.3.1. Nguyên nhân của thành tựu

Những kết quả đạt được là do Đảng ta nhận thức ngày càng rõ hơn xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong đó chú trọng yêu cầu phải đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nhận thức ngày càng đầy đủ hơn về tất yếu khách quan phải đẩy mạnh phát triển các hình thức và phương thức thực hiện dân chủ. Phát huy dân chủ đồng thời với tăng cường kỷ cương, kỷ luật, tuân thủ pháp luật.

Nhận thức rõ hơn dân chủ trong Đảng có ý nghĩa quyết định đối với phát triển dân chủ trong tổ chức và hoạt động của cả hệ thống chính trị, gắn với dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội; có dân chủ mới có đồng thuận xã hội, có đồng thuận xã hội mới tạo nên sức mạnh đại đoàn kết dân tộc.

Đảng đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn và chỉ đạo triển khai thực hiện. Nhận thức đúng đắn về tính tất yếu của phát triển kinh tế thị trường; xác định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, kiên trì lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các quyết sách về kinh tế, được nhân dân đồng tình ủng hộ và tích cực tham gia thực hiện.

Các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội cơ bản là đúng đắn, hợp lòng dân. Đã động viên, khai thác các nguồn lực trong nhân dân cùng với Nhà nước và sự hỗ trợ của nhiều tổ chức quốc tế để giải quyết các vấn đề xã hội.

2.3.2. Nguyên nhân của những vấn đề còn tồn tại

Những hạn chế do cả những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trước hết, vấn đề xây dựng nền dân chủ, đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện một Đảng cầm quyền là những vấn đề lớn, phức tạp, mới và chưa có tiền lệ. Xây dựng Đảng cầm quyền trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế là vấn đề mới mẻ, phải vừa làm, vừa tìm tòi, tổng kết rút kinh nghiệm để đổi mới, hoàn thiện.

Công tác tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận về xây dựng nền dân chủ, về đổi mới hệ thống chính trị và mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành và cơ chế vận hành

chưa được coi trọng đúng mức. Trong nhận thức lý luận, còn biểu hiện giáo điều, không sát thực tiễn.

Việc chỉ đạo tổ chức thực hiện đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thực thi dân chủ chưa được quan tâm đúng mức và kiên quyết; chưa khuyến khích mạnh mẽ và phát huy cao tính chủ động và sáng tạo của các địa phương. Trong quá trình đổi mới, còn thiếu cách nhìn tổng thể, hệ thống; một số nội dung luật pháp, cơ chế, chính sách ban hành chưa sát thực, không bảo đảm tính khả thi, có những vấn đề chưa được luận chứng đầy đủ cơ sở khoa học và thực tiễn, còn né tránh, ngại va chạm, triển khai chậm, thiếu nhất quán, nên chủ trương và tổ chức thực hiện đổi mới, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, bộ máy không đồng bộ. Ảnh hưởng về tư duy, nội dung, phương thức và cơ chế vận hành của cơ chế cũ còn khá nặng.

Việc thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối, chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm và chưa đồng bộ. Phương thức lãnh đạo của Đảng về phát triển kinh tế, nhận thức vị trí, vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường chậm được đổi mới, cụ thể hóa. Trên nhiều mặt, còn bị ảnh hưởng bởi cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp; phân công, phân cấp quản lý kinh tế chưa hợp lý; chưa chú trọng đúng mức việc tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp khi tập trung thực hiện chủ trương kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Năng lực dự báo hạn chế, dẫn đến một số chủ trương, chính sách, giải pháp đề ra chưa phù hợp. Tổ chức thực hiện còn nhiều hạn chế, yếu kém, chưa quyết liệt, hiệu lực và hiệu quả chưa cao; kiểm tra, kiểm soát thiếu chặt chẽ; chưa thật sự phát huy đầy đủ quyền làm chủ, quyền tự do kinh doanh của người dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Nhận thức của nhiều cấp ủy đảng và chính quyền về các vấn đề xã hội, chính sách xã hội chưa đầy đủ và sâu sắc; có nơi còn coi nhẹ mô hình và phương thức quản lý xã hội, chưa có sự gắn kết giữa chính sách phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội.

Chính sách xã hội chậm đổi mới so với chính sách kinh tế. Quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, chồng chéo. Còn thiếu những giải pháp hữu hiệu để thu hẹp khoảng cách về mức sống và an sinh xã hội giữa các vùng, miền. Việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật chưa nghiêm, hiệu quả thấp; sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ; phân công trách nhiệm không rõ; thiếu thể chế và thiết chế để tạo ra hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất. Công tác thanh tra ở nhiều nơi chưa được coi trọng.

Nhu cầu nguồn lực để giải quyết các vấn đề xã hội rất lớn nhưng khả năng đáp ứng thực tế của đất nước còn rất hạn hẹp, lại sử dụng chưa hiệu quả, còn phân tán, lãng phí, thậm chí tiêu cực; chưa động viên, thu hút được nhiều sự tham gia của xã hội và khuyến khích người thụ hưởng chính sách tự vươn lên.

3. KẾT LUẬN

Thực tiễn 30 năm qua, trong điều kiện diễn biến phức tạp, khó lường của tình hình khu vực, thế giới và những thuận lợi, khó khăn trong nước, những thành tựu mà Đảng và nhân dân ta đạt được trong xây dựng và phát huy dân chủ XHCN đã làm sáng tỏ việc Đảng ta khẳng định dân chủ là bản chất của chế độ, vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới là sự khẳng định chính xác. Phát huy dân chủ XHCN là một mục tiêu cơ bản của xây dựng CNXH và đến lượt nó, nền dân chủ XHCN được phát triển và hoàn thiện lại trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy xã hội không ngừng phát triển. Chủ nghĩa xã hội cũng như nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta từ chỗ chưa chín muồi đến chín muồi, từ chỗ chưa hoàn thiện đến chỗ hoàn thiện, từ chỗ chưa phát triển đến chỗ phát triển. Quá trình này cần có thời gian, đòi hỏi sự kiên quyết, kiên trì và chủ động, không ngừng sáng tạo, thường xuyên tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, rút kinh nghiệm để điều chỉnh, hoàn thiện đường lối, chủ trương, chính sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng Lý luận Trung ương (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, H., 2016.
3. Nguyễn Nhân (2016), “Nhìn lại nền kinh tế Việt Nam qua 30 năm đổi mới”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 2/9/2016.
4. Nguyễn Đức Thúy (2015), “Một số thành tựu trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 22/6/2015.
5. Báo Nhân dân điện tử, ngày 9/6/2016.

THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM WITH DEMOCRACY PROMOTION AFTER 30 YEARS OF INNOVATION

Abstract: *Since the National Congress in 1986, in the process of leading the revolution, Communist Party of Vietnam has always defined democracy as the goal and the driving force of reform. Basing on the theory and practice, democracy has an important role in the process of social-economic development of the country. The article remarks key achievements and the implementation of democracy of our Party and gives us lessons on democracy.*

Keywords: *democracy, promoting democracy, achievements, innovation.*

TÌM HIỂU NHẬN THỨC VÀ THỰC HÀNH CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỦA CƯ DÂN VẠN CHÀI SÔNG LÔ Ở TUYÊN QUANG DƯỚI GÓC NHÌN NHÂN HỌC Y TẾ

Nguyễn Thị Tám¹

Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Bài viết chỉ ra những thay đổi trong nhận thức về sức khỏe và các phương pháp chăm sóc sức khỏe của dân thủy cư sông Lô ở Tuyên Quang. Nhận thức về nguyên nhân gây bệnh liên quan đến thần linh, ma quỷ... đã giảm dần; chế độ dinh dưỡng và làm việc, sự thay đổi thời tiết... cũng được coi là các nguyên nhân ảnh hưởng đến sức khỏe. Bên cạnh việc vẫn chữa bệnh theo cách truyền thống như sử dụng thuốc nam, cúng bái... như trước đây, dân vạn chài hiện nay cũng đã sử dụng các dịch vụ y tế hiện đại. Có sự chuyển biến đó, một phần do tác động từ các chính sách chăm sóc sức khỏe cho người nghèo của Nhà nước; sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đời sống của dân chài sông Lô nói riêng, còn phải kể đến những thay đổi trong nhận thức của chính đối tượng này.

Từ khóa: Chăm sóc sức khỏe, làng chài, dân chài, sông Lô, Tuyên Quang, nhân học y tế.

1. MỞ ĐẦU

Ở Tuyên Quang hiện có một bộ phận cư dân vạn chài đang sinh sống trên dòng sông Lô. Trước sự thay đổi nhanh chóng về kinh tế - xã hội và môi trường những năm gần đây, họ đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức, nhất là về giáo dục và y tế.

Việc nghiên cứu thực trạng đời sống và sức khỏe của cư dân vạn chài hiện nay vẫn còn là một vấn đề khá mới mẻ. Đây không chỉ là đối tượng nghiên cứu cần thiết của nhân học y tế, mà còn của các lĩnh vực khoa học liên ngành khác. Là một chuyên ngành của Nhân học, mục đích của Nhân học y tế là tìm hiểu các cảm nhận của đối tượng nghiên cứu về thân thể, sức khỏe và bệnh tật của họ cũng như các hành động của họ liên quan đến vấn đề này [2, tr.53]. Theo định nghĩa của Foster và Anderson: “*Nhân học y tế là một chuyên ngành văn hóa sinh học nghiên cứu đến cả hai khía cạnh sinh học và văn hóa xã hội của hành vi loài người, đặc biệt nghiên cứu những cách thức mà hai khía cạnh này tương tác*

¹ Nhận bài ngày 21.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Tám; Email: hongtam.ls89@gmail.com

với nhau trong suốt lịch sử của nhân loại để ảnh hưởng lên sức khỏe và bệnh tật” [5, tr.3]. Ở bài viết này, dựa trên quan điểm của nhân học y tế, chúng tôi tiếp cận theo hai khía cạnh sinh thái và văn hóa. Khía cạnh sinh thái nhấn mạnh việc tìm hiểu sự liên quan giữa các yếu tố môi trường và sinh thái với sức khỏe và bệnh tật của con người. Khía cạnh văn hóa thể hiện ở niềm tin và sự hiểu biết của người dân đối với bệnh tật trên nền tảng văn hóa của họ: các giá trị của những nhận thức, kiêng kỵ và thói quen liên quan đến sức khỏe... Theo cách tiếp cận này, bài viết tìm hiểu mối liên hệ giữa các quan niệm về bệnh tật, ốm đau và các hành vi tự chăm sóc sức khỏe của người dân vạn chài Tuyên Quang trên sông Lô.

2. NỘI DUNG

2.1. Đặc điểm dân vạn chài sông Lô

Theo lời kể của các bậc cao niên ở vạn chài sông Lô, dân chài trước cách mạng tháng Tám năm 1945 gồm có dân bản địa xuống sông đánh cá, chở đồ, sống thành từng vạn và dân tứ xứ về cư ngụ thành làng, lấy nghề chài lưới làm sinh kế chính cùng các nghề phụ, họ tự gọi mình là dân nhà bè. Họ tập trung thành từng vạn phân chia theo loại hình ngư cụ, chẳng hạn: có vạn chuyên câu chăng, vạn chuyên chài lưới, vạn chuyên câu xẻo... Thành phần dân cư rất đa dạng, một số vạn theo Công giáo. Những ngôi nhà bè được cắm ở vị trí dọc hai bên bờ sông Lô, mỗi ngôi nhà tương ứng với một gia đình có thể gồm một hay hai, ba thế hệ trong đó. Mỗi nhà có một vài chiếc thuyền. Họ xa lạ với mọi chuyện trên bờ, sinh con ở trên thuyền, ốm đau ở trên thuyền, đến khi chết thì gửi xác vào bờ. Họ ít được học hành, sinh đẻ nhiều, con cái 15 - 17 tuổi đã lo dựng vợ gả chồng và cho ra ở riêng một thuyền. Vừa sắm cho con lớn tấm lưới, chiếc thuyền, đã phải lo cho đứa thứ hai. Có thể nói, trước cách mạng tháng Tám, dân chài là một trong những thành phần nghèo khổ nhất. Về sau, những người dân chài gốc bản địa khi có điều kiện đã chuyển lên bờ làm ăn sinh sống, số còn lại vẫn gắn bó với những mái nhà bè trên sông.

Từ sau năm 1954, dân ở các vùng sông khác lần lượt di chuyển về đây lập nghiệp. Có thể với nhiều người, mảnh đất này không hoàn toàn là một khu vực lý tưởng để cư trú, nhưng với những người không “tắc đất cắm dùi” này thì đó lại chính là trạm dừng chân yên ổn cuối cùng trong những năm tháng phiêu dạt. Hiện nay số cư dân nhà bè dọc theo hai bờ sông ở thành phố Tuyên Quang có 52 hộ, 152 nhân khẩu [4, tr.23].

2.2. Nhận thức của người dân vạn chài sông Lô về sức khỏe và bệnh tật

Quan niệm về sức khỏe, bệnh tật và nguyên nhân gây bệnh là một phần của hệ thống chăm sóc sức khỏe cũng như hệ thống văn hóa [1, tr.23]. Với những người dân vạn chài, nguyên nhân gây bệnh được lý giải theo nhiều cách khác nhau.

Những người dân chài giải thích hiện tượng ốm đau bằng nhận thức và kinh nghiệm mà họ thu nhận được từ những thế hệ đi trước và từ trong cộng đồng. Những giải thích về tình trạng bệnh tật của họ thường được thể hiện thông qua quan niệm truyền thống về cơ chế gây bệnh, chủ yếu là mối liên hệ giữa hai yếu tố *nóng* và *lạnh*, do sự mất cân bằng giữa cơ thể và môi trường. Thời tiết khí hậu thay đổi đột ngột cũng có thể là nguyên nhân gây bệnh cho người, nhất là vào thời điểm chuyển giao mùa, người già, trẻ con hoặc những người thể trạng yếu rất dễ bị các bệnh liên quan đến đầu, bụng, tay, chân, hoặc những bệnh liên quan đến đường hô hấp.

Hiện nay, người dân cho rằng chế độ dinh dưỡng và làm việc, phụ nữ sau khi sinh không kiêng cử đủ... cũng là nguyên nhân gây ra bệnh tật. Nhiều người phải làm việc vất vả, quá sức trong thời gian dài cộng thêm chế độ ăn uống thiếu chất nên dễ mắc các bệnh như suy nhược cơ thể, đau người. Trẻ em ăn uống thiếu chất cũng dễ bị suy dinh dưỡng và thường mắc các bệnh liên quan đến đường tiêu hóa như tiêu chảy, táo bón, rối loạn đường ruột do uống nước lã, ăn phải thức ăn hỏng... Đặc biệt, điều kiện sống của các hộ gia đình, nhất là các hộ nghèo tại vịnh chài, còn nhiều bất cập gây ảnh hưởng bất lợi đến tình trạng bệnh tật và sức khỏe.

Các tai nạn, sự thiếu cẩn trọng trong lao động, nhất là khi chèo thuyền đi đánh bắt cá nếu sơ sẩy cũng dễ làm con người bị tổn thương hoặc mắc bệnh tật, trong một số trường hợp còn gây nguy hiểm đến tính mạng của dân chài.

Thông qua các cuộc vận động tuyên truyền của cán bộ y tế cấp thành phố, cấp xã về phòng chống dịch bệnh, người dân chài đã biết được các loài côn trùng như muỗi, vắt, gián, chuột... là những loài mang mầm bệnh có thể lây nhiễm sang con người. Hiện nay người dân đã hạn chế ăn thịt những loại gia súc, gia cầm bị chết do dịch tai xanh, lở mồm long móng, tụ huyết trùng, cá chết hàng loạt... vì họ đã nhận thức được các loài vật nuôi chết do dịch bệnh rất có thể mang mầm bệnh gây nguy hiểm cho con người.

Trước kia, số trẻ em sinh ra bị dị tật, dị dạng và thiếu năng trí tuệ ở khu vịnh chài là vấn đề đáng lo ngại. Nguyên nhân của hiện tượng này được cán bộ y tế ở các phường chỉ ra là do đa số những phụ nữ chuẩn bị kết hôn hoặc trước khi sinh, sống và lao động trong môi trường nước sông... chưa được tư vấn và khám để ngăn ngừa những yếu tố nguy cơ cao ảnh hưởng trực tiếp đến sự mang thai và chất lượng bào thai; trẻ sơ sinh chưa được phát hiện và can thiệp điều trị sớm các bệnh lý chuyển hoá, di truyền... Như vậy, chế độ làm việc trong môi trường chứa đựng nguy cơ ô nhiễm và không được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cũng có thể là nguyên nhân gây ra các bệnh phụ khoa của phụ nữ, làm ảnh hưởng đến chất lượng con cái của các gia đình vịnh chài.

Những người phụ nữ nghèo đã chia sẻ trở ngại trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế hiện đại bởi những bất bình đẳng giới diễn ra ngay trong gia đình của họ: nam giới sử dụng thu nhập của hộ gia đình cho các hoạt động giải trí của bản thân (uống bia rượu, cờ bạc) hơn là dành cho chăm sóc sức khỏe của các thành viên trong gia đình, nhất là với phụ nữ. Những người phụ nữ phải làm việc trong nước nhiều giờ và không có nhiều thời gian để chăm sóc thân thể và sức khỏe của bản thân. Quan niệm về giới trong cộng đồng thường gắn phụ nữ với vai trò chăm lo sức khỏe cho các thành viên trong gia đình, vì vậy mà phụ nữ thường cân nhắc, tính toán, chấp nhận sự thiệt thòi đối với bản thân để dành sự chăm sóc cho người thân... Vai trò quyết định của nam giới trong sử dụng thu nhập hộ gia đình cũng có thể gây hạn chế cho phụ nữ trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Những khó khăn trong cuộc sống khiến họ không đủ chi trả cho các dịch vụ y tế đắt tiền hoặc để điều trị một số bệnh nan y.

Ngoài ra, sự lan tràn các tệ nạn xã hội trong hơn chục năm trở lại đây cũng là nguyên nhân gây ra bệnh tật và những vấn đề liên quan đến sức khỏe cho một số dân chài [3, tr.61]. Một số dân chài cho biết, thi thoảng họ vẫn gặp các thi thể người lạ trôi sông. Đó có thể là những người chết do tự tử hoặc tai nạn sông nước. Họ cho rằng, nếu những người yếu vía nhìn thấy hiện tượng đó, về nhà ngủ mơ hoặc ám ảnh trong đầu thì rất dễ sinh ra ốm đau. Bên cạnh đó, họ cũng quan niệm những người chết trôi như vậy thì hồn vẫn trú ngụ ở dưới lòng sông, trở thành ma đói, ma khát, trong nhiều trường hợp có thể làm hại con người. Bởi thế, khi đi đánh cá ban đêm, người dân vạ chài vẫn thường mang theo bó hương để khi đến những khu nước hiểm hoặc qua những nơi đã từng có người chết thì họ thắp vài nén hương khấn vái.

2.3. Các loại bệnh tật

Kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cho thấy, nếu so với các nhóm xã hội cùng độ tuổi khác thì tỷ lệ người có sức khỏe yếu ở nhóm dân số này là khá cao. Do đặc thù của lao động cũng như hạn chế của điều kiện lao động nên người dân chài thường mắc các bệnh sau:

- Đối với trẻ em: Trẻ em thường mắc các bệnh: Viêm phế quản, viêm họng, viêm tai giữa, cảm cúm, tiêu chảy.
- Đối với người già: các bệnh thường gặp ở người già là đau mắt đỏ, đau đầu, huyết áp, đau tim, thấp khớp...
- Đối với người lao động: dạ dày, sốt rét, ho khan, thận, suy nhược thần kinh, đau lưng, thoái hóa cột sống...
- Phụ nữ thường mắc một số bệnh phụ khoa.

Qua mô hình bệnh tật của cư dân vạn chài sông Lô, chúng ta thấy điều kiện sinh hoạt, môi trường sống và lao động là những tác nhân quan trọng gây ra bệnh tật cho con người. Do vậy, để giảm thiểu được những rủi ro từ bệnh tật liên quan đến môi trường sống, trước hết cần phải giúp người dân có những hiểu biết khoa học về vấn đề này, từ đó giúp họ thay đổi nhận thức và có các hành vi cụ thể, thiết thực để phòng ngừa bệnh tật.

2.4. Thực hành chăm sóc sức khỏe ở cư dân vạn chài

2.4.1. Nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân vạn chài hiện nay

Ngành y tế thành phố Tuyên Quang trong những năm qua đã có nhiều đóng góp trong việc chăm sóc sức khỏe cho người dân, đặc biệt là công tác chăm lo đến đời sống của những người dân chài thuộc sự quản lý của các phường trong thành phố. Tuy nhiên, khi phỏng vấn cán bộ y tế phường, theo những gì họ phản ánh, thì công tác chăm lo sức khỏe cho những người dân chài hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, trong đó tài chính được đánh giá là một trong những trở ngại lớn. Từ đó, nảy sinh nhiều hệ lụy khác liên quan đến chế độ dinh dưỡng của phụ nữ mang thai, trẻ em... như thai nhi chậm phát triển ngay từ trong bụng mẹ, trẻ em dễ bị còi xương... hoặc khi mắc bệnh nhưng không có đủ tiền chạy chữa.

Đối với cư dân vạn chài, nhu cầu về chăm sóc sức khỏe rất đa dạng. Chúng xuất phát từ những trở ngại thực tế mà họ phải gánh chịu. Từ những nhu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị cứu chữa ở trạm y tế được đầy đủ hơn đến mong muốn cán bộ y tế được đào tạo chuyên sâu hơn để có thể khám và điều trị một số loại bệnh phổ biến của dân vạn chài. Điều đó góp phần quan trọng trong việc giảm bớt gánh nặng tài chính cho những người dân chài khi họ phải đi chữa bệnh ở các tuyến điều trị cao hơn.

Nếu như bình thường, những người dân vạn chài cất giấu những trăn trở, nỗi niềm nơi con thuyền, bến nước thì khi chúng tôi đến và chia sẻ, họ đã bộc bạch những nhu cầu tưởng chừng như nhỏ bé nhưng rất thiết thực trong công tác chăm sóc sức khỏe. Bản thân những người dân chài rất mong mỗi trong số những con em họ đang được đi học sẽ có một, hai cháu sau này học nghề y rồi về địa phương công tác. Bởi theo họ, những đứa trẻ sinh ra ở làng chài sẽ hiểu thấu hơn cuộc sống và những thiệt thòi mà cha mẹ, anh chị và bản thân chúng phải đối diện. Từ đó, chúng sẽ quan tâm hơn và chăm lo hơn đến vấn đề sức khỏe của người dân chài.

Có thể thấy rằng, nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho những người dân chài có tầm quan trọng rất lớn bởi họ là những người đa phần lao động trong ngành thủy sản, góp phần tạo ra sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng tương đối cao cho thành phố Tuyên Quang. Họ đang phải sống trực tiếp trên những con thuyền, nhà bè gặp muôn vàn khó khăn như thiếu nước sạch, thiếu phương tiện xử lý chất thải sinh hoạt, thường xuyên phải đối diện với

nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng kéo theo một số dịch bệnh phổ biến liên quan đến đường tiêu hóa, hô hấp, tim mạch... Như vậy, giải quyết nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho dân chài hiện nay đang trở thành vấn đề đáng được quan tâm của các ngành, các cấp ở thành phố Tuyên Quang.

2.4.2. Các lựa chọn phương pháp chữa bệnh của người dân vạ chài

Trước đây do đặc thù sinh sống trên thuyền, nay đây mai đó khắp các đoạn sông để đánh bắt cá, không ở một nơi cố định, không có đăng ký hộ khẩu thường trú nên khi bị ốm đau, bệnh tật, lựa chọn phương pháp chữa bệnh đầu tiên của người dân chài thường là các liệu pháp chữa bệnh dân gian. Đó có thể là cách sử dụng thuốc nam, chữa mẹo...

Đối với những loại bệnh hoặc ốm đau mà người dân quan niệm do yếu vía, họ thường phòng bệnh, chữa bệnh bằng các hình thức tín ngưỡng. Dân chài ở đây có tục thờ thủy thần, họ cho rằng có thờ có thiêng, có kiêng có lành nên việc thờ cúng này sẽ giúp họ tránh được một số rủi ro trong công việc đánh bắt và thu hoạch được nhiều cá trong năm. Bên cạnh đó, những kiêng kỵ và thờ cúng liên quan đến thủy thần cũng là một cách để họ bảo vệ sức khỏe cho mình trong điều kiện tiếp cận đến các dịch vụ y tế còn hạn chế. Về sau, khi đã sống cố định tại đoạn sông Lô thuộc thành phố Tuyên Quang, người dân vạ chài được đăng ký hộ khẩu thường trú theo các đơn vị hành chính trên bờ nên việc chữa bệnh được người dân lựa chọn chủ yếu dựa vào các dịch vụ y tế địa phương. Việc trở thành những công dân chính thức của thành phố Tuyên Quang đã giúp người dân có điều kiện được tiếp cận tới hệ thống y tế và các hoạt động chăm sóc sức khỏe. Công tác tuyên truyền của cán bộ y tế đã góp phần nâng cao nhận thức cho người dân vạ chài. Bởi vậy, khi bị đau ốm, thay bằng việc tự chữa, nhờ thầy lang, cúng bái, nay họ đã tìm đến các cơ sở y tế để khám, chữa bệnh.

2.4.3. Hoạt động chăm sóc sức khỏe

2.4.3.1. Điều kiện chăm sóc sức khỏe của cư dân vạ chài

Ở Tuyên Quang có một bệnh viện đa khoa cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm chữa bệnh theo tuyến hoặc tiếp nhận các bệnh nhân ở vùng gần với bệnh viện. Dưới là các trung tâm y tế cấp huyện hoặc thành phố có nhiệm vụ quản lý về sức khỏe cho nhân dân trong huyện, thành phố. Bệnh viện tuyến huyện, thành phố gồm một phòng xét nghiệm, đơn vị chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình. Bệnh viện cấp huyện / thành phố là cơ sở đào tạo cho các cán bộ y tế làm việc ở các phòng khám đa khoa khu vực và các trạm y tế phường. Các trạm y tế phường chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, gồm công tác y tế dự phòng, điều trị nội trú, ngoại trú, chuyển các trường hợp phức tạp lên tuyến trên.

Kết quả khảo sát cho thấy, mỗi trạm y tế phường có từ 5 - 6 cán bộ dưới sự lãnh đạo của trạm trưởng. Trạm trưởng có thể là bác sĩ học chuyên tu hoặc y sĩ. Các trạm đều được xây dựng đủ các phòng chức năng như: phòng sản, phòng cho bệnh nhân lưu trú, phòng khám, phòng tiêm. Trạm y tế có vai trò rất quan trọng, một mặt là điểm tiếp xúc đầu tiên của người dân với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, mặt khác làm nhiệm vụ thực hiện trực tiếp các hoạt động dự phòng như chương trình tiêm chủng cho trẻ em, cung cấp thuốc, vitamin A, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe và dinh dưỡng. Việc tư vấn chăm sóc sức khỏe ban đầu và tuyên truyền các chương trình của Nhà nước được thực hiện thông qua hình thức: truyền thông qua phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức các chiến dịch truyền thông và tư vấn trực tiếp. Những người tổ trưởng tổ dân phố làm nhiệm vụ tuyên truyền thông báo đến các hộ gia đình vận tải về các chương trình y tế. Khi có hoạt động khám sức khỏe thì tập hợp dân cư thành nhóm để cán bộ y tế trạm thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe. Hàng năm, cán bộ y tế phát cho mỗi hộ gia đình vận tải số lượng phèn nhất định để tẩy chất bẩn trong nước sinh hoạt của người dân, vận động dân vận tải ăn chín uống sôi để tránh một số bệnh liên quan đến đường tiêu hóa.

Ngoài các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thuộc lĩnh vực nhà nước, tại thành phố Tuyên Quang xuất hiện các dịch vụ y tế tư nhân. Đó là các phòng khám tự do một số bác sĩ mở tại nhà. Trên địa bàn các phường có một số cửa hiệu bán thuốc Đông y và Tây y. Trong chợ Tam Cờ có nhiều ki ốt bán thuốc nam, thuốc bắc đáp ứng nhu cầu chữa bệnh cho người dân trong thành phố. Những gói thuốc này được biết là nhập từ nhiều nguồn khác nhau, từ các thầy lang ở Na Hang, Chiêm Hóa hoặc nhập từ trên tỉnh Hà Giang.

2.4.3.2. Các loại hình chăm sóc sức khỏe của người dân vận tải

Thông qua việc phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, chúng tôi thấy xuất hiện 3 loại hình chăm sóc sức khỏe mà người dân vận tải sông Lô ở thành phố Tuyên Quang thường áp dụng. *Trước tiên* là mô hình sử dụng dịch vụ y tế tại trạm y tế phường: Đội ngũ cán bộ y tế phường trực tiếp đảm nhận việc khám chữa bệnh cho người dân, tuy nhiên loại hình này chỉ đáp ứng nhu cầu giải quyết những bệnh nhẹ, phổ biến như: cảm cúm, đau đầu, đau mắt, rối loạn tiêu hóa hoặc công tác đỡ đẻ...

Điều đáng lưu ý ở đây là mức độ quan tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ vận tải được đánh giá theo nhiều ý kiến khác nhau. Theo trưởng trạm y tế phường Minh Xuân thì việc chăm sóc sức khỏe cho dân vận tải được tiến hành định kỳ 3-4 lần/năm cùng chung với cư dân trên bờ. Đó là các công tác: tiêm vắc xin cho trẻ em, khám sức khỏe cho bà mẹ, phụ nữ mang thai, tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình... Từ những năm 2010, trạm đã cử một số cán bộ y tế xuống tận nhà bè để khám chữa bệnh cho các hộ và thực hiện công tác tuyên truyền vận động người dân giữ vệ sinh ăn uống và sinh hoạt.

Tuy nhiên, chính những người dân vạn chài lại phản ánh những thông tin khác về việc cán bộ y tế xuống thuyền khám chữa bệnh: *“Có mấy cô ở trạm y tế xuống phát cho chúng tôi phèn để lọc nước cộng thêm mấy gói dung dịch vệ sinh phụ nữ, làm được đâu 2 năm thì chẳng thấy tắm hơi các cô ấy đâu nữa. Việc khám chữa bệnh chỉ thực hiện ở một số hộ nghèo của làng chài thôi, chúng tôi cũng khó khăn lắm nhưng chưa đến lượt được cái số hộ nghèo nên không được khám chữa bệnh”* (Phòng văn bà Lê T L, nhà bè tổ 4, phường Tân Quang, TP Tuyên Quang). Khi khảo sát một số hộ dân chài khác, chúng tôi cũng thu được quan điểm tương tự, đó là việc chăm sóc sức khỏe cho dân chài của cán bộ y tế phường chỉ được thực hiện trong vài năm đầu, hầu hết chỉ chú trọng vào những hộ nghèo.

Thứ hai, loại hình dịch vụ y tế ngoài cộng đồng, bệnh viện huyện, tỉnh đối với các trường hợp bệnh nặng. Với cư dân vạn chài, tài sản của họ thường thấp hơn những gia đình làm nông nghiệp trên bờ và trước những chi phí y tế, họ thường lựa chọn giải pháp: đau ốm nhẹ thì tự chữa hoặc để dần dần bệnh sẽ khỏi, trong trường hợp bệnh nặng thì mới đến các cơ sở y tế điều trị. Với người dân chài ở đây, họ có thể lên trạm y tế phường hoặc bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang để chạy chữa, cách khu vạn chài khoảng 4 - 5 km. Với khoảng cách như vậy cũng phần nào tiết kiệm chi phí đi lại cho người dân, họ có thể di chuyển bằng phương tiện tự có như thuyền, xe đạp, xe máy.

Cuối cùng, chữa bệnh theo kinh nghiệm dân gian: Người dân thường đi đánh cá ở những vùng xa, có khi đậu tại một chỗ hàng tháng trời, những lúc như thế mà đột nhiên ngã bệnh thì họ không đủ thời gian cập thuyền vào bến để tìm thầy chữa trị. Bởi vậy, họ tích lũy được nhiều bài thuốc dân gian đơn giản được chế bằng những cây thuốc vốn gần gũi, mọc ngay trên núi gần khu vực họ đánh cá để có thể kịp thời ứng cứu người bệnh. Chẳng hạn, trên thuyền có người đột nhiên bị tiêu chảy, người ta tìm lộc lá ổi nhai, nuốt lấy nước sau vài tiếng sẽ khỏi. Khi kéo lưới, bị cá đuối đốt thì dùng dây buộc chặt phần trên chỗ bị đốt để ngăn chất độc lan ra cơ thể, sau đó dùng gạo nếp nhai đắp vào vết thương, hoặc có thể dùng ngay dây quai chèo (bằng chạc thùng hoặc dây chuối khô) nấu lấy nước nhúng vào chỗ bị đốt. Bị bong gân, trẹo chân dùng lá náng vò nát rồi lấy nước tiểu của cha hay mẹ trộn vào nấu lên đắp vào vết thương hoặc lấy lá náng hơ vào lửa rồi cuộn vào vị trí bị bong gân. Phụ nữ bị băng huyết, người dân chài thường dùng lá của cây huyết dụ sắc lấy nước uống... Hình thức cúng bái chữa bệnh hiện nay không còn phổ biến nhưng đối với một số trường hợp bệnh nặng đi chữa ở bệnh viện không khỏi hoặc không đủ tiền để chữa trị triệt để, người dân chài cũng tiến hành các lễ cúng giải hạn cho người bệnh. Biện pháp này giống như một sự an ủi, xoa dịu cơn đau cho người bệnh, giúp trấn an tâm lý để họ có nghị lực chữa trị tiếp.

2.4.3.3. Tác động của các loại hình chăm sóc sức khỏe đến đời sống của người dân vạn chài

Hiện nay, các phương pháp chữa bệnh theo kinh nghiệm dân gian của người dân chài vẫn được thực hành nhưng không còn phổ biến như trước. Nhờ sự tuyên truyền của cán bộ y tế địa phương nên nhận thức của người dân dần thay đổi. Từ đó, họ đã tìm đến các cơ sở y tế và sử dụng các phương pháp khám chữa bệnh của y học hiện đại. Trong nghiên cứu này, các hộ dân chài chủ yếu chọn cơ sở khám chữa bệnh là trạm y tế xã hoặc tự đi mua thuốc đối với các trường hợp bệnh nhẹ như cảm cúm, đau đầu, sốt,... còn trong trường hợp bệnh nặng thì người bệnh được đề nghị chuyển lên tuyến cao hơn hoặc người dân tự đi khám chữa ở bệnh viện huyện, tỉnh. Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp chữa bệnh của y học hiện đại còn phụ thuộc rất nhiều vào mức sống của người dân. Nhóm hộ khá giả chọn hướng điều trị tuyến thành phố trở lên, nhóm hộ trung bình, hộ nghèo lựa chọn cơ sở trạm y tế, trong trường hợp bị bệnh nặng mà bệnh viện trả về hoặc chữa trị mất quá nhiều tiền thì họ tìm đến các thầy lang ở trong tỉnh để xin thuốc nam, cúng giải hạn hoặc không chữa trị gì.

Những thay đổi trong quan niệm về bệnh tật, ốm đau và lựa chọn phương pháp chữa bệnh đã góp phần cải thiện sức khỏe của người dân chài hiện nay. Trẻ em mới sinh đã được bố mẹ đưa đến trạm y tế phường tiêm vắc xin theo định kỳ, nhờ vậy, đã giảm thiểu được nguy cơ mắc các dịch bệnh như sởi, viêm gan B, viêm màng não, ho gà, uốn ván, viêm não Nhật Bản... Việc ăn uống hợp vệ sinh, mặc màn khi ngủ, thường xuyên lau dọn bể nước và quanh khu vực cư trú đã phần nào đẩy lùi được dịch sốt rét vốn phổ biến trước đây. Đối với phụ nữ có thai, họ đã đi khám định kỳ theo hướng dẫn của cán bộ y tế thành phố để theo dõi tiến trình phát triển của thai nhi. Khi sắp trở dạ, sản phụ được đưa đến cơ sở y tế phường hoặc thành phố. Việc làm này có thể đảm bảo sự an toàn cho người mẹ và trẻ sơ sinh, giảm thiểu những rủi ro do sinh đẻ tại thuyền như trước kia. Ngoài ra, người dân hầu hết được cấp thẻ bảo hiểm y tế để khám sức khỏe thường xuyên theo thông báo của trung tâm y tế thành phố và được tiến hành ở từng phường / xã. Thông qua những lần khám sức khỏe, người dân có thể phát hiện sớm bệnh tật để kịp thời cứu chữa, hạn chế việc tốn kém chi phí và nguy hiểm đến tính mạng. Hiện nay, người dân thường kết hợp giữa chữa bệnh bằng phương pháp y học hiện đại với chữa thuốc nam. Sự kết hợp này nhằm tạo ra hiệu quả và rút ngắn thời gian cứu chữa cho bệnh nhân, góp phần nâng cao sức khỏe để người bệnh có thể tham gia lao động trở lại. Thêm vào đó, nhiều phương thuốc bổ giúp người dân tăng cường sức đề kháng, nâng cao chất lượng lao động, tăng sức sản xuất, đóng góp nguồn thu nhập cho gia đình.

Rõ ràng, sự thay đổi trong quan niệm về sức khỏe và liệu pháp chữa bệnh đã tạo ra những hiệu quả tích cực trong việc chăm sóc sức khỏe cho người dân chài. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được từ việc sử dụng phương pháp y học hiện đại trong chăm sóc sức khỏe, dân vạn chài cũng đối diện với nhiều trở ngại, trong đó chi phí chữa bệnh là một vấn đề đáng chú ý. Theo ông Lê Trọng T (sinh năm 1946, nhà bè tổ 14 phường Minh Xuân) cách đây 5 năm đã phát hiện ra mình đau dạ dày và bệnh thận, khi đi khám sức khỏe tại trung tâm y tế của thị xã. Bệnh ngày càng nặng thêm, ông đã phải bán 2 lồng cá chiên được 16 triệu đồng năm 2010 để chữa bệnh. Hai lần đi trung tâm y tế thành phố, hai lần đi bệnh viện tỉnh chữa bệnh hết 12 triệu đồng. Mặc dù có bảo hiểm y tế nhưng việc đi lại, ăn ở, thuốc men và một số khoản phát sinh, gia đình ông vẫn phải tự chi. Chi phí chữa bệnh đã làm gia đình ông sa sút về của cải, sau khi chữa ở bệnh viện, ông về nhà hỏi người quen lấy thuốc nam chữa lâu dài (*Kết quả phỏng vấn sâu, 2015*).

Như vậy, đau ốm, bệnh tật với cư dân vạn chài sông Lô ở thành phố Tuyên Quang thực sự là một trở ngại lớn trong cuộc sống của họ. Với những gia đình có của ăn của để, khi gặp đau ốm cũng đã khó khăn, huống chi với các gia đình nghèo, phải kiếm ăn từng bữa. Bài toán về ốm đau, bệnh tật và việc chăm sóc sức khỏe cho bản thân quả là nan giải đối với họ. Trong cuộc sống hàng ngày, người dân vạn chài không thể dự tính trước được khi nào sẽ đau ốm và càng không thể dự trù được chi phí cho khám chữa bệnh hết bao nhiêu. Với những cư dân nghèo, những rủi ro về sức khỏe kéo theo rất nhiều hệ lụy khác, chẳng hạn, họ không chỉ tốn kém chi phí cho việc tiếp cận dịch vụ y tế mà thu nhập thường ngày của gia đình còn giảm sút do thiếu nhân lực lao động cộng thêm gánh nặng bệnh tật. Dường như trong cuộc sống của họ, nghèo đói tỉ lệ thuận với nguy cơ đau ốm, bệnh tật.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy hiện nay đã có những chuyển biến đáng kể trong quan niệm, nhận thức về sức khỏe, bệnh tật và việc quan tâm, chăm sóc sức khỏe của người dân vạn chài sông Lô ở Tuyên Quang. Việc kết hợp chữa bệnh theo các cách thức truyền thống với tiếp cận các phương pháp điều trị, phòng ngừa bệnh tật của y học hiện đại đã tạo nên những thay đổi đáng kể trong đời sống, sinh hoạt của cộng đồng này. Để có thể chăm sóc tốt sức khỏe cho mọi người, từng bước nâng cao chất lượng đời sống cho mọi người nói chung, cư dân vạn chài sông Lô nói riêng, rất cần đến sự quan tâm, hỗ trợ thiết thực của mọi cấp, ngành, trong đó, có ngành y tế Tuyên Quang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Hồng Hạnh (2002), “Tri thức địa phương trong sử dụng thuốc Nam của người Dao đỏ (Nghiên cứu ở xã Tả Phìn, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai)”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5/2002.
2. Hanne O. Mogensen, Tine Gammeltoft và cộng sự (2005), *Nhập đề về nhân học xã hội trong bối cảnh Việt Nam: Nghiên cứu về giới và sức khỏe sinh sản ở khu vực ven biển miền Bắc trung bộ*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Tám (2014), “Những thách thức về đời sống của dân thủy cư sông Lô (Nghiên cứu ở khu vực Thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang)”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5/2014, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Tám (2014), *Một số vấn đề về dân số và sức khỏe của cư dân vạn chài sông Lô*, Luận văn tập sự, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Thanh Vân (2013), “Nhân học y tế - hướng tiếp cận nghiên cứu về chăm sóc sức khỏe cộng đồng ở vùng các tộc người thiểu số Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa”, *Kỷ yếu Tọa đàm khoa học “Nhân học trong bối cảnh toàn cầu hóa”*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.

**LEARNING AWARENESS AND PRACTICING HEALTH CARE
OF LO RIVER FISHERMEN AT TUYEN QUANG PROVINCE
THROUGH MEDICAL ANTHROPOLOGY PERSPECTIVES**

Abstract: *This article points out the changes in the concept of health care methods of Lo Rive fishermen in Tuyen Quang: The conception about cause of the disease related to gods, ghosts... were descending, instead, the other factors such as diet, work, and weather change can also be affected to health. Besides the popular application of traditional healing methods such as traditional medicine use, spiritual worship... fishermen also use modern health services. In order to have this change, partly due to the impact of the State policies in the field of health care to poor communities. In addition, due to the impact of economic - social factors, fishermen's life has improved and their awareness has raised dramatically than before.*

Keywords: *health care, fishing village, fishermen, Lo River, Tuyen Quang Province, Medical, Anthropology.*

XÂY DỰNG BÀI TẬP TIẾP CẬN PISA TRONG DẠY HỌC SINH HỌC 6 THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

Phan Thị Hồng The¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: *Dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh là một hướng đi quan trọng góp phần đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay. Việc xây dựng bài tập tiếp cận PISA trong dạy học Sinh học 6 là một trong các hoạt động góp phần thực hiện định hướng nêu trên. Bài tập tiếp cận PISA có tác dụng kích thích học sinh hứng thú học tập, giúp học sinh phát triển tư duy, phát triển năng lực góp phần nâng cao hiệu quả dạy học môn Sinh học 6 ở trường THCS theo định hướng phát triển năng lực học sinh.*

Từ khóa: *Năng lực, phát triển năng lực, PISA, thực tiễn, sinh học.*

1. MỞ ĐẦU

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo xác định: “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học*”; “*Tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời*”. Theo tinh thần đó, các yếu tố của quá trình giáo dục trong nhà trường trung học cần được tiếp cận theo hướng đổi mới. Trong những định hướng quan trọng của việc đổi mới đó là chuyển từ giáo dục tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực của người học.

2. NỘI DUNG

Có nhiều định nghĩa khác nhau về năng lực (NL):

Năng lực là khả năng cá nhân đáp ứng các yêu cầu phức hợp và thực hiện thành công nhiệm vụ trong một bối cảnh cụ thể” (OECD, 2002).

¹ Nhận bài ngày 01.08.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Phan Thị Hồng The; Email: pththe@daihocthudo.edu.vn

Năng lực là các khả năng và kỹ năng nhận thức vốn có ở cá nhân hay có thể học được... để giải quyết các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Năng lực cũng hàm chứa trong nó tính sẵn sàng hành động, động cơ, ý chí và trách nhiệm xã hội để có thể sử dụng một cách thành công và có trách nhiệm các giải pháp... trong những tình huống thay đổi (Weinert, 2001).

Năng lực của người học là khả năng làm chủ những hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ... phù hợp với lứa tuổi và vận hành (kết nối) chúng một cách hợp lý vào thực hiện thành công nhiệm vụ học tập, giải quyết hiệu quả những vấn đề đặt ra cho chính các em trong cuộc sống (Nguyễn Công Khanh, 2013).

Để hình thành và phát triển năng lực ta cần xác định các thành phần và cấu trúc của chúng. Có nhiều loại năng lực khác nhau. *Năng lực chung* là năng lực cơ bản, thiết yếu để con người có thể sống và làm việc bình thường trong xã hội. Việt Nam đề xuất 9 loại năng lực. Như vậy, trong dạy học, mỗi môn học sẽ tham gia rèn luyện các năng lực chung này ở các mức độ khác nhau:

1. Năng lực tự học
2. Năng lực giải quyết vấn đề
3. Năng lực sáng tạo
4. Năng lực tự quản lý
5. Năng lực giao tiếp
6. Năng lực hợp tác
7. Năng lực sử dụng CNTT và truyền thông
8. Năng lực sử dụng ngôn ngữ
9. Năng lực tính toán

Ngoài các năng lực chung nêu trên, môn sinh học sẽ tham gia rèn luyện các năng lực chuyên ngành Sinh học sau: (1) Tri thức về sinh học; (2) Năng lực nghiên cứu; (3) Năng lực thực địa; (4) Năng lực thực hiện trong phòng thí nghiệm (Theo nghiên cứu đề xuất của trường Đại học Victoria (Úc)¹)

Như vậy, nhiệm vụ của giáo viên môn sinh học là giúp học sinh rèn luyện được 9 năng lực chung nêu trên và cả 4 năng lực riêng thuộc chuyên ngành sinh học... Để hoàn thành tốt nhiệm vụ nêu trên có nhiều cách khác nhau. Việc xây dựng câu hỏi, bài tập tiếp cận năng lực sử dụng trong dạy học là một trong các cách đó.

¹ Program - specific competencies for BIOLOGY. The University of Victoria's Department of Biology and UVic Co-op and Career.

Các bài tập trong Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (*Programme for International Student Assessment - PISA*) là ví dụ điển hình cho xu hướng xây dựng các bài kiểm tra, đánh giá theo năng lực.

Mục đích của PISA nhằm kiểm tra xem khi đến độ tuổi kết thúc phần giáo dục bắt buộc, HS đã được chuẩn bị để đáp ứng các thách thức của cuộc sống sau này ở mức độ nào. PISA tập trung vào đánh giá 3 mảng năng lực chính: Năng lực Toán học phổ thông (Mathematical literacy); Năng lực đọc hiểu phổ thông (Reading literacy); Năng lực khoa học phổ thông (Science literacy), trong đó có môn sinh học.

Nói về yêu cầu đối với bộ môn Sinh trong nhà trường phổ thông, tác giả Trần Kiều cho rằng: “Học sinh trong nhà trường phổ thông thông không chỉ tiếp nhận hàng loạt các kiến thức giải phẫu sinh lý mang tính lý thuyết... cái đầu tiên và cái cuối cùng của quá trình học Sinh học phải đạt tới là hiểu được nguồn gốc thực tiễn của Sinh học và nâng cao khả năng ứng dụng, hình thành thói quen vận dụng Sinh học vào thực tế”. Vì vậy, trong quá trình dạy học GV cần giúp HS thấy được nhu cầu vận dụng Sinh học vào thực tế. Nói cách khác là giúp HS thấy được tầm quan trọng, tính hữu ích của Sinh học trong cuộc sống hàng ngày. Để làm được điều đó, bên cạnh những bài tập sách giáo khoa, giáo viên cần biết tận dụng triệt để nguồn gốc thực tiễn của các tri thức Sinh học, bổ sung thêm những tình huống, bài tập có nội dung thực tế vào chương trình giảng dạy. Bài tập PISA sẽ góp phần thể hiện định hướng nói trên.

Trong các bài tập PISA, người ta chú trọng sự vận dụng các hiểu biết riêng lẻ khác nhau để giải quyết một vấn đề mới đối với người học, gắn với tình huống cuộc sống. Các câu hỏi của PISA đều là các câu hỏi dựa trên tình huống của đời sống thực, nhiều tình huống được lựa chọn không phải chỉ để học sinh thực hiện các thao tác về tư duy, mà còn để học sinh ý thức về các vấn đề xã hội như là sự nóng lên của Trái Đất, phân biệt giàu nghèo... Dạng thức của câu hỏi phong phú, không chỉ bao gồm các câu hỏi lựa chọn đáp án mà còn yêu cầu học sinh tự xây dựng nên đáp án của mình.

Bài tập của PISA bao gồm phần ngữ cảnh. Ngữ cảnh có thể trình bày dưới dạng chữ, bảng, biểu đồ, đồ thị, tranh ảnh quảng cáo, văn bản, bài báo... và theo sau là một số câu hỏi. Có thể có các dạng câu hỏi sau:

- Câu hỏi mở đòi hỏi trả lời ngắn (short response question).
- Câu hỏi mở đòi hỏi trả lời dài (khi chấm sẽ phải tách ra từng phần để cho điểm) (open- constructed response question).
- Câu hỏi đóng đòi hỏi trả lời (dựa trên những trả lời có sẵn) (close - constructed response question).
- Câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn (Multiple choice question).
- Câu hỏi Có – Không, Đúng- Sai phức hợp (Yes - No, True - False)

Dựa trên cơ sở hiểu biết về bài tập PISA, chúng ta có thể vận dụng vào việc xây dựng các bài tập tiếp cận PISA trong dạy học nhiều môn học khác nhau, trong đó không thể không nói đến môn sinh học, trong khuôn khổ của bài báo này tôi tập trung nghiên cứu vận dụng bài tập PISA trong xây dựng bài tập tiếp cận PISA trong dạy học Sinh học 6 theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Việc xây dựng cần dựa trên nguyên tắc sau:

(1) *Ngữ cảnh*: Xác định được các bối cảnh, tình huống trong cuộc sống có liên quan đến Khoa học và Công nghệ.

(2) *Kiến thức*: Hiểu được thế giới tự nhiên, bao gồm cả công nghệ, trên nền tảng của kiến thức khoa học, bao hàm cả kiến thức về thế giới tự nhiên và kiến thức về bản thân các ngành khoa học.

(3) *Thái độ*: Ứng đáp trước các vấn đề trong khoa học với một thái độ thích thú, ủng hộ nghiên cứu khoa học và động lực để hành động một cách có trách nhiệm đối với môi trường và các tài nguyên thiên nhiên.

(4) *Năng lực*: Các năng lực biểu đạt bao gồm xác định các câu hỏi khoa học, giải thích hiện tượng một cách khoa học và đưa ra các kết luận dựa trên những căn cứ và lí lẽ mang tính thuyết phục. Những năng lực các bài tập sinh học tiếp cận PISA hướng đến bao gồm các năng lực chung và năng lực chuyên biệt của Sinh học.

(5) *Đánh giá*: Dựa trên các câu trả lời của HS

Dựa trên những nguyên tắc và cơ sở lí luận nêu trên, tôi đề xuất quy trình xây dựng bài tập tiếp cận PISA gồm 4 bước sau:

Bước 1: Nghiên cứu về PISA.

Bước 2: Nghiên cứu mục tiêu, nội dung chương trình SH 6.

Bước 3: Lựa chọn đơn vị kiến thức để xây dựng bài tập theo hướng tiếp cận PISA: Đơn vị kiến thức cần có nội dung gắn liền với thực tiễn, phát huy được năng lực khoa học, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề... của học sinh.

Bước 4: Xây dựng bài tập tiếp cận PISA.

- Xây dựng ngữ cảnh
- Xây dựng các câu hỏi

Dựa vào quy trình trên chúng ta có thể xây dựng được các bài tập tiếp cận PISA cho nội dung kiến thức SH 6. Sau đây là một ví dụ về bài tập tiếp cận PISA xây dựng cho nội dung bài Quả - Sinh học 6:

Quả

Quả gì mà ngon ngon thế? Xin thưa rằng quả Khế

Ăn vào thì chắc là chua? Vâng vâng, chua thì để nấu canh cua

Quả gì mà da cứng cứng? Xin thưa rằng quả trứng

Ăn vào thì nó làm sao? Không sao, ăn vào người sẽ thêm cao

Quả gì mặc bao nhiêu áo? Xin thưa rằng quả pháo
 Ăn vào thì chắc là dai? Không dai, ăn vào nổ điếc hai tai.
 Quả gì mà lăn lông lốc? Xin thưa rằng quả bóng
 Sao mà quả bóng lại lăn? Do chân bao người cùng đá trên sân
 Quả gì mà gai chi chít? Xin thưa rằng quả mít
 Ăn vào thì chắc là đau? Không đau, thơm lừng tận mấy hôm sau
 Quả gì mà to to nhất? Xin thưa rằng quả đất
 To bằng quả mít mật không? To hơn, to bằng đỉnh núi Thái Sơn.

Câu hỏi 1: Hãy kể tên các loại quả có nguồn gốc từ thực vật có trong nội dung bài hát trên?

Câu hỏi 2: Quả khế thuộc nhóm quả nào? Tại sao?

Câu hỏi 3: Em hãy kể tên 6 loại quả khác mà em biết và hãy sắp xếp các loại quả vào 2 nhóm và đặt tên cho 2 nhóm quả đó?

Đáp án:

Câu hỏi 1: quả khế, quả mít

Câu hỏi 2: Quả khế thuộc loại quả mọng trong nhóm quả thịt. Vì quả gồm toàn thịt khi chín thì mềm, vỏ dày chứa đầy thịt quả.

Câu hỏi 3: 6 loại quả có thể là: quả cải, quả chò, quả thìa là, quả cam, quả mơ, quả cà chua...

- Xếp 6 loại quả trên thành 2 nhóm: Quả khô: quả cải, quả chò, quả thìa là,...

Quả thịt: quả cam, quả mơ, quả cà chua,...

Bài tập tiếp cận PISA nêu trên bao gồm phần ngữ cảnh là nội dung một bài hát về quả và theo sau là ba câu hỏi. Nội dung bài hát gần gũi với học sinh, học sinh được biết bài hát từ khi học tiểu học. Ngữ cảnh như vậy có tác dụng kích thích học sinh hứng thú làm bài tập. Trong các câu hỏi trên, câu hỏi 1 là một câu hỏi dễ, học sinh chỉ cần đọc kĩ nội dung bài hát là có thể trả lời được. Câu hỏi này có tác dụng kích thích sự hứng thú của HS. Để trả lời câu hỏi 2, học sinh phải thông hiểu kiến thức về phân loại quả trong bài học sinh học 6 mới trả lời được. Câu hỏi 3 yêu cầu học sinh vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Như vậy, bài tập tiếp cận PISA nêu trên có tác dụng giúp HS nắm vững kiến thức, phát triển năng lực vận dụng Sinh học vào thực tiễn. Các câu hỏi trong chủ đề có độ khó tăng dần có tác dụng kích thích học sinh hứng thú trả lời các câu hỏi, thông qua đó giúp học sinh phát triển tư duy, từ đó giúp phát triển năng lực học sinh.

Bài tập tiếp cận PISA thường gắn với các tình huống thực tiễn, gần gũi và hấp dẫn đối với người học, người học cần phải giải thích, phân tích, lập luận... để giải quyết vấn đề.

Chính qua đó tạo điều kiện phát triển các phương pháp và kỹ năng cơ bản của người học như phân tích, tổng hợp thông tin, đề xuất các giải pháp một cách sáng tạo... tạo cơ hội kích thích động cơ, lợi ích và sự tham gia vào các hoạt động học, thậm chí cả với học sinh trung bình và yếu về năng lực học, dần dần hình thành phương pháp nghiên cứu khoa học góp phần phát triển năng lực học sinh.

Tóm lại, việc sử dụng bài tập tiếp cận PISA trong dạy học góp phần vào việc phát triển năng lực học sinh. Vấn đề là sử dụng bài tập tiếp cận PISA trong dạy học như thế nào để đạt hiệu quả? Có nhiều cách sử dụng khác nhau: đặt vấn đề khi dạy bài mới, kiểm tra đánh giá, cố kiến thức cho HS, các hoạt động ngoại khóa,... nhằm góp phần làm cho việc dạy học môn Sinh học gần với thực tiễn cuộc sống hơn, HS có hứng thú, say mê học tập, nâng cao hiệu quả dạy học môn Sinh học ở trường THCS theo định hướng phát triển năng lực người học.

3. KẾT LUẬN

Dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh là một hướng đi quan trọng góp phần đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay. Để thực hiện tốt định hướng nêu trên, cần tiến hành nhiều hoạt động khác nhau. Việc xây dựng bài tập tiếp cận PISA trong dạy học Sinh học 6 là một trong các hoạt động đó. Bài tập tiếp cận PISA có tác dụng kích thích học sinh hứng thú học tập, giúp học sinh phát triển tư duy, phát triển năng lực giải quyết vấn đề, phát triển năng lực vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn... Việc sử dụng bài tập tiếp cận PISA trong dạy học sinh học 6 góp phần nâng cao hiệu quả dạy học môn Sinh học ở trường THCS theo định hướng phát triển năng lực người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *PISA và các dạng câu hỏi*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), Dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể trong chương trình giáo dục phổ thông mới (8/2015).
3. Nguyễn Lăng Bình (chủ biên), Đỗ Hương Trà, Nguyễn Phương Hồng, Cao Thị Thặng (2010), *dạy và học tích cực – Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, Nxb Đại học Sư phạm.
4. Trần Bá Hoành (2006), *Đổi mới PPDH, chương trình và SGK*, Nxb Đại học Sư phạm.
5. Nhiều tác giả (2011), *Sổ tay PISA*, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
6. Nguyễn Quang Vinh (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Sản (Chủ biên), Nguyễn Phương Nga, Trịnh Thị Bích Ngọc (2003), *Sách giáo khoa Sinh học 6*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
7. Nguyễn Quang Vinh (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Sản (Chủ biên), Nguyễn Phương Nga, Trịnh Thị Bích Ngọc (2003), *Sách giáo viên Sinh học 6*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

8. Xavier Roegiers (1996), *Khoa sư phạm tích hợp hay làm thế nào để phát triển các năng lực ở nhà trường*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
9. Đỗ Hương Trà (chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Trần Khánh Ngọc, Trần Trung Ninh, Trần Thị Thanh Thủy, Nguyễn Công Khan, Nguyễn Vũ Bích Hiền (2016), *Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh, quyển 1- Khoa học Tự nhiên*, Nxb Đại học Sư phạm.

BULDING PISA APPROACHING EXERCISIES WHILE TEACHING BIOLOGY 6 TOWARDS DEVELOPING STUDENT'S COMPETENCE

Abstract: *Teaching with the aim of developing students' competence is a prominent move to renovate education nowadays. Building PISA approaching exercises in teaching Biology 6 also contributes to implement this move. PISA approaching exercises stimulates the desire for pupils' studying, reinforcing logical thinking, developing their competence, aiming to enhance the effectiveness of teaching towards developing students' competence in secondary schools.*

Keywords: *potential, developing potential, PISA; practice, Biology.*

HƯỚNG DẪN CÁC CHIẾN LƯỢC TỰ HỌC NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN

Phạm Thị Ngọc Thúy¹

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Bài báo này trình bày nghiên cứu về việc xem xét, hướng dẫn sinh viên các chiến lược tự học ngoại ngữ như một phương pháp giảng dạy để hướng dẫn người học sử dụng có hiệu quả các chiến lược tự học khi họ tự học ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng.

Từ khóa: hướng dẫn, chiến lược, tự học, ngoại ngữ, tích hợp.

1. MỞ ĐẦU

Các chiến lược tự học ngôn ngữ được định nghĩa là các cách mà sinh viên sử dụng để hoàn thành các hoạt động về nghe, nói, đọc, viết hoặc từ vựng được trình bày trong các bài học ngôn ngữ. Theo Oxford (1990), khi nhận thức được rằng có một nhiệm vụ cần hoàn thành hoặc một vấn đề cần giải quyết, người học ngôn ngữ sẽ sử dụng bất cứ chiến lược siêu nhận thức (metacognitive), nhận thức (cognitive) hoặc các chiến lược xã hội/ tình cảm (social/ affective) mà họ có thể tham gia vào các hoạt động học ngôn ngữ.

Tuy nhiên, trong khi người học ngôn ngữ giàu kinh nghiệm có thể giải quyết các khó khăn trong việc học ngoại ngữ một cách có hệ thống và thường thành công trong việc lựa chọn chiến lược phù hợp để hoàn thành một nhiệm vụ/ hoạt động học ngoại ngữ, người mới học có thể gặp nhiều khó khăn hơn trong việc lựa chọn và sử dụng chiến lược phù hợp với hoạt động được giao (O' Malley & Chamot, 1995, p.46).

Bất kể kinh nghiệm học ngoại ngữ như thế nào thì cả hai nhóm người học này đều cần được hướng dẫn cách sử dụng một cách bài bản các chiến lược hiệu quả như một cách để cải thiện việc học ngoại ngữ (Wenden, 1987, trang 8; O'Malley & Chamot, 1995, p.81; Cohen, 1998, p.69). Một cách để hướng người học sử dụng có hiệu quả các chiến lược tự học là tích hợp việc hướng dẫn các chiến lược tự học vào các bài dạy ngoại ngữ.

¹ Nhận bài ngày 08.08.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Phạm Thị Ngọc Thúy; Email: thuypham.ulis@gmail.com

Bài báo này xem xét lý thuyết và thực nghiệm của việc thực hiện các hướng dẫn chiến lược học tập trong các lớp học ngoại ngữ và lập luận rằng việc hướng dẫn chiến lược tự học là một “mô hình giảng dạy” (Grunewald, 1999, p.51) cần được tích hợp vào việc giảng dạy ngoại ngữ của mỗi giáo viên. Bài báo nhằm giải quyết các câu hỏi sau:

1. Kết quả của việc hướng dẫn chiến lược tự học là gì?
2. Các nghiên cứu trước đã chỉ ra được gì về việc hướng dẫn cách chiến lược tự học?
3. Dạy sinh viên các chiến lược tự học như thế nào?
4. Giáo viên có thể tích hợp việc hướng dẫn các chiến lược tự học vào bài giảng như thế nào?

2. NỘI DUNG

2.1. Hướng dẫn chiến lược tự học

Hướng dẫn chiến lược tự học ngoại ngữ là một phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao nhận thức người học về tầm quan trọng các chiến lược học tập và cung cấp cho người học hệ thống thực hành, củng cố và tự giám sát việc sử dụng chiến lược của mình khi tham gia vào các hoạt động học tập ngoại ngữ.

Giả định cơ bản của việc hướng dẫn chiến lược tự học là, nếu người học nắm được “thế nào”, “khi nào” và “tại sao” lại sử dụng các chiến lược tự học ngoại ngữ, đánh giá và giám sát việc học của mình [Cohen, 1998, p.69], thì họ có thể tham gia tích cực hơn trong quá trình học tập ngoại ngữ của chính mình. Khi đã trở thành người tham gia tích cực trong quá trình học tập, học viên sẽ đạt kết quả tốt hơn. Thông qua phương pháp học tập phản ứng này (reactive approach to learning) [Hedge, 1993, p.92], kiến thức của người học về các chiến lược tự học sẽ trở nên thuần thục [O'Malley & Chamot, 1995, p.145] và do đó đem lại một hiệu ứng ngược tích cực về mức độ động lực, tính hiệu quả, tính tự giác học tập cũng như trình độ tiếng cho sinh viên.

2.2. Lịch sử nghiên cứu về việc hướng dẫn cách chiến lược tự học

Các nghiên cứu về việc hướng dẫn các chiến lược tự học ngoại ngữ đều quan tâm đến việc xác minh tính hiệu quả của việc đào tạo này. Các nhà nghiên cứu đã thử nghiệm việc hướng dẫn người học ngoại ngữ sử dụng các chiến lược tự học bằng cách chọn ra một số chiến lược nhất định, rồi hướng dẫn người học sử dụng chúng như là một cách để cải thiện khả năng ngoại ngữ. Cohen và Apek (1980) đã hướng dẫn sinh viên trường Hebrew cách nhớ từ mới bằng cách sử dụng “nhóm từ” và thấy rằng khi sinh viên học từ theo nhóm, họ có thể nhớ từ vựng tốt hơn [Ellis, 2002, p.157]. Trong nghiên cứu của Weinstein (1978),

học sinh lớp chín được hướng dẫn về cách sử dụng một loạt các chiến lược tự học một cách chi tiết và áp dụng chúng vào bài tập đọc hiểu và ghi nhớ. Kết quả tích cực cho thấy học sinh được hướng dẫn tự học đạt kết quả tốt hơn đáng kể so với những học sinh không được hướng dẫn [O' Malley & Chamot, 1995, p. 68]. Trong một dự án đào tạo nhằm phát triển các chiến lược tự đánh giá và giám sát cho sinh viên, Wenden (1987) báo cáo rằng việc cung cấp cho học sinh một danh sách các tiêu chí để tự đánh giá kỹ năng nói của họ cũng là một phương pháp tự học hiệu quả. Sự đồng thuận của các nghiên cứu này và những nghiên cứu khác [Johnson 1999; Dadour 1996] cho thấy rằng các chiến lược tự học ngoại ngữ hoàn toàn có thể dạy được và hướng dẫn người học ngoại ngữ sử dụng các chiến lược tự học chọn lọc có thể có tác động tích cực vào quá trình học tập ngoại ngữ.

Các nghiên cứu về hướng dẫn chiến lược tự học cũng đã điều tra các trình tự hướng dẫn được các giảng viên ngoại ngữ (không phải nhà nghiên cứu) sử dụng để thực hiện việc kết hợp hướng dẫn chiến lược tự học vào bài học ngoại ngữ. Một trong những lợi ích nghiên cứu của Chamot et al. (1988) đã tìm ra xem ba giáo viên của họ đã thực sự tích hợp hướng dẫn chiến lược tự học vào các hoạt động lớp học tiếng Tây Ban Nha và tiếng Nga như thế nào. Kết quả cho thấy rằng mặc dù mỗi giảng viên tham gia có một cách riêng khi họ hướng dẫn học sinh của mình các chiến lược tự học [O'Malley & Chamot, 1995, p.183], cả ba giáo viên đều chọn phương pháp hướng dẫn trực tiếp (giải thích cho sinh viên về mục đích và giá trị của từng chiến lược) và đi theo một trình tự gồm có giới thiệu, thực hành, củng cố và đánh giá hiệu quả của các chiến lược được sử dụng.

Nghiên cứu của Robbins (1996) và Grunewald (1999) cũng cung cấp một cái nhìn sâu hơn về các trình tự giảng dạy và phương pháp giảng dạy các chiến lược tự học. Trong nghiên cứu của mình để khám phá tính khả thi của việc hướng dẫn các phương pháp tự học tại Nhật Bản, Robbins (1996) đã trình bày một mô tả định tính về các trình tự hướng dẫn sinh viên tự học được sử dụng tại hai trường đại học ở Kyoto. Robbins đã sử dụng mô hình quá trình giải quyết vấn đề làm khuôn khổ cho việc hướng dẫn các chiến lược tự học. Trong mỗi bài học, học viên được hướng dẫn để sử dụng mô hình này để lập kế hoạch, theo dõi, sử dụng và đánh giá các chiến lược khi họ tự học ngoại ngữ. Các trình tự giảng dạy cho mỗi bài học bao gồm làm mẫu, giải thích, khuyến khích, và thúc đẩy việc sử dụng các chiến lược. Nghiên cứu của Grunewald (1999) cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm về cách hướng dẫn các chiến lược tự học đã được tích hợp vào bài học ngoại ngữ như thế nào. Là một giáo viên tiếng Đức tại một trường đại học ở Nhật Bản, Grunewald đã phát triển một hệ thống bổ sung tùy chọn các chiến lược tự học ngoại ngữ hữu ích. Đối với mỗi bài học, các chiến lược tự học bổ sung sẽ được xác định cho mỗi kỹ năng ngôn ngữ được trình bày trong sách giáo khoa và những hướng dẫn trực tiếp về cách sử dụng các chiến

lược này được tích hợp vào các bài học ngoại ngữ hàng tuần. Các phương pháp giảng dạy được sử dụng để hướng dẫn các chiến lược tự học bao gồm nâng cao nhận thức về từng chiến lược, gọi tên rõ ràng cho các chiến lược, thực hành và tự đánh giá, giám sát việc sử dụng các chiến lược tự học.

2.3. Phương pháp dạy sinh viên các chiến lược tự học ngoại ngữ

➤ *Phương pháp hướng dẫn chiến lược tự học không báo trước*

Có hai cách tiếp cận chung đối với việc hướng dẫn sinh viên các chiến lược tự học. Đối với phương pháp hướng dẫn chiến lược tự học mà không báo trước, sinh viên sẽ làm việc thông qua các tài liệu và các hoạt động được thiết kế để gợi ra việc sử dụng các chiến lược cụ thể, nhưng sinh viên không được thông báo về tên, mục đích, giá trị của các chiến lược tự học cụ thể [O' Malley & Chamot, 1995, p.153].

Hình thức phổ biến nhất của phương pháp hướng dẫn chiến lược không báo trước là dùng chỉ dẫn trong sách giáo khoa. Sách giáo khoa về thực hành tiếng luôn có đầy những hướng dẫn kiểu như: “Đọc các văn bản, và cho biết có ý tưởng nào của bạn đề cập tới hay không?”, “Đóng cuốn sách của bạn lại, bạn có thể nhớ được ý nào không?”, “Hãy thực hành đoạn hội thoại theo cặp”. Những chỉ dẫn này giả định rằng học viên sẽ xác định và sử dụng các chiến lược siêu nhận thức, ghi nhớ hay các chiến lược xã hội (metacognitive, memory and social strategies) một cách thích hợp. Các gợi ý để giúp người học sử dụng các chiến lược cụ thể như tự giám sát, ghi nhớ và hợp tác tương ứng luôn được trình bày rõ trong các sách giáo khoa [O' Malley & Chamot, 1995, p.153; Cohen, 1998, tr.79-80].

Các giả định cơ bản định hướng cho phương pháp hướng dẫn chiến lược không thông báo trước là học viên sẽ tự học được cách sử dụng các chiến lược học tự học ngoại ngữ được gợi ý trong các tài liệu và các hoạt động được trình bày trong sách giáo khoa [O'Malley & Chamot, 1995, tr.153-4]. Tuy nhiên, mô phạm mà nói, có 3 điểm yếu với giả định này. Đầu tiên, trên hết, có một thực tế rằng không phải tất cả sinh viên đều đạt đủ trình độ để hiểu các hướng dẫn được viết bằng ngoại ngữ. Thứ hai, không phải tất cả học viên đều nhận ra chiến lược tự học cụ thể được gợi ý. Và thứ ba, nếu không nhận thức được mục đích của việc sử dụng từng chiến lược tự học ngoại ngữ, người học sẽ ít có khả năng sử dụng lại liên tục chiến lược đó vào bài tập khác và khó duy trì việc sử dụng chiến lược lâu dài và hiệu quả [Wenden, 1987, p.159] trong quá trình tự học ngoại ngữ của họ.

➤ *Phương pháp hướng dẫn trực tiếp và tích hợp*

Phương pháp hướng dẫn thứ hai là phương pháp ngược lại với phương pháp hướng dẫn chiến lược không báo trước. Phương pháp hướng dẫn trực tiếp và tích hợp [O' Malley & Chamot, 1995, p.153] thông báo cho người học các giá trị và mục đích của chiến lược tự

học và giúp người học sử dụng, xác định và phát triển các chiến lược một cách có hệ thống khi họ tự học ngoại ngữ. Trong phương pháp này, các giáo viên sẽ nâng cao nhận thức người học về mục đích và lý do của việc sử dụng chiến lược, xác định các chiến lược cụ thể được sử dụng, và cung cấp một cách có hệ thống cho sinh viên cơ hội thực hành và tự đánh giá các chiến lược được dạy [Oxford, 1990, p.170; Wenden, 1987, p.159].

Thông qua phương pháp trực tiếp và tích hợp này, người học sẽ trở nên chủ động hơn vì họ đã được nâng cao nhận thức, thực hành, sử dụng và giám sát về chiến lược tự học ngoại ngữ mà họ đang sử dụng. Từ đó, sinh viên sẽ thấy việc tự học của mình hiệu quả hơn, kỹ năng sắp xếp và điều khiển việc tự học của mình cũng tốt hơn [Wenden, 1987, tr.11].

2.4. Hướng dẫn các chiến lược tự học vào bài giảng

Từ những điều trên, chúng ta thấy rằng để giúp học sinh học tốt hơn, chương trình giảng dạy sẽ phải tập trung một cách có hệ thống [Oxford, 1990, p.170] vào việc nâng cao nhận thức của sinh viên về các chiến lược tự học ngoại ngữ, làm nổi bật mối quan hệ giữa việc sử dụng chiến lược và dạng bài tập tương thích, cũng như có phương pháp tăng tần suất sử dụng từng chiến lược cụ thể của học sinh khi tự học ngoại ngữ. Trong phần cuối cùng này, chúng ta sẽ xem xét một khung hướng dẫn chiến lược tự học, từ đó đề nghị rằng các giáo trình ngoại ngữ có thể là một nguồn lý tưởng giúp cho việc tích hợp hướng dẫn chiến lược tự học vào các lớp học ngoại ngữ.

➤ Cấu trúc cơ bản để giới thiệu chiến lược tự học

1. Xem trước tài liệu và các hoạt động để xác định chiến lược phù hợp nên được hướng dẫn.

2. Trình bày chiến lược bằng cách gọi tên chiến lược và giải thích khi nào và tại sao nên sử dụng nó.

3. Làm mẫu cách sử dụng chiến lược.

4. Cung cấp cơ hội để thực hành các chiến lược với các hoạt động/ bài tập khác nhau.

4. Phát triển khả năng đánh giá sử dụng chiến lược.

5. Phát triển kỹ năng nhận biết và sử dụng chiến lược được học cho hoạt động/ bài tập tiếp theo [Trích từ *Phạm vi và trình tự khung chiến lược tự học* trong O'Malley & Chamot, 1995, tr.158-159].

Trong giai đoạn đầu của quá trình hướng dẫn chiến lược, giáo viên có thể sử dụng phương pháp hướng dẫn có kiểm soát. Khi giáo viên có nhiều kinh nghiệm hơn trong việc hướng dẫn các chiến lược, họ sẽ cảm thấy dễ dàng hơn khi điều chỉnh nội dung và cường độ của từng bước để thiết lập một mối quan hệ mật thiết hơn giữa phương pháp hướng dẫn

của mình và bối cảnh giảng dạy cụ thể. Thời gian cần thiết cho mỗi bước tùy thuộc vào độ khó của hoạt động và các nhóm người học, ví dụ có thể mất một vài phút, hoặc vài giây để đưa ra một lời nhận xét ngắn gọn như “Em có hiểu bài không?” (để gợi ý cho việc tự đánh giá của sinh viên). Nguồn tài liệu có sẵn để hướng dẫn sinh viên các chiến lược tự học bao gồm hai loại: tài liệu được thiết kế để dạy các chiến lược tự học (ví dụ Oxford, 1990; Ellis và Sinclair, 2002) và chiến lược tự học ngoại ngữ được trình bày trong giáo trình. Các chiến lược được cài vào các hoạt động có trong giáo trình là nguồn tài liệu hướng dẫn “hoàn hảo” để tích hợp việc hướng dẫn chiến lược vào các lớp học ngoại ngữ thông thường. Khi được sử dụng như tài liệu hướng dẫn, các chiến lược được cài vào này có thể được giáo viên xác định, làm mẫu và giải thích rồi cho sinh viên thực hành, giám sát và tự đánh giá hiệu quả của từng chiến lược. Ngoài ra, vì giáo trình luôn có xu hướng ôn tập các chiến lược, các học viên sẽ hiểu, sử dụng và phát triển các chiến lược tự học cốt yếu một cách hiệu quả hơn.

3. KẾT LUẬN

Bài viết này xem xét việc hướng dẫn chiến lược tự học ngoại ngữ như một “mô hình giảng dạy” và lập luận rằng tất cả các giáo viên ngoại ngữ nên xem xét việc tích hợp việc hướng dẫn tự học vào quá trình giảng dạy trên lớp. Từ quan điểm người học, hướng dẫn trực tiếp về việc sử dụng các chiến lược tự học thế nào, khi nào và tại sao phải sử dụng chúng có thể giúp người học biết cách sử dụng một cách có hệ thống các chiến lược khác nhau khi học ngoại ngữ [Cohen, 1998, p.96]. Ngoài ra, bằng cách tích hợp việc hướng dẫn và sử dụng chiến lược tự học ngay trên lớp, sinh viên được thực hành trực tiếp và tăng cường củng cố việc sử dụng các chiến lược mà họ vừa được học [Cohen, 1998, p.91]. Từ quan điểm giảng dạy, chúng ta có thể thấy rằng: chiến lược tự học có thể được truyền dạy; định dạng của hướng dẫn nên trực tiếp và rõ ràng; và việc hướng dẫn phương pháp tự học sẽ góp phần cải thiện và nâng cao trình độ ngoại ngữ cho sinh viên.

Ngoài ra, bài báo cũng đề cập đến trình tự hướng dẫn để giới thiệu chiến lược (trình bày, làm mẫu, giải thích và cung cấp thực hành) như một cách tiếp cận mà tất cả các giáo viên có thể ứng dụng thành công. Trình tự hướng dẫn có thể được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu, nguồn lực giảng dạy và thời gian có sẵn theo bối cảnh học tập và giảng dạy. Cuối cùng, tích hợp việc hướng dẫn sinh viên các chiến lược tự học vào giảng dạy trên lớp là một thách thức mà tất cả các giáo viên ngoại ngữ nên đối mặt bởi vì nó không chỉ giúp người học trở nên hiệu quả hơn khi họ nỗ lực học ngoại ngữ, mà nó cũng có thể nó khiến nỗ lực giảng dạy của giáo viên trở lên ý nghĩa hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chamot, A. U., Kupper, L. & Impink-Hernandez, M. V. (1988), "A study of learning strategies in Foreign language instruction: the third year and final report". McLean, Va.: "Interstate Research Associates". In O'Malley & Chamot, *Learning Strategies in Second Language Acquisition*. UK: Cambridge University Press.
2. Cohen, A. D. & E. Aphek (1980), *Retention of second language vocabulary over time: investigating the role of mnemonic associations*, System 8: 221-25.
3. Cohen, A. D (1998), *Strategies in learning and using a second language*, NY: Addison Wesley Longman Limited.
4. Dadour E. S. & J. Robbins (1996), "University-level studies using strategy instruction to improve speaking ability in Egypt and Japan". In R. L. Oxford (Ed.), *Language learning strategies around the world: Cross-cultural perspectives*. (Technical Report #13) (pp.157-166) Honolulu: University of Hawai'i, Second Language Teaching and Curriculum Center.
5. Ellis, G. & B. Sinclair (1989), *Learning to Learn English: A Course in Learner Training*. UK: Cambridge University Press.
6. Ellis R (2002), *The Study of Second Language Acquisition*, UK: Oxford University Press.
7. Grunewald, M. "The teaching of language learning techniques: Is it possible in Japan". Teacher Belief, Teacher Action. Jalt 99 Connecting Research and the Classroom: *Proceedings of the 25th JALT International Conference on Language Teaching and Learning*, 1999, pp.47-53.
8. Hedge, P. (1993), "Key Concepts in ELT: Learner Training", *ELT Journal Volume 47/1 January*.
9. Johnson, K. (1999), *Understanding Language Teaching Reasoning in Action*, MA: Heinle and Heinle.
10. O'Malley, J. M. & A. U. Chamot, *Learning Strategies in Second Language Acquisition*, UK: Cambridge University Press, 1995.
11. Oxford, R. L. (Ed.) (1990), "Language Learning Strategies in the Context of Autonomy: Strategy Research Compendium": *Proceedings of the First Annual Strategy Research Symposium, Teachers College*. NY: Columbia University.
12. Robins, T. (1996), *How to be a more successful language learner*, MA: Heinle & Heinle.
13. Weinstein, C. E. (1978), "Elaboration skills as a learning strategy". In H.F. O'Neill, Jr. (Ed.) *Learning strategies*. NY: Academic Press.
14. Wenden, A. (1987), *Incorporating learner training in the classroom*, In A. Wenden and J. Rubin. (Eds.). *Learner strategies in language learning* (pp.159-68). NJ: Prentice Hall.

INSTRUCTING STUDENTS' FOREIGN LANGUAGE
SELF-LEARNING STRATEGIES

Abstract: This article presents instructing students' foreign language self-learning strategies as a teaching approach aiming to guide learners how to apply self-learning strategies effectively while learning the second or other foreign languages.

Keywords: instruct, learning strategies, foreign language, integrate.

NHU CẦU VĂN HÓA TINH THẦN CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HÀ NỘI HIỆN NAY (QUA KHẢO SÁT MỘT SỐ TRƯỜNG THPT TRÊN ĐỊA BÀN)

Trịnh Thanh Trà¹

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Nhu cầu văn hóa tinh thần của học sinh THPT Hà Nội nhìn chung không có gì khác thường so với đại bộ phận giới trẻ và học sinh THPT cả nước hiện nay, chủ yếu vẫn là mong muốn được hưởng thụ và sáng tạo, được thể hiện, phát huy thiên hướng, năng lực, sở trường riêng của mình. Do có điều kiện tốt hơn, nên sở thích, nhu cầu, đòi hỏi về văn hóa tinh thần của học sinh THPT Hà Nội có phần cao hơn; tính chất, mức độ cũng khác hơn so với học sinh THPT ở các tỉnh thành khác.

Từ khóa: học sinh THPT, nhu cầu văn hóa tinh thần, hưởng thụ, sáng tạo.

1. MỞ ĐẦU

Nhu cầu, khát vọng của con người nảy sinh từ đời sống thực tại và hướng tới mục đích trước hết là đáp ứng, thỏa mãn những đòi hỏi riêng, thiết thực của mỗi người. Người ta thiếu cái gì thì cần và mong muốn cái đó, song muôn đời nay nhu cầu, khát vọng của con người thường lớn hơn, cao hơn năng lực con người hiện có. “Được voi đòi tiên”, đó cũng là lẽ thường tình, bởi không phải ai cũng ý thức được bản thân, biết tiết chế dục vọng, biết thế nào là đủ. Tuy nhiên, nhu cầu, ham muốn thỏa mãn về vật chất rất khác với nhu cầu văn hóa tinh thần. Vật chất có thể đầy đủ, các điều kiện sống, sinh hoạt có thể được đáp ứng tối đa, nhưng đôi khi người ta vẫn không thấy hạnh phúc, mãn nguyện, hài lòng; vẫn thấy thiếu hụt một cái gì đó về tinh thần, thèm muốn một sự tự do, thanh thản cho tâm hồn. Điều này cho thấy, đối với con người, nhu cầu văn hóa tinh thần còn quan trọng hơn nhu cầu vật chất.

Dựa trên các số liệu thu được từ việc khảo sát nhu cầu văn hoá tinh thần của gần 500 học sinh tại bốn trường THPT trên địa bàn Hà Nội, gồm THPT Trần Nhân Tông, THPT

¹ Nhận bài ngày 20.07.2016, gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016.
Liên hệ tác giả: Trịnh Thanh Trà; Email: tringthanhttrabgd@gmail.com.

Yên Hòa, THPT Cầu Giấy, THPT dân lập Nguyễn Bình Khiêm, chúng tôi nhận thấy: ngoài nhu cầu thưởng thức nghệ thuật, nhu cầu sáng tạo công hiến, học sinh THPT Hà Nội còn có nhiều nhu cầu đa dạng khác. Do tác động từ thực tiễn đời sống kinh tế, văn hóa, giáo dục của Thủ đô, bên cạnh những nét đặc thù, ổn định, nhu cầu văn hóa tinh thần của học sinh THPT Hà Nội đang có sự chuyển biến khá rõ nét.

2. NỘI DUNG

2.1. Nhu cầu thưởng thức nghệ thuật

Nhu cầu hưởng thụ là đặc tính thường trực và cố hữu của con người trong bất kì điều kiện, hoàn cảnh hay thời điểm nào. Bất luận là các thành quả sẵn có, đã có, do người khác hay chính bản thân mình tạo dựng nên, sự hưởng thụ bao giờ cũng mang đến cho con người sự hưng phấn, khoái cảm đặc biệt. Với học sinh THPT Hà Nội, ngoài các nhu cầu thường ngày trong đời sống, sinh hoạt, học tập, nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần thể hiện trước hết và rõ rệt nhất ở trạng thái hào hứng, phấn khích cao độ khi được trực tiếp tham gia và thưởng thức âm nhạc, vũ điệu, phim ảnh..., vốn là các loại hình nghệ thuật sôi động, luôn có sức cuốn hút đặc biệt với giới trẻ hiện nay. Học sinh THPT Hà Nội quan tâm, thích thú thưởng thức các loại hình nghệ thuật bởi các em có điều kiện tiếp xúc thường xuyên với chúng, mọi lúc, mọi nơi, bất kì thời điểm nào, có thể ở nhà hát, rạp chiếu phim, ở nhà hay thậm chí qua điện thoại di động. Hơn nữa, ngoài việc không cần phải có trình độ hiểu biết nhất định và “gu” thẩm mỹ riêng như khi thưởng thức các tác phẩm nghệ thuật hay tạo tác thiên nhiên dạng “tĩnh” như tranh ảnh, tượng đài, công trình kiến trúc, kì quan..., âm nhạc, vũ điệu, phim ảnh và các loại hình diễn xướng hấp dẫn tuổi trẻ không chỉ bởi các diễn viên, ca sĩ, nhạc công trẻ đẹp; bởi các tình huống, “pha” hành động li kì, gay cấn mà còn bởi hiệu ứng của âm thanh, ánh sáng..., hoàn toàn phù hợp với bản tính sôi động của lứa tuổi này. Tuy nhiên, không phải bất cứ loại hình nghệ thuật nào cũng được học sinh THPT Hà Nội ưa thích. Xin xem số liệu thống kê trong Bảng 1.

Kết quả thống kê ở bảng 1 cho thấy, nhu cầu thưởng thức các loại hình nghệ thuật của học sinh THPT Hà Nội khá đa dạng, bao quát hầu hết các “món ăn tinh thần” thiết yếu của thế hệ trẻ, của người dân Thủ đô. Đây đều là các sản phẩm văn hóa tinh thần, kết quả của sự lao động sáng tạo nghệ thuật, có lịch sử, có thành tựu và được ghi nhận, đáng để thưởng thức. Sống trong môi trường Thủ đô, văn hóa Thủ đô, các “món ăn tinh thần” này đương nhiên không thiếu và không phải không có sẵn. Tuy nhiên, đã có một sự “chuyển dịch”, khác biệt rõ nét giữa các thế hệ; giữa thanh niên học sinh trước đây và hiện nay; giữa học sinh THPT Hà Nội và học sinh THPT các tỉnh thành khác trong tâm lí, thị hiếu, nhu cầu thưởng thức các loại hình nghệ thuật truyền thống và hiện đại. Trong số 489 em trả lời, số

lượng câu trả lời “rất thích” “thích” tập trung chủ yếu vào 4 mục: 7. *Nhạc trẻ*; 10. *Nhạc pop*; 12. *Hip hop*; 15. *Phim Mỹ*, chiếm đa số. Số học sinh thích *tuồng*, *chèo*, *cải lương*, *nhạc trữ tình*, *nhạc cách mạng*... không nhiều.

Bảng 1: Nhu cầu và mức độ thưởng thức các loại hình nghệ thuật

TT	Loại hình nghệ thuật	Rất thích		Thích		Không thích		Không trả lời	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Tuồng	46	9,6	48	10,1	280	58,7	101	21,2
2	Chèo	40	8,4	63	13,2	274	57,4	98	20,5
3	Cải lương	41	8,6	62	13,0	281	58,9	91	19,1
4	Quan họ	55	11,5	104	21,8	233	48,7	84	17,6
5	Các làn điệu dân ca	52	10,9	143	29,9	205	42,9	76	15,9
6	Nhạc trữ tình	68	14,2	145	30,3	198	41,4	65	13,6
7	Nhạc trẻ	255	53,6	166	34,9	37	7,8	18	3,8
8	Nhạc cách mạng	78	16,5	173	36,5	174	36,7	49	10,3
9	Nhạc jazz	119	25,2	158	33,4	131	27,7	65	13,7
10	Nhạc Pop	205	43,2	189	39,9	57	12,0	23	4,9
11	Nhạc rock	123	25,9	163	34,3	150	31,6	39	8,2
12	Hip hop	136	28,6	176	37,1	125	26,3	38	8,0
13	Dance sports	115	24,2	159	33,5	156	32,8	45	9,5
14	Khiêu vũ	86	18,1	146	30,7	194	40,8	49	10,3
15	Phim Mỹ	232	48,8	175	36,8	48	10,1	20	4,2
16	Phim Hàn Quốc	174	36,6	164	34,5	104	21,8	34	7,1
17	Phim Trung Quốc	122	25,7	174	36,6	144	30,3	35	7,4
18	Phim Việt Nam	119	25,0	180	37,8	144	30,3	33	6,9
19	Phim Nhật Bản	155	32,7	149	31,4	130	27,4	40	8,4

Theo nhận xét của chúng tôi, sở dĩ có kết quả như vậy có lẽ không phải do các em thiếu hiểu biết về giá trị nghệ thuật, chưa từng xem hay nghe các thể loại đó, mà là do thời đại đã khác, tâm lý đã khác, nhu cầu cũng khác theo. Người già thích xem tuồng, chèo, cải lương vì đó là kết tinh nghệ thuật diễn xướng truyền thống, là hồn cốt của dân tộc; thế hệ trung niên, cựu chiến binh thích nhạc cách mạng vì nó giúp họ nhớ lại một giai đoạn hào hùng; thanh niên nói chung thích nhạc trữ tình bởi họ đang ở thời trai trẻ... Mỗi thế hệ đều coi trọng, xây dựng cho mình một hệ thống quan niệm, giá trị khác nhau, có nhu cầu, cảm nhận khác nhau, xuất phát từ thực tiễn và chính sự trải nghiệm của họ. Vì vậy, việc học sinh THPT Hà Nội hiện nay, lớp người may mắn không biết đến chiến tranh, chưa thành

người lớn, lại được tiếp cận, hưởng thụ sớm hơn, nhanh hơn những sản phẩm văn hóa nghệ thuật đa dạng của nhân loại thời kì hội nhập, toàn cầu hóa, việc thích và có nhu cầu được thưởng thức các loại hình âm nhạc, vũ điệu, phim ảnh phù hợp với lứa tuổi của mình cũng là dễ hiểu.

Ở đây, cũng cần nói thêm về sự khác nhau giữa cái *cần* và cái *thích*, cái *phù hợp* và *không phù hợp*, cái *mong muốn* và cái *thực tế* liên quan đến nhu cầu của học sinh THPT Hà Nội. Trong chương trình phổ thông, các em đã được học, giới thiệu, làm quen, thậm chí tham gia đóng vai, diễn xuất trong một vài trích đoạn chèo hay kịch; thường xuyên được nghe nhạc trữ tình, hát quan họ, được giáo dục dạy dỗ về ý thức tôn trọng nghệ thuật truyền thống, đó là cái cần, cái phù hợp, cái mong muốn của toàn xã hội, của “người lớn”. Nhưng ngoại trừ vấn đề đạo lí, bản sắc nhân văn, nhân ái, nét đẹp của tình người, tình quê... cần phải “thấm nhuần”, cái cách giải quyết nỗi “oan trái” thấu trời của Thị Kính hay sự giao duyên ý tứ của các liền anh, liền chị quan họ... đã không còn phù hợp, nhất thiết và cứ phải như thế với tuổi trẻ trong cuộc sống hiện đại hối hả, nhiều biến động, thay đổi hiện nay. Hàng ngày, trong nhà trường và ngoài xã hội, trong học tập hay lúc giải trí vui chơi, các em đã được nghe, được học, được đọc qua sách báo, qua các phương tiện truyền thông đại chúng về các tệ nạn xã hội, về sự suy thoái đạo đức, sự nhùng nhể của bộ máy công quyền và hàng loạt các thông tin đôi khi trái chiều, không mấy tốt đẹp khác từ thực tiễn. Sự hoài nghi đương nhiên nảy sinh, bởi các em có cơ sở để so sánh và cũng đủ khả năng để bước đầu sàng lọc, đánh giá thông tin trước khi tiếp nhận và đưa ra chính kiến riêng của mình.

Tuy chưa có kiến thức chuyên sâu về các ngành nghệ thuật và một số nhận xét, bình phẩm của các em còn mang nặng cảm tính học trò, nhưng ở một số ngành thuộc về nghệ thuật giải trí, chẳng hạn khiêu vũ hay phim ảnh, học sinh THPT Hà Nội đã bắt đầu có sự phân biệt, lựa chọn chính xác, phù hợp. Đơn cử một ví dụ: Phim Mỹ, phim Trung Quốc, phim Việt Nam hay phim Nhật Bản đều đáng xem, nhưng tại sao học sinh THPT Hà Nội, mà không chỉ học sinh THPT Hà Nội, lại rất thích xem phim Mỹ và phim Hàn Quốc. Thứ nhất, phim hành động Mỹ có nhiều pha hành động gay cấn, hấp dẫn; lời thoại trong phim trí tuệ và sâu sắc; phim Mỹ đưa ra sự kiện, tình huống thực tế và cách thức giải quyết các tình huống đó; phim tâm lí Hàn Quốc dù khá dài, nhiều mối tình éo le, uẩn khúc nhưng rất hợp với tuổi sắp yêu, đang yêu. Thứ hai, phim Mỹ, phim Hàn Quốc, thậm chí các bộ phim chính sử, dã sử Trung Quốc... đa phần là các tác phẩm điện ảnh nghiêm túc, có chất lượng nghệ thuật cao, được dàn dựng công phu; các diễn viên nhập vai, sáng tạo đầy khổ công và có trách nhiệm. Còn trong phim Việt Nam, phần lớn các diễn viên không phải “đóng phim” mà là “diễn kịch” một cách vụng về, gượng gạo, thiếu chuyên nghiệp, đôi khi phản cảm. Chính sự thiếu chuyên nghiệp, thiếu tâm huyết, thiếu sự hy sinh hết mình trong lao

động và sáng tạo nghệ thuật, chỉ chạy theo cơ chế thị trường hay thị hiếu tầm thường của một bộ phận nào đó đã dẫn đến tình trạng các em không “mặn mà” với phim Việt hiện nay.

Cũng như các chủ thể có nhu cầu thiết yếu thưởng thức nghệ thuật khác, có thể các em cũng muốn nghe nhạc tiền chiến, muốn được nhảy những điệu van êm đềm, nhưng thưởng thức nghệ thuật đích thực cần tâm thế và điều kiện, quan trọng hơn, cần phù hợp với bản tính, nhu cầu, sở thích của mình, lứa tuổi mình. Nhạc trẻ, nhạc pop, nhảy hip hop là trào lưu sinh hoạt văn hóa tinh thần của thanh niên, dành cho thanh niên, do thanh niên sáng tạo, đầy trẻ trung, sôi động. Các em có thể bắt chước, rèn luyện, thử sức, tổ chức cùng nhau ngay trong sân trường, ngoài đường phố, trong công viên... nhằm thỏa mãn nhu cầu tinh thần riêng mà không cần đào tạo bài bản, không tốn tiền, không chịu sức ép. Có nhu cầu nhiều thứ, nhưng cần và thích những gì thiết thực, có thể tự đáp ứng hoặc được đáp ứng, đó là điểm chung dễ nhận thấy của phần đông học sinh THPT Hà Nội những năm gần đây.

Bên cạnh đó, kết quả thống kê trên cũng đặt ra nhiều vấn đề bức thiết, đáng suy ngẫm với ngành văn hóa, ngành giáo dục và toàn xã hội. Tại sao học sinh hiện nay lại ít biết sử ta bằng sử Tàu (kì thi tốt nghiệp THPT liên tiếp hai năm học 2014 - 2015 và 2015 - 2016 vừa qua, có một số Hội đồng thi không có thí sinh nào thi môn Lịch sử)? Tại sao các em tiếp thu, học hỏi, học đòi rất nhanh các trào lưu văn hóa, nghệ thuật mới mà lại khá “hờ hững”, “lạnh nhạt” với các di sản, loại hình nghệ thuật truyền thống? Trong thiết kế phiếu hỏi, chúng tôi không đặt ra mục *Không trả lời*, nhưng thực tế, như kết quả thống kê trên, rất nhiều học sinh đã bỏ trống, không trả lời các ý hỏi này. Hẳn không phải do không biết, chưa từng nghe, từng xem mà có lẽ do các em né tránh, ngại ngần việc bày tỏ trực tiếp sự không thích của mình. Đây thực sự là điều đáng lo ngại.

2.2. Nhu cầu sáng tạo và cống hiến

Nhu cầu sáng tạo, cống hiến của mỗi người xuất phát từ các lĩnh vực người đó có sở trường, yêu thích và có khả năng thực hiện. Chỉ khi xác định rõ ràng các lĩnh vực đó, người ta mới đặt ra các tiêu chí cần phấn đấu, các nội dung, kế hoạch cụ thể, các hoạt động cần làm, các kết quả cần đạt. Học sinh THPT nói chung và học sinh THPT Hà Nội nói riêng có đủ nhiệt tình để tham gia sáng tạo, cống hiến cho nhà trường, xã hội và đất nước. Song do tính cách chưa ổn định, thiếu thực hành trải nghiệm, tự bản thân các em cũng chưa biết rõ, biết chắc mình có thiên hướng, năng lực, sở trường gì; nên cái gọi là nhu cầu sáng tạo, cống hiến của các em mới chỉ là sở thích, mong muốn cảm tính, thiên về các lĩnh vực dễ được ghi nhận hoặc dễ làm (theo cách nghĩ đơn giản của các em), chưa phải là các nhu cầu, khao khát thực sự, chưa có sự thôi thúc của nhiệt huyết, động cơ sáng tạo, cống hiến thực sự. Bảng thống kê dưới đây cho thấy nhu cầu, mong muốn được sáng tạo, cống hiến của học sinh THPT Hà Nội, tất nhiên từ nhu cầu đến năng lực, hành động thực tiễn vẫn còn một khoảng cách lớn.

Bảng 2: Mong muốn, nhu cầu của học sinh THPT Hà Nội

TT	Mong muốn, nhu cầu	Có		Không		Ý kiến khác		Không trả lời	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Trở thành con ngoan, trò giỏi, công dân tốt	415	85,0	33	6,8	34	7,0	6	1,2
2	Đi du học nước ngoài để có kiến thức bền vững	332	67,9	105	21,5	38	7,8	14	2,9
3	Trở thành người lãnh đạo giỏi, có tài quản lí	324	66,3	109	22,3	39	8,0	17	3,5
4	Tìm mọi cách kiếm tiền để trở thành giàu có	321	65,6	85	17,4	66	13,5	17	3,5
5	Đọc sách báo, xem phim ảnh, là nhà nghiên cứu xã hội	393	80,4	55	11,2	16	3,3	25	5,1
6	Nghiên cứu khoa học phục vụ đất nước	206	42,1	209	42,7	41	8,4	33	6,7
7	Tham quan, du lịch, nghiên cứu sâu về cảnh quan, môi trường văn hóa	441	90,2	32	6,5	11	2,2	5	1,0
8	Trở thành nhà nghiên cứu nghệ thuật, thiết kế thời trang	350	71,6	84	17,2	33	6,7	22	4,5
9	Am hiểu, nghiên cứu sâu văn hóa âm thực của dân tộc	409	83,6	49	10,0	16	3,3	15	3,1
10	Trở thành ca sĩ, diễn viên..., nổi tiếng trong lĩnh vực sân khấu	254	51,9	159	32,5	48	9,8	28	5,7
11	Ăn chơi, là người sành điệu trong mọi lĩnh vực	157	32,1	220	45,0	75	15,3	37	7,6
12	Nghiên cứu lịch sử, văn hóa, là chuyên gia của lĩnh vực này	181	37,0	216	44,2	60	12,3	32	6,5
13	Nghiên cứu sâu về tôn giáo, tín ngưỡng	131	26,8	257	52,6	63	12,9	38	7,8
14	Nghiên cứu về lễ hội, các loại hình nghệ thuật dân gian và hiện đại	225	46,0	176	36,0	57	11,7	31	6,3
15	Trở thành người nổi tiếng, có uy tín, đóng góp nhiều cho xã hội	198	40,5	204	41,7	57	11,7	30	6,1

Từ các câu trả lời *có, không* trong 15 ý hỏi trên, rất khó để nhận xét, đánh giá về thực chất nhu cầu sáng tạo, cống hiến của các em, bởi trên thực tế, sáng tạo, đóng góp, cống hiến cho gia đình, nhà trường, xã hội chưa phải là trách nhiệm, nghĩa vụ của học sinh THPT. Tuy nhiên, việc các em mong muốn, quyết tâm trở thành người lãnh đạo giỏi, thành chuyên gia nghiên cứu về các lĩnh vực khoa học, văn hóa, xã hội, ẩm thực, tôn giáo... hay trở thành nhà mỹ thuật, thiết kế thời trang, thành ca sĩ, diễn viên, người hoạt động xã hội tích cực... như trên cũng rất đáng ghi nhận về mặt ý thức, bởi đơn giản, có thực sự là người lãnh đạo giỏi, là chuyên gia về một lĩnh vực nào đó, các em mới có thể đóng góp, cống hiến nhiều hơn cho xã hội và cộng đồng.

Sự sáng tạo, cống hiến bao giờ cũng bắt đầu từ những ý tưởng cụ thể và được đánh giá thông qua các kết quả, việc làm thực tiễn. Nhu cầu sáng tạo, cống hiến là nhu cầu của cá nhân, mỗi cá nhân tự xác định trách nhiệm, tự tìm cho riêng mình động lực và sự thôi thúc..., song với đặc thù và môi trường, điều kiện của lứa tuổi học sinh THPT, nhu cầu này cần được coi trọng như một thứ tiềm năng dự trữ và thường được đánh giá qua các hoạt động sáng tạo, đóng góp chung cùng tập thể, theo phong trào. Ở các trường THPT nói chung, bốn trường đã khảo sát nói riêng, có một số em có năng khiếu, tài năng về một số lĩnh vực như sáng tác, biểu diễn, thuyết trình, chế tạo robot..., và thực tế là các em đã tham gia một số cuộc thi, có đoạt giải..., nhưng đó vẫn không thể gọi là cống hiến, sáng tạo mà chỉ là những kết quả ban đầu đáng khích lệ của việc mạnh dạn hiện thực hóa các ý tưởng, mong muốn được đóng góp, cống hiến.

Nhìn chung, ai cũng mong muốn được đóng góp, cống hiến một cái gì đó, dù nhỏ bé cho cộng đồng, xã hội. Trừ ý hỏi 11, làm tốt điều gì trong 14 ý hỏi còn lại cũng đã là sáng tạo, đóng góp rồi. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, học sinh THPT Hà Nội rất khôn ngoan và thực tiễn khi lựa chọn các lĩnh vực mà các em cảm thấy thích, dễ làm, nhanh được biết đến mà lại ít gian khó hơn các lĩnh vực khác. Các ý hỏi có số trả lời *có* cao nhất thường là về du lịch, thời trang, ẩm thực... Chẳng hạn, ý hỏi 7: *Tham quan, du lịch, nghiên cứu sâu về cảnh quan, môi trường văn hóa* (để sau này trở thành chuyên gia văn hóa, hướng dẫn viên du lịch, đóng góp cho ngành văn hóa du lịch), có 441 ý kiến trả lời, chiếm 90,2%; ý hỏi 9: *Am hiểu, nghiên cứu sâu văn hóa ẩm thực của dân tộc* (để trở thành chuyên gia về ẩm thực), có 409 ý kiến trả lời, chiếm 83,6%, ý hỏi 5: *Đọc sách báo, xem phim ảnh, là nhà nghiên cứu xã hội*, có 393 ý kiến trả lời, chiếm 80,4%... Còn các ý hỏi khác liên quan đến các vấn đề khó, đòi hỏi năng lực, điều kiện và tinh thần sáng tạo, cống hiến thực sự như nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lịch sử, tôn giáo..., số trả lời *có* và *không* ngang nhau, thậm chí số *không* còn trội hơn số *có*. Như thế, về điểm này, đa số học sinh THPT Hà Nội cũng giống mọi bạn bè cùng lứa tuổi khác, vẫn chỉ là những người trẻ tuổi đang lớn, khát vọng nhiều nhưng cũng còn nhiều mơ mộng và ngại gian khổ.

2.3. Các nhu cầu khác

Bên cạnh nhu cầu hưởng thụ, nhu cầu sáng tạo và cống hiến đã phân tích ở trên, học sinh THPT Hà Nội còn có hàng loạt nhu cầu tự nhiên khác. Các nhu cầu này phản ánh đời sống văn hóa tinh thần hết sức phong phú, hình thành từ thực tiễn môi trường, điều kiện sống, sinh hoạt, học tập, vui chơi giải trí của các em, mang màu sắc đặc thù, riêng của học sinh THPT Hà Nội. Trong các nhu cầu này, có nhu cầu được khẳng định vị thế như một người lớn, đang (sắp) trưởng thành, cần được tôn trọng, đánh giá đúng; nhu cầu được bày tỏ chính kiến, cảm xúc; nhu cầu, đòi hỏi được đáp ứng đời sống văn hóa tinh thần.

Bảng 3: Ý kiến về cách thức quan tâm, chăm lo con cái của các bậc cha mẹ

TT	Hành động	Đúng / Phù hợp		Không đúng	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Coi bạn còn trẻ con, lo lắng, giám sát chặt chẽ	139	29,0	341	71,0
2	Coi bạn đã lớn, có thể tự lo liệu cho bản thân, không cần quá quan tâm	158	32,9	322	67,1
3	Lắng nghe, tôn trọng, chia sẻ ý kiến cá nhân của bạn, tâm sự và đưa ra các lời khuyên đúng lúc	451	94,0	29	6,0
4	Cho tiền theo đề nghị của bạn, không cần biết bạn chi tiêu vào việc gì	94	19,6	386	80,4
5	Chỉ cho bạn tiền cần dùng cho những việc cần thiết, chính đáng	412	85,8	68	14,2
6	Sẵn sàng mua cho bạn các dụng cụ, thiết bị hỗ trợ học tập đắt tiền, đáp ứng mọi điều kiện của bạn	165	34,4	315	65,6
7	Sẵn sàng mua, nhưng chỉ mua cho bạn những dụng cụ, thiết bị thông dụng, thực sự cần thiết	418	87,1	62	12,9
8	Kỳ vọng, đặt điều kiện quá cao ở bạn, rầy la, đay nghiến khi bạn không đạt kết quả như mong muốn	76	15,8	405	84,2
9	Không đặt điều kiện, chỉ động viên, tạo cho bạn tâm trạng thoải mái	403	84,0	77	16,0

Câu hỏi này gồm 9 ý hỏi, được tách thành 3 cụm ý: Ý 1, 2, 3 hỏi về quan điểm của các bậc cha mẹ đối với con cái; ý 4, 5, 6, 7 hỏi về việc cha mẹ cho tiền sinh hoạt, mua sắm đồ dùng học tập; ý 8, 9 về thái độ, cách thức giáo dục, động viên con cái. Tham gia trả lời câu hỏi này gồm 480 học sinh.

Kết quả cụ thể như sau, ở cụm ý thứ nhất, ý 1: *Coi bạn còn trẻ con, lo lắng, giám sát chặt chẽ*, số trả lời đúng là 139 (29%), không đúng là 341 (71%), ý 2: *Coi bạn đã lớn, có thể tự lo liệu cho bản thân, không cần quá quan tâm*, trả lời đúng 158 (32,9%), không đúng 322 (67,1%), ý 3: *Lắng nghe, tôn trọng, chia sẻ ý kiến cá nhân của bạn, tâm sự và đưa ra các lời khuyên đúng lúc*, trả lời đúng 451 (94%), không đúng 29 (6%). Kết quả trên cho thấy các em vừa không muốn các bậc cha mẹ coi mình còn là trẻ con, vừa không muốn coi là đã lớn đến mức có thể tự lo liệu được cuộc sống; mà chỉ muốn, rất muốn cha mẹ lắng nghe, tôn trọng, chia sẻ, khuyên bảo đúng lúc. Điều này hoàn toàn phù hợp tâm trạng, nhu cầu, khao khát của học sinh THPT Hà Nội nếu xét về vị thế của các em trong gia đình nói chung và thực trạng các gia đình ở Hà Nội nói riêng.

Ở cụm ý thứ hai, giữa việc sẵn sàng chi tiền, ý 4: đúng 94 (16,9%), không đúng 386 (80,4%); sẵn sàng mua sắm, đáp ứng mọi đề nghị, ý 6: đúng 165 (34,4%), không đúng 315 (65,6%) cũng vênh nhau khá rõ. Các em bắt đầu tự ý thức được những gì mình cần, không muốn phiền lụy quá nhiều vào cha mẹ, nên hầu như đều tán thành, thấy đúng, phù hợp khi cha mẹ chỉ cho tiền khi có việc chính đáng (ý 5, 412, 85,8%); cho mua những thứ thực sự cần thiết (ý 7, 418, 87,1%). Việc cha mẹ sẵn sàng cho tiền hay không cho tiền, chỉ cho vào việc này hay việc khác... chắc không phải vì giàu nghèo, có điều kiện hay không có điều kiện; với các em, đó là sự quan tâm, chăm sóc, tin tưởng, và đó mới là điều quan trọng nhất.

Tương tự như thế, ở cụm ý 3, liên quan đến thái độ, cách thức, phương pháp dạy dỗ, giáo dục, động viên con cái, đa số các em (ý 9, 403, 84%) đều tán thành và mong muốn các bậc cha mẹ không rầy la, không kì vọng quá cao, chỉ động viên, tạo tâm trạng thoải mái cho con cái học tập, phấn đấu.

Có thể nói, tuy vẫn thừa nhận sự lệ thuộc, vẫn chịu sự quản lí, nuôi dưỡng của cha mẹ suốt quá trình ăn học, song dường như học sinh THPT Hà Nội càng về những năm cuối cấp càng có xu hướng suy nghĩ độc lập, không muốn bị “quản chế” bằng vật chất, tiền bạc mà mong muốn một sự “giao lưu”, gắn kết nhiều hơn về tinh thần với các bậc cha mẹ. Các câu trả lời đã hé mở một thực tế: các em thực sự cần được các bậc cha mẹ coi trọng, ghi nhận như một thanh niên, một thành viên chính thức trong gia đình. Các em đã có chính kiến, có các suy nghĩ nghiêm túc về sự phù hợp hay không phù hợp trong cách thức lo toan, giáo dục con cái của chính các gia đình, các bậc cha mẹ.

Ngoài sự mong muốn khẳng định vai trò, vị thế trong gia đình, học sinh THPT Hà Nội còn có nhu cầu bộc lộ thái độ, cảm xúc, ý kiến riêng của bản thân về nhiều vấn đề, trong đó có các kiểu người, các lối sống, thái độ ứng xử của con người trong cuộc sống. Các ý nghĩ, trạng thái cảm xúc, sự yêu ghét, hài lòng hay khó chịu trước một biểu hiện không đẹp, một lối sống thực dụng nào đó của các em hoàn toàn là riêng tư, tự nhiên và thành thật, do các em tự cảm. Điều này cho thấy không phải do học sinh THPT Hà Nội vì bận chú tâm vào việc học hành mà ít để ý, quan tâm tới các vấn đề về đạo đức, lối sống, văn hóa, xã hội,

nhân sinh, nhất là với những vấn đề của cuộc sống, những con người, những biểu hiện xảy ra hàng ngày, xung quanh mình, mà ngược lại. Xin xem bảng dưới đây:

Bảng 4: Thái độ, biểu hiện của học sinh THPT Hà Nội trước các vấn đề văn hóa, xã hội và nhân sinh

TT	Thái độ, biểu hiện	Đúng		Không đúng		Phân vân		Không trả lời	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Bạn cảm thấy vui, thoải mái sau khi làm được một việc khó khăn, sáng tạo được một cái gì đó	449	92,6	16	3,3	17	3,5	3	6,0
2	Được học tập, lao động, sáng tạo, hưởng thụ là niềm vui của bạn	392	80,8	31	6,4	61	12,6	1	2,0
3	Bạn thích được chăm sóc những người thân trong gia đình.	400	83,0	34	7,1	48	10,0		
4	Bạn thấy khó chịu với người có thái độ, cử chỉ thiếu tôn trọng người khác	389	80,5	73	15,1	21	4,3		
5	Mỗi khi giúp đỡ người gặp khó khăn, hoạn nạn, bạn cảm thấy rất vui	422	87,4	37	7,7	34	5,0		
6	Bạn thấy tự hào về quê hương, đất nước	363	75,2	50	10,4	70	14,5		
7	Bạn rất hâm mộ những người sành điệu, sử dụng hàng hiệu.	146	30,2	247	51,1	90	18,6		
8	Bạn cảm thấy khó chịu với những người hay nói tục, chửi thề	284	58,8	105	21,7	93	19,3		
9	Bạn không thích sống cùng người thiếu gọn gàng, ngăn nắp	302	62,5	75	15,5	106	21,9		
10	Bạn không thích những người “Sống đến đâu, hay đến đó”.	302	62,5	101	20,9	80	16,6		
11	Bạn phản đối những người vụ lợi trong tình yêu.	391	81,0	62	12,8	30	6,2		
12	Bạn đồng tình với quan điểm cần sống thử trước hôn nhân	163	33,7	248	51,3	72	14,9		
13	Bạn rất thích xem bói, rút quẻ	129	26,7	267	55,3	87	18,0		
14	Bạn tin vào lời thỉnh cầu các đấng thần linh mỗi khi đi lễ	156	32,3	212	43,9	115	23,8		
15	Bạn không thích những người phủ định các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc	328	67,9	74	15,3	81	16,8		

Tham gia trả lời câu hỏi này có 485 học sinh, đa số các em đều chọn ô *đúng* trong tất cả 15 ý hỏi, nghĩa là các em đều xác nhận rằng mình có ý nghĩ, tâm trạng ấy khi tiếp xúc, va chạm với các kiểu người, các vấn đề, hiện tượng tâm lý, xã hội đang hiện tồn trong đời sống hôm nay. Ý hỏi 1: *Bạn cảm thấy vui, thoải mái sau khi làm được một việc khó khăn, sáng tạo được một cái gì đó*, có số lượng xác nhận *đúng* cao nhất, 449 học sinh, chiếm tỉ lệ 92,6%. Điều này một mặt cho thấy các em có tinh thần tự ý thức, tự trọng cao, không ỷ lại, không vơ vào những gì không thuộc về bản thân, biết vượt qua chính bản thân mình; mặt khác, đã có ý thức coi trọng giá trị, công sức, thành quả của sự sáng tạo đó. Các ý hỏi 2, 3, 4, 5, 6 về các lĩnh vực khác nhau (sống có ích, chăm sóc người thân, sự tôn trọng, giúp đỡ người khác, niềm tự hào dân tộc...) cũng có kết quả trả lời *đúng* cao như thế. Việc trả lời các câu hỏi trên vừa là sự khẳng định, vừa là cách thức để các em tự lắng nghe và kiểm nghiệm chính mình. Rõ ràng là tuy chưa trưởng thành, vẫn còn nhiều thay đổi, nhưng sâu thẳm trong cốt cách, tâm hồn các em vẫn luôn sẵn có các đức tính, phẩm chất tốt đẹp, đáng quý ấy.

Về việc bày tỏ thái độ, quan điểm trước một số hiện tượng, kiểu người trong xã hội hiện nay, chẳng hạn khi được hỏi: *Bạn không thích sống cùng người thiếu gọn gàng, ngăn nắp* (ý hỏi 9); *Bạn không thích những người “sống đến đâu hay đến đó”* (ý hỏi 10); *Bạn không thích những người phủ định những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc* (ý hỏi 15), số trả lời *đúng* (302, 302, 328) vẫn vượt trội so với số *không đúng* và *phân vân*. Vấn đề ở đây không chỉ là thích hay không thích, sống cùng những người như vậy đương nhiên là bức bối, khó chịu, phiền toái, mà là chính các em cũng sợ rằng lâu dần sẽ bị ảnh hưởng, lây nhiễm các quan điểm, lối sống ấy. Do vậy, từ các câu trả lời *đúng*, có thể thấy rằng học sinh THPT Hà Nội đã dám thẳng thắn, công khai bày tỏ sự không đồng tình, không chấp nhận các kiểu người, kiểu sống như vậy.

Liên quan đến vấn đề khá “nóng”, thu hút sự quan tâm không chỉ của thanh niên sinh viên mà còn của nhiều học sinh THPT Hà Nội hiện nay là sự hâm mộ người sành điệu dùng hàng hiệu và một số quan điểm “hiện đại”, “phóng khoáng” trong tình yêu, tác giả luận án đã sử dụng đồng thời cả các ý hỏi xuôi và ngược. Với hai ý hỏi ngược, ý 7: *Bạn rất hâm mộ những người sành điệu, sử dụng hàng hiệu*, và ý 8: *Bạn đồng tình với quan điểm cần sống thử trước hôn nhân*, số lượng tán thành/ phản đối lần lượt là 146/247 và 163/248. Số lượng 247, 248 em không đồng tình, không tán thành việc phải trở thành người sành điệu, phải “thoáng” khi yêu vẫn là “quá bán” nếu tính trên tổng số trả lời. Tuy nhiên, chưa tính đến số *phân vân*, con số 146 em hâm mộ người sành điệu, 163 em tán thành cần sống thử trước hôn nhân đã đặt ra một vấn đề khác đáng quan tâm hơn. Dường như đã có sự chuyển biến, thay đổi lớn trong quan niệm, nhận thức của học sinh THPT Hà Nội về vấn đề giới tính, tình yêu, tình dục... Thích sành điệu, tán thành việc sống thử trước hôn nhân...,

xét sâu xa, cũng có nghĩa là các em có nhu cầu hưởng thụ sớm, bản năng tính dục phát triển mạnh. Tương tự như thế, thích ném trái, thử nghiệm các cảm giác; tò mò, luôn cầu may... đó là tâm lí chung của tuổi trẻ, trong đó có học sinh THPT. Khi được hỏi *Bạn rất thích xem bói, rút quẻ* (ý hỏi 13) hay *Bạn tin vào lời thỉnh cầu các đấng thần linh khi đi lễ* (ý hỏi 14), kết quả trả lời *đúng* 129 (26,7%), *không đúng* 267 (55,3%), *phân vân* 87 (18%) ở ý 13 và 156 (32,3%), 213 (43,9%), 115 (23,8%) ở ý 14 có thể khiến nhiều người sửng sốt. Có phải ngay cả thanh niên, học sinh THPT Hà Nội hiện nay cũng thiếu tự tin, hoang mang trước những thay đổi khó lường của chính bản thân mình và cuộc sống, nên phải tự an ủi bằng cách tin vào sự cầu phúc, cầu may hay các trò bói toán nhằm nhí mà chính các em cũng biết là không có cơ sở khoa học và không thể xác thực? Trả lời câu hỏi này không dễ. Nhưng bất luận đó là vì nguyên nhân gì, thì vẫn phải thừa nhận rằng, những thay đổi, chuyển biến trong nhận thức và trong thực tế này đã tác động đáng kể đến đời sống văn hóa tinh thần của học sinh THPT Hà Nội, đến các mối quan hệ tình bạn, tình yêu trong sáng của tuổi học trò, đến quá trình học tập, phấn đấu, hoàn thiện nhân cách của các em.

3. KẾT LUẬN

Được sống và học tập trong môi trường văn hóa giáo dục của Thủ đô, nên nhu cầu văn hóa tinh thần của học sinh THPT Hà Nội cũng cao hơn, các hình thức hoạt động cũng như các sản phẩm văn hóa tinh thần được sáng tạo cũng nhiều hơn học sinh THPT ở các địa phương khác. Tuy vậy, các em cũng có những áp lực riêng. Khi các điều kiện đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần nói chung của Thủ đô không theo kịp, tất sẽ hình thành mâu thuẫn. Xét về mặt tích cực, đa số các em trưởng thành nhanh hơn về nhận thức, có quan điểm, chính kiến rõ ràng, lối sống lành mạnh, nhưng xét ở khía cạnh tiêu cực, nó cũng đồng thời làm nảy sinh nhiều biểu hiện, thái độ, hành động lệch lạc cần điều chỉnh uốn nắn. Và đây có lẽ là điều các nhà tâm lí, văn hóa, giáo dục, các bậc cha mẹ, thầy cô chắc chắn phải tính đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gôntrarencô N.V (1980), *Văn hóa tinh thần*, (Hà Huy Bích và Phạm Văn Viết dịch, bản roneo).
2. Phan Ngọc (1994), *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Mai Hải Oanh (2011), “Văn hóa tinh thần trong thời kỳ chuyển đổi loại hình xã hội”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 325/2011.
4. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên) (2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Phạm Ngọc Trung (2010), *Văn hóa thời đại toàn cầu*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

**SPIRITUAL CULTURE DEMAND OF HIGH SCHOOLS’
PUPILS IN HA NOI NOWADAYS
(BASING ON THE SURVEY AT SOME HIGH SCHOOLS IN HA NOI)**

Abstract: Nowadays, in comparison with the majority of youths in Viet Nam, demand of spiritual culture of high schools’ pupils in Ha Noi mainly focuses on expecting to enjoy, create and expressing their knack and capacity. However, thanks to the better conditions, most of high schools’ pupils in Ha Noi require higher than other localities.

Keywords: high schools’ pupils, demand of spiritual culture, enjoyment, creativity.

ĐỔI MỚI DẠY HỌC NỘI DUNG LẬP TRÌNH THEO HƯỚNG TÍCH HỢP TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TIN HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊA PHƯƠNG

Nguyễn Chí Trung¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: *Dạy học tích hợp tạo ra sự kết hợp có ý nghĩa các nội dung trong cùng một môn học hoặc giữa các môn học. Nó giúp học sinh hiểu được sự kết nối những kiến thức, kỹ năng các em được học trong nhà trường với những tình huống của đời sống thực tiễn. Việc nghiên cứu về dạy học tích hợp để có cách hiểu đúng và vận dụng đúng đang là một trong những một vấn đề cấp thiết đối với giáo dục nước ta. Bài báo này giới thiệu những vấn đề cơ bản của dạy học tích hợp, và đề xuất một số gợi ý đổi mới dạy học nội dung lập trình theo hướng tích hợp trong chương trình đào tạo giáo viên Tin học ở các trường đại học.*

Từ khóa: *Chương trình tích hợp, tích hợp đa môn, tích hợp liên môn, tích hợp đầy đủ.*

1. GIỚI THIỆU

Từ những năm 1920, ý tưởng kết hợp hai hay một số môn học đã được ủng hộ bởi các nhà giáo dục danh tiếng như John Dewey (1938), Ralph Tyler (1949), và Benjamin Bloom (1956). Trong sự kết hợp này, các môn học đều đóng vai trò quan trọng ngang nhau khi cùng phụ thuộc vào các mối quan hệ chung của xã hội. Nhấn mạnh điều này, John Dewey (1938) đã viết: “Chúng ta không có một thế giới gồm một chuỗi các tầng dành cho tất cả các lĩnh vực, một tầng dành cho Toán học, một tầng dành cho Vật lý, một tầng cho Lịch sử,... Trong đó, tất cả các nghiên cứu của mọi lĩnh vực đều phải bắt nguồn từ các mối quan hệ trong một thế giới chung. Ralph Tyler (1949) đã mô tả việc kết nối nội dung thuộc các môn học thể hiện “mối quan hệ ngang hàng của các kiến thức, kỹ năng trong toàn bộ chương trình học”. Quan điểm này được thấm nhuần qua chính công việc của ông trong suốt tám năm dạy học ở 30 trường phổ thông cơ sở vào những năm 1930. Benjamin Bloom (1956) đã khuyến khích các chương trình giảng dạy nên được tích hợp theo mô hình “xâu chuỗi” (threaded integration) để thúc đẩy các kết nối giữa các môn học.

¹ Nhận bài ngày 30.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Chí Chung; Email: trungnc@hnue.edu.vn

Các quan điểm về dạy học tích hợp từ năm 2000 trở lại đây có thể tham khảo thêm trong luận án tiến sĩ của Kevin Costley (2015). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Học sinh được dạy học tốt hơn nhờ việc tổ chức lại các nội dung dạy học. Các nội dung dạy học này không phải được xây dựng từ các môn học độc lập mà từ các chủ đề bao quát xuất phát từ mối liên kết về mặt lí thuyết giữa các môn học. Lợi ích lớn nhất của dạy học tích hợp là: Nó tạo ra sự kết hợp có ý nghĩa các nội dung trong cùng một môn học hoặc giữa các môn học, giúp học sinh hiểu được sự kết nối giữa những gì các em được học trong nhà trường với những hoạt động trong cuộc sống hàng ngày.

Cùng với sự phát triển và đổi mới giáo dục của nhiều nước trên thế giới, giáo dục nước ta đang chuyển từ dạy học định hướng nội dung sang dạy học định hướng năng lực. Các chủ đề của chương trình tích hợp sẽ kết nối lí thuyết của nhiều lĩnh vực, phản ánh sát với thực tế cuộc sống bên ngoài nhà trường, giúp học sinh giải quyết được các tình huống của thực tiễn. Do đó, dạy học tích hợp là một biện pháp hiệu quả để phát triển năng lực cho học sinh. Để thực hiện dạy học tích hợp thành công, trước hết giáo viên phải hiểu được khái niệm chương trình tích hợp, các mức mức độ, và các cách tiếp cận dạy học tích hợp. Bài báo sẽ giới thiệu các nội dung này và đề xuất một số gợi ý đổi mới dạy học lập trình theo hướng tích hợp trong chương trình đào tạo giáo viên Tin học ở các trường đại học, đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề cơ bản của dạy học tích hợp

a) Khái niệm chương trình tích hợp

Thuật ngữ “dạy học tích hợp” mà chúng ta đang sử dụng được hiểu theo nghĩa là “chương trình tích hợp” (integrated curriculum), “khóa học tích hợp” (integrated course) hoặc “học tích hợp” hay “nghiên cứu tích hợp” (integrated study). Có nhiều nghiên cứu khác nhau trên thế giới về dạy học tích hợp, trong đó các nghiên cứu đáng chú ý phải kể đến là các công trình của Cater Good (1973), Jacobs Heidi (1989), Fogarty Robin (1991), và Susan Drake (2004). Có thể sử dụng cả hai khái niệm về chương trình tích hợp của Cater Good và Jacobs Heidi, cụ thể như sau:

Định nghĩa của Cater Good (1973): “*Chương trình tích hợp là một tổ chức chương trình gồm một trục các mạch kiến thức của các môn học nhằm tập trung vào các vấn đề của đời sống xã hội hoặc các lĩnh vực học tập trên diện rộng. Trong chương trình này, các mạch kiến thức được tổ chức cùng với nhau sao cho chúng tạo ra một sự kết hợp có ý nghĩa*” (Cater Good, 1973).

“Sự kết hợp có ý nghĩa” ở đây được Kysilka Marcella (1998) giải thích như sau: Những vấn đề của thực tiễn không phải là những nội dung riêng rẽ được dạy độc lập trong từng môn học, mà là những nội dung được tích hợp từ nhiều kiến thức của các môn học và chúng có thể ứng dụng trong các hoạt động của đời sống thực tiễn.

Định nghĩa của Jacobs Heidi (1989): “*Một chương trình tích hợp liên môn là một cách nhìn về tri thức và cách tiếp cận chương trình dạy học. Cách nhìn và cách tiếp cận này dựa trên các phương pháp và cách thức truyền đạt lí thuyết của một số môn học, nhằm mục đích kiểm tra, nghiên cứu một chủ đề trung tâm (theme), một vấn đề cần thống nhất (issue), một bài toán cần giải quyết (problem), một chủ đề cần quyết định (topic), hoặc một kinh nghiệm giảng dạy (experience)*”.

Định nghĩa của Jacobs Heidi nhấn mạnh rằng chương trình tích hợp phải có các chủ đề chung do các giáo viên cùng nhau thỏa hiệp và thiết kế. Nếu các môn học được dạy riêng rẽ, giáo viên phải hướng vào các chủ đề trung tâm này theo từng thời điểm như đã được thỏa thuận từ trước. Nội hàm của khái niệm “tích hợp” đã được một số nhà nghiên cứu quan tâm và tìm cách giải thích. Ví dụ, Sandra & Melissa (1997) trong “*Logic của học tập tích hợp*” đã giải thích và phân biệt ba kiểu mô hình tích hợp: Tích hợp liên môn (Interdisciplinary Model), tự tích hợp (Integrated Model) và mô hình có tính tích hợp (Integrative Model). Trong các nghiên cứu sau này, thuật ngữ “tích hợp” được giải thích ngắn gọn và đơn giản hơn. Ví dụ, trong khi Susan Drake (2004) dùng từ unification (*hợp nhất*) để diễn tả sự tích hợp đầy đủ của hai môn học, thì Abayomi Aroso (2013) dùng hai từ interconnectedness (*kết nối nội tại*) và interrelationships (*quan hệ nội tại*) để mô tả mối liên quan giữa hai nội dung lí thuyết có thể tích hợp được với nhau.

b) Các loại chương trình tích hợp và mức độ tích hợp

Theo Susan Drake (2004), chương trình tích hợp là một chủ đề được thảo luận nhiều từ đầu thế kỉ 20, và sau hơn một thế kỉ, các nhà nghiên cứu đã đưa ra ba kiểu chương trình tích hợp cơ bản. Vào năm 1935, ba kiểu dạy học tích hợp cơ bản này đã được Hội đồng Quốc gia Giáo viên tiếng Anh (NCTE - National Council of Teachers of English) mô tả như các mức độ tích hợp giữa các môn học, cụ thể như sau:

- **“Tương liên” (Tương thích và liên quan) (Correlation):** Ở mức tương liên thấp, giáo viên đề cập đến tài liệu liên quan đến môn học khác khi dạy môn học của mình. Ở mức tương liên cao, giáo viên có kế hoạch xây dựng tài liệu hướng đến một môn học khác, nhằm giải thích các vấn đề hay chủ đề xác định của môn học khác đó.

- **Hòa trộn (Fusion):** Ở mức hòa trộn, lí thuyết của hai môn học được kết hợp (combination) với nhau và được giảng dạy bởi một giáo viên hoặc cả hai giáo viên.

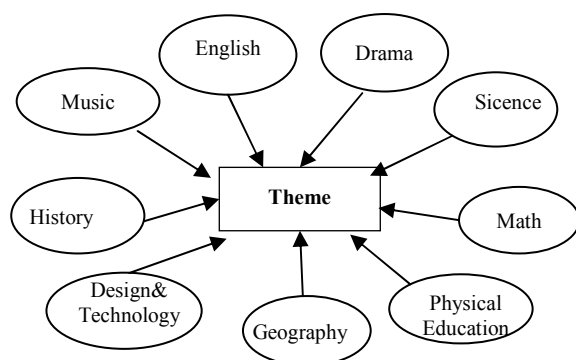
• **Tích hợp (Integration):** Ở mức tích hợp, kinh nghiệm giảng dạy của các giáo viên và lý thuyết của hai hay một số môn học được hợp nhất (unification) với nhau và tạo thành một môn học mới (gọi là môn học tích hợp).

Các mức độ “tương liên” và “hòa trộn” trên đây được Gordon Vars (2000) sử dụng từ năm 1991 để đưa ra khái niệm “chương trình cốt lõi”(core curriculum). Chương trình cốt lõi của ông đã được vận dụng trong nhiều trường phổ thông ở Mỹ và ở nhiều nước khác. Ví dụ, tại New Zealand, Philip Jellyman (2015) đã lựa chọn “chương trình cốt lõi” là mô hình đầu tiên trong sáu mô hình dạy học tích hợp cho các trường trung học cơ sở.

c) Các cách tiếp cận dạy học tích hợp

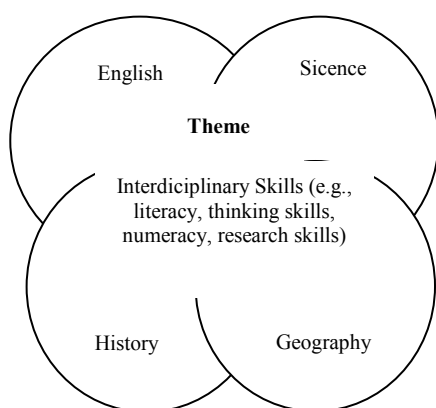
Các mức độ tích hợp trên đây vẫn chưa làm cho các nhà nghiên cứu hài lòng, vì nó dường như không đủ để hiểu để các giáo viên có thể vận dụng. Dựa trên các mức độ tích hợp này, Jacobs Heidi (1989) trong “*Khóa học tích hợp: Thiết kế và thực hiện*”, đã đề xuất các cách tiếp cận dạy học tích hợp. Mỗi cách tiếp cận dạy học tích hợp dưới đây của tác giả được xem như một cách lựa chọn để thực hiện.

• Tích hợp đa môn (Multidisciplinary Integration)



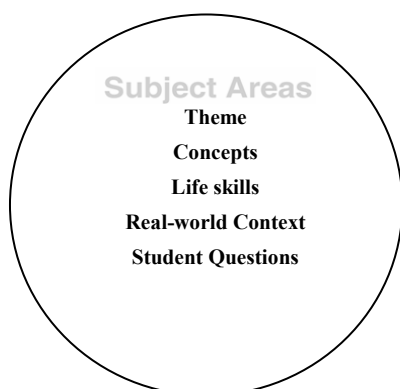
- Giáo viên cùng nhau tổ chức các *chuẩn lý thuyết* của môn học của mình xung quanh một chủ đề chung (theme).
- Các môn vẫn được dạy riêng nhưng hướng về chủ đề chung.
- Mức độ và nội dung của các môn học đóng góp vào chủ đề chung có thể khác nhau và chúng sẽ quyết định hiệu quả của việc tích hợp.

• Tích hợp liên môn (Interdisciplinary Integration)



- Các giáo viên cùng xây dựng một *chủ đề mới* dựa trên nội dung *liên môn (acrossdisciplines)*. Nội dung liên môn là nội dung của môn học này được xem xét từ góc độ của môn học khác.
- Các phần chung được gắn kết với nhau để nhấn mạnh các kỹ năng và lý thuyết liên môn.
- Chủ đề chung (*chủ đề mới*) nên được dạy riêng. Điều này sẽ tốt hơn khi nó được dạy lẫn trong các môn khác. Nhưng chú ý là nó không thay thế được các môn.

• **Tích hợp đầy đủ (Transdisciplinary Integration)**



- Các giáo viên cùng xây dựng một *chủ đề mới* dựa trên nhu cầu và mối quan tâm của học sinh (*không phụ thuộc vào môn nào*).
- Học sinh được phát triển kỹ năng sống thông qua việc áp dụng kỹ năng liên môn và đơn môn trong bối cảnh thực tiễn của cuộc sống.
- Có hai cách để thực hiện cách tiếp cận này là: *Dạy học dựa trên dự án* và *Dạy học theo chủ đề tích hợp*.

Ba cách tiếp cận của Jacobs Heidi (1989) đã phản ánh ba loại chương trình tích hợp (hoặc các mức độ tích hợp) của NCTE (1935). Tuy nhiên cách mô tả của Jacobs Heidi cụ thể và dễ hiểu hơn. Kysilka Marcella (1998) đã nghiên cứu kỹ ba cách tiếp cận này của Jacobs Heidi và đề nghị khi thực hiện cách thứ hai, giáo viên nên dạy chủ đề chung như một chủ đề mới. Ngoài ra, Kysilka Marcella gọi cách tiếp cận thứ ba là “Tích hợp đầy đủ” (Complete Integration) và nhấn mạnh học sinh là người quyết định chủ đề/ khóa học. Đặc biệt, qua một thời gian thử nghiệm và vận dụng các cách tiếp cận dạy học tích hợp, Jordan Catapano (2010) đã rút ra ba cách thực hiện dạy học tích hợp thành công đó là:

- **Tự tích hợp (Do-it-yourself Integration)**: Giáo viên tự mang các “nguyên liệu” của môn học khác vào trong bài giảng của môn học mình. Đây chính là tiếp cận *tích hợp liên môn* mức nhẹ. Ví dụ, trong bài kiểm tra Lịch sử về những tín đồ Thanh giáo Anh (hành hương đến Mỹ 1660 và thành lập khu kiều dân Plymouth ở bang Massachusetts) có yêu cầu phải đọc và phân tích một thi ca liên quan đến cuộc hành hương của họ.

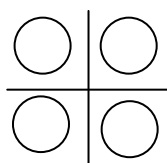
- **Phối hợp theo cặp (Team-Teach-It Integration)**: Thay vì *tích hợp nội môn*, giáo viên hợp tác với một giáo viên khác để xây dựng một chủ đề hoặc một nhóm kỹ năng mà học sinh cần đạt được và họ cùng dạy chung một lớp với sự thỏa thuận về người dạy (một hoặc cả hai). Bản chất cách thực hiện này là *tích hợp liên môn*. Ví dụ, trong giờ học Lịch sử, học sinh được giới thiệu về Thanh giáo (Puritan) - một tôn giáo ở Mỹ; trong giờ học tiếng Anh, học sinh được yêu cầu đọc về những nguồn tư liệu (bằng tiếng Anh) liên quan đến Thanh giáo. Trong phương pháp này, môn tiếng Anh và môn Lịch sử đã có “phần chung hợp nhất”.

- **Lập một nhóm nhiều GV tích hợp (Multidiscipline Integration)**: Một nhóm giáo viên (hoặc chuyên gia) tiếng Anh, Lịch sử, Toán, Khoa học, Ngôn ngữ, thậm chí cả GV Vật lý cùng tạo ra một khóa học tích hợp. Khóa học này có thể thực hiện dưới dạng một dự án học tập, thực hiện một thời gian nhất định hoặc kéo dài trong cả một hoặc hai học kỳ. Đây chính là cách tiếp cận *tích hợp đa môn*.

d) Các mô hình dạy học tích hợp

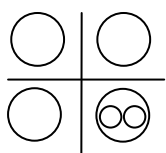
Cũng như Jacobs Heidi (1989), các nhà nghiên cứu khác nỗ lực giúp các giáo viên hiểu và thực hiện được việc dạy học tích hợp. Fogarty Robin (1991) trong cuốn sách “*Hướng tới trường học: Làm thế nào để tích hợp chương trình*” đã đưa ra mười mô hình chương trình tích hợp. Những mô hình này giải thích các mức độ khác nhau của dạy học tích hợp và gợi ý cho giáo viên những cách khác nhau trong việc xây dựng các chủ đề tích hợp trong cùng một môn học hoặc giữa các môn học. Các mô hình này được giới thiệu tóm tắt như sau:

(1) Phân mảnh (Defragmented)



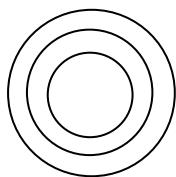
Mỗi hình tròn biểu thị một môn học được dạy độc lập (hoặc biểu thị các nội dung trong cùng một môn học được dạy độc lập). Đây là mô hình “tích hợp yếu nhất” vì thực chất nó là mô hình dạy học đơn môn truyền thống.

(2) Kết nối (Connected)



Hai hình tròn nhỏ bên trong biểu thị hai nội dung của một môn học được kết nối với nhau và tạo thành một chủ đề chung (hình tròn bên ngoài). Ba hình tròn còn lại biểu thị các môn học khác (hoặc các nội dung khác) được giảng dạy độc lập. Đây là mô hình *tích hợp nội môn*.

(3) Lồng ghép (Nested)



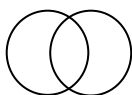
Các hình tròn lồng nhau biểu thị lý thuyết của các môn học được dạy lồng ghép. Mục tiêu của mô hình này là tập trung phát triển cho học sinh một hoặc một số kỹ năng nhất định, ví dụ như kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy.

(4) Sắp xếp (Sequenced)



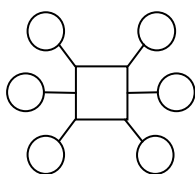
Thứ tự các hình tròn thể hiện các chủ đề kiến thức của từng môn học được sắp xếp lại sao cho kiến thức được học trước của môn này phục vụ kiến thức được học sau của môn khác.

(5) Chia sẻ (Shared)



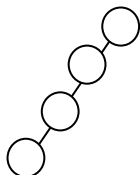
Hai hình tròn giao nhau biểu thị các lý thuyết của hai môn học tạo thành đối tác của nhau (“partner”) và trở thành một chủ đề chung của hai môn học.

(6) Mạng nhện (Webbed)



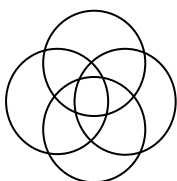
Hình vuông biểu thị một chủ đề chung được hình thành dựa trên các lý thuyết của nhiều môn học. Với mô hình này, các môn học được dạy riêng nhưng hướng đến chủ đề chung. Mô hình này thể hiện cách tiếp cận *dạy học đa môn*.

(7) Xâu chuỗi (Threaded)



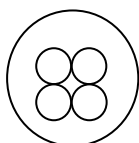
Một đường xuyên qua các hình tròn biểu thị một kỹ năng nào đó cần phát triển cho học sinh thông qua một số môn học. Mô hình này nhấn mạnh những nội dung được chọn từ các môn học chỉ là phương tiện để đạt đến kỹ năng cần phát triển cho HS, ví dụ như kỹ năng tư duy, kỹ năng xã hội, trí thông minh toàn diện.

(8) Tích hợp (Integrated)



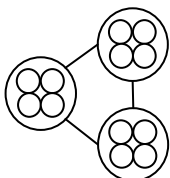
Phân giao của tất cả các hình tròn biểu thị mục tiêu được ưu tiên cao nhất (phát triển kỹ năng, phẩm chất, năng lực) mà tất cả các môn học đều phải hướng đến. Mô hình này đòi hỏi các giáo viên phải cùng nhau bàn bạc để thống nhất mục tiêu ưu tiên hoặc đưa ra một chủ đề chung cần hướng đến.

(9) Nhúng (Immersed)



Hình tròn bao ngoài biểu thị một chủ đề cần tìm hiểu. Các hình tròn nhỏ bên trong biểu thị lý thuyết của các lĩnh vực (môn học) mà chúng là các khía cạnh khác nhau của chủ đề cần tìm hiểu, nghiên cứu.

(10) Mạng (Network)



Trong mô hình mạng, người học trực tiếp hướng đến quy trình tích hợp thông qua việc chọn một mạng lưới các chuyên gia và nguồn học liệu.

Kathy Lake (1994) đã giải thích sự khác nhau của các mô hình trên là về mức độ tích hợp, và mức độ tích hợp tăng dần theo “sự dịch chuyển”. Bắt đầu là cách hai giáo viên dạy cùng một chủ đề ở hai môn khác nhau (mức 1) rồi dịch chuyển sang cách họ cùng thiết kế các bài học riêng (thematic units) (mức 2), rồi sang cách họ cùng thiết kế khóa học liên môn (interdisciplinary courses) (mức 3), và cuối cùng là cách họ cùng xây dựng một chương trình tích hợp đầy đủ (fully integrated curriculum) (mức 4).

Các vấn đề cơ bản về chương trình tích hợp trên đây giúp các nhà trường hiểu rõ bản chất và các mức độ của dạy học tích hợp. Tuy nhiên, khi lựa chọn và vận dụng một cách tiếp cận tích hợp hay một mô hình tích hợp nào đó, các nhà hoạch định, thiết kế chương trình các môn học và các giáo viên còn phải căn cứ vào các yếu tố liên quan đến chương trình giáo dục của quốc gia và đặc điểm, điều kiện thực tế của địa phương. Phần tiếp theo dưới đây của bài báo sẽ trình bày một số gợi ý về dạy học lập trình theo hướng tích hợp.

2.2. Một số gợi ý về dạy học lập trình theo hướng tích hợp

Mục tiêu của dạy học lập trình theo hướng tích hợp ở trường phổ thông là giúp học sinh hiểu và ghi nhớ được cách giải quyết các vấn đề cụ thể của các môn học được tích hợp với lập trình; giúp học sinh thấy được thấy được ý nghĩa của lập trình và hứng thú với các chủ đề kiến thức của các môn học, trong đó có lập trình. Hơn nữa, dạy học lập trình theo hướng tích hợp còn nhằm góp phần phát triển cho học sinh năng lực giải quyết vấn đề dựa trên máy tính. Để đạt được các mục tiêu này các giáo viên cần chú ý một số vấn đề sau:

a) Lựa chọn phù hợp các mô hình và các cách tiếp cận chương trình tích hợp

Hầu hết các cách tiếp cận và các mô hình chương trình tích hợp đều có thể vận dụng để dạy học lập trình theo hướng tích hợp với một số nội dung của các môn khoa học tự nhiên như Vật lý, Hóa học, và Toán học. Giáo viên nên tham khảo và vận dụng hai cách tiếp cận *tích hợp liên môn* đã được triển khai thành công của Jordan Catapano (2010), cụ thể như sau:

- **Tự tích hợp (Do-it-yourself Integration):** Giáo viên Tin học lựa chọn các bài toán của các môn học khác có thể lập trình để giải quyết và đưa vào trong bài giảng về lập trình của mình. Để có thể tự tích hợp, giáo viên không những phải hiểu được cách giải từng bài toán của môn học tương ứng mà còn phải biết chuyển các cách giải cụ thể này về một phương pháp giải tổng quát cho một lớp bài toán (hoặc cho một dạng bài toán) và cung cấp tri thức này cho học sinh dưới dạng một thuật toán, để có thể lập trình giải quyết trên máy tính.

- **Phối hợp theo cặp (Team-Teach-It Integration):** Thay vì tích hợp các mạch kiến thức khác nhau trong môn Tin học (tích hợp nội môn), giáo viên Tin học hợp tác với một

giáo viên bộ môn khác khác để xây dựng một chủ đề hoặc một nhóm kĩ năng mà HS cần đạt được và họ cùng dạy chung một lớp với sự thỏa thuận về người dạy. Điều cần đặc biệt lưu ý ở đây là: Khi đưa ra nội dung để tích hợp, giáo viên của môn học này cần phải đứng ở góc độ của môn học kia. Ví dụ, giáo viên Hóa học cần hiểu rằng muốn lập trình được thì phải cung cấp các công thức hoặc các qui tắc mà có thể tính toán được bởi các thiết bị tự động; ngược lại, giáo viên Tin học cần phải hiểu rằng muốn giải được dạng bài toán đó thì phải cung cấp những mối liên hệ, phụ thuộc có tính qui luật giữa các đối tượng của Hóa học. Quá trình đưa ra nội dung tích hợp có sự nhìn nhận qua lại giữa hai môn học như thế được gọi là hình thành “trục các mạch kiến thức” (xem ví dụ minh họa ở mục tiếp theo).

Cách tiếp cận thứ ba của Jordan Catapano (2010) (tích hợp đa môn) chưa nên vận dụng ngay tại thời điểm hiện nay vì nó có thể ít tính khả thi đối với thực tế chương trình giáo dục phổ thông của Việt Nam. Các chuyên gia của các lĩnh vực - môn học chắc chắn sẽ có nhiều tranh luận trước khi thống nhất và đưa ra được các chủ đề tích hợp đa môn.

b) Những nội dung của các môn học có thể tích hợp với lập trình

Lập trình là hoạt động chuyển giao thuật toán cho máy tính hiểu và thực hiện. Do đó, bất kì vấn đề nào (trong Tin học cũng như trong các môn học khác) có thể xây dựng được thuật toán để giải quyết thì đều có thể lập trình và thực hiện trên máy tính. Từ đây suy ra những loại bài toán sau đây có thể tích hợp trong nội dung dạy học lập trình:

- Các bài toán liên quan đến tính toán theo công thức;
- Các bài toán có các bước giải xác định (có thuật toán);
- Các bài toán có lời giải tựa thuật toán, có thể chuyển về thuật toán.

Những loại bài toán trên xuất hiện trong nhiều bài học của các môn như Hóa học, Vật lí, và Toán học. Do đó, lập trình là một nội dung của môn Tin học có rất nhiều cơ hội thuận lợi để thiết kế chủ đề dạy học được tích hợp với nhiều nội dung của các môn khoa học tự nhiên. Ví dụ, cấu trúc tuần tự trong lập trình có thể giải quyết được nhiều loại bài tập của môn Hóa học (lớp 8, học kì 1), như bài tập về chuyển đổi giữa mol, khối lượng, và thể tích của các chất; bài tập về lập công thức hóa học; bài tập về tính toán theo công thức hóa học, bài tập về tính toán theo phương trình hóa học.

c) Các ví dụ dạy học lập trình theo hướng tích hợp

Ví dụ 1: Tích hợp Tin học – Hóa học

Chủ đề chung: Tính toán tự động theo công thức để chuyển đổi giữa mol, khối lượng và thể tích của chất.

Trục các mạch kiến thức:

Hóa học: Tính toán một yếu tố (số mol, khối lượng, thể tích) của một chất A khi biết các yếu tố còn lại theo 2 công thức: $n_A = m_A/M_A$ và $V_A = 22.4 \cdot n_A$; Trong đó n_A là số mol,

m_A là khối lượng chất A (g); M_A là khối lượng mol (hay nguyên tử khối) của chất A; 22.4 là thể tích của một mol các chất khí ở đktc (0°C và 1 atm).

Tin học: Cấu trúc tuần tự cho phép tính toán một yếu tố nào đó của chất A dựa vào 2 công thức giữa các biến: $n_A = m_A/A$ và $V_A = d_{ktc} \cdot n_A$; ($d_{ktc} = 22.4$); Trong đó biến A biểu thị khối lượng mol của chất A.

Nội dung dạy học: Tính toán tự động số mol hoặc khối lượng hoặc thể tích của một chất khi biết các yếu tố còn lại theo công thức liên hệ giữa ba yếu tố mol, khối lượng và thể tích.

Bài tập 1: Lập trình tính số mol photpho và oxi khi biết khối lượng của chúng tương ứng là a và b g. Biết P = 31, O=16.

Bài tập 2: Tính thể tích của CO₂ và O₂ khi biết số mol và khối lượng tương ứng của hai chất này là a mol và b g.

Chương trình giải bài tập hóa học

Giải bài tập 1	Giải bài tập 2
<pre> const P = 31; O = 16; var mP, mO2, nP, nO2: real; begin write ('nhap khoi luong photpho va oxi:'); readln(a, b); nP := mP/P; nO2 := mO2/(2*O); writeln('so mol phopho la: ', nP :0:2); writeln('so mol oxi la: ', nO2 :0:2); readln; end.</pre>	<pre> const C = 12; O2 = 32; dktc = 22.4; {lit} var mP, mO2, VC, VO2, nO2: real; begin write ('nhap khoi luong photpho va oxi:'); readln(a, b); VC := mP/dktc; nO2 := mO2/O2; VO2 := nO2/O2; Writeln ('The tích cacbon la: ', VC :0:2); Writeln ('The tích oxi la: ', VO2 :0:2); readln; end.</pre>

Ví dụ 2: Tích hợp Tin học – Vật lí

Chủ đề chung: Giải trên máy tính các bài toán về lực đẩy Acsimet.

Trực các mạch kiến thức:

Vật lí: Định luật Acsimet: Lực đẩy Acsimet tính theo công thức $F_A = d \cdot V$; Trong đó: V là thể tích chất lỏng/ khí bị vật chiếm chỗ (m^3); d là trọng lượng riêng của chất lỏng/ khí (N/m^3). Nếu vật có trọng lượng P (N) thì vật chìm, lơ lửng hay nổi phụ thuộc vào quan hệ $P >, =, \text{ hay } < F$ ($d_1 >, =, \text{ hay } < d$); d_1 là trọng riêng của vật.

Tin học: Các câu lệnh theo cấu trúc tuần tự và rẽ nhánh có thể giải quyết các bài toán xoay quanh công thức $F_A = d_A \cdot V_A$ và mối quan hệ giữa P và F_A .

Nội dung dạy học: Tính toán tự động lực đẩy Acsimet và thể tích và/ hoặc khối lượng chất lỏng/ khí mà vật chiếm chỗ.

Bài tập: Một khối kim loại có trọng lượng $P = a$ N, khi treo vật vào lực kế rồi thả vào trong nước thì lực kế chỉ $F = b$ N.

- Cho biết vật nổi hay chìm trong nước;
- Tính lực đẩy Acsimet lên vật;
- Tính thể tích của vật (biết $d_{\text{nước}} = 104 \text{ N/ m}^3$).

Xác định bài toán

Input: P; F; $d_n = 10000$;

Output: FA? V? Kết luận vật nổi hay chìm.

Chương trình giải bài tập vật lí

const $d_n = 10000$;

var P, F, FA, V : real;

begin write ('Trong luong cua vat, P = '); readln(P);

write ('Gia tri tren luc ke F = '); readln(F);

FA: = P – F; V := abs(F)/ d_n ;

if FA>0 **then** writeln('Vat chìm')

else writeln ('vat noi');

write ('Luc day Acsimet la:', FA:0:1);

write ('The tích của vat la:', V:0:1); readln;

end.

Ví dụ 3: Tích hợp Tin học – Toán học

Chủ đề chung: Sử dụng máy tính để tính giá trị của đa thức theo công thức Hoocner.

Trực các mạch kiến thức:

Toán học: Đa thức $f(x) = a_0x^n + a_1x^{n-1} \dots + a_{n-1}x + a_n$ có thể tính dựa vào đa thức $p(x) = b_0x^n + b_1x^{n-1} \dots + b_{n-1}x + b_n$ theo công thức Hoocner sau đây: $b_0 = a_0$; $b_k = b_{k-1} \times x + a_k$ với $k = 1, 2, \dots, n$. Giá trị cần tính của $f(x)$ là b_n .

Tin học: Cấu trúc dữ liệu mảng một chiều và câu lệnh lặp có thể tính giá trị đa thức theo công thức Hoocner.

Nội dung dạy học: Sử dụng máy tính để tính giá trị đa thức $f(x) = a_0x^n + a_1x^{n-1} \dots + a_{n-1}x + a_n$ tại các điểm x cho trước.

Xác định bài toán

Input: n , x , và mảng a gồm các phần tử từ $a[0]$ đến $a[n]$;

Output: $f(x)$

Ý tưởng thuật toán được thể hiện qua ví dụ tính giá trị đa thức $f(x) = 3x^3 - 4x^2 + 7x + 8$ tại $x = 2$, cụ thể như sau:

i		0	1	2	3
a_i		3	-4	7	8
b_i	$x=2$	3	2	11	30

Đoạn chương trình chính tính giá trị đa thức

$b[0] := a[0];$

for $k := 1$ to n do $b[k] := x*b[k-1] + a[k];$

writeln('Gia tri da thuc la: ', $b[n]:0:3$);

3. KẾT LUẬN

Dạy học tích hợp khuyến khích học sinh hiểu được những nội dung của các môn học có thể *kết nối nội tại* với nhau và có mối *quan hệ nội tại* với nhau. Thay vì học theo chương trình “đơn môn” riêng biệt, học sinh được học theo chương trình “tích hợp” dựa trên sự phát triển những kỹ năng nhận được từ một chủ đề cụ thể và phù hợp. Bản chất của việc thực hiện tích hợp là xem xét lý thuyết của một lĩnh vực (môn học) hướng đến chủ đề chung bằng cách đứng trên cách nhìn của lĩnh vực (môn học) khác.

Có nhiều mô hình tích hợp khác nhau, tiêu biểu là “kết nối”, “lồng ghép”, “sắp xếp”, “chia sẻ”, “tích hợp”, “mạng nhện” và “xâu chuỗi”. Những mô hình này phản ánh một trong ba cách tiếp cận tích hợp đó là “tích hợp đa môn”, “tích hợp liên môn”, và “tích hợp đầy đủ”. Các mô hình và các cách tiếp cận tích hợp đều nhằm làm rõ một trong ba mức độ tích hợp giữa các lĩnh vực (môn học), đó là “tương liên”, “hòa trộn” và “hợp nhất”.

Dạy học lập trình nên được tích hợp với các môn khoa học tự nhiên như Hóa học, Vật lý và Toán học, và nên theo cách tiếp cận “tích hợp liên môn”, “tự tích hợp” hoặc “phối hợp”. Hiện nay, việc dạy học lập trình cho sinh viên sư phạm Tin học ở các trường Đại học vẫn theo tiếp cận dạy học đơn môn. Do đó, các học phần giảng dạy ở bậc đại học liên quan đến lập trình nên đổi mới theo hướng tích hợp, để giúp sinh viên hiểu được sự kết nối từ

những kiến thức, kỹ năng mà họ được học tập, nghiên cứu với những tình huống của thực tiễn. Đặc biệt, việc tích hợp này nên áp dụng cho các khoa hoặc chuyên ngành Tin học trong các trường đại học.

Định hướng đổi mới đào tạo học phần liên quan đến lập trình nên lưu ý một số điểm sau đây:

- Các lý thuyết của đơn môn lập trình và của các đơn môn thuộc các lĩnh vực khác (có thể tích hợp với lập trình) vẫn giữ nguyên phần cơ bản như trước đây (nếu chúng đã phù hợp).

- Những lý thuyết chuyên sâu của tất cả các học phần nặng tính hàn lâm nên thay bằng các chủ đề tích hợp có ý nghĩa thực tiễn.

- Tìm hiểu những đặc điểm về các lĩnh vực, ngành nghề, đơn vị sản xuất. Từ đó, tìm cách thiết kế các chủ đề tích hợp để giải quyết những vấn đề liên quan đến các đặc điểm đó bằng cách xây dựng các chủ đề lập trình tích hợp để giải quyết. Ví dụ, ở một số địa phương có các nhà máy sản xuất xi măng. Các vấn đề cần tìm hiểu ở đây có thể là: Quy trình điều khiển sản xuất, nguyên liệu đầu vào và tiêu chuẩn của sản phẩm xi măng ở đầu ra, các phản ứng hóa học, các quá trình vật lý và hóa học diễn ra trong quá trình điều chế xi măng. Từ những tìm hiểu này, có thể hình thành một chủ đề học tập mà trong đó vấn đề cần giải quyết là quy trình tự động hóa được thực hiện bằng lập trình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abayomi Aroso (2013), *“How will a Teacher Enhance Student Achievement in an Integrated Classroom”*, EDU 690: Action Research, University of New England.
2. Benjamin Bloom (1956), *“Taxonomy of Educational Objectives: Cognitive Domain”*, New York: David McKay Company, Inc.
3. Cater Good (Ed.) (1973), *“Dictionary of Education, Third Edition”*, New York: McGraw Hill. (Ref. from Kathy Lake, 1994).
4. Fogarty Robin (1991), *“The Mindful School: How to Integrate the Curricula”*, Palatine, IL: Skylight Publishing, Inc. (Ref. from Kathy Lake, 1994).
5. Gordon Vars (2000), *“Common Learnings: A 50 years Quest”*, Journal of Curriculum and Supervision Fall 2000, Vol. 16, No 1, p. 70-89.
6. Jacobs Heidi (1989), *“Interdisciplinary Curriculum: Design and Implementation”*, Alexandria, VA: Association for Supervision and Curriculum Development. (Ref. from Kathy Lake, 1994).
7. John Dewey (1938), *“Waste in Education”*, Chapter 3 in *“The School and Society”*, The University of Chicago Press (1907): pp.77-110.

8. Jordan Catapano (2010), *"Approaches to Successful Cross-Curriculum Integration"*, in K-12 News, Lessons & Shared Resources, By Teachers, For Teachers, Available at website: <http://www.teachhub.com/>
9. Kathy Lake (1994), *"Integrated Curriculum"*, in "School Improvement Research Series" (SIRS), sponsored by the Office of Educational Research and Improvement (OERI), U.S. Department of Education.
10. Kevin Costley (2015), *"Research Supporting Integrated Curriculum: Evidence for using this Method of Instruction in Public School Classrooms"*, Arkansas Tech University.
11. Kysilka Marcella (1998), *"Understanding integrated Curriculum"*, The Curriculum Journal Vol 9 No 2 Summer 1998 p. 197-209, Copyright British Curriculum Foundation 1998, ISSN 0958-5176
12. Philip Jellyman (2015), *"Models of Curriculum Integration in New Zealand Secondary Schools"*, Sabbatical report, Term 2, New Zealand
13. Ralph Tyler (1949), *"Basic Principles of Curriculum and Instruction"*, Chapter 3, Copyright 1949, 1969, 2013 by The University of Chiacago Press, ISBN-13-978-0-226-08664-4 (e-book)
14. Susan Drake (2004), *"Meeting Standards Through Integrated Curriculum"*, Copyright © 2004 by ASCD - Association for Supervision and Curriculum Development, Virginia, USA.

THE INNOVATION OF PROGRAMMING TEACHING AIMS TO THE INTEGRATED APPROACH FOR INFORMATICS TEACHERS TRAINING AT LOCAL UNIVERSITITES

Abstract: *Integrated curriculum or course brings to the meaningful combination in one or several subjects. It helps students to understand the connection between knowledge and skills which they learned at schools and in society. Researching on integrated curriculum for clear understands and good use is one of important issues of Vietnam's education. This paper presents some basic theories of integrated curriculum and gives some suggestions for programming teaching towards applying integrated curriculums for Informatics teachers training curriculums at local universities.*

Keywords: *Integrated curriculum, multidisciplinary integration, interdisciplinary integration, transdisciplinary integration.*

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU

Nguyễn Thị Xiêm¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Xu hướng toàn cầu hóa xuất hiện vào khoảng năm 1870 – 1913, cho đến nay đã trở nên phổ biến và ngày càng diễn ra hết sức sôi động trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, kể cả văn hóa. Vấn đề đặt ra là bản sắc văn hóa dân tộc sẽ tồn tại và phát triển theo xu hướng nào trong thời đại toàn cầu hóa, khi mà thế giới đang trở thành “thế giới phẳng”, “ngôi nhà toàn cầu”.

Từ khóa: toàn cầu hóa văn hóa, xu hướng phát triển văn hóa, nhất thể hóa văn hóa, văn hóa tích hợp

1. MỞ ĐẦU

Toàn cầu hóa (Globalization) là một xu hướng đã và đang có những tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có văn hóa. Hiện nay, toàn cầu hóa vẫn là một khái niệm chưa có sự đồng thuận của các nhà tư tưởng, mặc dù tài liệu về toàn cầu hóa hết sức đa dạng, có cả trong sách báo in ấn lẫn trên internet, trong văn từ tài liệu cả phổ thông lẫn hàn lâm. Có đóng góp quan trọng về phương diện này là các tác giả như Alvin Toffler với “*Làn sóng văn minh*”, tác giả Samuel Huntington với “*Sự đụng độ giữa các nền văn minh*”. Tác giả Thomas Friedman với những tác phẩm “*Chiếc Lexus và cây ô liu*”, “*Thế giới phẳng*”, “*Nóng, phẳng, chật*”... Đối lập với những tư tưởng của Thomas Friedman về toàn cầu hóa là quan điểm của tác giả Joseph Stiglitz với “*Toàn cầu hóa và những mặt trái*”. Bên cạnh đó, Roland Robertson, Fredric Jameson, David Held và nhiều nhà nghiên cứu khác cũng dành nhiều tác phẩm chuyên sâu cho hiện tượng toàn cầu hóa.

Qua các công trình nghiên cứu về hiện tượng toàn cầu hóa, David Held cho rằng “toàn cầu hóa là một trào lưu rộng lớn trong lịch sử phát triển nhân loại và có những hệ quả sâu sắc đối với mọi mặt của đời sống con người, xã hội và thế giới” [1]. Quan niệm này về toàn cầu hóa cho đến nay vẫn luôn được đánh giá là trung dung nhất.

¹ Nhận bài ngày 06.08.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.08.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Xiêm; Email:ntxiem@daihocthudo.edu.vn

Roland Robertson nhận xét: “Toàn cầu hoá là một khái niệm vừa quy chiếu tới sự ép nén thế giới, vừa quy chiếu tới sự gia tăng cường độ ý thức về thế giới như tổng thể” [7, tr.41]. Fredric Jameson cho rằng toàn cầu hoá phản chiếu cảm thức về sự mở rộng mênh mông truyền thông thế giới cũng như chân trời của một thị trường thế giới, cả hai dường như hữu hình và trực tiếp hơn rất nhiều trong những giai đoạn sớm hơn của tính hiện đại. Còn Giáo sư James N. Rosneau đánh giá: “... Trong khi người ta vẫn chưa hình dung về những đổi thay ấy đến nơi đến chốn, thì hơi thở của chúng đã bao trùm khắp nơi, giăng mắc khắp các nước, xuyên thấu vào từng bước đi của đời sống, thấm vào mọi giai tầng trong xã hội. Tóm lại là ngấm sâu vào tất cả các yếu tố cấu thành nên đời sống toàn cầu. Những biến động như vậy đang làm cho cái trật tự mà trên đó vốn trụ vững các quan niệm về gia đình, cộng đồng, đất nước và thế giới nói chung, trở nên mâu thuẫn và bất định” [3].

Khi lý giải và sử dụng khái niệm toàn cầu hóa, các tác giả đã xem xét gần với nguyên nghĩa của danh từ “toàn cầu”, nghĩa là xem xét một cách toàn bộ, mang tính phổ biến, toàn thế giới. Toàn cầu hóa bao gồm những hiện tượng, những nhân tố, những xu hướng và quá trình trở nên mang tính chung của toàn nhân loại, ý nghĩa chung đối với mọi cộng đồng trên thế giới. Khi các quốc gia gia nhập vào ngôi nhà toàn cầu, các quốc gia sẽ có sự thay đổi lớn về mọi mặt. Trong đó, quá trình đan xen văn hoá kết hợp với sự gia tăng bùng nổ của các công nghệ truyền thông góp phần thúc đẩy kinh tế quốc tế và giao lưu văn hoá.

Dưới góc độ văn hóa, xu thế toàn cầu hóa đặt ra những vấn đề như văn hóa dân tộc sẽ như thế nào, làm thế nào để giao lưu văn hóa mà vẫn giữ được bản sắc dân tộc và ngược lại. Không phải ngẫu nhiên mà những nhà văn hóa thế giới đều có chung sự lo lắng về số phận văn hóa và các giá trị tinh thần dân tộc. Sự xuất hiện ngày càng nhiều các hiện tượng xuyên quốc gia khiến nhiều học giả nghi ngờ về khả năng sống sót của mô hình quản lý cộng đồng truyền thống là nhà nước dân tộc. Hiện trạng và tương lai của văn hoá, các đặc trưng văn hóa trong toàn cầu hóa được các nhà tư tưởng quan tâm, luận bàn theo nhiều hướng khác nhau.

2. NỘI DUNG

2.1. Xu hướng nhất thể hóa văn hóa - phương Tây hóa văn hóa trong phát triển nền văn hóa chung toàn cầu

Quan điểm này xuất phát từ nhận định toàn cầu hóa do phương Tây khởi xướng. Các học giả phương Tây lập luận về xu hướng nhất thể hóa, xu thế một nền văn hóa chung toàn cầu, cụ thể là thế giới càng tiến lại gần phương Tây hơn, trở nên giống phương Tây hơn.

Trong thực tế, công nghệ thông tin và truyền thông là cầu nối không thể tách rời trong nhịp sống toàn cầu hóa. Dựa vào thực tiễn đó, có học giả cho rằng, một vài tập đoàn truyền

thông lớn – chủ yếu là ở phương Tây – tạo ra những thông tin không khách quan đến mọi người. Sự độc quyền trong lĩnh vực thông tin, truyền thông nguy cơ dẫn đến sự thống trị văn hóa, được xem là Mỹ hóa hoặc phương Tây hóa thế giới. Tiêu biểu là quan niệm của Namoi Klien, khi gay gắt bàn về toàn cầu hóa “Toàn cầu hóa là một thế lực ghê gớm nhưng mờ ám, bị thao túng bởi các tập đoàn quốc tế, có khả năng xóa nhòa ranh giới giữa các quốc gia, san bằng các nền văn hóa, triệt tiêu vai trò của Nhà nước - quốc gia và thủ tiêu các tiến trình dân chủ” [11]. Habermas thì cho rằng các quốc gia châu Âu phồn vinh ngày nay đóng vai trò lớn trong tư cách là kiểu mẫu và mô hình của tổ chức xã hội trên thế giới, mà có giá trị nhất là kinh nghiệm “thuần hóa chủ nghĩa tư bản”. Cái gì trong văn hóa châu Âu đã phổ biến rộng khắp ra các châu lục khác ngoài châu Âu? Cơ đốc giáo và chủ nghĩa tư bản, khoa học tự nhiên và kỹ thuật, luật La Mã và sắc lệnh Napoleon, hình thức cuộc sống công dân đô thị, nền dân chủ và quyền con người, thế tục hóa nhà nước và xã hội, những yếu tố này ngày nay không còn là sở hữu riêng của châu Âu nữa mà đã lan ra toàn thế giới. “Phương pháp tư duy phương Tây bắt nguồn từ truyền thống Juda – Cơ đốc có những nét đặc trưng nhất định. Diện mạo tinh thần với chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa duy lý và tính tích cực này được các dân tộc châu Âu chia sẻ với Mỹ, Canada, Úc. Nói tóm lại, phương Tây là một khu vực rộng lớn hơn châu Âu” [12, tr.37-38]. Cần nhận thức rằng toàn cầu hóa không thể là Mỹ hóa hay phương Tây hóa một chiều. Đó là quá trình quốc tế hóa các giá trị mang tính toàn cầu, mà các giá trị mang tính toàn cầu ấy có thể xuất xứ từ một quốc gia, một dân tộc nhưng lại có sản phẩm chinh phục nhân loại. Tiến trình toàn cầu hoá diễn ra đồng thời với các quá trình khác vừa như đối trọng, vừa như yếu tố bổ sung hỗ trợ của nó. Đó là quá trình khu vực hoá, bản địa hoá và địa phương hoá trên phạm vi rộng lớn của các quốc gia và các châu lục. Xu thế toàn cầu hóa về kinh tế đã thúc đẩy toàn cầu hóa toàn diện các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có văn hóa.

Xu hướng nhất thể hóa văn hóa - phương Tây hóa văn hóa trong phát triển nền văn hóa chung toàn cầu dựa trên cơ sở của lý thuyết nhất thể hóa là chủ nghĩa phổ quát (*universalism*) và thuyết khuếch tán (*diffusionism*), theo đó sự truyền bá văn hóa thường bắt đầu từ một trung tâm. Thuyết khuếch tán phương Tây được đưa ra từ các thập kỉ cuối thế kỉ XIX đầu XX, mà các đại diện chính của trường phái này là L. Frobenius, F. Ratsel, F. Grabner, W. Schmidt. Họ chủ trương rằng, các sáng tạo văn hoá của nhân loại bao giờ cũng xuất phát từ một nơi, thuộc một cộng đồng nào đó, rồi sau đó lan truyền đi các nơi khác và chính sự lan truyền ấy tạo nên động lực của sự phát triển văn hoá nói riêng và của xã hội nói chung. Truyền thông đã tạo nên sự đồng bộ hóa văn hóa toàn cầu. Điều này không phải là không có cơ sở thực tế. Từ Hollywood - kinh đô điện ảnh của thế giới khiến cho thanh niên khắp thế giới muốn mặc quần áo Tây, dùng kỹ thuật Tây, tiêu thụ sản phẩm Tây. Trong sự biến đổi đồ sộ này, không có ai bị bắt buộc và không dân tộc nào bị chiếm làm thuộc địa.

Tác giả Thomas Friedman cũng có cùng chủ trương nhất thể hóa văn hóa trong các tác phẩm của ông. Cụ thể trong “*Thế giới phẳng*”, Thomas Friedman điểm mười sự kiện (mà ông gọi là mười lực làm phẳng thế giới) cho thấy thế giới đang vận động theo hướng nhất thể hóa [13, tr.48-159]: Bức tường Berlin sụp đổ kết thúc chiến tranh lạnh. Nền tảng cơ bản cho cuộc cách mạng toàn cầu hóa được thiết lập với máy tính cá nhân, hệ điều hành Windows, những phương tiện tiêu chuẩn hóa giúp cho liên lạc toàn cầu tăng tốc chóng mặt như modem, hệ thống điện thoại toàn cầu, điện thoại di động... Qua màn hình máy tính, toàn thế giới có thể tiếp nhận phim, tin tức, tài liệu, thông tin, những blog, từ điển bách khoa mở wikipedia, phần mềm mã nguồn mở... đã mở rộng các phương thức cộng tác của con người từ tất cả các vùng trên trái đất qua www - mạng toàn cầu. Google với hàng tỷ người tra cứu hàng ngày có thể là một biểu tượng toàn cầu hóa hoàn hảo. Theo Thomas Friedman, nhờ chia sẻ những giá trị toàn cầu chung mà nhân loại sẽ gắn bó, hợp tác.

Trong “*chiếc xe Lexus và cây ô liu*”, Thomas Friedman sử dụng hình ảnh “chiếc xe Lexus” và “cây ô liu” tượng trưng cho mối quan hệ căng thẳng giữa hệ thống toàn cầu hóa hiện đại và những sức mạnh văn hóa, địa lí, truyền thống, cộng đồng từ thời xa xưa. Chiếc Lexus, Thomas Friedman viết, đại diện cho một bình đẳng cơ bản, lâu đời của con người - động lực cho sự nuôi dưỡng, cải thiện, thịnh vượng và hiện đại - như nó được diễn ra trong hệ thống toàn cầu hóa hiện nay. Xe Lexus đại diện cho tất cả các thị trường toàn cầu đang phát triển, các tổ chức tài chính và công nghệ máy tính. Còn cây ô liu là một biểu tượng mạnh mẽ của nền tảng của nền văn hóa phương Tây. Ô liu là loài cây được nhắc đến nhiều nhất trong thi ca và văn chương: trong Trường ca *Illiad* và *Odyssey*, Homer thường mô tả hình ảnh cây ô liu bên cạnh các vị anh hùng vĩ đại. Cây ô liu đã gắn liền với đời sống và văn hóa Hy Lạp từ nhiều ngàn năm qua: được thánh hóa cùng hình tượng nữ thần Athena, được nhắc đến hơn 30 lần trong Kinh Thánh, bao gồm cả kinh Tân Ước và Cựu Ước. Câu chuyện được nhiều người biết đến nhất là chú chim bồ câu do Noah thả ra sau trận Đại Hồng Thủy đã trở về với một nhánh Oliu ngậm trong mỏ, dấu hiệu của cuộc sống mới tươi đẹp, bình yên và sung túc hơn. Thomas Friedman coi “chiếc Lexus” và “cây ô liu” biểu tượng đắt giá của thời kỳ hậu chiến tranh lạnh: một nửa thế giới dường như nổi trội hơn từ sau thời chiến tranh lạnh với nỗ lực chế tạo ra “chiếc Lexus” tốt hơn thể hiện sự hiện đại hoá, tự động hoá và tư nhân hoá nền kinh tế để có thể trụ vững trong hệ thống toàn cầu hoá; và một nửa thế giới còn lại - đôi khi là một nửa đất nước, một nửa con người - vẫn đang tranh giành nhau quyền sở hữu “cây ôliu”.

Trong các cuốn sách, Thomas Friedman đã có nhiều tư tưởng đầy sáng tạo và hợp thời đại khi nói về những trật tự mới trong xã hội toàn cầu. Tuy nhiên, quan điểm của ông về toàn cầu hóa không nhất quán, có phần tư biện và cực đoan. Thomas Friedman quá say sưa

trước hình ảnh về một hệ thống quốc tế hoàn hảo. Ông cho rằng động lực của toàn cầu hóa sẽ xóa nạn tham nhũng, cửa quyền; sẽ lành mạnh bộ máy hành chính; minh bạch thị trường... Nói chung là một quá trình dân chủ hóa mạnh mẽ. Sức mạnh của toàn cầu hóa mà mô hình mẫu mực là xã hội Mỹ, theo ông, sẽ chữa lành các căn bệnh của thế giới. Và thực chất, toàn cầu hóa của Thomas Friedman bàn đi tính lại vẫn là Mỹ hóa: đứng về mặt văn hóa, toàn cầu hóa hiện nay bao gồm một quá trình Mỹ hóa - dù tốt hay xấu. Trong hoàn cảnh đó, con người không còn lựa chọn nào khác là phải “hội nhập”. Thomas Friedman có nhắc đến những người chưa có kỹ năng hay sức lực gia nhập vào ngôi nhà toàn cầu là “*những con rùa*”. Vấn đề ở chỗ, họ không thể đi học lại những kỹ năng mới đảm nhận những công việc mới khi công việc cũ của họ bị dịch chuyển đến nơi lao động rẻ hơn. Con người, không ai muốn bị đẩy vào thế không còn tự do lựa chọn cách sống, lối sống phù hợp với cá nhân họ, không muốn từ bỏ những giá trị truyền thống để chấp nhận giá trị mới cho dù nó có hào nhoáng như thế nào. Đây là bi kịch của toàn cầu hóa mà Thomas Friedman không hề nhắc đến. Hơn nữa, trước xu hướng đó trong xã hội sẽ giảm nhân tính và nguy hiểm hơn, dân tộc, quốc gia có nguy cơ đánh mất giá trị văn hóa truyền thống của mình mà Thomas Friedman đã hình tượng hóa qua “cây ô liu”.

Rõ ràng, thuyết khuếch tán văn hóa nêu thuộc tính về sự lan toả, khuếch tán của văn hoá và vai trò của nó trong phát triển văn hoá của nhân loại là điều hợp lý. Tuy nhiên, khi quá đề cao vai trò của khuếch tán, truyền bá, đến mức quy khả năng sáng tạo văn hoá cho một số dân tộc, một số vùng và tất nhiên là các dân tộc thượng đẳng ở châu Âu và phủ nhận khả năng sáng tạo văn hoá của các dân tộc, các vùng khác, mà thường đó là châu Á, châu Phi, rằng họ chỉ có khả năng tiếp nhận văn hoá mà thôi, thì đó lại là một quan điểm cực đoan, sai trái của những kẻ theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa trung tâm châu Âu. Lý thuyết chủ trương toàn cầu hóa dẫn đến nhất thể hóa văn hóa rõ ràng mang tính cực đoan, phiến diện.

2.2. Xu hướng tích hợp văn hóa trong toàn cầu hóa

Bàn về xu hướng tích hợp văn hóa, Viện sĩ V.S. Stepin (Viện trưởng Viện Triết học, Viện Hàn lâm khoa học Nga) chỉ ra triển vọng của phương thức tích hợp các giá trị văn hoá trên thế giới trong việc hình thành một chuẩn thức phát triển mới đưa các nền văn hóa dân tộc thoát khỏi khủng hoảng hiện nay là “chiến lược hoạt động với các hệ thống tự phát triển có khả năng tạo ra sự cộng hưởng giữa văn hoá của nền văn minh phương Tây và các nền văn hoá phương Đông cổ xưa. Đối thoại giữa các nền văn hoá phải được hiểu như là một nhân tố tạo cơ sở để đề ra và khẳng định các giá trị mới và các chiến lược phát triển văn minh mới” [16].

Còn theo Sorokin, nguyên nhân của việc các nền văn hóa tách ra xa nhau là kết quả của lịch sử hình thành và phát triển truyền thống, tôn giáo, đặc điểm phát triển kinh tế, lợi ích địa chính trị... Ông cho rằng: lịch sử là sự luân phiên của những cái gọi là các siêu hệ thống văn hoá - xã hội. Nếu số các hình thức phi tích hợp cơ bản của văn hoá thực tế là vô hạn thì số các hình thức tích hợp lại rất ít... vì mỗi hệ thống chân lý, hiện thực đích thực, các hình thức nghệ thuật, đạo đức, các hình thức của quan hệ xã hội, kinh tế, chính trị và các quan hệ khác nữa không phải là cái gì khác hơn là một hệ nhánh của siêu hệ thống của chúng ta, và vì đó là các hệ nhánh, nên chúng tồn tại và thay đổi cùng nhau, sự lặp lại có sự phối kết hợp với nhau của chúng cũng tạo nên sự lặp lại các pha duy ý, duy tâm và duy cảm trong quá trình phát triển lịch sử của siêu hệ thống của chúng ta. Sự khủng hoảng của bản sắc cùng với các mô hình phát triển kinh tế địa phương đang dẫn tới thái độ tẩy chay mô hình phát triển của phương Tây. Sự chống đối này có thể có những hình thức rất cứng rắn, đặc biệt là chủ nghĩa cực đoan tôn giáo. Điều quan trọng hơn là nhân tố tích hợp, hội nhập, chứ không phải là tách biệt.

Trong những năm đầu thế kỷ XX, V.I. Lênin cho rằng sự kế thừa và sự hội nhập giữa các trào lưu tư tưởng triết học là một qui luật phổ biến “người nghệ sĩ có thể tìm thấy cho mình nhiều cái có lợi trong bất cứ triết học nào” [6, tr.143]. Đối với việc xây dựng nước Nga xã hội chủ nghĩa ngay sau Cách mạng tháng Mười, V.I. Lênin cũng nhận thấy sự cần thiết phải tích hợp các giá trị văn hóa tốt đẹp của các nước tư bản chủ nghĩa lúc bấy giờ: “dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt nhất của nước ngoài: Chính quyền xô viết + trật tự đường sắt phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các tờ rớt ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ etc.etc. ++ = Σ = Chủ nghĩa xã hội” [5, tr.684].

Tích hợp văn hóa thành công và sử dụng nó làm động lực để phát triển đất nước phải kể đến Nhật Bản. Từ thời xa xưa, mặc dù có những thời kỳ “bế quan tỏa cảng” vì lý do chính trị, nhưng do nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn chế, Nhật Bản vẫn có nhu cầu giao thương với lục địa để bổ sung nguồn cung cấp. Theo tinh thần đó, Nhật Bản đã phát triển ngành vận tải biển và mở rộng giao thương với Triều Tiên, Trung Quốc. Thậm chí, ngay từ rất sớm, Nhật Bản đã có ý định biến Triều Tiên – một vùng lãnh thổ gần nhất và yếu nhất trong khu vực – thành một vùng đệm, vừa là để ngăn ngừa sự ảnh hưởng và các nguy cơ xâm lược từ phía các đế quốc Trung Hoa, Mông Cổ, Nga, vừa là để bảo vệ cho các con đường thương mại của mình trên khu vực lục địa Châu Á. Thế là, Nhật Bản đã xâm chiếm Triều Tiên từ thế kỷ IV đến thế kỷ VII, sau đó nó lại nhiều lần xâm chiếm vào thế kỷ XVI, XIX và đầu thế kỷ XX, thiết lập ở đây một sự áp chế quân sự và một mối quan hệ thương mại bán thuộc địa.

Vào thời Minh Trị (Meiji Tennou, 1868), người Nhật đã hiểu ra: đất nước sẽ không thể phát triển nếu không mở cửa với bên ngoài. Đây cũng là thời điểm giai cấp tư sản Nhật Bản đã lớn mạnh, chính tư tưởng của giai cấp này đã chiến thắng phe bảo thủ và làm thành hậu thuẫn cho chính sách mở cửa của Nhật hoàng Minh Trị. Đây cũng là thời điểm chấm dứt chủ nghĩa biệt lập của Nhật Bản. Lúc này, Nhật Bản đã mở rộng giao lưu với phương Tây để học tập để học tập những truyền thống tốt đẹp của các nền văn hóa phương Tây bằng việc cử phái đoàn đi học tập tại Mỹ và châu Âu. Tác giả Đào Trinh Nhất cho rằng “không có cái hay nào của Tây phương mà Nhật không bắt chước, không có cơ quan chế độ hữu ích nào của Tây phương mà Nhật không làm theo” [9, tr.135]. “Thuở đó, người Nhật xuất dương cầu học ở các nước Âu Mỹ rất nhiều”, họ tiếp nhận một cách sáng tạo như hải quân làm theo của Anh, lục quân lại tổ chức theo kiểu Pháp, điện tín và xe lửa học tập Mỹ... Với ý thức quốc gia mạnh mẽ, lòng tự hào gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc theo kiểu “kỹ thuật phương Tây, đạo lý Nhật Bản” đã làm cho Nhật vượt cả phương Tây, trở thành cường quốc phát triển nhất nhì thế giới. Như vậy, Nhật Bản đã hiện đại hoá theo kiểu phương Tây nhưng trên nền tảng giá trị văn hoá dân tộc.

Có thể nói, Nhật Bản là tấm gương cho phát triển văn hoá thời kỳ hội nhập. Mặc dù, còn nhiều điều cần xem xét nhưng sự hội nhập của Nhật Bản vẫn cung cấp được nhiều bài học để chúng ta cùng suy ngẫm.

2.3. Văn hóa Hồ Chí Minh – biểu tượng sự tích hợp văn hóa của Việt Nam

Việt Nam là một dân tộc có nhiều khả năng tích hợp và biểu tượng cao nhất của sự tích hợp văn hoá nhân loại trên cơ sở truyền thống văn hoá dân tộc chính là người anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh (1890 - 1969). Điều đó trước hết là kết quả của một đời không ngừng học tập và thấu thái; thêm nữa, do Người đã luôn biết xuất phát từ bản lĩnh, bản sắc của văn hoá dân tộc để tiếp thu và biến hoá các giá trị văn hóa của nhân loại, làm phong phú vốn văn hoá của mình mà vẫn giữ được *tinh thần thuần túy Việt Nam*.

Hồ Chí Minh xuất thân từ một gia đình Nho giáo nên Người đã học hỏi ở Nho giáo quan niệm về vai trò quan trọng của giáo dục cải tạo con người. Người có tinh thần nhân ái, từ bi của Phật giáo. Lối sống coi nhẹ hình thức của Lão giáo thể hiện qua cách ăn, mặc, ở. Ở Hồ Chí Minh có dấu ấn của cả Nho - Phật - Đạo. Hồ Chí Minh rất có ý thức về sự tích hợp các nền văn hóa. Người từng viết: “Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam... có tinh thần thuần túy Việt Nam hợp với tinh thần dân chủ” (Báo *Cứu quốc*, 1946).

Trên hành trình đến với văn hoá phương Tây, Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng của văn hoá Pháp trước tiên và có lẽ nó cũng để lại những dấu ấn sâu đậm trong tư tưởng và phong cách văn hoá của Người. Tại Pháp, Người đã tiếp thu lý tưởng nhân quyền, dân quyền và pháp quyền của các nhà Khai sáng Pháp và vận dụng nó vào cuộc đấu tranh, phê phán chế độ thực dân, đòi các quyền ấy cho các dân tộc thuộc địa. Có thể tìm thấy dấu ấn ảnh hưởng các giá trị của nền Cộng hoà Pháp trong bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, lời mở đầu bản *Tuyên ngôn độc lập* năm 1945, trong *Hiến pháp* đầu tiên năm 1946...

Lý tưởng *Tự do, Bình đẳng, Bác ái* của cách mạng Pháp đã hấp dẫn Hồ Chí Minh và thôi thúc Người sang Pháp để tìm hiểu xem những gì ẩn đằng sau những từ ấy. Người đã nhận ra rằng nền Cộng hoà Pháp chủ yếu được xây dựng trên quan điểm giá trị về con người cá nhân, nhất là về quyền tự do, bình đẳng của cá nhân theo tinh thần cách mạng tư sản Pháp; còn Hồ Chí Minh xuất phát từ vị trí người dân thuộc địa phương Đông, vốn đề cao tinh thần cộng đồng, luôn đặt quốc gia, dân tộc lên trên cá nhân. Với Hồ Chí Minh, *Tự do* trước hết vẫn là tự do của toàn dân tộc chứ chưa phải là tự do cá nhân; *Bình đẳng* cũng được Hồ Chí Minh nâng lên thành quyền bình đẳng giữa các dân tộc; còn *Bác ái* (fraternité) – một khái niệm quá rộng, như lòng bác ái của Chúa đòi hỏi phải “yêu cả kẻ thù của mình”, là điều khó chấp nhận đối với các dân tộc bị áp bức! Hồ Chí Minh hiểu khái niệm này theo đúng nghĩa của nó là tình hữu ái, như tình thân “tứ hải giai huynh đệ”, nên Người thường quen gọi những người lao động, các dân tộc bị áp bức là anh em. Tóm lại, Hồ Chí Minh nhận thức *Tự do, Bình đẳng, Bác ái* qua lăng kính của người dân bị áp bức châu Á chứ không theo tinh thần cách mạng tư sản Pháp. Giá trị lớn nhất mà Hồ Chí Minh theo đuổi suốt đời là: Độc lập cho Tổ quốc tôi, tự do cho đồng bào tôi, đó là tất cả những gì tôi muốn, đó là tất cả những gì tôi hiểu. Điều quan trọng ấy lại không có trong bảng giá trị của nền Cộng hoà Pháp, vì vậy, trong thư kêu gọi những người Pháp hãy cộng tác bình đẳng, thân thiện với Việt Nam để gây dựng hạnh phúc chung cho cả hai dân tộc, Người đã chủ động bổ sung vào khẩu hiệu ấy một từ nữa: “Người Việt và người Pháp cùng tin tưởng vào đạo đức: *Tự do - Bình đẳng - Bác ái - Độc lập*” [8, tr.458]. Thêm *Độc lập* để ràng buộc họ: “Nước Pháp muốn độc lập, không có lý gì lại muốn nước Việt Nam không độc lập?”. Như vậy, con đường Hồ Chí Minh tiếp biến các giá trị văn hoá nhân loại là lựa chọn, tích hợp những nhân tố tiến bộ, hợp lý, cải biến nó cho phù hợp với truyền thống văn hoá dân tộc và nhu cầu đất nước để tạo ra cách làm riêng, không vay mượn nguyên xi một mô hình ngoại lai nào; tức là tiếp thu trên cơ sở phê phán, tiếp nhận gắn liền với đổi mới, theo các tiêu chí: Dân tộc, Dân chủ và Nhân văn.

Hồ Chí Minh tiến lên một mức xa hơn là tích hợp các giá trị văn hoá Đông - Tây với tinh hoa của chủ nghĩa Mác - Lênin để giành độc lập dân tộc và xây dựng cuộc sống ấm

no, hạnh phúc cho dân tộc mình. Hồ Chí Minh đã từng nói với một nhà báo: “Học thuyết Khổng Tử có ưu điểm là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giê - su có ưu điểm là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước chúng tôi. Khổng Tử, Giê - su, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những điểm chung đó sao? Họ đều muốn mưu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội. Nếu hôm nay họ còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định chung sống với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết. Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy” [10, tr.172]. Khả năng tích hợp ở Hồ Chí Minh là một đặc điểm rõ rệt mà nhiều báo chí thế giới đã nêu. Tóm lược về sự tích hợp văn hóa ở con người, nhà báo phương Tây đã viết về Hồ Chí Minh rất sâu sắc và tinh tế “ở con người Hồ Chí Minh mỗi người đều thấy hiện diện của nhân vật cao quý nhất, bình dị nhất và được yêu quý nhất trong gia đình mình... Hình ảnh Hồ Chí Minh đã được hoàn chỉnh với sự kết hợp đức khôn ngoan của Phật, lòng bác ái của Chúa, triết học của C.Mác, thiên tài cách mạng của V.I. Lênin và tình cảm của một người chủ gia tộc, tất cả bao bọc trong một dáng dấp rất tự nhiên” [2, tr.19]

Ở Hồ Chí Minh có sự kết tinh truyền thống văn hoá dân tộc Việt Nam và văn hoá nhân loại với lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Di sản tinh thần này của Hồ Chí Minh đang là bài học có ý nghĩa thời sự sâu sắc trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, nhất là đối với các nước đang phát triển: trên con đường giao lưu hội nhập, tiếp thu thành tựu văn hóa, khoa học - công nghệ của nhân loại, làm giàu cho mình mà không đánh mất truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc.

3. KẾT LUẬN

Thế giới mà chúng ta đang sống là một di sản văn hoá đặc biệt, ràng buộc chúng ta với tổ tiên và con cháu chúng ta, phân biệt chúng ta với những thành viên của các nền văn hóa khác. Các dân tộc khác nhau để lại trong văn hóa những đặc điểm văn hoá dân tộc khác nhau. Lịch sử loài người là quá trình trao đổi và giao lưu giữa các nền văn hoá. Sự trao đổi và giao lưu văn hoá đó khiến cho mỗi nền văn hoá, trong quá trình “va chạm” với nhau, trên cơ sở gìn giữ bản sắc văn hoá của mình, đã đồng thời hấp thụ và tham khảo các nền văn hoá khác, thậm chí còn hình thành sự hoà đồng giữa các nền văn hoá khác nhau về chất. Trong giai đoạn hiện nay, vấn đề xây dựng bản sắc văn hoá mới, phù hợp với nhu cầu phát triển đất nước và đáp ứng được những đòi hỏi của thời đại nhưng không làm mất diện mạo độc đáo của dân tộc là mục tiêu trọng tâm của các quốc gia trong điều kiện toàn cầu hoá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David Held, *Regulating globalization? The reinvention of politics* (Điều tiết toàn cầu hóa? Việc tái tạo của chính trị), <http://www.jstor.org/stable/27800244>.
2. Phạm Văn Đồng (1990), *Hồ Chí Minh – một con người, một dân tộc, một thời đại, một sự nghiệp*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. James N. Rosneau (2000), “The challenges and tensions of a globalized world” (Những thách thức và sức ép về một thế giới toàn cầu), *American Studies International*, Vol.38, No.2, June 2000, pp.8-22, <http://www.jstor.org>
4. Joseph Stiglitz (2008), *Toàn cầu hóa và những mặt trái*, (Nguyễn Ngọc Toàn dịch) Nxb Trẻ.
5. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 36, Nxb Chính trị Quốc gia.
6. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 47, Nxb Chính trị Quốc gia.
7. Manred B. Steger (2011), *Toàn cầu hóa* (Nguyễn Hải Bằng dịch, Trần Tiến Cao Đăng hiệu đính) Nxb Tri thức, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia.
9. Đào Trinh Nhất (2015), *Nhật Bản duy tân 30 năm*, Nxb Thế giới.
10. Trần Đăng Sinh, Đào Đức Doãn (2007), *Tôn giáo học*, Nxb Đại học Sư phạm.
11. Tạ Thị Ngọc Thảo, “Cạnh tranh toàn cầu hóa, nhìn lại câu chuyện cây ô liu và chiếc Lexus”, <http://isponre.gov.vn>
12. Trần Nho Thìn (2015), “Văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa”, *Tạp chí Văn hóa học*, số 2/2015.
13. Thomas Friedman (2012), *Thế giới phẳng*, (Nguyễn Quang A, Cao Việt Dũng, Nguyễn Tiên Phong dịch), Nxb Trẻ.
14. Thomas Friedman (2014), *Chiếc Lexus và cây ô liu*, (Lê Minh dịch), Nxb Tri thức.
15. UNDP (2004), “Human Development Report 2004. Cultural liberty in today’s diverse world” (Báo cáo phát triển con người 2004. Tự do văn hoá trong thế giới đa dạng ngày nay, chương 5), <http://hdr.undp.org/reports/global>.
16. Ngô Thế Phúc (2007), *Một số vấn đề văn hóa và phát triển*, Nxb Khoa học Xã hội.

THE TREND OF CULTURAL DEVELOPMENT IN THE GLOBAL CONTEXT

Abstracts: *The trends of globalization have appeared in the period 1870 – 1913. Until now, it has become popular and taken place in all aspects of social life, including culture. The question is, how national cultural characteristic survive and develop in the era of globalization, while the world is becoming “flat world”, “world house”.*

Keywords: *cultural globalization, cultural trends, a homogenized culture, integrated cultural.*

THẺ LỆ GỬI BÀI

1. *Tạp chí Khoa học* là ấn phẩm của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội, công bố các công trình nghiên cứu và bài viết tổng quan trong nhiều lĩnh vực khoa học. Tạp chí được xuất bản định kì, mỗi số về một lĩnh vực cụ thể: Khoa học Xã hội và Giáo dục; Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
2. Tác giả có thể gửi toàn văn bản thảo bài báo cho Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập hoặc biên tập viên theo địa chỉ email ghi ở dưới. Tất cả bản thảo bài báo gửi công bố đều được thẩm định về nội dung khoa học bởi các nhà khoa học chuyên ngành có uy tín. Tạp chí không nhận đăng các bài đã công bố trên các ấn phẩm khác và không trả lại bài nếu không được duyệt đăng.
3. Bố cục bài báo cần được viết theo trình tự sau: *tóm tắt* (nêu ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo); *mở đầu* (tổng quan tình hình nghiên cứu, tính thời sự của vấn đề, đặt vấn đề); *nội dung* (phương pháp, phương tiện, nội dung nghiên cứu đã thực hiện); *kết luận* (kết quả nghiên cứu, hướng nghiên cứu tiếp theo) và *tài liệu tham khảo*.
Bài báo toàn văn không dài quá 10 trang đánh máy trên khổ giấy A4, phông chữ Times New Roman (Unicode), cỡ chữ (Size) 12 thống nhất cho toàn bài, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm, cách trên, cách dưới 2.5 cm, giãn dòng (Multiple) 1.25. Các thuật ngữ khoa học và đơn vị đo lường viết theo quy định hiện hành của Nhà nước; các công thức, hình vẽ cần được viết theo các ký hiệu thông dụng; tên hình vẽ đặt dưới hình, tên bảng, biểu đồ đặt trên bảng. Khuyến khích các bài sử dụng chương trình LaTeX với khoa học tự nhiên, công thức hóa học có thể dùng ACD/Chem Sketch hoặc Science Helper for Word. Bài báo phải có tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. *Tóm tắt* viết không quá 10 dòng. *Tóm tắt tiếng Việt* đặt sau tiêu đề bài báo và tên tác giả, *tóm tắt tiếng Anh* gồm cả tiêu đề bài báo đặt sau *tài liệu tham khảo*. Các tên nước ngoài được ghi bằng kí tự Latinh. Cuối bài có ghi rõ cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email của tác giả.
4. Phần *Tài liệu tham khảo* xếp theo thứ tự xuất hiện trong bài báo và sắp xếp theo mẫu dưới đây:

1. John Steinbeck (1994), *Chùm nho phần nộ* (Phạm Thủy Ba dịch, tập 2), Nxb Hội nhà văn, H., tr.181.
2. Bloom, Harold (2005), *Bloom's guides: John Steinbeck's The Grapes of Wrath*, New York: Chelsea House, pp.80-81.
3. W.A Farag, V.H Quintana, G Lambert-Torres (1998), "A Genetic-Based Neuro-Fuzzy Approach to modelling and Control of Dynamical Systems", *IEEE Transactions on neural Networks Volume: 9 Issue: 5*, pp.756-767.

Trung tâm Khoa học Công nghệ - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Số 98, Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.3.767.1409; Fax: 04.3. 833.5426

Email: tapchikhoahoc@daihocthudo.edu.vn